**KẾT QUẢ CHUYỂN KHOẢN HỌC PHÍ**
**Đợt 1 - học kỳ 2/2016-2017**
Ngày kết xuất dữ liệu: 2017.02.15

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | PHAN ĐĂNG QUẢNG | 101141091157 | 09C1A | 1,086,000 |
| 2 | TRẦN THANH QUANG | 101232091131 | 09CDT2 | 494,000 |
| 3 | HỒ THANH PHONG | 110231091137 | 09KT1 | 888,000 |
| 4 | NGUYỄN VĂN ĐỊNH | 111311091109 | 09THXD | 889,000 |
| 5 | HUỲNH TẤN LƯỢNG | 110142091137 | 09X1B | 247,000 |
| 6 | NGUYỄN HỒNG BĂNG DƯƠNG | 101161101115 | 10C1A | 741,000 |
| 7 | TRỊNH NGỌC VĂN | 101161101173 | 10C1A | 1,586,000 |
| 8 | ĐỖ NGỌC ANH | 101162101101 | 10C1B | 1,463,690 |
| 9 | LÊ VĂN THẮNG | 101162101155 | 10C1B | 760,690 |
| 10 | NGUYỄN TRỊNH THANH TUẤN | 101163101170 | 10C1C | 3,730,000 |
| 11 | LÊ TRUNG ĐỨC | 103152101109 | 10C4B | 741,000 |
| 12 | TRẦN XUÂN NAM | 105161101143 | 10D1 | 741,000 |
| 14 | ĐỖ THIỆN CHÍ | 106162101106 | 10DT2 | 228,690 |
| 13 | PHẠM VĂN TRÌNH | 106162101163 | 10DT2 | 849,000 |
| 15 | LÊ SÍNH | 107161101145 | 10H2A | 228,690 |
| 16 | NGUYỄN PHÚ TUẤN | 107751101161 | 10H5 | 494,000 |
| 18 | NGUYỄN VĂN DUẨN | 110241101110 | 10KT1 | 228,690 |
| 17 | NGUYỄN THANH TRÍ | 110241101162 | 10KT1 | 888,000 |
| 19 | TRẦN THỊ HỒNG VÂN | 110242101166 | 10KT2 | 741,000 |
| 20 | HỒ VĂN THÁM | 103221101128 | 10KTTT | 247,000 |
| 21 | NGUYỄN THANH TÙNG | 117151101177 | 10MT | 888,000 |
| 22 | NGUYỄN ĐỨC TAM | 104162101140 | 10N2 | 296,000 |
| 23 | LÊ VĂN ANH | 117221101101 | 10QLMT | 494,000 |
| 24 | BHLING CRIU | 117221101105 | 10QLMT | 2,378,000 |
| 25 | NGUYỄN QUANG VINH | 117221101175 | 10QLMT | 228,690 |
| 26 | HÀ NGUYỄN ĐẠI QUANG | 111321101149 | 10THXD | 741,000 |
| 27 | NGUYỄN VĂN HẢI | 110162101122 | 10X1B | 741,000 |
| 28 | NGUYỄN CÔNG TÁM | 110162101160 | 10X1B | 741,000 |
| 29 | NGUYỄN NAM KHÁNH | 109161101133 | 10X3A | 741,000 |
| 30 | NGUYỄN VĂN VŨ | 109161101185 | 10X3A | 888,000 |
| 31 | NGÔ NGUYỄN KHÁNH HÂN | 109162101116 | 10X3B | 1,629,000 |
| 32 | TRẦN CHỈNH | 101110134 | 11C1A | 865,000 |
| 33 | PHAN VĂN KỲ | 101110161 | 11C1A | 1,678,000 |
| 37 | TRẦN VĂN NAM | 101110169 | 11C1A | 228,690 |
| 34 | VÕ QUANG NGỌC | 101110172 | 11C1A | 741,000 |
| 35 | TRỊNH QUỐC SANG | 101110179 | 11C1A | 592,000 |
| 36 | ĐINH CHÍ TIỀN | 101110191 | 11C1A | 494,000 |
| 38 | NGUYỄN VĂN ANH | 101110206 | 11C1B | 1,827,000 |
| 39 | NGUYỄN ĐÌNH HẢI | 101110220 | 11C1B | 1,314,690 |
| 40 | HUỲNH ANH KHOA | 101110233 | 11C1B | 546,000 |
| 41 | NGUYỄN VĂN THANH | 101110255 | 11C1B | 1,682,000 |
| 42 | CHU VĂN LINH | 101110311 | 11C1C | 1,976,000 |
| 43 | VĂN ĐỨC THẦN | 101110333 | 11C1C | 546,000 |
| 44 | QUANG CÔNG TUẤN | 101110342 | 11C1C | 1,482,000 |
| 45 | NGÔ XUÂN BIỂN | 103110107 | 11C4A | 592,000 |
| 48 | NGUYỄN TẤN DANH | 103110115 | 11C4A | 228,690 |
| 49 | PHAN VĂN HA | 103110120 | 11C4A | 228,690 |
| 46 | PHAN TẤN HIẾU | 103110125 | 11C4A | 177,500 |
| 47 | THÁI THANH TÙNG | 103110163 | 11C4A | 177,500 |
| 50 | TRẦN VĂN BẢO | 103110174 | 11C4B | 543,000 |
| 51 | NGUYỄN ĐÌNH DANH | 103110181 | 11C4B | 543,000 |
| 52 | NGUYỄN NGỌC THANH HUY | 103110196 | 11C4B | 532,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 53 | NGUYỄN HOÀNG LONG | 103110202 | 11C4B | 988,000 |
| 54 | NGUYỄN TRỌNG TUẤN ANH | 101110349 | 11CDT1 | 888,000 |
| 55 | LÊ HỮU HẢI | 101110359 | 11CDT1 | 722,690 |
| 56 | NGUYỄN VIẾT TRUNG HÒA | 101110366 | 11CDT1 | 494,000 |
| 57 | VÕ THANH TÂM | 101110391 | 11CDT1 | 2,368,000 |
| 59 | NGUYỄN VĂN DŨNG | 101110425 | 11CDT2 | 228,690 |
| 58 | THÁI VIỆT LONG | 101110443 | 11CDT2 | 494,000 |
| 60 | MAI VŨ DUY ÂN | 105110095 | 11D1 | 3,318,000 |
| 61 | HỒ HỮU THÀNH | 105110149 | 11D1 | 592,000 |
| 62 | NGUYỄN CHÂU QUỐC BẢO | 105110367 | 11D1CLC | 494,000 |
| 63 | NGUYỄN TRUNG | 105110260 | 11D2 | 888,000 |
| 64 | LÊ PHƯỚC VIỆT | 105110268 | 11D2 | 988,000 |
| 65 | NGUYỄN VĂN THẮNG | 105110335 | 11D3 | 888,000 |
| 66 | VÕ VĂN QUỐC | 106110100 | 11DT1 | 1,333,000 |
| 67 | TRƯƠNG BẢO ANH | 106110130 | 11DT2 | 1,382,000 |
| 68 | PHAN ĐÌNH CHÚNG | 106110136 | 11DT2 | 296,000 |
| 69 | PHẠM MINH KHÔI | 106110155 | 11DT2 | 2,072,000 |
| 70 | LÊ ĐỨC ANH | 106110208 | 11DT3 | 592,000 |
| 71 | NGUYỄN VĂN HUÂN | 106110233 | 11DT3 | 820,690 |
| 72 | LÊ QUANG LINH | 106110240 | 11DT3 | 494,000 |
| 73 | HOÀNG NGỌC LUÂN | 106110243 | 11DT3 | 592,000 |
| 74 | NGUYỄN ĐÌNH QUÝ | 106110255 | 11DT3 | 1,314,690 |
| 75 | CAO PHƯỚC BÌNH | 106110400 | 11DT3 | 296,000 |
| 76 | DƯƠNG THỊ LÝ HƯƠNG | 107110278 | 11H2B | 642,000 |
| 77 | NGUYỄN THỊ THÙY TRÂM | 107110303 | 11H2B | 839,000 |
| 78 | TRẦN XUÂN LỢI | 107110332 | 11H5 | 592,000 |
| 79 | HOÀNG MẠNH QUÂN | 107110343 | 11H5 | 1,086,000 |
| 80 | NGUYÊN LÊ HOANG | 110110111 | 11KT | 741,000 |
| 81 | TRẦN NGỌC HÙNG | 110110122 | 11KT | 2,517,000 |
| 82 | ĐỖ THÀNH MINH TÍN | 110110180 | 11KT | 888,000 |
| 83 | PHAN QUANG TÍN | 110110182 | 11KT | 888,000 |
| 84 | ĐOÀN TRUNG TUYẾN | 110110194 | 11KT | 888,000 |
| 85 | PHAN VĂN QUÝ | 103110252 | 11KTTT | 592,000 |
| 86 | NGUYỄN MẠNH TUẤN | 103110265 | 11KTTT | 494,000 |
| 87 | HUỲNH ĐỨC VƯƠNG | 103110269 | 11KTTT | 494,000 |
| 88 | NGUYỄN QUỐC HƯNG | 117110077 | 11MT | 494,000 |
| 89 | TRẦN DUY PHONG | 117110085 | 11MT | 494,000 |
| 90 | NGUYỄN BẢO DUY | 104110073 | 11N | 1,827,000 |
| 91 | PHẠM VĂN ĐẠT | 104110080 | 11N | 1,957,690 |
| 92 | VÕ THIỆN NGỌC HÙNG | 104110099 | 11N | 2,123,000 |
| 93 | LÊ VĂN KHA | 104110100 | 11N | 592,000 |
| 94 | NGUYỄN VĂN KHỞI | 104110102 | 11N | 2,666,000 |
| 95 | PHẠM ĐÌNH YÊN | 104110166 | 11N | 494,000 |
| 96 | ĐỖ PHÚ CƯỜNG | 104110170 | 11NL | 1,018,690 |
| 97 | TRẦN HƯNG ĐẠO | 104110172 | 11NL | 494,000 |
| 98 | NGUYỄN HỮU QUANG | 104110196 | 11NL | 1,629,000 |
| 99 | VÕ KHÁNH LÂM | 117110121 | 11QLMT | 494,000 |
| 100 | HỒ PHÚC HẬU | 108110009 | 11SK | 355,000 |
| 101 | NGUYỄN QUANG THẢO | 108110024 | 11SK | 1,390,000 |
| 102 | VÕ VĂN CHƯƠNG | 102110108 | 11T1 | 820,690 |
| 103 | ĐINH TẤN NGHĨA | 102110144 | 11T1 | 592,000 |
| 104 | TRẦN THÀNH AN | 102110181 | 11T2 | 592,000 |
| 105 | NGÔ VĂN ĐỊNH | 102110189 | 11T2 | 592,000 |
| 108 | NGUYỄN CÔNG HẬU | 102110194 | 11T2 | 228,690 |
| 106 | HOÀNG TRUNG THÔNG | 102110242 | 11T2 | 1,086,000 |
| 107 | TRẦN ANH VŨ | 102110257 | 11T2 | 494,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 109 | PHẠM ANH THƯ | 102110243 | 11T4 | 988,000 |
| 110 | HỒ VŨ NHẬT HUY | 102110312 | 11T4 | 592,000 |
| 112 | VÕ MINH THẮNG | 102110329 | 11T4 | 228,690 |
| 111 | NGUYỄN NGỌC TÚ | 102110335 | 11T4 | 488,000 |
| 113 | LÊ TUẤN ANH | 111110003 | 11THXD | 3,158,000 |
| 114 | NGUYỄN NGỌC KHANH | 111110012 | 11THXD | 741,000 |
| 115 | HỒ HỮU NHÂM | 111110021 | 11THXD | 888,000 |
| 116 | HOÀNG NGHĨA QUYỀN | 111110027 | 11THXD | 1,116,690 |
| 117 | NGUYỄN THANH TUẤN | 111110041 | 11THXD | 1,333,000 |
| 118 | NGUYỄN ĐỨC VŨ | 111110050 | 11THXD | 1,884,000 |
| 119 | LÊ VIỆT ANH | 109110439 | 11VLXD | 543,000 |
| 120 | LÊ MẬU HÒA | 109110455 | 11VLXD | 296,000 |
| 121 | LÊ VIẾT THANH | 109110483 | 11VLXD | 592,000 |
| 122 | PHAN XUÂN HẬU | 110110230 | 11X1A | 1,333,000 |
| 123 | NGUYỄN DUY LỘC | 110110249 | 11X1A | 988,000 |
| 124 | HOÀNG NGUYỄN TUẤN ANH | 110110311 | 11X1B | 888,000 |
| 125 | NGUYỄN MINH CHÂU | 110110318 | 11X1B | 1,729,000 |
| 126 | LÊ GIA ANH VŨ | 110110408 | 11X1B | 296,000 |
| 127 | BÙI NGỌC BẢO | 110110414 | 11X1C | 798,000 |
| 128 | NGUYỄN TUẤN ANH | 111110052 | 11X2A | 888,000 |
| 129 | HỒ VĂN THÀNH | 111110087 | 11X2A | 177,500 |
| 130 | VÕ QUANG TÍN | 111110092 | 11X2A | 2,321,000 |
| 131 | TRẦN MẠNH TÙNG | 111110100 | 11X2A | 296,000 |
| 132 | NGUYỄN HỒNG ANH | 111110104 | 11X2B | 494,000 |
| 133 | TRẦN ĐÌNH LỘC | 111110124 | 11X2B | 592,000 |
| 134 | LÊ QUANG PHƯƠNG | 111110130 | 11X2B | 790,000 |
| 135 | HOÀNG TRỌNG QUÝ | 111110134 | 11X2B | 494,000 |
| 136 | HỒ SỸ DƯƠNG | 109110073 | 11X3A | 494,000 |
| 137 | LÊ THÀNH ĐẠT | 109110079 | 11X3A | 1,216,690 |
| 138 | NGUYỄN NGỌC HOÀNG | 109110090 | 11X3A | 741,000 |
| 139 | NGUYỄN VŨ DANH TOẠI | 109110149 | 11X3A | 969,690 |
| 140 | NGUYỄN ANH TUẤN | 109110153 | 11X3A | 2,470,000 |
| 141 | NGUYỄN QUỐC TUẤN | 109110154 | 11X3A | 2,074,000 |
| 142 | ĐẶNG ANH DŨNG | 109110174 | 11X3B | 1,235,000 |
| 143 | PHAN NGUYỄN HOÀNG GIA | 109110181 | 11X3B | 296,000 |
| 144 | NGUYỄN VĂN THÁI | 109110235 | 11X3B | 741,000 |
| 145 | NGUYỄN VĂN HÙNG | 109110287 | 11X3C | 741,000 |
| 146 | NGUYỄN VĂN BAN | 101120099 | 12C1A | 592,000 |
| 147 | LÝ PHƯƠNG BÌNH | 101120101 | 12C1A | 592,000 |
| 148 | NGUYỄN NGỌC CÔNG | 101120102 | 12C1A | 1,184,000 |
| 149 | LÊ TRUNG DUY | 101120103 | 12C1A | 494,000 |
| 150 | NGUYỄN VĂN HÒA | 101120112 | 12C1A | 592,000 |
| 151 | LÊ MAI HUÂN | 101120114 | 12C1A | 2,664,000 |
| 152 | NGUYỄN HỮU HUYNH | 101120116 | 12C1A | 888,000 |
| 153 | ĐỖ LƯƠNG ĐIỆP KHẢI | 101120118 | 12C1A | 1,976,000 |
| 154 | HỒ VĂN LỘC | 101120123 | 12C1A | 1,140,500 |
| 155 | NGÔ VĂN MINH | 101120126 | 12C1A | 592,000 |
| 163 | TRẦN VĂN NAM | 101120127 | 12C1A | 228,690 |
| 156 | LÊ TẤN PHÁT | 101120131 | 12C1A | 592,000 |
| 162 | NGUYỄN KIỀU ANH PHÚ | 101120133 | 12C1A | 228,690 |
| 157 | PHẠM VĂN QUYỀN | 101120136 | 12C1A | 1,974,000 |
| 158 | NGUYỄN TÙNG SƠN | 101120138 | 12C1A | 592,000 |
| 159 | VÕ VĂN THÔI | 101120144 | 12C1A | 592,000 |
| 160 | LÊ MINH TRÍ | 101120148 | 12C1A | 592,000 |
| 161 | NGUYỄN VĂN TÙNG | 101120154 | 12C1A | 888,000 |
| 164 | CAO QUỐC BẢO | 101120159 | 12C1B | 1,974,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 165 | TRƯƠNG HUY GIÁP | 101120168 | 12C1B | 592,000 |
| 166 | PHẠM THANH HOÀI | 101120171 | 12C1B | 3,758,000 |
| 167 | LÊ VĂN HƯNG | 101120173 | 12C1B | 1,678,000 |
| 168 | THỚI VĂN KHOA | 101120179 | 12C1B | 3,956,000 |
| 169 | TRẦN NGỌC LONG | 101120183 | 12C1B | 1,184,000 |
| 170 | HUỲNH TẤN LUÂN | 101120184 | 12C1B | 3,432,000 |
| 171 | BÙI VĂN NGUYỄN | 101120189 | 12C1B | 592,000 |
| 172 | NGUYỄN ĐĂNG PHÚ | 101120193 | 12C1B | 888,000 |
| 173 | LÊ VĂN SONG | 101120197 | 12C1B | 592,000 |
| 174 | VÕ HOÀI SƠN | 101120198 | 12C1B | 1,776,000 |
| 175 | NGUYỄN XUÂN THANH | 101120200 | 12C1B | 1,333,000 |
| 176 | HOÀNG THANH TRUNG | 101120209 | 12C1B | 2,028,000 |
| 177 | PHAN NGOC ĐÔNG | 101120225 | 12C1C | 888,000 |
| 178 | PHẠM MINH HẢI | 101120228 | 12C1C | 592,000 |
| 179 | NGUYỄN DUY HOÀNG | 101120230 | 12C1C | 592,000 |
| 180 | TRƯƠNG XUÂN HOÀNG | 101120232 | 12C1C | 592,000 |
| 181 | TRẦN THÁI KIÊN | 101120239 | 12C1C | 2,596,690 |
| 182 | NGUYỄN HẢI NAM | 101120246 | 12C1C | 592,000 |
| 183 | NGUYỄN HỮU NGỌC | 101120247 | 12C1C | 2,256,690 |
| 184 | PHAN VĂN NGOC | 101120248 | 12C1C | 2,104,690 |
| 185 | NGUYỄN XUÂN SOẠN | 101120255 | 12C1C | 888,000 |
| 186 | TÔNG PHƯỚC THANH | 101120257 | 12C1C | 592,000 |
| 187 | NGUYỄN HỮU THỌ | 101120261 | 12C1C | 888,000 |
| 188 | NGUYỄN NHẬT TIẾN | 101120263 | 12C1C | 592,000 |
| 189 | NGUYỄN QUỐC TRẠNG | 101120265 | 12C1C | 592,000 |
| 190 | NGUYỄN ANH TUẤN | 101120267 | 12C1C | 2,664,000 |
| 191 | TRẦN VĂN TUẤT | 101120268 | 12C1C | 592,000 |
| 192 | NGUYỄN THANH TÙNG | 101120269 | 12C1C | 2,868,000 |
| 193 | TRỊNH THANH TÙNG | 101120270 | 12C1C | 769,500 |
| 194 | PHẠM ĐĂNG VĂN | 101120273 | 12C1C | 2,520,000 |
| 195 | HUỲNH MINH ÁNH | 103120042 | 12C4A | 888,000 |
| 196 | ĐẶNG ĐÔNG ĐÔNG | 103120053 | 12C4A | 2,220,000 |
| 197 | CAO NGỌC GIÁO | 103120058 | 12C4A | 247,000 |
| 198 | NGUYỄN VĂN HUY | 103120067 | 12C4A | 2,960,000 |
| 206 | NGUYỄN VĂN NAM | 103120079 | 12C4A | 228,690 |
| 199 | PHAN HỮU NGỌC | 103120080 | 12C4A | 1,480,000 |
| 200 | NGUYỄN ĐỨC THẮNG | 103120095 | 12C4A | 888,000 |
| 201 | TRẦN VĂN THƯƠNG | 103120099 | 12C4A | 592,000 |
| 202 | TRẦN VĂN TRỌNG | 103120102 | 12C4A | 888,000 |
| 203 | NGUYỄN ĐỖ TƯỜNG | 103120104 | 12C4A | 1,382,000 |
| 204 | NGUYỄN VĂN TUẤN | 103120107 | 12C4A | 444,000 |
| 205 | LƯƠNG THẾ VŨ | 103120111 | 12C4A | 355,000 |
| 207 | TRẦN NGỌC CÔNG | 103120120 | 12C4B | 494,000 |
| 208 | HUỲNH PHÚC ĐIỀN | 103120124 | 12C4B | 1,776,000 |
| 209 | NGUYỄN CÔNG HẬU | 103120133 | 12C4B | 888,000 |
| 210 | TRƯƠNG KHÁNH NGUYÊN | 103120156 | 12C4B | 494,000 |
| 211 | VO DƯƠNG QUY | 103120163 | 12C4B | 585,000 |
| 212 | LÊ HỮU NGỌC THẠCH | 103120165 | 12C4B | 888,000 |
| 213 | CAO VĂN THIỆN | 103120169 | 12C4B | 888,000 |
| 214 | PHẠM VĂN TRƯỜNG | 103120175 | 12C4B | 494,000 |
| 215 | NGUYỄN VIỆT TÙNG | 103120182 | 12C4B | 888,000 |
| 216 | PHAN NGUYỄN HOÀI BẢO | 101120277 | 12CDT1 | 592,000 |
| 217 | NGUYỄN HOA ĐĂNG | 101120284 | 12CDT1 | 355,000 |
| 218 | PHAN NGỌC HIẾU | 101120292 | 12CDT1 | 355,000 |
| 219 | MAI ĐÌNH HUY | 101120296 | 12CDT1 | 592,000 |
| 220 | NGÔ VĂN KHUYẾN | 101120298 | 12CDT1 | 494,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 221 | NGUYỄN ĐĂNG LƯU | 101120302 | 12CDT1 | 494,000 |
| 222 | NGUYỄN THANH MINH | 101120304 | 12CDT1 | 355,000 |
| 223 | NGUYỄN XUÂN MỸ | 101120305 | 12CDT1 | 1,036,000 |
| 224 | TRƯƠNG HOÀNG PHÚC | 101120308 | 12CDT1 | 1,040,000 |
| 225 | NGUYỄN PHÚ QUANG | 101120310 | 12CDT1 | 4,527,000 |
| 226 | NGUYỄN BÁ THẮNG | 101120316 | 12CDT1 | 355,000 |
| 227 | PHẠM ĐỨC TIN | 101120320 | 12CDT1 | 1,332,000 |
| 228 | TRƯƠNG CÔNG TUẤN ANH | 101120332 | 12CDT2 | 888,000 |
| 229 | ĐẶNG HỒNG ĐỨC | 101120340 | 12CDT2 | 1,036,000 |
| 230 | NGUYỄN VĂN HOÀNG | 101120345 | 12CDT2 | 592,000 |
| 231 | ĐẶNG VĂN KHÁNH | 101120348 | 12CDT2 | 2,220,000 |
| 232 | HOÀNG HỮU KÍNH | 101120350 | 12CDT2 | 355,000 |
| 233 | NGUYỄN XUÂN NGUYÊN | 101120358 | 12CDT2 | 1,534,000 |
| 234 | LÊ VĂN THÀNH | 101120369 | 12CDT2 | 444,000 |
| 235 | HỒ SỸ TIẾN | 101120372 | 12CDT2 | 1,036,000 |
| 236 | NGUYỄN ĐỨC TƯỜNG | 101120376 | 12CDT2 | 355,000 |
| 237 | NGUYỄN TẤN VŨ | 101120382 | 12CDT2 | 2,528,000 |
| 238 | NGUYỄN SONG CƯỜNG | 107120071 | 12CNVL | 592,000 |
| 239 | LÊ TIẾN DŨNG | 107120073 | 12CNVL | 2,717,000 |
| 240 | HUỲNH PHƯỚC HẬU | 107120076 | 12CNVL | 532,000 |
| 241 | NGUYỄN CÔNG LÂM | 107120082 | 12CNVL | 1,184,000 |
| 242 | MAI PHÚ QUYỀN | 107120091 | 12CNVL | 592,000 |
| 243 | NGUYỄN VĂN THÀNH | 107120098 | 12CNVL | 1,441,000 |
| 244 | HỒ MINH TRÍ | 107120102 | 12CNVL | 532,000 |
| 245 | ĐÀO VĂN TUYÊN | 107120104 | 12CNVL | 592,000 |
| 246 | PHẠM XUÂN HIẾU | 105120078 | 12D1 | 325,500 |
| 247 | NGUYỄN PHUC LƠI | 105120092 | 12D1 | 592,000 |
| 248 | NGUYỄN VĂN LÝ | 105120095 | 12D1 | 1,330,000 |
| 249 | LÊ TỰ NGHĨA | 105120098 | 12D1 | 592,000 |
| 250 | NGUYỄN VĂN NHẬT | 105120101 | 12D1 | 1,776,000 |
| 258 | HỒ VĂN PHÚ | 105120106 | 12D1 | 228,690 |
| 259 | CAO THẾ QUANG | 105120109 | 12D1 | 228,690 |
| 251 | NGUYỄN VĂN QUÂN | 105120110 | 12D1 | 740,000 |
| 252 | HOÀNG ANH QUÝ | 105120112 | 12D1 | 2,072,000 |
| 253 | CHU VĂN SƠN | 105120113 | 12D1 | 296,000 |
| 254 | HOÀNG VĂN THI | 105120121 | 12D1 | 888,000 |
| 255 | NGUYỄN MINH THÔNG | 105120122 | 12D1 | 2,717,000 |
| 256 | ĐOÀN PHI TRƯỜNG | 105120131 | 12D1 | 296,000 |
| 257 | NGUYỄN ĐẮC TRƯƠNG VU | 105120145 | 12D1 | 888,000 |
| 260 | ĐỖ VU DƯƠNG | 105120156 | 12D2 | 592,000 |
| 261 | PHAN ĐÌNH DUY | 105120157 | 12D2 | 1,708,690 |
| 262 | ĐÀO VĂN LINH | 105120178 | 12D2 | 2,223,000 |
| 263 | TRẦN THÀNH NHÂN | 105120188 | 12D2 | 1,876,000 |
| 264 | NGUYỄN QUANG NHẬT | 105120189 | 12D2 | 2,122,000 |
| 265 | NGUYỄN HỮU PHÚC | 105120195 | 12D2 | 2,368,000 |
| 266 | HÀ SONG TOÀN | 105120214 | 12D2 | 2,072,000 |
| 267 | ĐOÀN TRƯỜNG | 105120216 | 12D2 | 592,000 |
| 268 | NGUYỄN CÔNG TUÂN | 105120219 | 12D2 | 888,000 |
| 269 | NGUYỄN THANH TÙNG | 105120223 | 12D2 | 888,000 |
| 270 | CAO TUẤN VŨ | 105120229 | 12D2 | 888,000 |
| 271 | LÊ CÔNG TUẤN VŨ | 105120230 | 12D2 | 2,764,000 |
| 272 | NGUYỄN ANH VŨ | 105120231 | 12D2 | 740,000 |
| 273 | ĐẶNG BÌNH | 105120234 | 12D3 | 1,184,000 |
| 274 | VÕ QUỐC CƯỜNG | 105120236 | 12D3 | 3,138,500 |
| 275 | CHÂU HOÀNG HẢO | 105120245 | 12D3 | 888,000 |
| 276 | TRƯƠNG NHẬT HIẾU | 105120249 | 12D3 | 1,776,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 277 | NGUYỄN VĂN LINH | 105120259 | 12D3 | 798,000 |
| 278 | ĐINH NGỌC MINH | 105120263 | 12D3 | 592,000 |
| 279 | LÊ TẤN NGHĨA | 105120268 | 12D3 | 592,000 |
| 280 | TRƯƠNG ĐÌNH PHƯỚC | 105120273 | 12D3 | 1,480,000 |
| 281 | LÊ VĂN PHÚ | 105120274 | 12D3 | 592,000 |
| 282 | ĐINH VĂN QUYỀN | 105120277 | 12D3 | 2,368,000 |
| 283 | NGUYỄN KHẮC THẠNH | 105120281 | 12D3 | 592,000 |
| 284 | ĐOÀN CÔNG THÀNH | 105120283 | 12D3 | 532,000 |
| 285 | NGUYỄN DUY VƯƠNG | 105120305 | 12D3 | 2,248,000 |
| 286 | VÕ THẾ VŨ | 105120307 | 12D3 | 888,000 |
| 287 | NGUYỄN TRỌNG TƯỜNG | 105120344 | 12DCLC | 3,256,000 |
| 288 | ĐINH NHƯ BẰNG | 106120007 | 12DT1 | 1,480,000 |
| 289 | PHÙNG LÊ CÓ | 106120013 | 12DT1 | 1,243,000 |
| 290 | PHẠM TIẾN DUẨN | 106120014 | 12DT1 | 355,000 |
| 291 | TRẦN PHƯỚC ĐỆ | 106120015 | 12DT1 | 355,000 |
| 292 | HỒ NGỌC ĐỨC | 106120017 | 12DT1 | 355,000 |
| 293 | ĐẬU CÔNG GIÁP | 106120019 | 12DT1 | 5,201,000 |
| 294 | HỒ QUỐC HƯNG | 106120024 | 12DT1 | 3,019,000 |
| 295 | ĐẶNG VĂN LAM | 106120025 | 12DT1 | 2,368,000 |
| 296 | ĐẶNG NGỌC HẢI LONG | 106120028 | 12DT1 | 3,078,000 |
| 297 | NGUYỄN BÁ QUANG | 106120036 | 12DT1 | 1,598,000 |
| 298 | PHẠM NGUYỄN ĐẮC QUYỀN | 106120037 | 12DT1 | 1,480,000 |
| 299 | NGUYỄN VĂN THANH | 106120039 | 12DT1 | 2,072,000 |
| 300 | DƯƠNG PHƯỚC THIỆM | 106120040 | 12DT1 | 1,835,000 |
| 301 | ĐINH TRẦN THIỆN | 106120041 | 12DT1 | 947,000 |
| 302 | NGUYỄN NGỌC TÍN | 106120042 | 12DT1 | 355,000 |
| 303 | NGUYỄN VĂN TRÔI | 106120043 | 12DT1 | 355,000 |
| 304 | PHẠM HỮU TUẤN | 106120224 | 12DT1 | 2,190,000 |
| 305 | NGUYỄN XUÂN BÌNH | 106120047 | 12DT2 | 2,782,000 |
| 306 | NGUYỄN HÀ CHUNG | 106120051 | 12DT2 | 1,479,500 |
| 307 | BÙI HOÀNG HẢI | 106120054 | 12DT2 | 888,000 |
| 308 | LÊ NGỌC HOÀI | 106120055 | 12DT2 | 888,000 |
| 309 | VƯƠNG NGỌC HUYNH | 106120057 | 12DT2 | 2,368,000 |
| 310 | LÊ TRỌNG LỰC | 106120062 | 12DT2 | 1,539,000 |
| 311 | TRẦN XUÂN MẠNH | 106120063 | 12DT2 | 1,302,000 |
| 312 | NGUYỄN VĂN NGỌC NGHĨA | 106120066 | 12DT2 | 355,000 |
| 313 | PHAM HOANG NHÂN | 106120068 | 12DT2 | 355,000 |
| 314 | TRẦN PHƯƠNG NHÂN | 106120069 | 12DT2 | 592,000 |
| 315 | TRẦN ĐỨC NHIÊN | 106120071 | 12DT2 | 355,000 |
| 316 | TRẦN TIẾN PHÁT | 106120073 | 12DT2 | 355,000 |
| 317 | NGUYỄN VIỆT PHƯỚC | 106120075 | 12DT2 | 592,000 |
| 318 | LÊ NGUYỄN NHẬT QUANG | 106120077 | 12DT2 | 888,000 |
| 319 | PHAN DUY QUANG | 106120078 | 12DT2 | 1,835,000 |
| 320 | NGUYỄN ĐỨC PHÚ  SINH | 106120081 | 12DT2 | 355,000 |
| 321 | NGUYỄN VIỆT VĨNH THÀNH | 106120083 | 12DT2 | 3,078,000 |
| 322 | TRẦN VĂN THẮNG | 106120086 | 12DT2 | 355,000 |
| 323 | PHAN VĂN THỊNH | 106120087 | 12DT2 | 2,427,000 |
| 324 | HUYNH VĂN THIÊN | 106120088 | 12DT2 | 1,835,000 |
| 325 | NGUYỄN THANH THUẬN | 106120090 | 12DT2 | 355,000 |
| 326 | NGUYÊN THI THUY | 106120091 | 12DT2 | 355,000 |
| 327 | LÊ PHƯỚC TUẤN | 106120096 | 12DT2 | 1,302,000 |
| 328 | TRẦN QUỐC VIỆT | 106120099 | 12DT2 | 1,065,000 |
| 329 | PHẠM HOÀNG THIÊN VŨ | 106120101 | 12DT2 | 3,256,000 |
| 330 | NGUYỄN THÀNH TÍN | 106120221 | 12DT2 | 355,000 |
| 331 | NGUYỄN CHÍ DƯƠNG | 106120108 | 12DT3 | 1,539,000 |
| 332 | VÕ THỊ HẰNG | 106120109 | 12DT3 | 1,598,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 333 | TRẦN TRUNG HIẾU | 106120110 | 12DT3 | 355,000 |
| 334 | NGUYỄN HỮU HÒA | 106120112 | 12DT3 | 1,480,000 |
| 335 | LÊ TRẦN NGHĨA | 106120122 | 12DT3 | 2,367,500 |
| 336 | NGUYỄN THỊ NGỌC OANH | 106120124 | 12DT3 | 1,539,000 |
| 337 | CAO VĂN PHƯỚC | 106120127 | 12DT3 | 3,019,000 |
| 338 | NGUYỄN VĂN QUANG | 106120128 | 12DT3 | 1,302,000 |
| 339 | NGUYỄN HỮU QUỐC | 106120130 | 12DT3 | 947,000 |
| 340 | NGUYỄN VĂN TÂN | 106120132 | 12DT3 | 947,000 |
| 341 | NGUYỄN VŨ THÀNH | 106120134 | 12DT3 | 1,835,000 |
| 342 | TRẦN CAO THẮNG | 106120136 | 12DT3 | 2,131,000 |
| 343 | HÀ VƯƠNG TRÍ | 106120143 | 12DT3 | 947,000 |
| 350 | NGUYỄN ĐỨC TUẤN | 106120145 | 12DT3 | 228,690 |
| 344 | TRẦN NGỌC TÚ | 106120148 | 12DT3 | 592,000 |
| 345 | LÊ MINH VIỆT | 106120149 | 12DT3 | 355,000 |
| 346 | NGUYỄN LỘC THANH VINH | 106120150 | 12DT3 | 1,686,000 |
| 347 | NGUYỄN LÊ VƯƠNG | 106120151 | 12DT3 | 1,598,000 |
| 348 | HUỲNH VĂN VŨ | 106120152 | 12DT3 | 355,000 |
| 349 | VÕ ĐẠI HÙNG | 106120222 | 12DT3 | 355,000 |
| 351 | NGUYỄN HOÀNG TRÍ DŨNG | 106120158 | 12DT4 | 3,769,500 |
| 352 | NGUYỄN NGỌC GIÁP | 106120163 | 12DT4 | 2,043,000 |
| 353 | HỒ VĂN HƯNG | 106120165 | 12DT4 | 4,055,500 |
| 354 | LÊ ĐĂNG HƯỜNG | 106120166 | 12DT4 | 1,382,000 |
| 355 | NGUYỄN TRỌNG HUY | 106120167 | 12DT4 | 1,708,690 |
| 356 | PHẠM CÔNG ANH HUY | 106120168 | 12DT4 | 5,383,000 |
| 357 | TRẦN ĐỨC HUY | 106120169 | 12DT4 | 1,441,000 |
| 376 | LÊ HÙNG | 106120170 | 12DT4 | 228,690 |
| 358 | LÊ THANH HÙNG | 106120171 | 12DT4 | 1,835,000 |
| 359 | HUỲNH DUY KHANG | 106120172 | 12DT4 | 1,657,000 |
| 360 | TRẦN ANH KHOA | 106120173 | 12DT4 | 710,000 |
| 361 | LÊ VĂN LAI | 106120175 | 12DT4 | 583,690 |
| 362 | NGUYỄN THỂ LÀNH | 106120176 | 12DT4 | 1,835,000 |
| 363 | TRẦN VĂN LÀNH | 106120177 | 12DT4 | 4,172,500 |
| 364 | HUỲNH VĂN LÂM | 106120178 | 12DT4 | 1,153,000 |
| 365 | ĐOÀN MINH THIÊN PHÚ | 106120185 | 12DT4 | 1,302,000 |
| 366 | NGUYỄN ĐÌNH SƠN | 106120195 | 12DT4 | 1,835,000 |
| 367 | ĐỖ PHAN CHÍ THIỆN | 106120202 | 12DT4 | 3,610,500 |
| 368 | NGUYỄN VĂN THƠM | 106120203 | 12DT4 | 3,699,500 |
| 369 | HOÀNG TRỌNG | 106120208 | 12DT4 | 2,092,000 |
| 370 | HỒ NHẬT TUYỀN | 106120211 | 12DT4 | 710,000 |
| 371 | LÊ MINH TÙNG | 106120212 | 12DT4 | 355,000 |
| 372 | PHẠM HỒNG VIỆT | 106120216 | 12DT4 | 1,243,000 |
| 373 | ĐẶNG VĂN VINH | 106120217 | 12DT4 | 2,486,000 |
| 374 | LÊ MINH VŨ | 106120219 | 12DT4 | 2,131,000 |
| 375 | NGUYỄN THỊ NGỌC LINH | 106120226 | 12DT4 | 1,243,000 |
| 377 | BÙI QUANG BÌNH | 107120108 | 12H2 | 888,000 |
| 378 | LƯU TẤN HÙNG | 107120130 | 12H2 | 1,480,000 |
| 379 | NGUYỄN DIỆU MY | 107120137 | 12H2 | 888,000 |
| 380 | LÊ THỊ THU NGỌC | 107120143 | 12H2 | 592,000 |
| 381 | PHAN THỊ SEN | 107120155 | 12H2 | 1,480,000 |
| 382 | NGUYỄN THẢO SƯƠNG | 107120157 | 12H2 | 592,000 |
| 383 | NGUYỄN THỊ SƯƠNG | 107120158 | 12H2 | 592,000 |
| 384 | LÊ THỊ THÔI | 107120168 | 12H2 | 888,000 |
| 385 | VÕ THỊ HOÀNG VY | 107120189 | 12H2 | 1,184,000 |
| 386 | NGUYỄN VĂN ĐỨC | 107120197 | 12H5 | 2,574,000 |
| 387 | TRẦN HỮU HOANH | 107120200 | 12H5 | 1,184,000 |
| 392 | HOÀNG ĐĂNG HUY | 107120201 | 12H5 | 228,690 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 388 | NGUYỄN VŨ TRƯỜNG NHÂN | 107120214 | 12H5 | 592,000 |
| 389 | NGUYỄN VĂN CÔNG THÀNH | 107120225 | 12H5 | 1,480,000 |
| 390 | NGUYỄN THANH TRÀ | 107120232 | 12H5 | 592,000 |
| 391 | NGUYỄN MINH TRƯỜNG | 107120234 | 12H5 | 1,776,000 |
| 393 | HỒ TRỌNG ÁNH | 121120007 | 12KT | 1,480,000 |
| 394 | LÊ QUỐC CHIẾN | 121120009 | 12KT | 888,000 |
| 395 | NGUYỄN VŨ TIẾN DŨNG | 121120012 | 12KT | 888,000 |
| 396 | LÂM VĂN HẬU | 121120024 | 12KT | 888,000 |
| 397 | TRẦN HIỂN | 121120026 | 12KT | 2,123,000 |
| 398 | ĐINH HOÀNG HIẾU | 121120027 | 12KT | 592,000 |
| 399 | TÔN THẤT HIỆP | 121120030 | 12KT | 888,000 |
| 400 | HỨA ĐĂNG HUY | 121120035 | 12KT | 1,235,000 |
| 401 | NGUYỄN MINH KHÁNH | 121120041 | 12KT | 1,686,000 |
| 402 | NGUYỄN VĂN LINH | 121120045 | 12KT | 888,000 |
| 403 | HUYNH PHAN PHI LONG | 121120051 | 12KT | 1,184,000 |
| 404 | VÕ VĂN HOÀNG LONG | 121120054 | 12KT | 4,024,000 |
| 405 | TRƯƠNG ĐÌNH LỘC | 121120055 | 12KT | 1,952,000 |
| 406 | NGUYỄN VĂN LƯƠNG | 121120056 | 12KT | 888,000 |
| 407 | NGUYỄN TRÍ QUANG | 121120080 | 12KT | 741,000 |
| 408 | NGUYỄN HỮU KỲ SƠN | 121120085 | 12KT | 888,000 |
| 409 | PHAN ĐÌNH ANH SƠN | 121120087 | 12KT | 1,184,000 |
| 410 | THÁI VĂN THỊNH | 121120100 | 12KT | 1,776,000 |
| 411 | ĐẶNG NGỌC THỌ | 121120102 | 12KT | 2,072,000 |
| 412 | NGUYỄN HUY THUẦN | 121120105 | 12KT | 1,184,000 |
| 413 | NGUYÊN VĂN TRÔNG | 121120118 | 12KT | 592,000 |
| 414 | NGUYỄN PHƯỚC THANH TÙNG | 121120124 | 12KT | 2,368,000 |
| 415 | TRẦN VĂN TÙNG | 121120125 | 12KT | 888,000 |
| 416 | ĐẶNG CÔNG HOÀNG TY | 121120126 | 12KT | 888,000 |
| 417 | NGUYỄN VƯƠNG | 121120132 | 12KT | 888,000 |
| 418 | TRẦN ĐÌNH VƯƠNG | 121120133 | 12KT | 2,180,000 |
| 419 | ĐẶNG VIỆT HÙNG | 103120198 | 12KTTT | 1,776,000 |
| 420 | LÊ ĐỨC PHÚ | 103120205 | 12KTTT | 1,729,000 |
| 423 | NGUYỄN NGỌC THÀNH QUANG | 103120206 | 12KTTT | 228,690 |
| 421 | PHAN XUÂN TIỀN | 103120210 | 12KTTT | 1,776,000 |
| 422 | HÀ ĐỨC TUẤN | 103120213 | 12KTTT | 1,480,000 |
| 424 | NGUYỄN THỊ DIỄM MY | 118120026 | 12KX1 | 4,050,000 |
| 425 | NGUYỄN THÀNH NHÂN | 118120031 | 12KX1 | 592,000 |
| 426 | NGÔ HOÀI PHƯƠNG | 118120036 | 12KX1 | 1,668,500 |
| 427 | THÁI VIỆT ANH | 118120067 | 12KX2 | 296,000 |
| 428 | TRẦN ANH THANH | 118120110 | 12KX2 | 1,894,000 |
| 429 | DƯƠNG VIỆT THIÊN | 118120114 | 12KX2 | 228,690 |
| 430 | NGUYỄN ĐÌNH CHIẾN | 117120043 | 12MT | 592,000 |
| 431 | LƯƠNG ĐỨC PHA | 117120067 | 12MT | 592,000 |
| 432 | NGUYỄN PHÚ | 117120070 | 12MT | 1,686,000 |
| 433 | TRẦN TRỌNG QÚI | 117120071 | 12MT | 1,064,000 |
| 434 | VÕ CHÍ THÀNH | 117120077 | 12MT | 543,000 |
| 435 | NGUYỄN DUY TÂM TỊNH | 117120084 | 12MT | 988,000 |
| 436 | LÊ QUÝ ĐẠT | 104120045 | 12N1 | 592,000 |
| 437 | NGUYỄN NGỌC HẢI | 104120048 | 12N1 | 592,000 |
| 438 | PHẠM HẬU | 104120049 | 12N1 | 2,964,000 |
| 439 | NGUYỄN NGỌC HOÀNG | 104120052 | 12N1 | 3,462,000 |
| 440 | HỒ VĂN NGHĨA | 104120064 | 12N1 | 592,000 |
| 441 | BÙI XUÂN THẾ | 104120076 | 12N1 | 296,000 |
| 442 | PHAN MINH THỔ | 104120078 | 12N1 | 296,000 |
| 443 | MẠC NHƯ TÚC | 104120086 | 12N1 | 888,000 |
| 444 | PHAN HỮU VŨ | 104120089 | 12N1 | 592,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 445 | NGUYỄN VIẾT BÌNH | 104120092 | 12N2 | 888,000 |
| 446 | PHAN VĂN CHIẾN | 104120094 | 12N2 | 1,382,000 |
| 447 | PHẠM TĂNG CƯỜNG | 104120096 | 12N2 | 1,333,000 |
| 448 | TRẦN MẠNH CƯỜNG | 104120097 | 12N2 | 888,000 |
| 449 | NGUYỄN HỮU DIỆU | 104120098 | 12N2 | 1,776,000 |
| 450 | NGUYỄN VĂN THÀNH ĐẠT | 104120099 | 12N2 | 592,000 |
| 451 | NGUYỄN VĂN HÀ | 104120101 | 12N2 | 2,960,000 |
| 452 | NGUYỄN THỌ HẢO | 104120102 | 12N2 | 296,000 |
| 453 | LƯU HÙNG | 104120108 | 12N2 | 592,000 |
| 454 | VÕ DUY LINH | 104120112 | 12N2 | 494,000 |
| 455 | MAI VĂN LƯỢNG | 104120114 | 12N2 | 1,480,000 |
| 456 | NGUYỄN HỒNG SƠN | 104120122 | 12N2 | 1,235,000 |
| 457 | TRƯƠNG CÔNG THẮNG | 104120127 | 12N2 | 1,064,000 |
| 458 | NGUYÊN TRUNG TIN | 104120131 | 12N2 | 2,072,000 |
| 459 | NGUYỄN VĂN TOÀN | 104120133 | 12N2 | 2,486,000 |
| 460 | NGUYỄN NGỌC TƯỜNG | 104120135 | 12N2 | 592,000 |
| 461 | LÊ PHƯỚC TÙNG | 104120138 | 12N2 | 741,000 |
| 462 | PHAN THANH TU | 104120139 | 12N2 | 592,000 |
| 463 | PHAN THANH VIÊN | 104120140 | 12N2 | 296,000 |
| 464 | NGUYỄN ĐỨC VỸ | 104120143 | 12N2 | 888,000 |
| 465 | NGUYỄN ĐỨC HOÀI | 104120150 | 12NL | 2,190,000 |
| 466 | HÀ THANH HÙNG | 104120154 | 12NL | 888,000 |
| 467 | LÊ XUÂN NAM | 104120160 | 12NL | 592,000 |
| 468 | BÙI RI NƠ | 104120165 | 12NL | 1,184,000 |
| 469 | LƯƠNG VĂN QUÝ | 104120168 | 12NL | 592,000 |
| 470 | HỒ VĂN SƠN | 104120169 | 12NL | 1,390,000 |
| 473 | NGUYỄN LƯƠNG TÂM | 104120171 | 12NL | 228,690 |
| 471 | HOÀNG TRỌNG TIẾN | 104120176 | 12NL | 1,258,000 |
| 472 | PHAN HỒNG VIỆT | 104120182 | 12NL | 3,256,000 |
| 474 | NGUYỄN VĂN DOANH | 118120133 | 12QLCN | 592,000 |
| 475 | NGUYỄN THÀNH MINH | 118120162 | 12QLCN | 532,000 |
| 476 | LÊ VĂN THANH | 118120178 | 12QLCN | 888,000 |
| 487 | ĐINH HỒNG DANH | 117120095 | 12QLMT | 228,690 |
| 477 | HỒ VĂN DỚI | 117120105 | 12QLMT | 3,364,690 |
| 478 | PHẠM NGUYỄN NHẬT HẠ | 117120106 | 12QLMT | 2,278,000 |
| 479 | HUỲNH THỊ HIỀN | 117120110 | 12QLMT | 592,000 |
| 480 | TRƯƠNG THỊ THANH HOA | 117120113 | 12QLMT | 592,000 |
| 481 | THÂN TRỌNG HUY | 117120116 | 12QLMT | 1,776,000 |
| 482 | LƯU HOÀNG KHÁNH | 117120120 | 12QLMT | 1,776,000 |
| 488 | ĐINH VĂN NĂM | 117120133 | 12QLMT | 228,690 |
| 483 | ĐINH THỊ THỎA | 117120154 | 12QLMT | 592,000 |
| 484 | NGUYỄN MẠNH THƯỜNG | 117120155 | 12QLMT | 592,000 |
| 489 | VU THI BAO TRÂN | 117120161 | 12QLMT | 228,690 |
| 485 | BÙI ANH TRỊNH | 117120162 | 12QLMT | 592,000 |
| 486 | NGUYỄN ANH TUẤN | 117120163 | 12QLMT | 798,000 |
| 490 | ĐẶNG THỊ THUÝ AN | 107120238 | 12SH | 888,000 |
| 491 | NGÔ KỲ AN | 107120239 | 12SH | 888,000 |
| 492 | NGUYỄN VIỆT CƯƠNG | 107120244 | 12SH | 888,000 |
| 493 | HOÀNG XUÂN HẬU | 107120250 | 12SH | 2,664,000 |
| 494 | NGUYỄN THỊ ĐAN HUYỀN | 107120253 | 12SH | 888,000 |
| 495 | HOÀNG BẢO LƯƠNG | 107120256 | 12SH | 1,184,000 |
| 496 | NGUYÊN THI NGAN | 107120258 | 12SH | 1,284,000 |
| 497 | HUỲNH VĂN PHONG | 107120266 | 12SH | 1,480,000 |
| 498 | HOÀNG NGỌC QUỐC | 107120267 | 12SH | 1,184,000 |
| 499 | TRẦN THỊ CÁT TIÊN | 107120279 | 12SH | 592,000 |
| 500 | LÊ THỊ THỦY TUYÊN | 107120283 | 12SH | 228,690 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 501 | NGUYỄN TRẦN CÔNG HUY | 108120007 | 12SK | 355,000 |
| 502 | HỒ THỊ HY | 108120009 | 12SK | 1,184,000 |
| 503 | NGUYỄN LÊ NHẬT | 108120020 | 12SK | 1,480,000 |
| 504 | ĐINH VĂN SÔ | 108120025 | 12SK | 1,382,000 |
| 505 | LƯU ĐINH HAI CHÂU | 102120089 | 12T1 | 1,184,000 |
| 506 | LÊ XUÂN DIỆU | 102120090 | 12T1 | 592,000 |
| 507 | NGUYỄN CÔNG ĐƯỢC | 102120093 | 12T1 | 1,530,000 |
| 508 | HÀ MẬU HẢI | 102120095 | 12T1 | 2,072,000 |
| 509 | NGUYỄN NHỮ HOÀNG | 102120096 | 12T1 | 1,184,000 |
| 510 | PHẠM HÙNG | 102120099 | 12T1 | 444,000 |
| 511 | NGUYỄN QUỐC KHÁNH | 102120100 | 12T1 | 1,596,000 |
| 512 | VÕ DUY LINH | 102120101 | 12T1 | 444,000 |
| 513 | LÊ MINH | 102120104 | 12T1 | 1,184,000 |
| 514 | PHAN DƯƠNG NGỌC | 102120105 | 12T1 | 1,184,000 |
| 515 | NGUYỄN THÀNH NHÂN | 102120106 | 12T1 | 5,238,000 |
| 516 | ĐOÀN NGỌC PHƯỚC | 102120111 | 12T1 | 592,000 |
| 517 | TRẦN VĂN SỸ | 102120116 | 12T1 | 2,220,000 |
| 518 | NGUYỄN VIẾT THẮNG | 102120118 | 12T1 | 1,184,000 |
| 519 | NGUYÊN ĐỖ VIỆT ĐỨC | 102120133 | 12T2 | 5,270,500 |
| 529 | TRẦN VĂN HIỆP | 102120138 | 12T2 | 228,690 |
| 520 | PHAN VĂN HOÀI | 102120139 | 12T2 | 444,000 |
| 521 | ĐẬU HUY LONG | 102120144 | 12T2 | 1,925,000 |
| 522 | NGUYỄN GIA LONG | 102120145 | 12T2 | 988,000 |
| 523 | ĐẶNG ĐÔNG MINH | 102120147 | 12T2 | 2,468,000 |
| 524 | PHAN TẤN MINH | 102120148 | 12T2 | 2,447,500 |
| 525 | NGUYỄN DUY PHONG | 102120149 | 12T2 | 3,779,500 |
| 526 | TRẦN DUY PHÚC | 102120150 | 12T2 | 1,136,000 |
| 527 | LƯƠNG MINH THẮNG | 102120154 | 12T2 | 1,776,000 |
| 528 | PHẠM HOÀNG ANH TUẤN | 102120161 | 12T2 | 2,130,000 |
| 530 | LÊ NGỌC ANH | 102120167 | 12T3 | 592,000 |
| 531 | NGUYỄN TUẤN ANH | 102120168 | 12T3 | 798,000 |
| 532 | PHẠM NGỌC HẠNH | 102120173 | 12T3 | 1,432,000 |
| 533 | TRẦN KHÁNH HOÀNG | 102120177 | 12T3 | 592,000 |
| 534 | ĐINH VĂN SONG | 102120192 | 12T3 | 4,170,000 |
| 535 | TRẦN THANH TÂM | 102120193 | 12T3 | 592,000 |
| 536 | PHAN VĂN TÂN | 102120194 | 12T3 | 1,184,000 |
| 537 | NGUYỄN QUANG THỊNH | 102120195 | 12T3 | 1,184,000 |
| 538 | LÊ VĂN THỌ | 102120196 | 12T3 | 798,000 |
| 539 | TRƯƠNG CÔNG TRANG | 102120199 | 12T3 | 1,184,000 |
| 540 | THÁI QUANG ANH TUẤN | 102120200 | 12T3 | 1,686,000 |
| 541 | NGUYỄN VĂN ĐỨC | 102120215 | 12T4 | 3,435,500 |
| 542 | BÙI VĂN THANH KHUÊ | 102120228 | 12T4 | 1,184,000 |
| 543 | NGUYỄN ĐỨC KIỆT | 102120229 | 12T4 | 1,480,000 |
| 544 | NGUYỄN PHƯỚC THẠCH | 102120256 | 12T4 | 1,558,000 |
| 546 | HOÀNG XUÂN THIÊN | 102120261 | 12T4 | 228,690 |
| 545 | NGUYỄN KHÁNH THỌ | 102120262 | 12T4 | 592,000 |
| 547 | NGUYỄN VĂN BÌNH | 105120350 | 12TDH | 888,000 |
| 548 | NGUYỄN VĂN ĐỨC | 105120363 | 12TDH | 888,000 |
| 549 | HỒ MINH HẢI | 105120368 | 12TDH | 592,000 |
| 550 | NGUYỄN KHẮC HƯNG | 105120374 | 12TDH | 888,000 |
| 551 | ĐOÀN NGỌC HUÂN | 105120375 | 12TDH | 888,000 |
| 552 | LÊ VĂN LÝ HÙNG | 105120377 | 12TDH | 1,184,000 |
| 553 | LÊ XUÂN HÙNG | 105120378 | 12TDH | 888,000 |
| 554 | TRẦN THANH LONG | 105120389 | 12TDH | 5,330,000 |
| 566 | NGUYỄN HỮU NAM | 105120402 | 12TDH | 228,690 |
| 555 | NGUYỄN LÊ GIANG NAM | 105120403 | 12TDH | 1,480,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 556 | NGUYỄN VĂN TÂN | 105120421 | 12TDH | 592,000 |
| 557 | LÊ CẢNH THÀNH | 105120427 | 12TDH | 592,000 |
| 558 | HUỲNH QUANG TRIẾT | 105120438 | 12TDH | 2,664,000 |
| 559 | NGUYỄN CAO TRÍ | 105120439 | 12TDH | 494,000 |
| 560 | NGUYỄN VĂN TRƯỜNG | 105120441 | 12TDH | 1,480,000 |
| 561 | NGUYỄN THANH TÙNG | 105120446 | 12TDH | 592,000 |
| 562 | LÊ ĐỨC HOANG VIÊN | 105120449 | 12TDH | 888,000 |
| 563 | ĐINH VIẾT VŨ | 105120450 | 12TDH | 592,000 |
| 567 | HUỲNH ĐỨC VŨ | 105120451 | 12TDH | 228,690 |
| 564 | MAI TUẤN VŨ | 105120452 | 12TDH | 592,000 |
| 565 | HỒ SỸ GIÁP | 105120455 | 12TDH | 1,480,000 |
| 568 | TRẦN CÔNG CÔNG | 111120006 | 12THXD | 1,185,000 |
| 569 | NGUYỄN VĂN ĐÔNG | 111120010 | 12THXD | 2,072,000 |
| 570 | NGUYỄN CÔNG HẠNH | 111120012 | 12THXD | 592,000 |
| 571 | LÊ VĂN HÀ | 111120014 | 12THXD | 4,099,000 |
| 572 | DƯƠNG KIM HẬU | 111120017 | 12THXD | 1,805,500 |
| 573 | NGUYỄN DOÃN HÙNG | 111120022 | 12THXD | 444,000 |
| 574 | NGUYỄN TĂNG KHÁNH | 111120026 | 12THXD | 1,510,500 |
| 575 | TRẦN VIẾT KỶ | 111120027 | 12THXD | 1,686,000 |
| 576 | HOÀNG TUẤN PHI | 111120037 | 12THXD | 444,000 |
| 577 | VÕ VĂN SƠN | 111120042 | 12THXD | 592,000 |
| 578 | LÊ ANH TÂN | 111120044 | 12THXD | 2,122,000 |
| 579 | PHÙNG CHÍ THÀNH | 111120045 | 12THXD | 592,000 |
| 580 | NGUYỄN NGỌC TỪ THIÊN | 111120048 | 12THXD | 494,000 |
| 581 | VO ĐỨC TOAN | 111120052 | 12THXD | 2,072,000 |
| 582 | DƯƠNG CÔNG TRÍ | 111120053 | 12THXD | 1,086,000 |
| 583 | VÕ CÔNG TRƯỜNG | 111120056 | 12THXD | 4,144,000 |
| 584 | PHẠM ANH TUẤN | 111120058 | 12THXD | 1,953,500 |
| 585 | NGUYỄN THÁI TUYÊN | 111120059 | 12THXD | 1,480,000 |
| 586 | NGÔ HOÀNG BÁCH | 109120081 | 12VLXD | 1,258,000 |
| 587 | LÝ QUANG CƯỜNG | 109120086 | 12VLXD | 592,000 |
| 588 | HÀ VĂN DƯƠNG | 109120087 | 12VLXD | 296,000 |
| 589 | LÊ TRƯỜNG GIANG | 109120089 | 12VLXD | 2,072,000 |
| 590 | ĐẶNG MINH HẠNH | 109120091 | 12VLXD | 1,554,000 |
| 591 | TRẦN ĐẠI HÀO | 109120092 | 12VLXD | 592,000 |
| 592 | PHAN VĂN HIỆU | 109120097 | 12VLXD | 798,000 |
| 593 | NGUYỄN THỊ HỒNG | 109120098 | 12VLXD | 888,000 |
| 594 | NGUYỄN VIẾT LONG | 109120103 | 12VLXD | 592,000 |
| 595 | TRẦN XUÂN LỢI | 109120104 | 12VLXD | 592,000 |
| 596 | NGUYỄN TRỌNG MẠNH | 109120107 | 12VLXD | 1,480,000 |
| 597 | LÊ QUANG MINH | 109120109 | 12VLXD | 2,272,000 |
| 598 | PHẠM THANH QUÂN | 109120115 | 12VLXD | 1,294,190 |
| 599 | PHẠM NGỌC SƠN | 109120118 | 12VLXD | 2,012,000 |
| 600 | HÀ ĐỨC SỰ | 109120119 | 12VLXD | 1,560,690 |
| 601 | PHẠM ĐỨC THỊNH | 109120125 | 12VLXD | 2,072,000 |
| 602 | TRẦN TẤN TRÍ | 109120128 | 12VLXD | 1,480,000 |
| 603 | NGUYỄN ĐIỀN TRỌNG | 109120129 | 12VLXD | 1,776,000 |
| 604 | LÊ VƯƠNG | 109120137 | 12VLXD | 888,000 |
| 605 | TRẦN VĂN CHUNG | 110120070 | 12X1A | 1,064,000 |
| 606 | NGÔ QUANG HÀO | 110120082 | 12X1A | 1,480,000 |
| 607 | NGUYỄN QUỐC HOÀNG | 110120087 | 12X1A | 494,000 |
| 608 | LÊ CHÍ HÒA | 110120089 | 12X1A | 888,000 |
| 609 | PHAN VĂN HUY | 110120092 | 12X1A | 592,000 |
| 610 | TÔ VĂN KHAI | 110120094 | 12X1A | 888,000 |
| 611 | NGUYỄN TẤN DUY NHẤT | 110120111 | 12X1A | 2,574,000 |
| 612 | PHẠM PHƯỚC PHONG | 110120112 | 12X1A | 1,686,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 613 | PHÙNG PHÚ TÀI | 110120127 | 12X1A | 1,064,000 |
| 614 | TRƯƠNG QUANG TIN | 110120143 | 12X1A | 4,440,000 |
| 615 | NGÔ ĐÌNH AN | 110120159 | 12X1B | 1,064,000 |
| 616 | LÝ TÂN CHÍNH | 110120163 | 12X1B | 592,000 |
| 627 | NGUYỄN TRỌNG GIANG | 110120171 | 12X1B | 228,690 |
| 617 | NGUYỄN QUỐC HOÀN | 110120180 | 12X1B | 888,000 |
| 618 | ĐỖ NGỌC LINH | 110120194 | 12X1B | 5,920,000 |
| 619 | NGUYỄN MINH MẪN | 110120199 | 12X1B | 3,933,690 |
| 620 | THÁI QUANG PHÚ | 110120210 | 12X1B | 296,000 |
| 621 | CAO TRUNG THACH | 110120225 | 12X1B | 3,260,000 |
| 622 | NGUYỄN ĐÌNH THẮNG | 110120229 | 12X1B | 3,552,000 |
| 623 | LÒ ĐỨC THUẦN | 110120235 | 12X1B | 1,974,000 |
| 624 | NGUYỄN TRÌNH | 110120239 | 12X1B | 592,000 |
| 625 | PHAN QUỐC TUẤN | 110120242 | 12X1B | 1,482,000 |
| 626 | LÊ VĂN VINH | 110120248 | 12X1B | 592,000 |
| 628 | NGUYỄN QUỐC ANH | 110120254 | 12X1C | 592,000 |
| 629 | NGUYỄN TIẾN DUY | 110120262 | 12X1C | 888,000 |
| 630 | TRẦN HOÀNG HÀ | 110120272 | 12X1C | 888,000 |
| 631 | NGUYỄN MINH HOÀNG | 110120278 | 12X1C | 494,000 |
| 632 | TRẦN VĂN HUÂN | 110120282 | 12X1C | 592,000 |
| 633 | ĐOÀN TUẤN KIỆT | 110120292 | 12X1C | 1,086,000 |
| 634 | NGUYỄN THÁI LINH | 110120293 | 12X1C | 592,000 |
| 635 | HỒ CÔNG MẠCH | 110120298 | 12X1C | 1,480,000 |
| 636 | LÊ VĂN ANH QUÂN | 110120314 | 12X1C | 1,974,000 |
| 637 | NGÔ VĂN QUỐC | 110120315 | 12X1C | 2,072,000 |
| 641 | TRƯƠNG CÔNG SĨ | 110120316 | 12X1C | 228,690 |
| 638 | TRẦN HỮU THỌ | 110120331 | 12X1C | 1,184,000 |
| 639 | TRẦN VĂN TRƯỜNG | 110120342 | 12X1C | 1,657,500 |
| 640 | NGUYỄN THANH TÙNG | 110120345 | 12X1C | 1,065,500 |
| 642 | NGUYỄN BÁ HẬU | 111120070 | 12X2 | 592,000 |
| 643 | HỒ VĂN KHIÊM | 111120077 | 12X2 | 177,500 |
| 644 | PHAN XUÂN QUÂN | 111120090 | 12X2 | 3,552,000 |
| 645 | BÙI NGỌC RY | 111120092 | 12X2 | 592,000 |
| 646 | DŨ VĂN THÀNH | 111120095 | 12X2 | 592,000 |
| 647 | NGUYỄN VĂN TRUNG | 111120099 | 12X2 | 741,000 |
| 648 | NGUYỄN BÁ TÙNG | 111120102 | 12X2 | 592,000 |
| 649 | NGUYỄN VĂN VINH | 111120103 | 12X2 | 592,000 |
| 650 | NGUYỄN VĂN PHI ANH | 109120139 | 12X3A | 1,184,000 |
| 651 | LÊ BIÊM | 109120144 | 12X3A | 2,368,000 |
| 652 | LÊ THIỆN CHÂU | 109120145 | 12X3A | 592,000 |
| 653 | LÊ VIẾT CƯỜNG | 109120147 | 12X3A | 1,390,000 |
| 654 | NGUYỄN BẢO DUY | 109120149 | 12X3A | 1,480,000 |
| 655 | TRẦN NHẬT DUY | 109120150 | 12X3A | 3,256,000 |
| 656 | NGUYỄN VĂN ĐỨC | 109120153 | 12X3A | 3,556,000 |
| 657 | NGUYỄN VĂN HẢI | 109120155 | 12X3A | 3,458,000 |
| 658 | LÊ ĐỨC HIẾU | 109120157 | 12X3A | 1,184,000 |
| 659 | PHAM HƯNG | 109120163 | 12X3A | 2,025,000 |
| 660 | MẠC DUY KHÁNH | 109120166 | 12X3A | 888,000 |
| 661 | NGUYỄN VĂN KÝ | 109120169 | 12X3A | 1,480,000 |
| 662 | HỨA VĂN LINH | 109120170 | 12X3A | 1,480,000 |
| 663 | DƯƠNG MINH LỘC | 109120172 | 12X3A | 2,368,000 |
| 664 | VÕ VĂN MAI | 109120174 | 12X3A | 888,000 |
| 665 | ĐÀO MAI BÁ NHÂN | 109120181 | 12X3A | 888,000 |
| 666 | LƯƠNG KIM QUANG | 109120186 | 12X3A | 4,144,000 |
| 667 | NGUYỄN HỒNG QUÂN | 109120189 | 12X3A | 1,184,000 |
| 668 | TRẦN VĂN QUÝ | 109120190 | 12X3A | 3,454,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 669 | PHAN TẤM | 109120196 | 12X3A | 888,000 |
| 670 | NGUYỄN LƯƠNG VŨ THỊNH | 109120203 | 12X3A | 296,000 |
| 671 | NGÔ NHẬT TIỀN | 109120207 | 12X3A | 1,776,000 |
| 672 | NGUYỄN NHƯ TRÍ | 109120210 | 12X3A | 4,050,000 |
| 673 | LÊ QUANG TUẤT | 109120216 | 12X3A | 888,000 |
| 674 | NGUYỄN HÙNG ANH | 109120226 | 12X3B | 592,000 |
| 675 | LÊ MẠNH CƯỜNG | 109120232 | 12X3B | 888,000 |
| 676 | LÊ VĂN DŨNG | 109120237 | 12X3B | 4,148,000 |
| 677 | NGUYỄN HẠNH | 109120241 | 12X3B | 592,000 |
| 678 | PHAN THANH HOÀNG | 109120246 | 12X3B | 2,960,000 |
| 679 | ĐỖ NGỌC NGHĨA | 109120263 | 12X3B | 296,000 |
| 680 | NGUYỄN HỒNG DUY NHẤT | 109120268 | 12X3B | 1,776,000 |
| 681 | NGUYỄN VĂN PHÚC | 109120272 | 12X3B | 592,000 |
| 682 | TRẦN KIỀM QUANG | 109120274 | 12X3B | 888,000 |
| 683 | TRƯƠNG CÔNG QUÂN | 109120276 | 12X3B | 2,368,000 |
| 684 | ĐẶNG NGỌC TÁ | 109120281 | 12X3B | 592,000 |
| 685 | PHAN CÔNG THẠNH | 109120284 | 12X3B | 888,000 |
| 686 | ĐOÀN VĂN THỊNH | 109120288 | 12X3B | 1,776,000 |
| 687 | CHÂU NGỌC THUẬN | 109120291 | 12X3B | 888,000 |
| 688 | PHẠM VĂN TOÀN | 109120294 | 12X3B | 1,776,000 |
| 689 | PHAN VĂN TRƯỜNG | 109120298 | 12X3B | 1,480,000 |
| 690 | HOÀNG ANH TUẤN | 109120301 | 12X3B | 1,184,000 |
| 691 | TRẦN HỮU TUẤN | 109120302 | 12X3B | 1,482,000 |
| 692 | VÕ ĐỨC VIỆT | 109120306 | 12X3B | 177,500 |
| 693 | NGUYÊN ĐẮC VINH | 109120307 | 12X3B | 1,480,000 |
| 694 | LÊ VĂN VŨ | 109120309 | 12X3B | 1,480,000 |
| 695 | LÊ NAM ANH | 109120312 | 12X3C | 4,144,000 |
| 696 | LÊ TUẤN ANH | 109120314 | 12X3C | 888,000 |
| 697 | ĐOÀN MINH CẢNH | 109120316 | 12X3C | 296,000 |
| 698 | NGUYỄN TRẦN NHẬT CHƯƠNG | 109120317 | 12X3C | 1,480,000 |
| 699 | HUỲNH ĐỨC DIỆP | 109120321 | 12X3C | 2,664,000 |
| 706 | LÊ QUANG ĐỨC | 109120326 | 12X3C | 228,690 |
| 700 | NGUYỄN THANH HẢI | 109120329 | 12X3C | 1,184,000 |
| 701 | NGUYỄN VĂN HIỀN | 109120332 | 12X3C | 592,000 |
| 702 | NGUYỄN VĂN LƯU | 109120346 | 12X3C | 592,000 |
| 707 | TRẦN GIA MỸ | 109120349 | 12X3C | 228,690 |
| 703 | LÊ CÔNG NGHỆ | 109120351 | 12X3C | 888,000 |
| 704 | NGUYỄN VĨNH THỊNH | 109120377 | 12X3C | 2,004,690 |
| 705 | NGUYỄN HỮU TY | 109120394 | 12X3C | 592,000 |
| 708 | LÊ HÀ TÙNG | 101139000 | 13C1_B2 | 546,000 |
| 709 | NGUYỄN ĐĂNG CÔNG | 101130009 | 13C1A | 4,450,000 |
| 710 | HỒ VIẾT NHƯ CƯỜNG | 101130010 | 13C1A | 2,474,000 |
| 711 | PHAN VĂN CƯỜNG | 101130011 | 13C1A | 2,470,000 |
| 712 | TRƯƠNG ANH ĐẠT | 101130013 | 13C1A | 2,370,000 |
| 713 | NGUYỄN VĂN ĐÔNG | 101130014 | 13C1A | 2,370,000 |
| 714 | HỒ QUANG DỰ | 101130015 | 13C1A | 2,370,000 |
| 715 | LÊ MINH DŨNG | 101130017 | 13C1A | 1,234,000 |
| 716 | AO TUẤN EM | 101130018 | 13C1A | 2,370,000 |
| 717 | MAI XUÂN NGỌC HÂN | 101130020 | 13C1A | 2,370,000 |
| 718 | HỒ MINH HIỂN | 101130021 | 13C1A | 2,470,000 |
| 719 | HUỲNH VĂN HIỆP | 101130022 | 13C1A | 2,370,000 |
| 720 | PHAN VĨNH HIẾU | 101130023 | 13C1A | 2,470,000 |
| 721 | PHAN THIÊN HOÀNG | 101130025 | 13C1A | 2,370,000 |
| 722 | TRƯƠNG THANH HÙNG | 101130027 | 13C1A | 4,450,000 |
| 723 | ĐẶNG BÁ HƯNG | 101130028 | 13C1A | 2,370,000 |
| 724 | VĂN XUÂN HƯƠNG | 101130029 | 13C1A | 2,370,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 725 | HOÀNG KIM QUỐC HUY | 101130030 | 13C1A | 4,450,000 |
| 726 | BÙI VĂN KỲ | 101130032 | 13C1A | 4,450,000 |
| 727 | HOÀNG ĐÌNH LÂM | 101130033 | 13C1A | 2,470,000 |
| 728 | NGUYỄN ANH LÂM | 101130034 | 13C1A | 4,450,000 |
| 729 | NGUYỄN VIẾT LUYỀN | 101130036 | 13C1A | 2,370,000 |
| 730 | LƯU XUÂN MẠNH | 101130037 | 13C1A | 4,450,000 |
| 731 | NGÔ VĂN MINH | 101130038 | 13C1A | 2,470,000 |
| 732 | NGUYỄN NÊN | 101130039 | 13C1A | 2,370,000 |
| 733 | TRẦN HỮU NGHĨA | 101130040 | 13C1A | 2,574,000 |
| 734 | NGUYỄN HỮU NGUYÊN | 101130041 | 13C1A | 2,422,000 |
| 735 | LÊ QUỐC PHÁP | 101130042 | 13C1A | 2,370,000 |
| 736 | NGÔ QUỐC PHONG | 101130044 | 13C1A | 2,370,000 |
| 737 | NGUYỄN ĐỨC PHONG | 101130045 | 13C1A | 4,450,000 |
| 738 | NGUYỄN ĐÌNH PHÚC | 101130047 | 13C1A | 2,422,000 |
| 739 | DƯƠNG THANH QUÂN | 101130049 | 13C1A | 2,370,000 |
| 740 | LÊ NGỌC BẢO QUỐC | 101130050 | 13C1A | 2,370,000 |
| 741 | NGUYỄN VĂN QUÝ | 101130051 | 13C1A | 4,450,000 |
| 742 | TRẦN ĐÌNH QUYẾT | 101130052 | 13C1A | 2,522,000 |
| 743 | LÊ CẢNH TÀI | 101130053 | 13C1A | 2,370,000 |
| 744 | NGUYỄN QUỐC TÀI | 101130054 | 13C1A | 2,370,000 |
| 745 | LÊ VĂN TÂN | 101130055 | 13C1A | 2,470,000 |
| 746 | TRẦN NHƯ THÁI | 101130056 | 13C1A | 4,450,000 |
| 747 | PHẠM HUY THÀNH | 101130057 | 13C1A | 2,422,000 |
| 748 | MAI PHƯỚC THIỆN | 101130059 | 13C1A | 2,370,000 |
| 749 | TRẦN VIỄN THÔNG | 101130062 | 13C1A | 2,370,000 |
| 750 | HỒ SỸ TOÀN | 101130066 | 13C1A | 2,370,000 |
| 751 | NGUYỄN ĐÌNH TRÁNG | 101130067 | 13C1A | 2,370,000 |
| 752 | BÙI TIẾN TRỢ | 101130068 | 13C1A | 2,370,000 |
| 753 | NGUYỄN CÔNG TRỌNG | 101130069 | 13C1A | 2,370,000 |
| 754 | NGUYỄN HỮU TRUNG | 101130070 | 13C1A | 4,450,000 |
| 755 | NGUYỄN DUY TRƯỜNG | 101130071 | 13C1A | 2,370,000 |
| 756 | ĐẶNG NGỌC TUẤN | 101130072 | 13C1A | 2,574,000 |
| 757 | LẠI THANH TÙNG | 101130073 | 13C1A | 2,370,000 |
| 758 | LÊ QUANG TUYÊN | 101130074 | 13C1A | 2,470,000 |
| 759 | THÁI VĂN TÝ | 101130075 | 13C1A | 2,370,000 |
| 760 | LÊ TRỌNG VŨ | 101130076 | 13C1A | 2,370,000 |
| 761 | NGUYỄN THÀNH ANH VŨ | 101130077 | 13C1A | 4,450,000 |
| 762 | NGUYỄN NGỌC BÀNG | 101130079 | 13C1B | 2,370,000 |
| 763 | PHAN VĂN BẢO | 101130080 | 13C1B | 4,450,000 |
| 764 | NGUYỄN VĂN CÂN | 101130081 | 13C1B | 2,470,000 |
| 765 | VÕ VĂN CƯỜNG | 101130083 | 13C1B | 2,370,000 |
| 766 | NGUYỄN NHÂN ĐẠO | 101130084 | 13C1B | 2,370,000 |
| 767 | NGUYỄN THÀNH ĐẠT | 101130085 | 13C1B | 2,470,000 |
| 768 | TRẦN THANH ĐIỀU | 101130086 | 13C1B | 2,370,000 |
| 769 | NGUYỄN VĂN ĐỊNH | 101130088 | 13C1B | 2,370,000 |
| 770 | NGUYỄN THẾ ĐÔNG | 101130089 | 13C1B | 2,370,000 |
| 771 | PHẠM VĂN DŨNG | 101130090 | 13C1B | 2,422,000 |
| 772 | CHÂU NGỌC HẢI | 101130092 | 13C1B | 2,370,000 |
| 773 | LÊ HÀN NGUYÊN HẢI | 101130093 | 13C1B | 4,450,000 |
| 774 | VÕ BÁ HOÀNG HẢI | 101130094 | 13C1B | 2,370,000 |
| 775 | LÊ CÔNG HIẾU | 101130097 | 13C1B | 2,422,000 |
| 776 | ĐẶNG ĐÌNH HOÀI | 101130100 | 13C1B | 4,450,000 |
| 777 | LÊ XUÂN HOÀNG | 101130101 | 13C1B | 4,450,000 |
| 778 | TRẦN NGỌC HOÀNG | 101130102 | 13C1B | 4,678,690 |
| 779 | PHAN VIẾT HÙNG | 101130103 | 13C1B | 2,522,000 |
| 780 | PHẠM VĂN HƯNG | 101130104 | 13C1B | 2,422,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 781 | LÊ BÁ KHÁNH | 101130106 | 13C1B | 2,370,000 |
| 782 | VÕ PHƯỚC KHÁNH | 101130107 | 13C1B | 4,678,690 |
| 783 | BÙI VĂN KIỀU | 101130108 | 13C1B | 4,450,000 |
| 784 | NGUYỄN ĐỨC LAI | 101130109 | 13C1B | 4,450,000 |
| 785 | NGUYỄN HOÀNG LINH | 101130110 | 13C1B | 2,474,000 |
| 786 | TRẦN NGỌC LỰC | 101130111 | 13C1B | 2,223,000 |
| 787 | NGUYỄN XUÂN MẪN | 101130113 | 13C1B | 2,470,000 |
| 788 | LÊ QUANG NGHĨA | 101130114 | 13C1B | 3,904,000 |
| 789 | ĐOÀN HUỆ NHƠN | 101130115 | 13C1B | 2,445,000 |
| 790 | TRẦN ĐÔNG NHỰT | 101130116 | 13C1B | 4,450,000 |
| 791 | ĐÀO DUY PHÚ | 101130119 | 13C1B | 2,470,000 |
| 792 | TRƯƠNG XUÂN PHÚC | 101130120 | 13C1B | 2,370,000 |
| 793 | ĐẶNG BÁ QUANG | 101130122 | 13C1B | 2,370,000 |
| 794 | NGUYỄN VĂN QUANG | 101130123 | 13C1B | 2,370,000 |
| 795 | PHAN ĐÌNH QUYÊN | 101130124 | 13C1B | 2,370,000 |
| 796 | LÊ VĨNH TÀI | 101130125 | 13C1B | 4,450,000 |
| 797 | NGUYỄN THANH TÂM | 101130126 | 13C1B | 2,370,000 |
| 798 | TRẦN XUÂN TÂM | 101130127 | 13C1B | 2,370,000 |
| 799 | NGUYỄN NGỌC TÂY | 101130128 | 13C1B | 2,370,000 |
| 800 | PHAN CAO THÁI | 101130129 | 13C1B | 4,450,000 |
| 801 | HỒ XUÂN THẮNG | 101130130 | 13C1B | 2,422,000 |
| 802 | HỒ VĂN THANH | 101130131 | 13C1B | 2,522,000 |
| 803 | TRỊNH XUÂN THÀNH | 101130132 | 13C1B | 2,650,690 |
| 804 | PHAN THANH THIỆP | 101130133 | 13C1B | 2,370,000 |
| 805 | CAO HỮU THỊNH | 101130134 | 13C1B | 2,598,690 |
| 806 | NGÔ TIẾN THÔNG | 101130135 | 13C1B | 2,370,000 |
| 807 | NGUYỄN DUY TIẾN | 101130137 | 13C1B | 2,370,000 |
| 808 | CHU NGỌC TOÀN | 101130139 | 13C1B | 2,370,000 |
| 809 | NGUYỄN TIẾN TRUNG | 101130143 | 13C1B | 4,450,000 |
| 810 | TRẦN TRƯỜNG | 101130144 | 13C1B | 4,450,000 |
| 811 | LÊ VĂN NHẬT TUÂN | 101130145 | 13C1B | 2,370,000 |
| 812 | NGUYỄN VĂN TUẤN | 101130147 | 13C1B | 2,474,000 |
| 813 | NGUYỄN ĐÌNH VĂN | 101130148 | 13C1B | 4,450,000 |
| 814 | DƯƠNG ĐỨC VIỆT | 101130149 | 13C1B | 2,370,000 |
| 815 | ĐOÀN VĂN VŨ | 101130150 | 13C1B | 2,422,000 |
| 816 | ĐOÀN MINH ANH | 103130005 | 13C4A | 2,123,000 |
| 817 | NGUYỄN HỮU BẢO ANH | 103130006 | 13C4A | 2,025,000 |
| 818 | LÊ THẠC BA | 103130007 | 13C4A | 4,099,000 |
| 819 | HỒ CÔNG BÁCH | 103130008 | 13C4A | 2,222,000 |
| 820 | PHẠM VĂN BẢO | 103130009 | 13C4A | 4,691,000 |
| 821 | CHÂU CÔNG CẨN | 103130010 | 13C4A | 2,123,000 |
| 822 | LÊ BÁ CÔNG | 103130011 | 13C4A | 3,012,000 |
| 823 | PHAN VĂN CƯỜNG | 103130013 | 13C4A | 4,543,000 |
| 824 | TRẦN BÌNH ĐẠI | 103130014 | 13C4A | 2,074,000 |
| 825 | ĐẶNG VĂN ĐĂNG | 103130015 | 13C4A | 4,099,000 |
| 826 | NGUYỄN DUY ĐÔNG | 103130017 | 13C4A | 2,074,000 |
| 827 | ĐẶNG XUÂN ĐỨC | 103130018 | 13C4A | 2,124,000 |
| 828 | NGÔ TIẾN DŨNG | 103130020 | 13C4A | 3,111,000 |
| 829 | LÊ HẢI DƯƠNG | 103130022 | 13C4A | 4,099,000 |
| 830 | ĐẶNG VĂN GIÁP | 103130023 | 13C4A | 2,123,000 |
| 831 | NGUYỄN VĂN HẢI | 103130024 | 13C4A | 4,099,000 |
| 832 | TRẦN MINH HẢI | 103130025 | 13C4A | 2,123,000 |
| 833 | NGUYỄN PHƯỚC HIỆP | 103130026 | 13C4A | 2,469,000 |
| 834 | NGUYỄN HƯNG HIẾU | 103130027 | 13C4A | 2,667,000 |
| 835 | LÊ HỮU HÒA | 103130029 | 13C4A | 2,173,000 |
| 836 | LÊ TẤN HOÀNG | 103130030 | 13C4A | 2,074,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 837 | LÊ XUÂN HUẤN | 103130032 | 13C4A | 2,173,000 |
| 838 | NGUYỄN NGỌC HÙNG | 103130033 | 13C4A | 2,074,000 |
| 839 | PHAN THANH HƯNG | 103130034 | 13C4A | 3,852,000 |
| 840 | NGUYỄN HUY | 103130035 | 13C4A | 2,074,000 |
| 841 | ĐỖ LINH KHA | 103130036 | 13C4A | 2,173,000 |
| 842 | LÊ QUỐC KHÁNH | 103130037 | 13C4A | 2,123,000 |
| 843 | NGUYÊN PHU KHOA | 103130038 | 13C4A | 2,074,000 |
| 844 | LÊ ANH KIỆT | 103130039 | 13C4A | 2,222,000 |
| 845 | VÕ NGỌC LAM | 103130041 | 13C4A | 2,123,000 |
| 846 | HUỲNH VĂN LỊCH | 103130042 | 13C4A | 2,370,000 |
| 847 | HOÀNG ĐỨC LINH | 103130044 | 13C4A | 2,074,000 |
| 848 | TRẦN LÊ BẢO LỘC | 103130046 | 13C4A | 2,123,000 |
| 849 | NGUYỄN DUY LONG | 103130048 | 13C4A | 2,074,000 |
| 850 | NGUYỄN THẾ LƯƠNG | 103130049 | 13C4A | 2,074,000 |
| 851 | NGUYỄN DUY MẠNH | 103130050 | 13C4A | 2,074,000 |
| 852 | ĐOÀN THẾ NAM | 103130051 | 13C4A | 2,074,000 |
| 853 | LÊ TRỌNG HOÀI NAM | 103130052 | 13C4A | 4,144,000 |
| 854 | LÊ HỮU NĂM | 103130053 | 13C4A | 2,222,000 |
| 855 | NGUYỄN ĐỨC NGHĨA | 103130054 | 13C4A | 2,969,190 |
| 856 | NGUYỄN HỮU NGHĨA | 103130055 | 13C4A | 2,074,000 |
| 857 | HỒ VIẾT NGUYÊN | 103130056 | 13C4A | 2,173,000 |
| 858 | NGUYỄN ĐẮC HOÀNG NHÂN | 103130057 | 13C4A | 1,382,000 |
| 859 | NGUYỄN NGUYỄN CHÁNH NHÂN | 103130058 | 13C4A | 2,074,000 |
| 860 | LÊ HỒNG PHI | 103130062 | 13C4A | 2,074,000 |
| 861 | NGUYỄN PHÚC | 103130065 | 13C4A | 2,914,000 |
| 862 | PHẠM ĐĂNG PHÚC | 103130066 | 13C4A | 4,099,000 |
| 863 | LÊ TÂN QUAN | 103130067 | 13C4A | 2,074,000 |
| 864 | TRẦN VĂN QUỐC | 103130069 | 13C4A | 2,074,000 |
| 865 | ĐẶNG NGỌC QUY | 103130070 | 13C4A | 2,074,000 |
| 866 | TRƯƠNG ĐÌNH QUÝ | 103130071 | 13C4A | 2,173,000 |
| 867 | VƯƠNG NGỌC SANG | 103130072 | 13C4A | 2,124,000 |
| 868 | NGUYỄN NGỌC TRẦN SINH | 103130073 | 13C4A | 2,074,000 |
| 869 | HOÀNG NGỌC SƠN | 103130074 | 13C4A | 2,123,000 |
| 870 | HUỲNH TẤN TÀI | 103130075 | 13C4A | 2,173,000 |
| 871 | NGÔ MINH TÀI | 103130076 | 13C4A | 1,976,000 |
| 872 | NGUYỄN QUANG TÂN | 103130077 | 13C4A | 2,074,000 |
| 873 | NGUYỄN HỒNG THÁI | 103130078 | 13C4A | 4,099,000 |
| 874 | PHẠM VĂN THẮNG | 103130079 | 13C4A | 2,074,000 |
| 875 | ĐẬU QUỐC THỊNH | 103130080 | 13C4A | 2,370,000 |
| 876 | ĐOÀN NGỌC THỊNH | 103130081 | 13C4A | 2,025,000 |
| 877 | NGUYỄN MINH THUẬN | 103130082 | 13C4A | 2,074,000 |
| 878 | ĐỖ NGỌC THƯƠNG | 103130083 | 13C4A | 2,123,000 |
| 879 | ĐỒNG VĂN TOẢN | 103130084 | 13C4A | 4,099,000 |
| 880 | TRẦN QUỐC TOẢN | 103130085 | 13C4A | 2,567,000 |
| 881 | TRƯƠNG SƠN TRÀ | 103130086 | 13C4A | 2,123,000 |
| 882 | LÊ ĐỨC TRÍ | 103130087 | 13C4A | 4,099,000 |
| 883 | NGUYỄN PHƯỚC TRÍ | 103130088 | 13C4A | 4,099,000 |
| 884 | DƯƠNG XUÂN TRƯỜNG | 103130090 | 13C4A | 2,074,000 |
| 885 | NGUYỄN THANH TÚ | 103130091 | 13C4A | 2,074,000 |
| 886 | ĐỖ NGUYỄN TUẤN | 103130092 | 13C4A | 4,099,000 |
| 887 | LẠI PHƯỚC TUẤN | 103130093 | 13C4A | 4,099,000 |
| 888 | NGUYỄN TUẤN | 103130094 | 13C4A | 2,864,000 |
| 889 | NGUYỄN TƯ TUẤN | 103130095 | 13C4A | 2,123,000 |
| 890 | TRẦN XUÂN TÙNG | 103130096 | 13C4A | 2,350,500 |
| 891 | TRỊNH HỒNG TƯỜNG | 103130097 | 13C4A | 2,074,000 |
| 892 | LÝ QUANG VIỆT | 103130099 | 13C4A | 4,099,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 893 | LÊ ĐÌNH VŨ | 103130101 | 13C4A | 2,617,000 |
| 894 | NGUYỄN ĐĂNG TUẤN ANH | 103130103 | 13C4B | 2,173,000 |
| 895 | TRẦN ĐỨC QUANG BÌNH | 103130104 | 13C4B | 2,123,000 |
| 896 | TRẦN THANH BÌNH | 103130105 | 13C4B | 2,370,000 |
| 897 | NGUYỄN THÀNH CHIẾN | 103130106 | 13C4B | 4,691,000 |
| 898 | ĐẶNG PHƯỚC CHỨC | 103130107 | 13C4B | 4,099,000 |
| 899 | LÊ ĐÌNH CHỨC | 103130108 | 13C4B | 4,099,000 |
| 900 | NGUYỄN XUÂN ĐẠI | 103130110 | 13C4B | 2,074,000 |
| 901 | VÕ VĂN DANH | 103130111 | 13C4B | 2,173,000 |
| 902 | ĐỖ THÀNH ĐẠT | 103130112 | 13C4B | 2,321,000 |
| 903 | NGÔ THÀNH ĐẠT | 103130113 | 13C4B | 2,370,000 |
| 904 | CAO HỮU ĐỨC | 103130116 | 13C4B | 4,099,000 |
| 905 | PHAN VĂN ĐỨC | 103130118 | 13C4B | 2,173,000 |
| 906 | NGUYỄN CAO HÀO | 103130120 | 13C4B | 2,370,000 |
| 907 | DƯƠNG TRƯƠNG ANH HẬU | 103130121 | 13C4B | 4,099,000 |
| 908 | ĐỖ QUANG HIẾU | 103130122 | 13C4B | 2,074,000 |
| 909 | NGUYỄN VĂN HIỆU | 103130123 | 13C4B | 2,074,000 |
| 910 | TRẦN HỮU HỘI | 103130126 | 13C4B | 2,173,000 |
| 911 | NGUYỄN HỮU HÙNG | 103130128 | 13C4B | 2,371,000 |
| 912 | NGUYỄN TẤN HỮU | 103130130 | 13C4B | 2,074,000 |
| 913 | MAI XUÂN HUY | 103130131 | 13C4B | 2,123,000 |
| 914 | VÕ XUÂN HUY | 103130132 | 13C4B | 2,074,000 |
| 915 | NGUYỄN TẤN KHA | 103130133 | 13C4B | 2,173,000 |
| 916 | HÀ ĐĂNG KHÁNH | 103130135 | 13C4B | 2,074,000 |
| 917 | NGUYỄN TRẦN QUỐC KHÁNH | 103130136 | 13C4B | 2,074,000 |
| 918 | PHAN TĂNG KHOA | 103130137 | 13C4B | 2,074,000 |
| 919 | PHAN HỮU LÂM | 103130138 | 13C4B | 4,099,000 |
| 920 | TRẦN CÔNG LÂM | 103130139 | 13C4B | 2,222,000 |
| 921 | HỨA HỮU LÂN | 103130140 | 13C4B | 2,963,000 |
| 922 | ĐẶNG NGỌC LINH | 103130141 | 13C4B | 2,370,000 |
| 923 | NGUYỄN XUÂN LINH | 103130142 | 13C4B | 2,124,000 |
| 924 | TRẦN THANH LỊNH | 103130144 | 13C4B | 2,222,000 |
| 925 | VÕ VĂN LỘC | 103130146 | 13C4B | 2,124,000 |
| 926 | LÊ TUẤN LƯU | 103130149 | 13C4B | 4,099,000 |
| 927 | NGUYỄN CÔNG LÝ | 103130150 | 13C4B | 4,099,000 |
| 928 | LÊ TẤN MINH | 103130151 | 13C4B | 4,099,000 |
| 929 | NGUYỄN THẾ NGÔI | 103130155 | 13C4B | 2,074,000 |
| 930 | HOÀNG THIỆN NHÂN | 103130158 | 13C4B | 2,124,000 |
| 931 | NGUYỄN BÁ TRỌNG NHÂN | 103130159 | 13C4B | 2,173,000 |
| 932 | NGUYỄN NGỌC NHẬT | 103130160 | 13C4B | 4,099,000 |
| 933 | VÕ VĂN PHÁP | 103130161 | 13C4B | 2,123,000 |
| 934 | ĐOÀN NGỌC PHÁT | 103130162 | 13C4B | 2,074,000 |
| 935 | NGUYỄN THANH PHONG | 103130163 | 13C4B | 2,222,000 |
| 936 | PHAN DUY PHONG | 103130164 | 13C4B | 2,074,000 |
| 937 | NGUYỄN PHÚC | 103130165 | 13C4B | 2,123,000 |
| 938 | NGUYỄN VĂN PHÚC | 103130166 | 13C4B | 2,124,000 |
| 939 | NGUYỄN VĂN PHÚC | 103130167 | 13C4B | 4,099,000 |
| 940 | NGUYỄN MINH QUÂN | 103130168 | 13C4B | 4,099,000 |
| 941 | HỒ VĂN QUANG | 103130169 | 13C4B | 2,321,000 |
| 942 | TRẦN MINH QUYỀN | 103130171 | 13C4B | 2,074,000 |
| 943 | LÊ NGUYÊN SANG | 103130172 | 13C4B | 2,370,000 |
| 944 | TRẦN VĂN SÁU | 103130173 | 13C4B | 2,173,000 |
| 945 | PHẠM THANH SƠN | 103130174 | 13C4B | 2,074,000 |
| 946 | PHẠM QUỐC TÀI | 103130175 | 13C4B | 2,469,000 |
| 947 | LÊ THANH TÂM | 103130176 | 13C4B | 2,222,000 |
| 948 | NGUYỄN PHAN THANH | 103130178 | 13C4B | 2,123,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 949 | HUỲNH TẤN THÀNH | 103130179 | 13C4B | 2,272,000 |
| 950 | CAO VĂN THẠNH | 103130180 | 13C4B | 4,099,000 |
| 951 | LÊ ĐẮC TÍN THỊNH | 103130181 | 13C4B | 4,099,000 |
| 952 | HOÀNG VĂN THUẬN | 103130182 | 13C4B | 2,123,000 |
| 953 | LA VĂN THUẬN | 103130183 | 13C4B | 2,074,000 |
| 954 | TRỊNH VĂN TIỀN | 103130184 | 13C4B | 4,099,000 |
| 955 | LÊ ĐỨC TÍN | 103130185 | 13C4B | 2,420,000 |
| 956 | NGUYỄN ĐỨC TOÀN | 103130186 | 13C4B | 2,123,000 |
| 957 | LÊ THANH TOẢN | 103130187 | 13C4B | 2,123,000 |
| 958 | NGÔ TRẦN MINH TRÍ | 103130188 | 13C4B | 2,074,000 |
| 959 | HUỲNH MINH TRIẾT | 103130189 | 13C4B | 4,099,000 |
| 960 | MAI NHÂN TRUNG | 103130191 | 13C4B | 2,074,000 |
| 961 | HUỲNH VĂN TUẤN | 103130193 | 13C4B | 4,099,000 |
| 962 | NGUYỄN MINH TUẤN | 103130195 | 13C4B | 4,099,000 |
| 963 | TRẦN VĂN TUẤN | 103130196 | 13C4B | 2,173,000 |
| 964 | NGUYỄN TẤN VINH | 103130198 | 13C4B | 4,099,000 |
| 965 | HỒ NGỌC VŨ | 103130199 | 13C4B | 2,123,000 |
| 966 | PHẠM VĂN VŨ | 103130200 | 13C4B | 4,099,000 |
| 967 | CAO HỮU VƯỢNG | 103130201 | 13C4B | 2,099,500 |
| 968 | CAO THANH BỘ | 101130153 | 13CDT1 | 2,474,000 |
| 969 | TRẦN QUỐC CƯỜNG | 101130154 | 13CDT1 | 2,203,000 |
| 970 | BÙI VĂN DANH | 101130155 | 13CDT1 | 4,527,000 |
| 971 | TRẦN VĨNH ĐẠT | 101130156 | 13CDT1 | 2,551,000 |
| 972 | NGUYỄN THANH ĐÔ | 101130158 | 13CDT1 | 2,203,000 |
| 973 | NGUYỄN VĂN DŨNG | 101130159 | 13CDT1 | 2,499,000 |
| 974 | NGUYỄN QUANG HÀ | 101130160 | 13CDT1 | 4,527,000 |
| 975 | NGUYỄN TẤN HẢO | 101130161 | 13CDT1 | 2,499,000 |
| 976 | ĐOÀN NGỌC HOÁN | 101130162 | 13CDT1 | 2,199,000 |
| 977 | ĐOÀN ĐỨC HOÀNG | 101130163 | 13CDT1 | 2,499,000 |
| 978 | PHẠM TRƯỜNG HƯNG | 101130164 | 13CDT1 | 2,551,000 |
| 979 | NGUYỄN GIA HUY | 101130165 | 13CDT1 | 2,499,000 |
| 980 | HỒ QUANG KHA | 101130166 | 13CDT1 | 2,551,000 |
| 981 | TRẦN VĂN MINH | 101130169 | 13CDT1 | 4,527,000 |
| 982 | NGUYỄN KHOA NGUYÊN | 101130170 | 13CDT1 | 2,263,500 |
| 983 | LỮ THÀNH NHÂN | 101130171 | 13CDT1 | 2,965,000 |
| 984 | HOÀNG QUÝ QUYỀN | 101130172 | 13CDT1 | 2,745,000 |
| 985 | NGUYỄN KHƯƠNG QUỲNH | 101130173 | 13CDT1 | 2,199,000 |
| 986 | VĂN BÁ TÀI | 101130174 | 13CDT1 | 4,527,000 |
| 987 | PHẠM NGỌC THẠCH | 101130176 | 13CDT1 | 4,527,000 |
| 988 | LÊ VĂN HỒNG THẮNG | 101130177 | 13CDT1 | 2,551,000 |
| 989 | NGUYỄN VĂN THANH | 101130178 | 13CDT1 | 2,199,000 |
| 990 | NGUYỄN CHÍ THÀNH | 101130179 | 13CDT1 | 4,527,000 |
| 991 | PHAN HUY THÀNH | 101130180 | 13CDT1 | 2,376,000 |
| 992 | HOÀNG THIỆN | 101130181 | 13CDT1 | 2,272,000 |
| 993 | PHAN ĐÌNH THÌN | 101130182 | 13CDT1 | 2,822,000 |
| 994 | TRẦN THỊ THƠ | 101130183 | 13CDT1 | 2,551,000 |
| 995 | PHAN ĐÌNH NHẬT TIẾN | 101130184 | 13CDT1 | 2,551,000 |
| 996 | PHAN CHÂN TOAN | 101130185 | 13CDT1 | 2,376,000 |
| 997 | NGUYỄN HỮU TRƯỜNG | 101130187 | 13CDT1 | 4,527,000 |
| 998 | LÊ VĂN TUẤN | 101130188 | 13CDT1 | 2,499,000 |
| 999 | LÊ QUỐC VIỆT | 101130189 | 13CDT1 | 2,376,000 |
| 1000 | NGUYỄN TUẤN VỦ | 101130190 | 13CDT1 | 2,376,000 |
| 1001 | BÙI PHAN VƯƠNG | 101130191 | 13CDT1 | 4,755,690 |
| 1002 | NGUYỄN THÀNH Ý | 101130192 | 13CDT1 | 2,551,000 |
| 1003 | NGUYỄN THÁI BÌNH | 101130194 | 13CDT2 | 4,527,000 |
| 1004 | PHAN THÀNH CÔNG | 101130195 | 13CDT2 | 2,224,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 1005 | NGUYỄN CƯỜNG | 101130196 | 13CDT2 | 2,199,000 |
| 1006 | ĐỖ ĐẠT | 101130197 | 13CDT2 | 2,551,000 |
| 1007 | THÁI THÀNH ĐỊNH | 101130198 | 13CDT2 | 2,551,000 |
| 1008 | HUỲNH VĂN ĐÔ | 101130199 | 13CDT2 | 2,499,000 |
| 1009 | NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG | 101130200 | 13CDT2 | 4,527,000 |
| 1010 | NGUYỄN TRUNG DŨNG | 101130201 | 13CDT2 | 2,376,000 |
| 1011 | HUỲNH TRẦN HOÀNG | 101130202 | 13CDT2 | 4,527,000 |
| 1012 | NGUYỄN ĐĂNG HÙNG | 101130203 | 13CDT2 | 2,276,000 |
| 1013 | PHẠM VŨ ANH KIỆT | 101130206 | 13CDT2 | 3,810,000 |
| 1014 | HOÀNG NGỌC LINH | 101130207 | 13CDT2 | 4,527,000 |
| 1015 | TRẦN BẢO LONG | 101130208 | 13CDT2 | 2,551,000 |
| 1016 | NGUYỄN VĂN LƯU | 101130209 | 13CDT2 | 2,203,000 |
| 1017 | ĐÀM MINH NGỌC | 101130210 | 13CDT2 | 2,199,000 |
| 1018 | VÕ QUANG | 101130211 | 13CDT2 | 2,376,000 |
| 1019 | TRÀ QUANG QUÝ | 101130212 | 13CDT2 | 2,199,000 |
| 1020 | VŨ MINH TÂN | 101130213 | 13CDT2 | 2,499,000 |
| 1021 | TRẦN HỒNG THẮNG | 101130214 | 13CDT2 | 592,000 |
| 1022 | NGUYỄN THẾ THANH | 101130215 | 13CDT2 | 4,527,000 |
| 1023 | LÊ HỮU NAM THÀNH | 101130216 | 13CDT2 | 2,376,000 |
| 1024 | CÁP KIM THẢO | 101130217 | 13CDT2 | 4,527,000 |
| 1025 | NGUYỄN HOÀNG THIỆN | 101130218 | 13CDT2 | 2,201,000 |
| 1026 | PHẠM DUY THÔNG | 101130219 | 13CDT2 | 4,527,000 |
| 1027 | NGUYỄN VĂN THUẬN | 101130220 | 13CDT2 | 2,203,000 |
| 1028 | HOÀNG TRỌNG TÍN | 101130221 | 13CDT2 | 2,499,000 |
| 1029 | ĐOÀN CÔNG TRUNG | 101130223 | 13CDT2 | 2,203,000 |
| 1030 | NGUYỄN ANH TUẤN | 101130224 | 13CDT2 | 2,574,000 |
| 1031 | LÊ QUANG TƯƠNG | 101130225 | 13CDT2 | 2,499,000 |
| 1032 | NGUYỄN TUẤN VŨ | 101130226 | 13CDT2 | 2,551,000 |
| 1033 | ĐOÀN TUẤN ANH | 105130009 | 13D1 | 1,729,000 |
| 1034 | TRƯƠNG CÔNG BẰNG | 105130010 | 13D1 | 3,655,000 |
| 1035 | PHAN VĂN CÔNG | 105130013 | 13D1 | 4,157,000 |
| 1036 | LÊ VĂN DANH | 105130015 | 13D1 | 1,877,000 |
| 1037 | TRẦN BÁ ĐIỀN | 105130017 | 13D1 | 2,370,000 |
| 1038 | NGUYỄN VĂN ĐÔNG | 105130018 | 13D1 | 2,271,000 |
| 1039 | HOÀNG MINH DƯƠNG | 105130020 | 13D1 | 2,864,000 |
| 1040 | LÊ PHẠM HOÀNG HẢI | 105130022 | 13D1 | 3,359,000 |
| 1041 | NGUYỄN TẤN HIỀN | 105130024 | 13D1 | 1,976,000 |
| 1042 | HOÀNG THANH HIẾU | 105130025 | 13D1 | 1,976,000 |
| 1043 | NGUYỄN MINH HIẾU | 105130026 | 13D1 | 2,470,000 |
| 1044 | NGUYỄN SANH HOẠT | 105130027 | 13D1 | 1,729,000 |
| 1045 | NGUYỄN DUY HÙNG | 105130028 | 13D1 | 1,926,000 |
| 1046 | NGUYỄN ĐỨC DUY HƯNG | 105130029 | 13D1 | 2,717,000 |
| 1047 | HỒ BẢO ANH HUY | 105130030 | 13D1 | 1,877,000 |
| 1048 | LÊ HỮU HUY | 105130031 | 13D1 | 1,729,000 |
| 1049 | HUỲNH TẤN KHA | 105130032 | 13D1 | 1,778,000 |
| 1050 | ĐINH BÁ KHÁNH | 105130033 | 13D1 | 4,030,500 |
| 1051 | HỒ HỮU ANH LINH | 105130036 | 13D1 | 5,431,000 |
| 1052 | NGUYỄN THÀNH LONG | 105130037 | 13D1 | 3,359,000 |
| 1053 | HỒ VIẾT LƯU | 105130038 | 13D1 | 1,729,000 |
| 1054 | LÊ NGỌC NAM | 105130040 | 13D1 | 1,729,000 |
| 1055 | TRƯƠNG CÔNG NGÂN | 105130041 | 13D1 | 1,877,000 |
| 1056 | VÕ ĐĂNG ĐOÀN NGHĨA | 105130043 | 13D1 | 1,729,000 |
| 1057 | TRƯƠNG HOÀNG NGUYÊN | 105130044 | 13D1 | 2,124,000 |
| 1058 | HỒ VĂN NHẤT | 105130045 | 13D1 | 3,359,000 |
| 1059 | LÊ ĐÌNH NHẬT | 105130046 | 13D1 | 1,729,000 |
| 1060 | ĐẶNG PHƯỚC NHỚ | 105130047 | 13D1 | 3,359,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 1061 | HỒ HOÀNG PHÚC | 105130049 | 13D1 | 2,518,000 |
| 1062 | LÊ VĂN PHƯỚC | 105130050 | 13D1 | 2,223,000 |
| 1063 | NGUYỄN LÊ QUÂN | 105130051 | 13D1 | 3,359,000 |
| 1064 | NGUYỄN VĂN QUỐC | 105130052 | 13D1 | 1,630,000 |
| 1065 | TRẦN ĐÌNH SANG | 105130054 | 13D1 | 2,124,000 |
| 1066 | ĐỖ VĂN SƯ | 105130056 | 13D1 | 2,863,000 |
| 1067 | VÕ VĂN TÀI | 105130057 | 13D1 | 3,359,000 |
| 1068 | VÕ ANH THẠCH | 105130058 | 13D1 | 2,568,000 |
| 1069 | VŨ NGỌC THĂNG | 105130059 | 13D1 | 4,247,000 |
| 1070 | HÀ MINH THẮNG | 105130060 | 13D1 | 1,877,000 |
| 1071 | VÕ TRUNG THÀNH | 105130062 | 13D1 | 3,309,000 |
| 1072 | PHAN TÔN THIỆN | 105130063 | 13D1 | 3,853,000 |
| 1073 | LÊ HOÀNG THỊNH | 105130064 | 13D1 | 5,312,500 |
| 1074 | NGUYỄN XUÂN THÔNG | 105130065 | 13D1 | 2,371,000 |
| 1075 | NGUYỄN HỮU TIẾN | 105130067 | 13D1 | 3,359,000 |
| 1076 | TRẦN ĐÌNH TÍN | 105130068 | 13D1 | 3,359,000 |
| 1077 | NGUYỄN NHƯ TÌNH | 105130069 | 13D1 | 3,359,000 |
| 1078 | ĐẶNG NHẬT TRÍ | 105130070 | 13D1 | 3,359,000 |
| 1079 | LÊ QUỐC TRỊNH | 105130071 | 13D1 | 3,853,000 |
| 1080 | HUỲNH TRUNG | 105130072 | 13D1 | 2,371,000 |
| 1081 | LÊ PHƯỚC TRƯỜNG | 105130073 | 13D1 | 2,074,000 |
| 1082 | DƯƠNG MẠNH TUẤN | 105130074 | 13D1 | 1,729,000 |
| 1083 | TRẦN VĂN TUẤN | 105130075 | 13D1 | 4,568,000 |
| 1084 | NGUYỄN CHÍ VIỄN | 105130077 | 13D1 | 3,951,000 |
| 1085 | MAI VĂN VŨ | 105130078 | 13D1 | 1,729,000 |
| 1086 | NGUYỄN THANH GIA VỸ | 105130079 | 13D1 | 1,729,000 |
| 1087 | LÊ NGUYỄN NGỌC VINH | 105130247 | 13D1 | 1,877,000 |
| 1088 | VÕ THÀNH NHÂN | 105130920 | 13D1 | 1,827,000 |
| 1089 | HÀ THỊ HUỆ | 105130931 | 13D1VA | 3,853,000 |
| 1090 | MAI TẤN BẢO | 105130081 | 13D2 | 3,853,000 |
| 1091 | ĐÀO VĂN CHÍ | 105130082 | 13D2 | 1,976,000 |
| 1092 | NGUYỄN MẬU CƯỜNG | 105130083 | 13D2 | 3,359,000 |
| 1093 | TRƯƠNG CÔNG THÀNH ĐẠT | 105130084 | 13D2 | 3,853,000 |
| 1094 | PHẠM XUÂN ĐỈNH | 105130085 | 13D2 | 1,976,000 |
| 1095 | TRẦN ĐỨC ĐÔNG | 105130086 | 13D2 | 3,951,000 |
| 1096 | VÕ MINH ĐỨC | 105130087 | 13D2 | 2,223,000 |
| 1097 | LÊ VĂN DƯƠNG | 105130088 | 13D2 | 3,111,000 |
| 1098 | ĐỖ VĂN DUY | 105130090 | 13D2 | 3,359,000 |
| 1099 | ĐOÀN KHẮC HẢI | 105130091 | 13D2 | 1,729,000 |
| 1100 | ĐOÀN CÔNG HẬU | 105130092 | 13D2 | 1,976,000 |
| 1101 | TRẦN ĐÌNH HIỆP | 105130093 | 13D2 | 2,371,000 |
| 1102 | NGUYỄN KHÁNH HÒA | 105130094 | 13D2 | 3,359,000 |
| 1103 | NGUYỄN LƯƠNG HƯNG | 105130096 | 13D2 | 3,853,000 |
| 1104 | TRẦN VIỆT HƯNG | 105130097 | 13D2 | 1,976,000 |
| 1105 | ĐẶNG NGỌC HUỲNH | 105130099 | 13D2 | 1,729,000 |
| 1106 | LÊ QUANG KHẢI | 105130100 | 13D2 | 1,657,500 |
| 1107 | NGUYỄN HỮU KHANH | 105130101 | 13D2 | 1,976,000 |
| 1108 | NGUYỄN PHÚ KHÁNH | 105130102 | 13D2 | 2,223,000 |
| 1109 | DƯƠNG VĂN LÂM | 105130103 | 13D2 | 1,729,000 |
| 1110 | LÊ TRỌNG LỄ | 105130104 | 13D2 | 2,470,000 |
| 1111 | NGUYỄN VĂN LINH | 105130105 | 13D2 | 3,853,000 |
| 1112 | VÕ NGUYỄN QUỐC LONG | 105130106 | 13D2 | 1,729,000 |
| 1113 | LÊ ĐĂNG LUÂN | 105130107 | 13D2 | 1,976,000 |
| 1114 | NGUYỄN THANH MINH | 105130108 | 13D2 | 2,666,000 |
| 1115 | DƯƠNG VĂN ĐỨC NAM | 105130109 | 13D2 | 1,729,000 |
| 1116 | TRẦN NGHĨA | 105130110 | 13D2 | 3,853,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 1117 | TRẦN VĂN NGHĨA | 105130111 | 13D2 | 1,877,000 |
| 1118 | TRẦN ĐÌNH NHÂN | 105130112 | 13D2 | 2,321,000 |
| 1119 | NGUYỄN TIẾN NHẬT | 105130113 | 13D2 | 2,124,000 |
| 1120 | NGUYỄN VĂN NHẬT | 105130114 | 13D2 | 3,359,000 |
| 1121 | HUỲNH QUANG NHỰT | 105130115 | 13D2 | 3,359,000 |
| 1122 | LÊ QUANG PHÚC | 105130116 | 13D2 | 3,359,000 |
| 1123 | NGUYỄN VĂN PHƯƠNG | 105130117 | 13D2 | 2,470,000 |
| 1124 | LÊ VIẾT QUÂN | 105130118 | 13D2 | 3,359,000 |
| 1125 | TRẦN VĂN QUẢNG | 105130119 | 13D2 | 1,976,000 |
| 1126 | NGUYỄN BẢO QUỐC | 105130120 | 13D2 | 3,853,000 |
| 1127 | NGUYỄN MINH TÂN | 105130122 | 13D2 | 1,877,000 |
| 1128 | MAI VĂN THÀNH | 105130123 | 13D2 | 3,359,000 |
| 1129 | NGUYỄN PHƯỚC THÀNH | 105130124 | 13D2 | 4,099,000 |
| 1130 | NGUYỄN VĂN THẠNH | 105130125 | 13D2 | 1,729,000 |
| 1131 | ĐẶNG CÔNG THI | 105130126 | 13D2 | 3,359,000 |
| 1132 | LƯƠNG MINH THIỆN | 105130127 | 13D2 | 1,729,000 |
| 1133 | TÔN THẤT PHÚC THỊNH | 105130128 | 13D2 | 1,729,000 |
| 1134 | NGUYỄN KHẮC THỎA | 105130129 | 13D2 | 3,359,000 |
| 1135 | ĐỖ THÀNH TIỀN | 105130131 | 13D2 | 1,877,000 |
| 1136 | LÊ MINH TIỀN | 105130132 | 13D2 | 1,976,000 |
| 1137 | LÊ XUÂN TOÀN | 105130133 | 13D2 | 1,729,000 |
| 1138 | NGUYỄN QUANG TRÍ | 105130134 | 13D2 | 2,963,000 |
| 1139 | ĐỖ CÔNG TRÌNH | 105130135 | 13D2 | 1,976,000 |
| 1140 | TRẦN NHẬT TRUNG | 105130136 | 13D2 | 1,729,000 |
| 1141 | HỒ QUỐC TỨ | 105130137 | 13D2 | 3,507,000 |
| 1142 | ĐOÀN ANH TUẤN | 105130138 | 13D2 | 1,729,000 |
| 1143 | LƯƠNG VĂN TUẤN | 105130139 | 13D2 | 1,778,000 |
| 1144 | TRẦN HOÀNG TUẤN | 105130140 | 13D2 | 2,124,000 |
| 1145 | NGUYỄN HOÀNG TUYỀN | 105130141 | 13D2 | 3,359,000 |
| 1146 | TRẦN QUANG VŨ | 105130142 | 13D2 | 4,247,000 |
| 1147 | LÊ THỊ ANH | 105130145 | 13D3 | 1,976,000 |
| 1148 | TRẦN ĐỨC BẢN | 105130146 | 13D3 | 2,124,000 |
| 1149 | NGUYỄN THÁI BẢO | 105130147 | 13D3 | 1,877,000 |
| 1150 | NGÔ THANH BÌNH | 105130148 | 13D3 | 2,223,000 |
| 1151 | TIÊU TẤN ĐẠT | 105130150 | 13D3 | 1,729,000 |
| 1152 | HỒ CÔNG ĐỊNH | 105130151 | 13D3 | 1,877,000 |
| 1153 | TRẦN TRUNG DƯƠNG | 105130153 | 13D3 | 2,470,000 |
| 1154 | ĐẶNG THÁI HÀ | 105130154 | 13D3 | 3,536,500 |
| 1155 | NGUYỄN MINH HẢI | 105130155 | 13D3 | 3,359,000 |
| 1156 | LÊ CAO HOÀI | 105130156 | 13D3 | 1,976,000 |
| 1157 | PHAN HOÀNG | 105130157 | 13D3 | 2,626,000 |
| 1158 | BÙI VĂN HỨA | 105130158 | 13D3 | 1,729,000 |
| 1159 | VÕ CÔNG HUÂN | 105130159 | 13D3 | 3,359,000 |
| 1160 | CHÂU NGỌC HUY | 105130162 | 13D3 | 1,729,000 |
| 1161 | NGUYỄN ANH HUY | 105130163 | 13D3 | 1,877,000 |
| 1162 | NGUYỄN MINH KHANH | 105130164 | 13D3 | 2,469,000 |
| 1163 | HUỲNH ĐĂNG KHOA | 105130165 | 13D3 | 1,729,000 |
| 1164 | VĂN LÊ HỮU LỘC | 105130168 | 13D3 | 1,729,000 |
| 1165 | TRÀ THÀNH MẠNH | 105130169 | 13D3 | 3,160,000 |
| 1166 | VÕ TIẾN NAM | 105130170 | 13D3 | 3,359,000 |
| 1167 | VÕ ĐẠI NGHĨA | 105130171 | 13D3 | 1,729,000 |
| 1168 | VÕ THÀNH NGUYÊN | 105130173 | 13D3 | 1,976,000 |
| 1169 | TRƯƠNG TRỌNG NHÂN | 105130174 | 13D3 | 2,223,000 |
| 1170 | LÊ VĂN NHẬT | 105130175 | 13D3 | 1,877,000 |
| 1171 | NGUYỄN NGỌC PHÁT | 105130176 | 13D3 | 3,951,000 |
| 1172 | PHAN VĂN PHÚC | 105130177 | 13D3 | 1,729,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 1173 | HỒ XUÂN PHƯƠNG | 105130178 | 13D3 | 2,123,000 |
| 1174 | NGUYỄN THANH QUÝ | 105130181 | 13D3 | 1,976,000 |
| 1175 | HÀ VĂN SANG | 105130182 | 13D3 | 2,124,000 |
| 1176 | HÀ VĂN SĨ | 105130183 | 13D3 | 1,729,000 |
| 1177 | VÕ ĐĂNG TÀI | 105130184 | 13D3 | 1,877,000 |
| 1178 | NGUYỄN BÁ TÂY | 105130185 | 13D3 | 3,853,000 |
| 1179 | NGUYỄN TRƯỜNG THẠCH | 105130186 | 13D3 | 1,877,000 |
| 1180 | NGUYỄN CÔNG THẮNG | 105130187 | 13D3 | 2,371,000 |
| 1181 | LÝ VĂN THANH | 105130188 | 13D3 | 3,951,000 |
| 1182 | BÙI XUÂN THÀNH | 105130189 | 13D3 | 2,371,000 |
| 1183 | KIỀU VĂN THỊNH | 105130191 | 13D3 | 1,807,500 |
| 1184 | TRẦN VĂN THỊNH | 105130192 | 13D3 | 3,359,000 |
| 1185 | TRẦN VĨNH TIỀN | 105130194 | 13D3 | 3,208,000 |
| 1186 | NGUYỄN TRUNG TÍNH | 105130196 | 13D3 | 1,976,000 |
| 1187 | NGUYỄN KHÁNH TOÀN | 105130197 | 13D3 | 2,616,000 |
| 1188 | DƯƠNG NHẬT KHÁNH TRÌNH | 105130198 | 13D3 | 1,976,000 |
| 1189 | DIỆP VĂN TRƯỜNG | 105130199 | 13D3 | 1,729,000 |
| 1190 | HỒ VĂN TRƯỜNG | 105130200 | 13D3 | 2,074,000 |
| 1191 | NGÔ VIỆT TỨ | 105130201 | 13D3 | 3,655,000 |
| 1192 | ĐẬU TRỌNG TUẤN | 105130202 | 13D3 | 1,729,000 |
| 1193 | PHAN THANH VIỆT | 105130205 | 13D3 | 1,976,000 |
| 1194 | CAO VĂN VŨ | 105130206 | 13D3 | 1,976,000 |
| 1195 | LÊ VĂN VƯƠNG | 105130207 | 13D3 | 2,667,000 |
| 1196 | ĐOÀN ĐỨC TUẤN | 105130245 | 13D3 | 4,955,000 |
| 1197 | NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | 105130210 | 13DCLC | 6,716,000 |
| 1198 | NGUYỄN HỮU PHƯỚC ĐOÀN | 105130212 | 13DCLC | 3,160,000 |
| 1199 | PHẠM NGUYỄN PHÚ HIỀN | 105130213 | 13DCLC | 7,308,000 |
| 1200 | NGUYỄN ĐÌNH HUY | 105130217 | 13DCLC | 3,160,000 |
| 1201 | LÊ MINH ÁNH NHẬT | 105130228 | 13DCLC | 3,160,000 |
| 1202 | NGUYỄN ĐÌNH PHƯỚC | 105130230 | 13DCLC | 6,124,000 |
| 1203 | LÊ NGỌC QUANG | 105130231 | 13DCLC | 6,124,000 |
| 1204 | NGUYỄN NGỌC QUÝ | 105130232 | 13DCLC | 7,900,000 |
| 1205 | NGUYỄN THÁI THIÊN | 105130237 | 13DCLC | 6,124,000 |
| 1206 | VÕ THANH THỦY | 105130239 | 13DCLC | 3,160,000 |
| 1207 | VÕ XUÂN THỦY | 105130240 | 13DCLC | 3,160,000 |
| 1208 | NGUYỄN MINH TRÍ | 105130242 | 13DCLC | 6,124,000 |
| 1209 | TRẦN QUANG TRINH | 105130243 | 13DCLC | 6,124,000 |
| 1210 | LƯU HOÀI ÂN | 106130004 | 13DT1 | 5,430,000 |
| 1211 | NGUYỄN NGỌC ANH | 106130005 | 13DT1 | 2,271,000 |
| 1212 | NGUYỄN MẠNH CẦM | 106130007 | 13DT1 | 3,208,000 |
| 1213 | LÊ THANH CẦN | 106130008 | 13DT1 | 1,728,000 |
| 1214 | NGUYỄN THÀNH CHINH | 106130009 | 13DT1 | 3,851,000 |
| 1215 | NGUYỄN VĂN CHUNG | 106130010 | 13DT1 | 4,946,000 |
| 1216 | NGUYỄN SỸ ĐẠT | 106130012 | 13DT1 | 1,778,000 |
| 1217 | NGUYỄN THỊ NGỌC DIỄM | 106130014 | 13DT1 | 2,518,000 |
| 1218 | NGUYỄN THỊ GIANG | 106130015 | 13DT1 | 2,024,000 |
| 1219 | NGUYỄN VĂN HẬU | 106130017 | 13DT1 | 4,443,000 |
| 1220 | HOÀNG HIẾU | 106130018 | 13DT1 | 1,975,000 |
| 1221 | NGUYỄN VĂN HIẾU | 106130019 | 13DT1 | 5,430,000 |
| 1222 | TRƯƠNG VĂN HIẾU | 106130020 | 13DT1 | 4,543,000 |
| 1223 | LÊ VIẾT HOÀI | 106130021 | 13DT1 | 2,567,000 |
| 1224 | NGUYỄN TẤN HỒNG | 106130022 | 13DT1 | 938,690 |
| 1225 | PHAN THỊ KIM HƯƠNG | 106130023 | 13DT1 | 2,074,000 |
| 1226 | HỒ KHÁNH HUY | 106130024 | 13DT1 | 5,134,000 |
| 1227 | TRƯƠNG GIA HUY | 106130026 | 13DT1 | 4,897,000 |
| 1228 | NGUYỄN NHƯ HUỲNH | 106130027 | 13DT1 | 3,178,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 1229 | VÕ CHÂU KHANH | 106130028 | 13DT1 | 2,370,000 |
| 1230 | NGUYỄN NGỌC KHÁNH | 106130029 | 13DT1 | 4,542,000 |
| 1231 | NGUYỄN THỊ KIỀU | 106130030 | 13DT1 | 2,815,000 |
| 1232 | ĐÀO DŨ HOÀN LÂM | 106130031 | 13DT1 | 3,851,000 |
| 1233 | NGUYỄN NHẬT LINH | 106130032 | 13DT1 | 4,936,000 |
| 1234 | NGUYỄN VĂN LONG | 106130035 | 13DT1 | 2,181,000 |
| 1235 | NGUYỄN KHÁNH LY | 106130036 | 13DT1 | 2,469,000 |
| 1236 | PHAN NHẬT MINH | 106130037 | 13DT1 | 2,033,000 |
| 1237 | ĐẶNG THỊ MỸ | 106130038 | 13DT1 | 2,024,000 |
| 1238 | ĐỒNG HẢI NAM | 106130039 | 13DT1 | 3,802,000 |
| 1239 | LƯƠNG VĂN NGUYÊN | 106130041 | 13DT1 | 2,468,000 |
| 1240 | LÝ TRỰC NHẬT | 106130042 | 13DT1 | 2,272,000 |
| 1241 | THÁI TẤN PHÁT | 106130043 | 13DT1 | 2,568,000 |
| 1242 | NGUYỄN HÀN PHONG | 106130044 | 13DT1 | 2,024,000 |
| 1243 | LÊ THỊ BÍCH PHƯỢNG | 106130047 | 13DT1 | 6,765,000 |
| 1244 | ĐẶNG NGỌC QUANG | 106130048 | 13DT1 | 3,851,000 |
| 1245 | HOÀNG ĐẠI QUỐC | 106130049 | 13DT1 | 3,851,000 |
| 1246 | ĐẶNG BẢO QUYỀN | 106130051 | 13DT1 | 3,851,000 |
| 1247 | NGUYỄN HỮU SANG | 106130052 | 13DT1 | 4,798,000 |
| 1248 | LÊ VIẾT SINH | 106130053 | 13DT1 | 1,728,000 |
| 1249 | BẠCH NGỌC TÂM | 106130054 | 13DT1 | 2,074,000 |
| 1250 | NGUYỄN QUANG THÁI | 106130056 | 13DT1 | 2,624,000 |
| 1251 | NGUYỄN VĂN THẮNG | 106130057 | 13DT1 | 5,538,000 |
| 1252 | TRẦN KIÊM THÀNH | 106130059 | 13DT1 | 2,222,000 |
| 1253 | LÊ THỊ THUỲ | 106130062 | 13DT1 | 1,976,000 |
| 1254 | LÊ HOÀNG MINH TRIẾT | 106130063 | 13DT1 | 3,851,000 |
| 1255 | VO VĂN TRUNG | 106130065 | 13DT1 | 1,976,000 |
| 1256 | LÊ TUẤN TÚ | 106130066 | 13DT1 | 4,443,000 |
| 1257 | PHẠM XUÂN TÚ | 106130067 | 13DT1 | 3,012,000 |
| 1258 | TRẦN THANH TUẤN | 106130069 | 13DT1 | 2,220,000 |
| 1259 | VÕ VĂN ANH TUẤN | 106130070 | 13DT1 | 2,123,000 |
| 1260 | NGUYỄN SỸ TÙNG | 106130071 | 13DT1 | 2,773,000 |
| 1261 | NGUYỄN VĂN TÝ | 106130072 | 13DT1 | 5,587,000 |
| 1262 | PHẠM HỮU UYÊN | 106130073 | 13DT1 | 1,826,000 |
| 1263 | NGÔ XUÂN VIỆT | 106130074 | 13DT1 | 1,728,000 |
| 1264 | NGUYỄN HOÀNG ÂN | 106130075 | 13DT2 | 947,000 |
| 1265 | NGUYỄN NAM ANH | 106130076 | 13DT2 | 4,690,000 |
| 1266 | TRẦN NHẬT ANH | 106130077 | 13DT2 | 1,976,000 |
| 1267 | LÊ NGỌC CAN | 106130078 | 13DT2 | 2,864,000 |
| 1268 | TRƯƠNG QUANG CHÍ CÔNG | 106130080 | 13DT2 | 3,178,000 |
| 1269 | NGUYỄN VIẾT PHAN CƯ | 106130081 | 13DT2 | 2,419,000 |
| 1270 | NGUYỄN DUY CƯỜNG | 106130082 | 13DT2 | 2,634,000 |
| 1271 | NGUYỄN ĐỨC ĐẠT | 106130083 | 13DT2 | 1,975,000 |
| 1272 | PHAN VĂN ĐÔNG | 106130084 | 13DT2 | 3,802,000 |
| 1273 | VÕ VĂN DŨNG | 106130085 | 13DT2 | 1,976,000 |
| 1274 | NGUYỄN QUANG DUY | 106130086 | 13DT2 | 3,802,000 |
| 1275 | LÊ QUANG GIÀU | 106130087 | 13DT2 | 2,370,000 |
| 1276 | TRẦN THỤY NGỌC HẰNG | 106130089 | 13DT2 | 4,079,690 |
| 1277 | LÊ THỊ HẠNH | 106130090 | 13DT2 | 3,851,000 |
| 1278 | TRẦN CẢNH HẬU | 106130091 | 13DT2 | 4,700,000 |
| 1279 | HOÀNG TRUNG HIẾU | 106130092 | 13DT2 | 2,123,000 |
| 1280 | NGUYỄN TRỌNG HỮU | 106130094 | 13DT2 | 6,278,000 |
| 1281 | BÙI NGỌC HUY | 106130095 | 13DT2 | 4,030,690 |
| 1282 | PHAN VĂN HUY | 106130096 | 13DT2 | 2,616,000 |
| 1283 | LÊ CÔNG VĨNH KHẢI | 106130097 | 13DT2 | 2,123,000 |
| 1284 | NGUYỄN VĂN LANH | 106130099 | 13DT2 | 4,030,690 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 1285 | NGÔ THANH LIÊM | 106130100 | 13DT2 | 2,271,000 |
| 1286 | NGUYỄN THỊ THÙY LINH | 106130101 | 13DT2 | 2,222,000 |
| 1287 | PHẠM HOÀNG LONG | 106130103 | 13DT2 | 2,418,000 |
| 1288 | VÕ THÀNH LUÂN | 106130104 | 13DT2 | 2,370,000 |
| 1289 | NGUYỄN TIẾN LỰC | 106130105 | 13DT2 | 3,456,000 |
| 1290 | ĐINH THỊ THUÝ NGÂN | 106130108 | 13DT2 | 2,025,000 |
| 1291 | NGUYỄN TRẦN TRUNG NGÔN | 106130109 | 13DT2 | 2,074,000 |
| 1292 | PHAN MINH NHÂN | 106130110 | 13DT2 | 2,074,000 |
| 1293 | LÊ TRUNG PHONG | 106130111 | 13DT2 | 2,122,000 |
| 1294 | PHAN THANH PHÚ | 106130112 | 13DT2 | 3,062,000 |
| 1295 | TÔ HOÀNG PHÚC | 106130114 | 13DT2 | 2,872,000 |
| 1296 | NGUYỄN HUY QUÂN | 106130115 | 13DT2 | 2,370,000 |
| 1297 | NGUYỄN DUY QUANG | 106130117 | 13DT2 | 2,024,000 |
| 1298 | HUỲNH NGỌC QUYÊN | 106130118 | 13DT2 | 4,443,000 |
| 1299 | NGUYỄN THỊ NGÂN QUỲNH | 106130119 | 13DT2 | 4,739,000 |
| 1300 | BÙI KỲ QUAN SANG | 106130120 | 13DT2 | 2,468,000 |
| 1301 | NGUYỄN VĂN SĨ | 106130121 | 13DT2 | 1,975,000 |
| 1302 | NGUYỄN DUY TÂN | 106130124 | 13DT2 | 3,407,000 |
| 1303 | NGUYỄN CƠ THẠCH | 106130125 | 13DT2 | 5,035,000 |
| 1304 | NGUYỄN XUÂN THÁI | 106130126 | 13DT2 | 2,074,000 |
| 1305 | HOÀNG TRỌNG THIỆN | 106130128 | 13DT2 | 3,802,000 |
| 1306 | PHẠM VĂN THỌ | 106130129 | 13DT2 | 4,157,000 |
| 1307 | PHAN TẤN THU | 106130130 | 13DT2 | 2,863,000 |
| 1308 | NGUYỄN VĂN THUẦN | 106130131 | 13DT2 | 3,851,000 |
| 1309 | LƯU QUANG TÍN | 106130132 | 13DT2 | 5,095,000 |
| 1310 | VÕ VĂN TÌNH | 106130133 | 13DT2 | 2,272,000 |
| 1311 | PHÙNG TRẦN TRA | 106130135 | 13DT2 | 2,666,000 |
| 1312 | LÊ CÔNG TRÍ | 106130136 | 13DT2 | 2,527,000 |
| 1313 | NGUYỄN ANH TRÍ | 106130137 | 13DT2 | 2,825,000 |
| 1314 | HUỲNH BÁ ANH TUẤN | 106130139 | 13DT2 | 3,802,000 |
| 1315 | PHAN ANH TUẤN | 106130140 | 13DT2 | 2,024,000 |
| 1316 | TRẦN VĂN TUẤN | 106130141 | 13DT2 | 2,272,000 |
| 1317 | HỒ TƯỜNG | 106130142 | 13DT2 | 2,272,000 |
| 1318 | BÙI THỊ TUYỀN | 106130143 | 13DT2 | 2,024,000 |
| 1319 | BÙI NGỌC HUY VÂN | 106130144 | 13DT2 | 2,320,000 |
| 1320 | PHẠM THỊ KIM ÁNH | 106130147 | 13DT3 | 1,976,000 |
| 1321 | TRẦN VĂN BẰNG | 106130148 | 13DT3 | 1,116,690 |
| 1322 | TRẦN QUANG CAO | 106130149 | 13DT3 | 2,074,000 |
| 1323 | NGUYỄN PHI CƯỜNG | 106130150 | 13DT3 | 4,750,000 |
| 1324 | TRẦN TIẾN CƯỜNG | 106130151 | 13DT3 | 1,580,000 |
| 1325 | NGUYỄN TRUNG ĐÁN | 106130152 | 13DT3 | 2,351,690 |
| 1326 | TRẦN VĂN DANH | 106130153 | 13DT3 | 3,802,000 |
| 1327 | LÊ QUANG ĐẠT | 106130154 | 13DT3 | 1,975,000 |
| 1328 | VÕ NHƯ HẢI | 106130156 | 13DT3 | 592,000 |
| 1329 | NGUYỄN NHƯ HẬU | 106130157 | 13DT3 | 2,676,000 |
| 1330 | NGUYỄN NGỌC HIẾU | 106130159 | 13DT3 | 2,419,000 |
| 1331 | NGUYỄN THÀNH HIẾU | 106130160 | 13DT3 | 4,030,690 |
| 1332 | NGUYỄN QUANG HOAN | 106130161 | 13DT3 | 2,370,000 |
| 1333 | TRẦN ĐỨC HOÀNG | 106130162 | 13DT3 | 3,802,000 |
| 1334 | TRẦN QUANG HƯNG | 106130163 | 13DT3 | 2,074,000 |
| 1335 | NGUYỄN QUỐC HUY | 106130165 | 13DT3 | 4,443,000 |
| 1336 | BÙI THỊ HUYỀN | 106130166 | 13DT3 | 3,802,000 |
| 1337 | TRƯƠNG NGỌC KHANH | 106130167 | 13DT3 | 2,370,000 |
| 1338 | PHAN ĐÌNH LÂM | 106130170 | 13DT3 | 2,074,000 |
| 1339 | HỒ TRỌNG LỊCH | 106130171 | 13DT3 | 3,654,000 |
| 1340 | NGUYỄN VĂN LINH | 106130172 | 13DT3 | 2,566,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 1341 | TRẦN ĐÌNH LỢI | 106130173 | 13DT3 | 2,024,000 |
| 1342 | TRẦN KIÊM LONG | 106130174 | 13DT3 | 2,122,000 |
| 1343 | ĐINH VĂN LŨY | 106130175 | 13DT3 | 3,802,000 |
| 1344 | TRẦN VĂN LÝ | 106130176 | 13DT3 | 2,074,000 |
| 1345 | TRẦN THỊ XUÂN MIỀN | 106130177 | 13DT3 | 2,519,000 |
| 1346 | PHAN BÌNH MINH | 106130178 | 13DT3 | 3,802,000 |
| 1347 | NGUYỄN THỊ TY NA | 106130179 | 13DT3 | 2,024,000 |
| 1348 | TRẦN NGỌC XUÂN NAM | 106130180 | 13DT3 | 3,315,000 |
| 1349 | HOÀNG TRỌNG NGHĨA | 106130181 | 13DT3 | 2,025,000 |
| 1350 | HOÀNG TRẦN NHẬT | 106130183 | 13DT3 | 2,429,000 |
| 1351 | LÊ MINH PHONG | 106130184 | 13DT3 | 2,516,000 |
| 1352 | HỒ PHƯỚC QUANG | 106130187 | 13DT3 | 3,851,000 |
| 1353 | CHÂU NGỌC QUẾ | 106130188 | 13DT3 | 3,218,000 |
| 1354 | TRƯƠNG QUANG QUỐC | 106130190 | 13DT3 | 3,802,000 |
| 1355 | PHAN CÔNG SƠN | 106130191 | 13DT3 | 2,272,000 |
| 1356 | TRẦN HỮU DUY TÂM | 106130193 | 13DT3 | 2,666,000 |
| 1357 | NGUYỄN TẤN THÀNH | 106130196 | 13DT3 | 2,724,000 |
| 1358 | NGUYỄN QUỐC THỊNH | 106130199 | 13DT3 | 2,419,000 |
| 1359 | HỒ VĂN THUẬN | 106130200 | 13DT3 | 2,971,000 |
| 1360 | NGÔ VĂN TÍNH | 106130201 | 13DT3 | 4,955,000 |
| 1361 | NGÔ QUỲNH TRANG | 106130202 | 13DT3 | 2,122,000 |
| 1362 | PHAN HỒNG TRUNG | 106130203 | 13DT3 | 2,122,000 |
| 1363 | HUỲNH XUÂN TRƯỜNG | 106130204 | 13DT3 | 2,320,000 |
| 1364 | LÊ VĂN TÚ | 106130205 | 13DT3 | 2,500,690 |
| 1365 | LÊ THANH TÙNG | 106130207 | 13DT3 | 2,222,000 |
| 1366 | VÕ NGỌC MINH TÙNG | 106130208 | 13DT3 | 4,206,000 |
| 1367 | NGUYỄN VIẾT TƯỜNG | 106130209 | 13DT3 | 2,024,000 |
| 1368 | PHẠM VĂN TY | 106130210 | 13DT3 | 2,132,000 |
| 1369 | TRƯƠNG ĐỨC VIỆT | 106130211 | 13DT3 | 2,133,000 |
| 1370 | PHẠM XUÂN VINH | 106130212 | 13DT3 | 2,025,000 |
| 1371 | PHAN VĂN VƯƠNG | 106130213 | 13DT3 | 2,222,000 |
| 1372 | CHÂU THỊ Ý | 106130214 | 13DT3 | 3,851,000 |
| 1373 | TRẦN THANH TOÀN | 106130921 | 13DT3 | 3,357,000 |
| 1374 | NGUYỄN PHƯỚC ANH | 107130001 | 13H1,4 | 1,976,000 |
| 1375 | BÙI THỊ MỸ DUNG | 107130004 | 13H1,4 | 1,976,000 |
| 1376 | TỐNG THỊ THUỲ DUYÊN | 107130005 | 13H1,4 | 1,876,000 |
| 1377 | TRƯƠNG THỊ MỸ DUYÊN | 107130006 | 13H1,4 | 2,124,000 |
| 1378 | BIỆN THỊ HỒNG GẤM | 107130007 | 13H1,4 | 3,703,000 |
| 1379 | NGUYỄN THỊ HÀ | 107130008 | 13H1,4 | 3,703,000 |
| 1380 | ĐỖ THỊ MINH HẰNG | 107130009 | 13H1,4 | 3,703,000 |
| 1381 | TRẦN HỮU HẬU | 107130010 | 13H1,4 | 3,506,000 |
| 1382 | PHAN LÊ THANH HIỀN | 107130011 | 13H1,4 | 2,024,000 |
| 1383 | PHAN VĂN HIỀN | 107130012 | 13H1,4 | 4,000,000 |
| 1384 | LÊ THANH HIẾU | 107130013 | 13H1,4 | 4,000,000 |
| 1385 | TRẦN THỊ HÓA | 107130014 | 13H1,4 | 3,703,000 |
| 1386 | VÕ HUỲNH QUỐC KHÁNH | 107130015 | 13H1,4 | 1,778,000 |
| 1387 | PHẠM SĨ KHIÊM | 107130016 | 13H1,4 | 1,926,000 |
| 1388 | TRẦN THỊ LÊ | 107130017 | 13H1,4 | 3,506,000 |
| 1389 | NGUYỄN HỮU THANH LỊCH | 107130018 | 13H1,4 | 4,000,000 |
| 1390 | HỨA THANH LONG | 107130019 | 13H1,4 | 3,703,000 |
| 1391 | TRỊNH THỊ LÝ | 107130021 | 13H1,4 | 1,876,000 |
| 1392 | HUỲNH THỊ NGỌC | 107130023 | 13H1,4 | 2,470,000 |
| 1393 | PHAN THẢO NGUYÊN | 107130025 | 13H1,4 | 4,000,000 |
| 1394 | NGUYỄN THANH NHÀN | 107130026 | 13H1,4 | 3,703,000 |
| 1395 | NGUYỄN THỊ MỸ NHUNG | 107130027 | 13H1,4 | 4,000,000 |
| 1396 | HUỲNH ĐỨC NHỰT | 107130028 | 13H1,4 | 2,124,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 1397 | PHẠM VĂN PHONG | 107130029 | 13H1,4 | 1,876,000 |
| 1398 | NGUYỄN THỊ PHƯỚC | 107130031 | 13H1,4 | 2,204,690 |
| 1399 | NGUYỄN TẤT PHƯƠNG | 107130032 | 13H1,4 | 1,974,000 |
| 1400 | NGUYÊN THI DIÊU PHƯƠNG | 107130033 | 13H1,4 | 2,024,000 |
| 1401 | HUỲNH THỊ KIỀU QUANH | 107130035 | 13H1,4 | 3,703,000 |
| 1402 | NGUYỄN HỮU PHÚ QUỐC | 107130036 | 13H1,4 | 2,024,000 |
| 1403 | PHẠM PHÚ QUỲNH | 107130037 | 13H1,4 | 2,024,000 |
| 1404 | NGUYỄN NGỌC SƠN | 107130038 | 13H1,4 | 2,617,000 |
| 1405 | TRẦN VĂN SỸ | 107130039 | 13H1,4 | 790,000 |
| 1406 | LÊ THÀNH THÁI | 107130040 | 13H1,4 | 3,703,000 |
| 1407 | ĐẶNG VĂN THẮNG | 107130041 | 13H1,4 | 1,925,000 |
| 1408 | HUỲNH VĂN THỊNH | 107130043 | 13H1,4 | 2,123,000 |
| 1409 | LÊ THỊ THUỶ | 107130044 | 13H1,4 | 3,506,000 |
| 1410 | NGUYỄN NGỌC TIỄN | 107130046 | 13H1,4 | 2,074,000 |
| 1411 | BÙI NGUYỄN HUYỀN TRANG | 107130047 | 13H1,4 | 2,024,000 |
| 1412 | THÁI THỊ TRANG | 107130048 | 13H1,4 | 3,506,000 |
| 1413 | TRẦN VĂN MINH TRÍ | 107130049 | 13H1,4 | 4,000,000 |
| 1414 | NGUYỄN VĂN TRÚC | 107130050 | 13H1,4 | 3,703,000 |
| 1415 | NGUYỄN TIẾN TRƯỜNG | 107130051 | 13H1,4 | 4,000,000 |
| 1416 | HOÀNG TUẤN | 107130052 | 13H1,4 | 2,024,000 |
| 1417 | PHAN HOÀI TUẤN | 107130053 | 13H1,4 | 2,024,000 |
| 1418 | BÙI THỊ HỒNG VÂN | 107130054 | 13H1,4 | 2,024,000 |
| 1419 | HUỲNH VĂN VIÊN | 107130055 | 13H1,4 | 2,024,000 |
| 1420 | ĐOÀN NGỌC TOÀN | 107130231 | 13H1,4 | 1,925,000 |
| 1421 | HUỲNH THỊ ÁI | 107130056 | 13H2A | 3,753,000 |
| 1422 | PHÙNG THANH ANH | 107130058 | 13H2A | 2,024,000 |
| 1423 | VÕ THỊ ĐAN | 107130059 | 13H2A | 3,753,000 |
| 1424 | NGUYỄN THỊ KIỀU DIÊN | 107130060 | 13H2A | 3,753,000 |
| 1425 | NGUYỄN THỊ DIỆP | 107130061 | 13H2A | 3,753,000 |
| 1426 | ĐẶNG THÙY DUYÊN | 107130063 | 13H2A | 3,753,000 |
| 1427 | PHẠM THỊ XUÂN HÀ | 107130064 | 13H2A | 2,024,000 |
| 1428 | PHẠM THỊ HẢI | 107130065 | 13H2A | 3,753,000 |
| 1429 | PHAN HỒNG HẠNH | 107130066 | 13H2A | 2,024,000 |
| 1430 | TRẦN THỊ HỒNG HẠNH | 107130067 | 13H2A | 1,926,000 |
| 1431 | ĐỖ VIỆT HOÀI | 107130068 | 13H2A | 3,753,000 |
| 1432 | PHẠM THỊ TRUNG KIÊN | 107130069 | 13H2A | 1,976,000 |
| 1433 | TRIỆU THỊ THÚY LINH | 107130071 | 13H2A | 1,975,000 |
| 1434 | LÊ THỊ NHẬT LY | 107130072 | 13H2A | 1,877,000 |
| 1435 | LÊ VĂN NAM | 107130074 | 13H2A | 2,024,000 |
| 1436 | NGUYỄN THỊ ÁNH NGUYỆT | 107130076 | 13H2A | 1,877,000 |
| 1437 | HOÀNG TIẾN HẢI NHI | 107130077 | 13H2A | 1,877,000 |
| 1438 | NGUYỄN THỊ UYỂN NHI | 107130078 | 13H2A | 1,976,000 |
| 1439 | LÊ THỊ NHƯ | 107130079 | 13H2A | 1,976,000 |
| 1440 | PHẠM THỊ HOÀI NHƯ | 107130080 | 13H2A | 1,975,000 |
| 1441 | VÕ THỊ HỒNG PHƯƠNG | 107130081 | 13H2A | 1,975,000 |
| 1442 | NGUYỄN THỊ QUỲNH | 107130082 | 13H2A | 3,753,000 |
| 1443 | NGUYỄN KHẮC SỸ | 107130083 | 13H2A | 4,641,000 |
| 1444 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO | 107130084 | 13H2A | 3,753,000 |
| 1445 | NGUYỄN NGỌC UYÊN THI | 107130085 | 13H2A | 3,753,000 |
| 1446 | NGUYỄN THỊ THOẠI | 107130086 | 13H2A | 1,877,000 |
| 1447 | TRẦN THỊ HOÀI THU | 107130087 | 13H2A | 1,926,000 |
| 1448 | VŨ THỊ THÚY | 107130088 | 13H2A | 3,753,000 |
| 1449 | NGUYỄN THỊ THANH TRUYỀN | 107130090 | 13H2A | 1,877,000 |
| 1450 | NGUYỄN THỊ VY | 107130092 | 13H2A | 2,024,000 |
| 1451 | PHAN VĂN XUÂN | 107130093 | 13H2A | 1,926,000 |
| 1452 | HUỲNH THỊ ANH | 107130094 | 13H2B | 1,926,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 1453 | TRẦN THỊ KIỀU DIỄM | 107130095 | 13H2B | 3,753,000 |
| 1454 | LÊ THỊ KIM DUNG | 107130096 | 13H2B | 1,877,000 |
| 1455 | NGUYỄN THỊ THU HÀ | 107130097 | 13H2B | 1,877,000 |
| 1456 | HUỲNH ĐỨC HẢI | 107130098 | 13H2B | 3,753,000 |
| 1457 | NGUYỄN DUY HẢI | 107130099 | 13H2B | 1,976,000 |
| 1458 | BÙI THỊ HIÊN | 107130100 | 13H2B | 3,753,000 |
| 1459 | LÊ TIẾN HOÀNG | 107130101 | 13H2B | 1,877,000 |
| 1460 | NGUYỄN THỊ HỒNG HƯƠNG | 107130102 | 13H2B | 3,753,000 |
| 1461 | TRẦN THỊ THU HƯƠNG | 107130103 | 13H2B | 1,877,000 |
| 1462 | PHAN VĂN LÃM | 107130104 | 13H2B | 2,074,000 |
| 1463 | PHAN THỊ LOAN | 107130105 | 13H2B | 3,753,000 |
| 1464 | ĐỖ THỊ MY LY | 107130106 | 13H2B | 3,753,000 |
| 1465 | NGUYỄN CỬU DIỄM MI | 107130107 | 13H2B | 1,926,000 |
| 1466 | TRẦN THỊ THẢO MY | 107130108 | 13H2B | 4,641,000 |
| 1467 | LÊ PHƯỚC NGHĨA | 107130109 | 13H2B | 3,753,000 |
| 1468 | TRẦN THỊ NGUYÊN | 107130110 | 13H2B | 3,753,000 |
| 1469 | TRƯƠNG HỒNG NHA | 107130111 | 13H2B | 3,753,000 |
| 1470 | NGUYỄN THỊ QUỲNH NHI | 107130112 | 13H2B | 3,753,000 |
| 1471 | ĐẶNG THỊ TUYẾT NHIÊN | 107130113 | 13H2B | 1,976,000 |
| 1472 | TRẦN THỊ NHUNG | 107130114 | 13H2B | 1,877,000 |
| 1473 | NGUYỄN QUANG NHỰT | 107130115 | 13H2B | 3,753,000 |
| 1474 | LÊ THỊ SANG | 107130116 | 13H2B | 1,877,000 |
| 1475 | NGUYỄN THỊ SƯƠNG | 107130117 | 13H2B | 2,024,000 |
| 1476 | PHẠM THỊ TÂM | 107130118 | 13H2B | 3,753,000 |
| 1477 | LÊ THỊ THU THẢO | 107130119 | 13H2B | 3,753,000 |
| 1478 | LÊ THỊ THỂ | 107130120 | 13H2B | 1,926,000 |
| 1479 | TÔN THỊ HOÀI THU | 107130122 | 13H2B | 3,753,000 |
| 1480 | LÊ THỊ HỒNG THUÝ | 107130123 | 13H2B | 3,753,000 |
| 1481 | NGUYỄN THỊ THU TRANG | 107130124 | 13H2B | 3,753,000 |
| 1482 | TÔN NỮ QUỲNH TRANG | 107130125 | 13H2B | 3,753,000 |
| 1483 | NGUYỄN NHẬT TUYỀN | 107130126 | 13H2B | 3,753,000 |
| 1484 | TRẦN THỊ THU VÂN | 107130127 | 13H2B | 2,024,000 |
| 1485 | NGUYỄN THỊ HOÀNG VY | 107130128 | 13H2B | 3,753,000 |
| 1486 | VÕ THỊ HOÀNG YẾN | 107130129 | 13H2B | 3,753,000 |
| 1487 | ĐÀO QUANG ÁI | 107130130 | 13H5 | 2,074,000 |
| 1488 | NGUYỄN THỊ TÂM AN | 107130131 | 13H5 | 4,148,000 |
| 1489 | HOÀNG BẢO ÂN | 107130132 | 13H5 | 2,370,000 |
| 1490 | DƯƠNG VĂN ANH | 107130133 | 13H5 | 4,148,000 |
| 1491 | NGUYỄN VĂN DIỆU | 107130135 | 13H5 | 3,948,000 |
| 1492 | ĐOAN THI DUNG | 107130137 | 13H5 | 2,272,000 |
| 1493 | NGUYỄN DƯƠNG | 107130138 | 13H5 | 2,172,000 |
| 1494 | NGUYỄN THỊ KIỀU DUYÊN | 107130139 | 13H5 | 4,148,000 |
| 1495 | LÊ NGỌC HẢI | 107130140 | 13H5 | 2,172,000 |
| 1496 | ĐẶNG DUY HẬU | 107130141 | 13H5 | 4,148,000 |
| 1497 | TRẦN TRUNG HIẾU | 107130142 | 13H5 | 2,172,000 |
| 1498 | NGUYỄN QUỐC HUY | 107130143 | 13H5 | 4,148,000 |
| 1499 | VÕ QUANG KHẢI | 107130144 | 13H5 | 2,074,000 |
| 1500 | LÊ THỊ LỆNH | 107130145 | 13H5 | 4,148,000 |
| 1501 | TRƯƠNG VŨ TẤN LINH | 107130146 | 13H5 | 2,074,000 |
| 1502 | TRẦN CÔNG MỸ | 107130147 | 13H5 | 2,074,000 |
| 1503 | HUỲNH TẤN NGỌC | 107130148 | 13H5 | 2,074,000 |
| 1504 | NGUYỄN ĐỨC TUẤN NGỌC | 107130149 | 13H5 | 2,172,000 |
| 1505 | HUỲNH PHONG | 107130150 | 13H5 | 2,074,000 |
| 1506 | HỒ ĐẶNG ĐỨC PHƯỚC | 107130151 | 13H5 | 4,148,000 |
| 1507 | TRƯƠNG NGUYÊN QUÂN | 107130152 | 13H5 | 4,148,000 |
| 1508 | NGUYỄN NHẬT QUANG | 107130153 | 13H5 | 2,272,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 1509 | ĐOÀN VĂN RIN | 107130154 | 13H5 | 4,148,000 |
| 1510 | HUỲNH VĂN TÂN | 107130155 | 13H5 | 2,074,000 |
| 1511 | TRƯƠNG VĂN TÂN | 107130156 | 13H5 | 2,172,000 |
| 1512 | LÊ THỊ TẦN | 107130157 | 13H5 | 2,074,000 |
| 1513 | NGÔ THẠNH | 107130158 | 13H5 | 2,074,000 |
| 1514 | LÊ TẤN THẢO | 107130159 | 13H5 | 2,074,000 |
| 1515 | ĐINH QUỐC THÍCH | 107130160 | 13H5 | 2,074,000 |
| 1516 | HOÀNG VĂN THIỆN | 107130161 | 13H5 | 2,074,000 |
| 1517 | DƯƠNG QUANG THÔNG | 107130162 | 13H5 | 2,074,000 |
| 1518 | HOÀNG VĂN TÍN | 107130163 | 13H5 | 2,172,000 |
| 1519 | NGUYỄN CÔNG TÍN | 107130164 | 13H5 | 1,678,000 |
| 1520 | NGUYỄN THỊ TRANG | 107130165 | 13H5 | 2,074,000 |
| 1521 | NGUYỄN MINH TRÍ | 107130166 | 13H5 | 1,976,000 |
| 1522 | NGUYỄN MINH TRÍ | 107130167 | 13H5 | 2,074,000 |
| 1523 | LƯƠNG NGUYÊN TRƯỜNG | 107130169 | 13H5 | 2,766,000 |
| 1524 | NGUYỄN THANH TUẤN | 107130170 | 13H5 | 4,148,000 |
| 1525 | HOÀNG ĐỨC THÀNH VINH | 107130171 | 13H5 | 2,074,000 |
| 1526 | CAO ĐÌNH VŨ | 107130172 | 13H5 | 4,148,000 |
| 1527 | VÕ TẤN VŨ | 107130173 | 13H5 | 2,074,000 |
| 1528 | NGUYỄN CÔNG AN | 121130001 | 13KT1 | 2,964,000 |
| 1529 | LÊ PHAN XUÂN ANH | 121130002 | 13KT1 | 2,964,000 |
| 1530 | TRẦN ĐỨC ÁNH | 121130003 | 13KT1 | 2,223,000 |
| 1531 | PHAN TRẦN CHÍNH | 121130004 | 13KT1 | 2,964,000 |
| 1532 | NGUYỄN QUỐC ĐẠT | 121130005 | 13KT1 | 5,187,000 |
| 1533 | NGUYỄN VĂN ĐỨC | 121130007 | 13KT1 | 2,223,000 |
| 1534 | NGUYỄN MINH DƯƠNG | 121130008 | 13KT1 | 1,482,000 |
| 1535 | LÊ DUY | 121130009 | 13KT1 | 1,482,000 |
| 1536 | PHẠM THỊ XUÂN HÀ | 121130010 | 13KT1 | 1,482,000 |
| 1537 | TRẦN QUANG HẢI | 121130011 | 13KT1 | 3,556,000 |
| 1538 | PHAN PHÚ HẬU | 121130013 | 13KT1 | 3,852,000 |
| 1539 | NGUYỄN THỊ THU HIỀN | 121130014 | 13KT1 | 3,556,000 |
| 1540 | VÕ TRUNG HIẾU | 121130015 | 13KT1 | 2,964,000 |
| 1541 | NGUYỄN XUÂN HÒA | 121130016 | 13KT1 | 3,556,000 |
| 1542 | ĐÀM NGUYỄN HOÀNG | 121130017 | 13KT1 | 2,074,000 |
| 1543 | NGUYỄN VĂN HỘI | 121130018 | 13KT1 | 2,074,000 |
| 1544 | LÊ THỊ QUỲNH HƯƠNG | 121130019 | 13KT1 | 2,964,000 |
| 1545 | PHAN GIA HUY | 121130020 | 13KT1 | 3,852,000 |
| 1546 | LÊ VĂN TUẤN KHANH | 121130021 | 13KT1 | 2,182,000 |
| 1547 | NGÔ VĂN LAI | 121130022 | 13KT1 | 4,444,000 |
| 1548 | DƯƠNG VĂN LÂM | 121130023 | 13KT1 | 3,556,000 |
| 1549 | NGUYỄN ĐẶNG ÁI LOAN | 121130024 | 13KT1 | 2,964,000 |
| 1550 | NGÔ BÁ LỘC | 121130025 | 13KT1 | 2,964,000 |
| 1551 | NGUYỄN NHẬT LONG | 121130026 | 13KT1 | 1,827,000 |
| 1552 | HUỲNH THỊ NGỌC LY | 121130027 | 13KT1 | 1,482,000 |
| 1553 | NGUYỄN THỊ MẬN | 121130028 | 13KT1 | 1,482,000 |
| 1554 | NGUYỄN ĐÌNH NAM | 121130029 | 13KT1 | 1,482,000 |
| 1555 | PHẠM QUANG NAM | 121130030 | 13KT1 | 4,148,000 |
| 1556 | VÕ THÀNH NHÂN | 121130032 | 13KT1 | 5,087,000 |
| 1557 | PHẠM VĂN NHẬT | 121130033 | 13KT1 | 2,964,000 |
| 1558 | HOÀNG XUÂN PHÚC | 121130034 | 13KT1 | 2,964,000 |
| 1559 | NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG | 121130035 | 13KT1 | 3,319,000 |
| 1560 | NGUYỄN CÔNG QUỐC | 121130036 | 13KT1 | 2,321,000 |
| 1561 | TRẦN LIÊU QUÝ | 121130037 | 13KT1 | 2,964,000 |
| 1562 | NGUYỄN THỊ MINH SANG | 121130038 | 13KT1 | 2,964,000 |
| 1563 | NGUYỄN THANH THÀNH TÀI | 121130039 | 13KT1 | 3,556,000 |
| 1564 | PHẠM HỮU TẤT | 121130040 | 13KT1 | 2,074,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 1565 | NGUYỄN THỊ XUÂN THẮM | 121130041 | 13KT1 | 2,964,000 |
| 1566 | LƯƠNG XUÂN THẮNG | 121130042 | 13KT1 | 3,852,000 |
| 1567 | NGUYỄN NHƯ THANH | 121130043 | 13KT1 | 3,556,000 |
| 1568 | DƯƠNG VĂN THIỆN | 121130044 | 13KT1 | 4,046,000 |
| 1569 | ĐÀO TẤN THỊNH | 121130045 | 13KT1 | 5,508,000 |
| 1570 | NGÔ VĂN THÔNG | 121130046 | 13KT1 | 2,964,000 |
| 1571 | NGUYỄN QUANG THÚ | 121130047 | 13KT1 | 2,964,000 |
| 1572 | HUỲNH THỊ HỒNG THƯ | 121130048 | 13KT1 | 2,964,000 |
| 1573 | NGUYỄN THỊ HOÀI THƯƠNG | 121130049 | 13KT1 | 3,209,000 |
| 1574 | BÙI QUANG THỤY | 121130050 | 13KT1 | 1,976,000 |
| 1575 | PHAN NGỌC TIẾN | 121130051 | 13KT1 | 1,976,000 |
| 1576 | HỒ CẨM TÚ | 121130055 | 13KT1 | 1,482,000 |
| 1577 | TRẦN ĐÌNH TUẤN | 121130057 | 13KT1 | 2,964,000 |
| 1578 | HỒ THÚY HOÀNG TRÂM UYÊN | 121130058 | 13KT1 | 2,964,000 |
| 1579 | NGUYỄN MẬU VINH | 121130060 | 13KT1 | 2,964,000 |
| 1580 | HUỲNH VĂN VỊNH | 121130061 | 13KT1 | 3,556,000 |
| 1581 | LÊ NGUYÊN VỸ | 121130063 | 13KT1 | 2,715,000 |
| 1582 | HOÀNG THỊ NGỌC ANH | 121130064 | 13KT2 | 2,964,000 |
| 1583 | VÕ DOÃN ANH | 121130065 | 13KT2 | 2,451,690 |
| 1584 | NGUYỄN ĐĂNG BỒN | 121130066 | 13KT2 | 2,666,000 |
| 1585 | LÊ THÀNH ĐẠT | 121130068 | 13KT2 | 2,964,000 |
| 1586 | NGUYỄN THANH ĐIỆP | 121130069 | 13KT2 | 1,976,000 |
| 1587 | PHẠM HUỲNH DŨNG | 121130070 | 13KT2 | 1,482,000 |
| 1588 | PHAN THỊ CẨM GIANG | 121130072 | 13KT2 | 2,964,000 |
| 1589 | TRẦN VĂN HẢI | 121130073 | 13KT2 | 5,036,000 |
| 1590 | LÊ HÀ NGỌC HÂN | 121130074 | 13KT2 | 2,964,000 |
| 1591 | NGUYỄN THANH HIỀN | 121130076 | 13KT2 | 4,444,000 |
| 1592 | TRẦN THANH HIẾU | 121130078 | 13KT2 | 4,344,000 |
| 1593 | PHAN THỊ THUÝ HỒNG | 121130080 | 13KT2 | 2,964,000 |
| 1594 | NGUYỄN THANH HÙNG | 121130081 | 13KT2 | 2,074,000 |
| 1595 | TRẦN HIẾU HƯỞNG | 121130082 | 13KT2 | 3,556,000 |
| 1596 | NGÔ MINH QUỐC HUY | 121130083 | 13KT2 | 1,827,000 |
| 1597 | HÀ DƯ KỲ | 121130084 | 13KT2 | 3,556,000 |
| 1598 | NGUYỄN THỊ THANH LÀI | 121130085 | 13KT2 | 2,964,000 |
| 1599 | ĐỖ TÂN LÂN | 121130086 | 13KT2 | 2,419,000 |
| 1600 | PHẠM THANH LOAN | 121130087 | 13KT2 | 2,074,000 |
| 1601 | NGUYỄN THÀNH LONG | 121130088 | 13KT2 | 1,482,000 |
| 1602 | PHAN THỊ TRÚC LY | 121130089 | 13KT2 | 2,964,000 |
| 1603 | TRẦN HOÀNG LY | 121130090 | 13KT2 | 2,964,000 |
| 1604 | ĐỖ THANH MINH | 121130091 | 13KT2 | 2,964,000 |
| 1605 | NGUYÊN TRÂN NAM | 121130092 | 13KT2 | 2,074,000 |
| 1606 | CAO THỊ HẠNH NGỌC | 121130093 | 13KT2 | 1,482,000 |
| 1607 | VÕ THÀNH NHÂN | 121130094 | 13KT2 | 5,038,000 |
| 1608 | VŨ ANH NHẬT | 121130095 | 13KT2 | 1,976,000 |
| 1609 | TRƯƠNG THỊ LAN NHI | 121130096 | 13KT2 | 2,964,000 |
| 1610 | BUI AN PHUC | 121130098 | 13KT2 | 2,964,000 |
| 1611 | NGUYỄN HUY ANH QUÂN | 121130099 | 13KT2 | 2,964,000 |
| 1612 | PHẠM MINH QUYỀN | 121130100 | 13KT2 | 1,482,000 |
| 1613 | NGUYỄN HOÀNG RIN | 121130101 | 13KT2 | 2,321,000 |
| 1614 | VÕ VĂN XUÂN SƠN | 121130102 | 13KT2 | 3,556,000 |
| 1615 | HOÀNG ANH TÀI | 121130103 | 13KT2 | 1,827,000 |
| 1616 | NGUYỄN VĂN THẮNG | 121130104 | 13KT2 | 1,976,000 |
| 1617 | VĂN QUỐC THẮNG | 121130105 | 13KT2 | 2,419,000 |
| 1618 | TRƯƠNG BÁ THANH | 121130106 | 13KT2 | 5,036,000 |
| 1619 | PHẠM VĂN THIỆN | 121130108 | 13KT2 | 3,556,000 |
| 1620 | TRẦN PHƯỚC THỊNH | 121130109 | 13KT2 | 1,827,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 1621 | NGUYỄN HỮU THUẦN | 121130110 | 13KT2 | 2,451,690 |
| 1622 | TRẦN THỊ NHƯ THÙY | 121130112 | 13KT2 | 1,827,000 |
| 1623 | NGUYỄN VĂN TIẾN | 121130113 | 13KT2 | 2,321,000 |
| 1624 | VÕ NGỌC TOÀN | 121130114 | 13KT2 | 1,957,690 |
| 1625 | NGUYỄN THỊ TRINH | 121130115 | 13KT2 | 2,964,000 |
| 1626 | HOANG ANH TUÂN | 121130116 | 13KT2 | 2,321,000 |
| 1627 | CAO TRỌNG TƯỜNG | 121130117 | 13KT2 | 1,827,000 |
| 1628 | NGUYỄN CAO UY | 121130119 | 13KT2 | 2,964,000 |
| 1629 | NGUYỄN DƯƠNG PHƯƠNG UYÊN | 121130120 | 13KT2 | 4,444,000 |
| 1630 | DƯƠNG NGỌC ANH VÍ | 121130121 | 13KT2 | 2,666,000 |
| 1631 | NGUYỄN HỮU VINH | 121130122 | 13KT2 | 1,827,000 |
| 1632 | BÙI DUY ANH VŨ | 121130123 | 13KT2 | 1,729,000 |
| 1633 | VÕ NGỌC BẢO | 103130202 | 13KTTT | 3,655,000 |
| 1634 | NGUYỄN TẤN BÌNH | 103130203 | 13KTTT | 1,976,000 |
| 1635 | TRẦN VĂN CHUYỀN | 103130205 | 13KTTT | 1,926,000 |
| 1636 | NGUYỄN XUÂN CƯỜNG | 103130206 | 13KTTT | 1,926,000 |
| 1637 | MAI ANH HẢI | 103130207 | 13KTTT | 3,655,000 |
| 1638 | TRẦN QUANG HẬU | 103130208 | 13KTTT | 3,655,000 |
| 1639 | NGUYỄN THANH HOÀNG | 103130209 | 13KTTT | 3,655,000 |
| 1640 | NGUYỄN VĂN KHÁNH | 103130211 | 13KTTT | 1,926,000 |
| 1641 | TRẦN TRUNG KIÊN | 103130212 | 13KTTT | 1,926,000 |
| 1642 | ĐẬU VĂN KỲ | 103130213 | 13KTTT | 3,655,000 |
| 1643 | TRẦN ĐỨC NHẬT | 103130218 | 13KTTT | 1,976,000 |
| 1644 | TRƯƠNG VĂN PHONG | 103130220 | 13KTTT | 3,655,000 |
| 1645 | NGUYỄN HỮU QUỐC | 103130221 | 13KTTT | 1,926,000 |
| 1646 | TÁN VIỆT QUỐC | 103130222 | 13KTTT | 3,655,000 |
| 1647 | TRẦN VĂN THANH | 103130225 | 13KTTT | 1,926,000 |
| 1648 | LÊ VĂN THUẬN | 103130227 | 13KTTT | 3,655,000 |
| 1649 | LÊ BÁ TÍN | 103130229 | 13KTTT | 1,976,000 |
| 1650 | NGUYỄN VĂN TOÀN | 103130231 | 13KTTT | 3,883,690 |
| 1651 | HOÀNG ANH TRIỆU | 103130232 | 13KTTT | 3,655,000 |
| 1652 | PHAN THÀNH TRUNG | 103130233 | 13KTTT | 1,926,000 |
| 1653 | KIỀU HỮU TRUYỀN | 103130234 | 13KTTT | 2,420,000 |
| 1654 | NGUYỄN ĐÌNH TUẤN | 103130235 | 13KTTT | 3,655,000 |
| 1655 | NGUYỄN ĐÌNH VĂN | 103130237 | 13KTTT | 1,926,000 |
| 1656 | NGUYỄN THỊ VÂN ANH | 118130002 | 13KX1 | 4,050,000 |
| 1657 | NGUYỄN THỊ HỒNG BI | 118130004 | 13KX1 | 4,050,000 |
| 1658 | HIỀN CHÚC | 118130005 | 13KX1 | 2,321,000 |
| 1659 | TRỊNH THỊ TRIỆU CƠ | 118130006 | 13KX1 | 4,050,000 |
| 1660 | TRỊNH THỊ MY DIỄM | 118130007 | 13KX1 | 2,074,000 |
| 1661 | PHAN MINH ĐỨC | 118130008 | 13KX1 | 4,050,000 |
| 1662 | NGUYỄN BÁ DUY | 118130009 | 13KX1 | 2,074,000 |
| 1663 | TRẦN VĂN GIÀU | 118130011 | 13KX1 | 2,074,000 |
| 1664 | PHAN THỊ LỆ HẰNG | 118130013 | 13KX1 | 2,074,000 |
| 1665 | DƯƠNG BÁ HẬU | 118130014 | 13KX1 | 4,050,000 |
| 1666 | NGUYÊN THI THANH HIÊN | 118130015 | 13KX1 | 2,074,000 |
| 1667 | LÊ TRẦN DUY HIẾU | 118130016 | 13KX1 | 2,223,000 |
| 1668 | CHÂU THỊ QUỲNH HƯƠNG | 118130018 | 13KX1 | 2,074,000 |
| 1669 | PHAN THỊ DIỆU HUYỀN | 118130019 | 13KX1 | 4,050,000 |
| 1670 | ĐINH THỊ IN | 118130020 | 13KX1 | 2,470,000 |
| 1671 | NGUYỄN ĐĂNG KHOA | 118130021 | 13KX1 | 1,729,000 |
| 1672 | HỒ THỊ HẢI LỆ | 118130024 | 13KX1 | 4,050,000 |
| 1673 | LÊ THỊ KIM LIÊN | 118130025 | 13KX1 | 4,050,000 |
| 1674 | ĐINH THỊ LOAN | 118130026 | 13KX1 | 2,470,000 |
| 1675 | PHẠM THÀNH LONG | 118130027 | 13KX1 | 2,321,000 |
| 1676 | HỒ THỊ NGỌC LY | 118130028 | 13KX1 | 4,050,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 1677 | NGUYỄN THỊ KHÁNH LY | 118130029 | 13KX1 | 4,050,000 |
| 1678 | ĐINH VĂN NAM | 118130030 | 13KX1 | 2,074,000 |
| 1679 | NGUYỄN ĐỨC NGHĨA | 118130032 | 13KX1 | 4,050,000 |
| 1680 | VÕ THỊ BÍCH NGỌC | 118130033 | 13KX1 | 4,050,000 |
| 1681 | HỒ THỊ NỮ NGUYÊN | 118130034 | 13KX1 | 4,050,000 |
| 1682 | ĐÀO UYÊN NHI | 118130035 | 13KX1 | 3,458,000 |
| 1683 | TRẦN THỊ HỒNG NHUNG | 118130037 | 13KX1 | 4,050,000 |
| 1684 | ĐẶNG HỒNG PHÚC | 118130040 | 13KX1 | 4,346,000 |
| 1685 | PHAN THỊ PHƯỢNG | 118130041 | 13KX1 | 4,050,000 |
| 1686 | PHAN VĂN QUÝ | 118130043 | 13KX1 | 2,223,000 |
| 1687 | NGUYỄN THỊ MỸ QUYÊN | 118130044 | 13KX1 | 4,050,000 |
| 1688 | GIANG THỊ HƠ RƠL | 118130045 | 13KX1 | 4,938,000 |
| 1689 | NGUYỄN VĂN SINH TẠO | 118130047 | 13KX1 | 4,050,000 |
| 1690 | PHẠM TẤN THÁI | 118130048 | 13KX1 | 2,321,000 |
| 1691 | NGUYỄN THỊ THANH | 118130049 | 13KX1 | 4,050,000 |
| 1692 | NGUYỄN THỊ THU THẢO | 118130050 | 13KX1 | 4,050,000 |
| 1693 | LÊ THỊ ANH THI | 118130051 | 13KX1 | 2,074,000 |
| 1694 | PHAN VĂN THINH | 118130053 | 13KX1 | 2,074,000 |
| 1695 | VÕ THỊ DIỆU THU | 118130054 | 13KX1 | 4,642,000 |
| 1696 | THÁI THỊ THỦY | 118130055 | 13KX1 | 4,050,000 |
| 1697 | LÊ VĂN TOÀN | 118130057 | 13KX1 | 4,050,000 |
| 1698 | DƯƠNG THỊ BÍCH TRÂM | 118130058 | 13KX1 | 4,050,000 |
| 1699 | ĐẶNG THI THAO TRINH | 118130059 | 13KX1 | 4,050,000 |
| 1700 | MAI VĂN TRỌNG | 118130060 | 13KX1 | 2,321,000 |
| 1701 | VƯƠNG ANH TUẤN | 118130062 | 13KX1 | 2,074,000 |
| 1702 | NGUYỄN THANH TÙNG | 118130063 | 13KX1 | 2,074,000 |
| 1703 | LÊ VIẾT KHÁNH VŨ | 118130064 | 13KX1 | 2,074,000 |
| 1704 | PHẠM THỊ QUỲNH YẾN | 118130066 | 13KX1 | 4,050,000 |
| 1705 | LÊ THỊ BÃO AN | 118130067 | 13KX2 | 4,050,000 |
| 1706 | NGUYỄN NGỌC CẢM | 118130069 | 13KX2 | 2,470,000 |
| 1707 | ĐÀO NGỌC CHƯƠNG | 118130070 | 13KX2 | 4,050,000 |
| 1708 | HOÀNG THỊ DUYÊN | 118130074 | 13KX2 | 2,074,000 |
| 1709 | TRẦN THỊ LINH HÀ | 118130076 | 13KX2 | 4,050,000 |
| 1710 | LÊ THỊ THÚY HẰNG | 118130077 | 13KX2 | 4,278,690 |
| 1711 | NGUYỄN LỆ HẰNG | 118130078 | 13KX2 | 2,074,000 |
| 1712 | LÊ THỊ HỒNG HẠNH | 118130079 | 13KX2 | 2,074,000 |
| 1713 | LÊ THỊ THU HIỀN | 118130081 | 13KX2 | 2,074,000 |
| 1714 | ĐẶNG THANH HỒNG | 118130082 | 13KX2 | 1,976,000 |
| 1715 | HOÀNG ANH HÙNG | 118130083 | 13KX2 | 2,074,000 |
| 1716 | NGUYỄN THỊ HUYỀN | 118130084 | 13KX2 | 2,074,000 |
| 1717 | HUỲNH THỊ GIA HY | 118130085 | 13KX2 | 2,074,000 |
| 1718 | HUỲNH THẾ KHẢI | 118130086 | 13KX2 | 2,074,000 |
| 1719 | ĐẶNG THỊ LÀI | 118130087 | 13KX2 | 2,074,000 |
| 1720 | NGUYỄN THỊ LỆ | 118130088 | 13KX2 | 2,074,000 |
| 1721 | NGÔ LÊ THỊ BÍCH LỘC | 118130089 | 13KX2 | 2,321,000 |
| 1722 | NGUYỄN THANH LONG | 118130090 | 13KX2 | 2,074,000 |
| 1723 | NGUYỄN THỊ MY LY | 118130091 | 13KX2 | 2,074,000 |
| 1724 | LÊ THỊ MAI | 118130092 | 13KX2 | 2,074,000 |
| 1725 | HỒ VĂN NAM | 118130093 | 13KX2 | 2,223,000 |
| 1726 | NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC | 118130094 | 13KX2 | 2,666,000 |
| 1727 | NGUYỄN MINH NGUYÊN | 118130095 | 13KX2 | 4,050,000 |
| 1728 | NGUYỄN THỊ NGUYỆT | 118130096 | 13KX2 | 4,050,000 |
| 1729 | NGUYỄN HOÀNG MỸ NHI | 118130097 | 13KX2 | 2,074,000 |
| 1730 | PHẠM THỊ TUYẾT NHI | 118130098 | 13KX2 | 2,074,000 |
| 1731 | HỒ THỊ HẢI NI | 118130099 | 13KX2 | 2,074,000 |
| 1732 | VÕ THỊ OANH | 118130100 | 13KX2 | 2,074,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 1733 | PHẠM THỊ THẢO PHƯƠNG | 118130101 | 13KX2 | 2,074,000 |
| 1734 | HÀ THỊ PHƯỢNG | 118130102 | 13KX2 | 4,050,000 |
| 1735 | PHAN THỊ HỒNG PHƯỢNG | 118130103 | 13KX2 | 2,074,000 |
| 1736 | NGUYỄN VĂN QUANG | 118130104 | 13KX2 | 2,272,000 |
| 1737 | PHAN BẢO QUÝ | 118130105 | 13KX2 | 2,321,000 |
| 1738 | TRẦN ĐÌNH QUYỀN | 118130106 | 13KX2 | 2,074,000 |
| 1739 | LÊ XUÂN TÂN | 118130107 | 13KX2 | 4,050,000 |
| 1740 | LÊ VIỆT THẮNG | 118130108 | 13KX2 | 3,556,000 |
| 1741 | NGUYỄN THIÊN THANH | 118130109 | 13KX2 | 4,050,000 |
| 1742 | VÕ QUANG TRƯỜNG THI | 118130111 | 13KX2 | 2,568,000 |
| 1743 | VŨ THỊ ANH THƯ | 118130112 | 13KX2 | 4,050,000 |
| 1744 | TRẦN THỊ NHƯ THUỶ | 118130113 | 13KX2 | 2,074,000 |
| 1745 | NGÔ TỊNH TỈNH | 118130114 | 13KX2 | 2,074,000 |
| 1746 | ĐẶNG THỊ QUỲNH TRÂM | 118130115 | 13KX2 | 2,913,000 |
| 1747 | NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM | 118130116 | 13KX2 | 2,074,000 |
| 1748 | PHAN TẤN TRIỀU | 118130117 | 13KX2 | 2,074,000 |
| 1749 | HUỲNH NGỌC THIÊN TRÚC | 118130118 | 13KX2 | 4,050,000 |
| 1750 | NGUYỄN THỊ THỦY TÚ | 118130119 | 13KX2 | 4,050,000 |
| 1751 | NGUYỄN VŨ ĐÌNH TƯỜNG | 118130121 | 13KX2 | 3,062,000 |
| 1752 | PHAN VĂN VU | 118130122 | 13KX2 | 4,050,000 |
| 1753 | PHẠM THỊ NHƯ Ý | 118130123 | 13KX2 | 2,074,000 |
| 1754 | NGUYỄN THỊ AN | 117130003 | 13MT | 1,976,000 |
| 1755 | ĐỖ THỊ HỒNG ÁNH | 117130004 | 13MT | 3,407,000 |
| 1756 | NGUYỄN KHƯƠNG BÌNH | 117130005 | 13MT | 3,901,000 |
| 1757 | LƯƠNG NHẬT CÔNG | 117130006 | 13MT | 3,901,000 |
| 1758 | NGÔ QUANG ĐA | 117130007 | 13MT | 3,901,000 |
| 1759 | TRẦN THỊ DUNG | 117130008 | 13MT | 1,876,000 |
| 1760 | CHU THỊ DUYÊN | 117130009 | 13MT | 2,025,000 |
| 1761 | NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ | 117130010 | 13MT | 1,976,000 |
| 1762 | PHẠM THỊ HÀ | 117130011 | 13MT | 3,901,000 |
| 1763 | HỒ THỊ HẢI HẠNH | 117130012 | 13MT | 3,901,000 |
| 1764 | NGUYỄN THỊ THANH HIỀN | 117130014 | 13MT | 1,976,000 |
| 1765 | MAI THỊ HÒA | 117130015 | 13MT | 2,123,000 |
| 1766 | NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN | 117130016 | 13MT | 2,123,000 |
| 1767 | ĐẶNG THỊ LÊ | 117130018 | 13MT | 3,407,000 |
| 1768 | HUỲNH THỊ LỆ | 117130019 | 13MT | 2,913,000 |
| 1769 | TRẦN THỊ KIỀU LOAN | 117130021 | 13MT | 3,901,000 |
| 1770 | VÕ THỊ LUẬN | 117130022 | 13MT | 3,901,000 |
| 1771 | NGUYỄN VĂN LỰC | 117130023 | 13MT | 2,025,000 |
| 1772 | TRẦN THỊ THANH MAI | 117130024 | 13MT | 3,901,000 |
| 1773 | LÊ THỊ MỸ | 117130027 | 13MT | 2,123,000 |
| 1774 | NGUYỄN THỊ NA | 117130028 | 13MT | 2,025,000 |
| 1775 | NGUYÊN HOAI NAM | 117130029 | 13MT | 2,123,000 |
| 1776 | VÕ THANH NAM | 117130030 | 13MT | 2,025,000 |
| 1777 | LÊ THỊ THANH NGHĨA | 117130031 | 13MT | 3,901,000 |
| 1778 | NGUYỄN THỊ DIỆU NGHĨA | 117130032 | 13MT | 3,901,000 |
| 1779 | HỒ THỊ THANH NHÀN | 117130034 | 13MT | 3,901,000 |
| 1780 | NGUYỄN THỊ AN NHI | 117130036 | 13MT | 2,468,000 |
| 1781 | NGUYỄN ĐỨC PHÚ | 117130039 | 13MT | 2,025,000 |
| 1782 | NGUYỄN THỊ KIM PHÚC | 117130040 | 13MT | 1,950,500 |
| 1783 | NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG | 117130041 | 13MT | 1,976,000 |
| 1784 | NGUYỄN NHƯ THẬT SANG | 117130043 | 13MT | 1,976,000 |
| 1785 | TRẦN MỸ SƯƠNG | 117130045 | 13MT | 1,976,000 |
| 1786 | BÙI THỊ THANH TÂM | 117130046 | 13MT | 3,901,000 |
| 1787 | VƯƠNG KHẢ THÁI | 117130049 | 13MT | 1,925,000 |
| 1788 | NGUYỄN THỊ THẮM | 117130051 | 13MT | 2,666,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 1789 | NGUYỄN TẤN THÀNH | 117130052 | 13MT | 2,123,000 |
| 1790 | NGUYỄN THỊ BÍCH THẢO | 117130053 | 13MT | 3,901,000 |
| 1791 | ĐINH THỊ KHÁNH THU | 117130054 | 13MT | 3,901,000 |
| 1792 | PHAN THỊ ANH THU | 117130055 | 13MT | 3,901,000 |
| 1793 | PHAN THỊ THƯƠNG | 117130056 | 13MT | 3,901,000 |
| 1794 | TRẦN THỊ THUYÊN | 117130058 | 13MT | 3,901,000 |
| 1795 | DƯƠNG THỊ TÌNH | 117130059 | 13MT | 3,901,000 |
| 1796 | NGUYỄN THỊ THUỲ TRANG | 117130061 | 13MT | 3,901,000 |
| 1797 | NGUYỄN THỊ THU TRINH | 117130063 | 13MT | 3,901,000 |
| 1798 | VÕ THỊ KIM TRINH | 117130064 | 13MT | 3,901,000 |
| 1799 | TRẦN HOÀNG TRÚC | 117130065 | 13MT | 3,901,000 |
| 1800 | TRẦN THỊ DIỆP TUYỀN | 117130067 | 13MT | 3,901,000 |
| 1801 | PHẠM THỊ VỆ | 117130069 | 13MT | 2,123,000 |
| 1802 | VÕ NGỌC VINH | 117130071 | 13MT | 2,025,000 |
| 1803 | PHẠM QUỐC ANH VŨ | 117130072 | 13MT | 3,901,000 |
| 1804 | TRẦN ĐÌNH VŨ | 117130073 | 13MT | 1,976,000 |
| 1805 | NGUYỄN MAI HỒNG KHÁNH VY | 117130074 | 13MT | 3,901,000 |
| 1806 | BÙI THỊ YẾN | 117130075 | 13MT | 1,976,000 |
| 1807 | ĐỖ THẾ ANH | 104130002 | 13N1 | 2,272,000 |
| 1808 | NGUYỄN VĂN BI | 104130004 | 13N1 | 3,605,000 |
| 1809 | HỒ MINH CHÂU | 104130005 | 13N1 | 2,025,000 |
| 1810 | NGUYỄN QUỐC CHUNG | 104130007 | 13N1 | 3,605,000 |
| 1811 | HỒ XUÂN CƯỜNG | 104130008 | 13N1 | 1,827,000 |
| 1812 | VÕ VĂN ĐẠI | 104130009 | 13N1 | 1,827,000 |
| 1813 | PHẠM VĂN ĐỒNG | 104130012 | 13N1 | 1,827,000 |
| 1814 | NGUYỄN DU | 104130013 | 13N1 | 2,123,000 |
| 1815 | HÀ MINH ĐỨC | 104130014 | 13N1 | 2,617,000 |
| 1816 | THÂN ĐỨC KẾ DUY | 104130015 | 13N1 | 3,605,000 |
| 1817 | TRẦN HÀ NGỌC HẢI | 104130016 | 13N1 | 1,827,000 |
| 1818 | VÕ ĐỨC TRẦN HẢI | 104130017 | 13N1 | 3,605,000 |
| 1819 | ĐẶNG MINH HIẾU | 104130019 | 13N1 | 1,976,000 |
| 1820 | NGUYỄN ĐOÀN BÁ HÒA | 104130021 | 13N1 | 2,913,000 |
| 1821 | LẠI CAO HUY HOÀNG | 104130022 | 13N1 | 2,498,690 |
| 1822 | LƯU PHÚ HOÀNG | 104130023 | 13N1 | 1,876,000 |
| 1823 | PHẠM THẾ HOÀNG | 104130024 | 13N1 | 1,876,000 |
| 1824 | TRẦN NGỌC HOÀNG | 104130025 | 13N1 | 3,605,000 |
| 1825 | DƯƠNG VĨNH HUỲNH | 104130028 | 13N1 | 3,605,000 |
| 1826 | NGUYÊN LÂM ANH KIỆT | 104130030 | 13N1 | 3,605,000 |
| 1827 | LÊ TRUNG LÂM | 104130031 | 13N1 | 1,976,000 |
| 1828 | PHAN THANH LIÊM | 104130032 | 13N1 | 2,025,000 |
| 1829 | ĐẶNG TẤN LINH | 104130033 | 13N1 | 3,605,000 |
| 1830 | HOÀNG NGỌC LONG | 104130034 | 13N1 | 1,876,000 |
| 1831 | PHAN TIỂU LONG | 104130035 | 13N1 | 1,976,000 |
| 1832 | ĐINH LUẬN | 104130037 | 13N1 | 1,876,000 |
| 1833 | ĐỖ VĂN TRỌNG LUẬT | 104130038 | 13N1 | 2,074,000 |
| 1834 | MAI XUÂN MINH | 104130040 | 13N1 | 2,862,000 |
| 1835 | NGUYỄN VĂN MINH | 104130041 | 13N1 | 3,605,000 |
| 1836 | ĐINH THANH NAM | 104130042 | 13N1 | 2,074,000 |
| 1837 | TRẦN PHAN HOÀI NAM | 104130043 | 13N1 | 2,123,000 |
| 1838 | NGUYỄN HỮU NGỌC | 104130044 | 13N1 | 2,074,000 |
| 1839 | ĐOÀN NGỌC NHẬT | 104130047 | 13N1 | 2,272,000 |
| 1840 | PHẠM HUY NIỆM | 104130048 | 13N1 | 2,074,000 |
| 1841 | TRẦN ĐĂNG TIẾN PHONG | 104130050 | 13N1 | 3,605,000 |
| 1842 | MAI CHIỂM PHƯỚC | 104130052 | 13N1 | 1,876,000 |
| 1843 | HỒ VĂN QUỐC | 104130053 | 13N1 | 2,419,000 |
| 1844 | NGUYỄN VĂN SƠN | 104130054 | 13N1 | 3,605,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 1845 | HỒ CÔNG SỰ | 104130055 | 13N1 | 3,605,000 |
| 1846 | TRẦN XUÂN TÀI | 104130056 | 13N1 | 2,370,000 |
| 1847 | NGUYỄN THỊ HỒNG THẮM | 104130057 | 13N1 | 3,605,000 |
| 1848 | LƯƠNG ĐỨC THẮNG | 104130058 | 13N1 | 4,493,000 |
| 1849 | NGUYỄN THANH | 104130059 | 13N1 | 1,827,000 |
| 1850 | NGUYỄN CHÍ THANH | 104130060 | 13N1 | 3,358,000 |
| 1851 | NGUYỄN VĂN THỊNH | 104130061 | 13N1 | 3,605,000 |
| 1852 | NGUYỄN HỮU TIỀN | 104130062 | 13N1 | 1,827,000 |
| 1853 | NGUYÊN ĐỨC TIN | 104130064 | 13N1 | 1,876,000 |
| 1854 | NGUYỄN TRỌNG TÍN | 104130065 | 13N1 | 3,833,690 |
| 1855 | NGUYỄN NGỌC TRÃI | 104130066 | 13N1 | 1,729,000 |
| 1856 | ĐẶNG PHƯỚC TRUNG | 104130067 | 13N1 | 1,827,000 |
| 1857 | TRẦN CÔNG TRUNG | 104130068 | 13N1 | 2,370,000 |
| 1858 | TRẦN THẾ TRUNG | 104130069 | 13N1 | 2,270,000 |
| 1859 | ĐOÀN PHƯƠNG TUẤN | 104130070 | 13N1 | 3,605,000 |
| 1860 | TRẦN CÔNG TUẤN | 104130071 | 13N1 | 3,605,000 |
| 1861 | HOÀNG ANH VIỆT | 104130072 | 13N1 | 2,025,000 |
| 1862 | HỒ QUỐC VŨ | 104130073 | 13N1 | 3,605,000 |
| 1863 | VÕ NGỌC VŨ | 104130074 | 13N1 | 3,605,000 |
| 1864 | NGUYỄN VIỆT ÂN | 104130075 | 13NL | 3,062,000 |
| 1865 | NGUYỄN QUỲNH ANH | 104130076 | 13NL | 4,197,000 |
| 1866 | BẠCH VĂN HOÀNG BẢO | 104130077 | 13NL | 5,085,000 |
| 1867 | NGUYỄN THỊ KIM CHI | 104130078 | 13NL | 1,876,000 |
| 1868 | ĐẶNG CÔNG ĐẠT | 104130080 | 13NL | 2,962,000 |
| 1869 | PHẠM MINH ĐỨC | 104130082 | 13NL | 2,123,000 |
| 1870 | NGUYỄN TIÊN HIỀN | 104130084 | 13NL | 3,850,000 |
| 1871 | TRẦN THỊ MỸ HIỀN | 104130085 | 13NL | 2,617,000 |
| 1872 | VÕ THỊ DIỆU HIỀN | 104130086 | 13NL | 1,383,000 |
| 1873 | ĐINH MINH HIỂN | 104130087 | 13NL | 3,605,000 |
| 1874 | TRẦN MINH HIẾU | 104130088 | 13NL | 3,236,000 |
| 1875 | VŨ XUÂN HỌC | 104130089 | 13NL | 3,605,000 |
| 1876 | NGUYỄN THANH HÙNG | 104130090 | 13NL | 1,827,000 |
| 1877 | NGUYỄN QUANG HƯNG | 104130091 | 13NL | 3,241,690 |
| 1878 | LÊ VĂN HƯỚNG | 104130092 | 13NL | 2,123,000 |
| 1879 | PHẠM LẬP | 104130097 | 13NL | 2,241,000 |
| 1880 | LÊ THỊ LINH | 104130098 | 13NL | 1,976,000 |
| 1881 | NGUYỄN THỊ ÁNH LINH | 104130099 | 13NL | 4,493,000 |
| 1882 | NGUYỄN THỊ LĨNH | 104130100 | 13NL | 1,876,000 |
| 1883 | HUỲNH NGUYỄN HOA NAM | 104130102 | 13NL | 1,827,000 |
| 1884 | NGUYỄN THÚY NGA | 104130103 | 13NL | 3,605,000 |
| 1885 | VÕ HUỲNH TIỂN NGỌC | 104130104 | 13NL | 1,925,000 |
| 1886 | BÙI THỊ THẢO NGUYÊN | 104130105 | 13NL | 4,493,000 |
| 1887 | CAO THỊ LỆ NGUYÊN | 104130106 | 13NL | 1,876,000 |
| 1888 | BÙI ĐÌNH NHẬT | 104130107 | 13NL | 3,605,000 |
| 1889 | TRẦN THỊ QUỲNH NHI | 104130108 | 13NL | 3,605,000 |
| 1890 | NGUYỄN THỊ NGỌC OANH | 104130109 | 13NL | 3,605,000 |
| 1891 | NGUYỄN VĂN PHÚ | 104130110 | 13NL | 2,717,000 |
| 1892 | HOÀNG NGỌC PHƯƠNG | 104130111 | 13NL | 3,276,000 |
| 1893 | PHAN THỊ NHẬT PHƯƠNG | 104130112 | 13NL | 3,605,000 |
| 1894 | NGUYỄN THẾ QUYỀN | 104130113 | 13NL | 3,605,000 |
| 1895 | LÊ QUỐC THẮNG | 104130116 | 13NL | 4,197,000 |
| 1896 | NGUYỄN HỮU THÀNH | 104130118 | 13NL | 1,678,000 |
| 1897 | NGUYỄN THỊ NGỌC THẢO | 104130119 | 13NL | 2,962,000 |
| 1898 | LÂM QUANG THỊNH | 104130120 | 13NL | 2,370,000 |
| 1899 | HOÀNG HỮU THUẬN | 104130121 | 13NL | 2,370,000 |
| 1900 | VÕ THỊ LIÊN TRINH | 104130122 | 13NL | 3,605,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 1901 | NGUYỄN ĐỨC TRÌNH | 104130123 | 13NL | 1,876,000 |
| 1902 | NGUYỄN XUÂN TRUNG | 104130124 | 13NL | 4,315,000 |
| 1903 | TRẦN BÁ TÙNG | 104130125 | 13NL | 1,827,000 |
| 1904 | NGUYỄN THỊ ĐÔNG AN | 118130125 | 13QLCN | 2,272,000 |
| 1905 | HỒ THỊ NHƯ ÁNH | 118130126 | 13QLCN | 4,395,000 |
| 1906 | LÊ THỊ ÁNH | 118130127 | 13QLCN | 4,395,000 |
| 1907 | TRẦN THỊ XUÂN ÁNH | 118130128 | 13QLCN | 4,395,000 |
| 1908 | TÔN THẤT BÌNH | 118130129 | 13QLCN | 2,815,000 |
| 1909 | TRẦN THỊ BÌNH | 118130130 | 13QLCN | 2,370,000 |
| 1910 | NGUYỄN THANH CƯỜNG | 118130131 | 13QLCN | 2,568,000 |
| 1911 | LÊ QUỐC DÂN | 118130132 | 13QLCN | 2,519,000 |
| 1912 | DOÃN THỊ DIỄM | 118130134 | 13QLCN | 2,419,000 |
| 1913 | NGUYÊN THI DIÊM | 118130135 | 13QLCN | 2,223,000 |
| 1914 | TRẦN NGỌC DIỄM | 118130136 | 13QLCN | 2,272,000 |
| 1915 | NGUYỄN THỊ HỒNG ĐIỆP | 118130137 | 13QLCN | 4,395,000 |
| 1916 | NGUYỄN THỊ DIỆU | 118130138 | 13QLCN | 2,913,000 |
| 1917 | LÊ THỊ YÊN DƯỠNG | 118130140 | 13QLCN | 2,223,000 |
| 1918 | ĐẶNG NHẬT DUY | 118130141 | 13QLCN | 4,395,000 |
| 1919 | LÊ THỊ HẰNG | 118130143 | 13QLCN | 2,272,000 |
| 1920 | LÊ PHÚC HẠNH | 118130144 | 13QLCN | 2,704,000 |
| 1921 | TRẦN THỊ THU HIỀN | 118130146 | 13QLCN | 2,419,000 |
| 1922 | PHẠM THỊ HOÀ | 118130148 | 13QLCN | 4,395,000 |
| 1923 | TRẦN VĂN HÒA | 118130149 | 13QLCN | 3,556,000 |
| 1924 | PHAN ĐỨC HOÀNG | 118130150 | 13QLCN | 4,395,000 |
| 1925 | ĐẶNG HỢI | 118130151 | 13QLCN | 2,223,000 |
| 1926 | ĐỖ THỊ KIM HUỆ | 118130152 | 13QLCN | 2,272,000 |
| 1927 | TRẦN THỊ HUỆ | 118130154 | 13QLCN | 4,395,000 |
| 1928 | TRƯƠNG TRÍ HÙNG | 118130155 | 13QLCN | 2,766,000 |
| 1929 | PHUNG THI THU HƯƠNG | 118130156 | 13QLCN | 4,395,000 |
| 1930 | HỒ THỊ THANH HUYỀN | 118130157 | 13QLCN | 2,321,000 |
| 1931 | NGUYỄN THỊ KHÁNH HUYỀN | 118130158 | 13QLCN | 2,223,000 |
| 1932 | HÀ THỊ KIM LIÊN | 118130162 | 13QLCN | 2,272,000 |
| 1933 | TRẦN THỊ LOAN | 118130163 | 13QLCN | 2,419,000 |
| 1934 | ĐẶNG THỊ KHÁNH LY | 118130165 | 13QLCN | 2,370,000 |
| 1935 | NGUYỄN THỊ KHÁNH LY | 118130166 | 13QLCN | 4,395,000 |
| 1936 | PHAN THANH MÃI | 118130167 | 13QLCN | 4,395,000 |
| 1937 | NGUYỄN THỊ HÀ MY | 118130168 | 13QLCN | 4,987,000 |
| 1938 | VÕ THỊ KIỀU MY | 118130169 | 13QLCN | 2,321,000 |
| 1939 | NGUYỄN THỊ THANH NGA | 118130170 | 13QLCN | 2,223,000 |
| 1940 | NGÔ THỊ HÀ NGÂN | 118130172 | 13QLCN | 4,395,000 |
| 1941 | PHẠM THỊ KIM NGÂN | 118130173 | 13QLCN | 4,395,000 |
| 1942 | PHAN KIỀU NGÂN | 118130174 | 13QLCN | 2,272,000 |
| 1943 | TRƯƠNG VĂN NGHĨA | 118130175 | 13QLCN | 2,272,000 |
| 1944 | HỒ BẢO NGỌC | 118130176 | 13QLCN | 2,674,000 |
| 1945 | NGUYỄN THỊ NGUYỆT | 118130177 | 13QLCN | 2,419,000 |
| 1946 | PHAM THI TU NGUYÊT | 118130178 | 13QLCN | 4,395,000 |
| 1947 | PHẠM VŨ KHÁNH NHI | 118130179 | 13QLCN | 2,666,000 |
| 1948 | LÊ THỊ HỒNG NƯƠNG | 118130180 | 13QLCN | 4,395,000 |
| 1949 | NGUYỄN THỊ HÀ PHƯƠNG | 118130181 | 13QLCN | 2,272,000 |
| 1950 | TRẦN THỊ YẾN PHƯỢNG | 118130182 | 13QLCN | 4,395,000 |
| 1951 | PHAN THỊ TUYẾT SA | 118130185 | 13QLCN | 4,395,000 |
| 1952 | ĐỖ VĂN SANG | 118130187 | 13QLCN | 3,160,000 |
| 1953 | NGUYỄN THỊ SON | 118130188 | 13QLCN | 4,395,000 |
| 1954 | TRẦN TẤN TÀI | 118130189 | 13QLCN | 2,666,000 |
| 1955 | NGUYỄN THỊ KHÁNH TÂM | 118130190 | 13QLCN | 2,370,000 |
| 1956 | LÝ THU THẢO | 118130192 | 13QLCN | 2,321,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 1957 | PHẠM THỊ THU THẢO | 118130193 | 13QLCN | 4,395,000 |
| 1958 | NGUYỄN VĂN GIA THỊNH | 118130194 | 13QLCN | 2,321,000 |
| 1959 | TRẦN THỊ MAI THÔNG | 118130195 | 13QLCN | 4,395,000 |
| 1960 | NGUYỄN THỊ THƯƠNG | 118130196 | 13QLCN | 2,223,000 |
| 1961 | VÕ THỊ HỒNG THÚY | 118130197 | 13QLCN | 4,395,000 |
| 1962 | NGÔ THỊ XUÂN THÙY | 118130198 | 13QLCN | 2,223,000 |
| 1963 | HỒ THỊ THỦY | 118130200 | 13QLCN | 2,370,000 |
| 1964 | NGÔ THỊ THÙY TRÂM | 118130202 | 13QLCN | 2,272,000 |
| 1965 | TRẦN THỊ THÙY TRÂM | 118130203 | 13QLCN | 2,272,000 |
| 1966 | HỒ THỊ TRANG | 118130204 | 13QLCN | 4,395,000 |
| 1967 | NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG | 118130205 | 13QLCN | 2,321,000 |
| 1968 | PHẠM THỊ THU TRANG | 118130206 | 13QLCN | 4,395,000 |
| 1969 | TRẦN THỊ THUỲ TRANG | 118130207 | 13QLCN | 2,419,000 |
| 1970 | VÕ NGUYỄN THU TRANG | 118130208 | 13QLCN | 2,717,000 |
| 1971 | MAI THỊ VIỆT TRINH | 118130209 | 13QLCN | 2,272,000 |
| 1972 | ĐẶNG THỊ CẨM TÚ | 118130210 | 13QLCN | 4,395,000 |
| 1973 | HUỲNH THỊ CẨM TÚ | 118130211 | 13QLCN | 5,481,000 |
| 1974 | LÊ THỊ MAI TƯ | 118130212 | 13QLCN | 2,617,000 |
| 1975 | NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN | 118130213 | 13QLCN | 2,321,000 |
| 1976 | TÔ THỊ HOÀNG UYÊN | 118130214 | 13QLCN | 2,223,000 |
| 1977 | LÊ THỊ THUỲ VÂN | 118130215 | 13QLCN | 2,223,000 |
| 1978 | NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN | 118130216 | 13QLCN | 2,470,000 |
| 1979 | TRẦN THỊ MỸ VI | 118130217 | 13QLCN | 4,395,000 |
| 1980 | TRẦN VĂN VINH | 118130218 | 13QLCN | 2,568,000 |
| 1981 | NGÔ VĂN VŨ | 118130219 | 13QLCN | 2,370,000 |
| 1982 | CAO QUANG UY VỸ | 118130220 | 13QLCN | 4,395,000 |
| 1983 | NGÔ PHI DUY Y | 118130221 | 13QLCN | 5,283,000 |
| 1984 | TRƯƠNG THỊ NHƯ Ý | 118130222 | 13QLCN | 4,395,000 |
| 1985 | NGUYỄN THỊ HẢI YẾN | 118130223 | 13QLCN | 2,815,000 |
| 1986 | NGUYỄN VĂN VÃNG | 118130224 | 13QLCN | 2,913,000 |
| 1987 | MAI TRỌNG ANH | 117130077 | 13QLMT | 4,197,000 |
| 1988 | VÕ TÁ ANH | 117130078 | 13QLMT | 2,321,000 |
| 1989 | LÊ TRỊNH UYÊN CHI | 117130079 | 13QLMT | 4,197,000 |
| 1990 | NGUYỄN CHÍ ĐỨC | 117130082 | 13QLMT | 2,321,000 |
| 1991 | HỒ ANH DŨNG | 117130083 | 13QLMT | 2,221,000 |
| 1992 | NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG | 117130084 | 13QLMT | 4,197,000 |
| 1993 | LÊ ĐÌNH DUY | 117130085 | 13QLMT | 4,197,000 |
| 1994 | NGUYỄN THỊ GIANG | 117130087 | 13QLMT | 4,197,000 |
| 1995 | PHẠM THỊ KIỀU GIANG | 117130088 | 13QLMT | 4,197,000 |
| 1996 | VÕ THỊ HẠNH | 117130089 | 13QLMT | 2,223,000 |
| 1997 | NGUYỄN PHẠM NGUYÊN HẬU | 117130091 | 13QLMT | 4,197,000 |
| 1998 | DƯƠNG THỊ THU HIỀN | 117130092 | 13QLMT | 2,098,500 |
| 1999 | PHẠM XUÂN HIẾU | 117130093 | 13QLMT | 2,321,000 |
| 2000 | NGUYỄN VĂN HOÀ | 117130094 | 13QLMT | 2,370,000 |
| 2001 | ĐOÀN NGUYỄN HOÀNG | 117130096 | 13QLMT | 4,197,000 |
| 2002 | LƯU VĂN THANH HƯNG | 117130098 | 13QLMT | 2,221,000 |
| 2003 | ĐẶNG PHƯỚC LÊN | 117130101 | 13QLMT | 4,197,000 |
| 2004 | NGUYỄN THỊ MỸ LINH | 117130102 | 13QLMT | 4,197,000 |
| 2005 | VŨ ĐOÀN THỊ MỸ LINH | 117130103 | 13QLMT | 4,197,000 |
| 2006 | ĐOÀN THỊ KHÁNH LY | 117130105 | 13QLMT | 2,223,000 |
| 2007 | NGUYỄN THỊ THÙY LY | 117130106 | 13QLMT | 2,172,000 |
| 2008 | TRINH NGOC HƯƠNG LY | 117130107 | 13QLMT | 4,197,000 |
| 2009 | TRẦN THỊ MINH LÝ | 117130108 | 13QLMT | 2,172,000 |
| 2010 | NGUYỄN THỊ KIM NGÂN | 117130111 | 13QLMT | 2,172,000 |
| 2011 | NGUYỄN THỊ THU NGÂN | 117130112 | 13QLMT | 4,197,000 |
| 2012 | TRẦN THỊ KIM NGÂN | 117130113 | 13QLMT | 2,468,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 2013 | PHẠM ĐỨC NGHĨA | 117130114 | 13QLMT | 2,123,000 |
| 2014 | TRƯƠNG ĐẠI NGHĨA | 117130115 | 13QLMT | 4,197,000 |
| 2015 | TRẦN THỊ LOAN NHI | 117130118 | 13QLMT | 4,197,000 |
| 2016 | ĐẶNG THỊ QUỲNH NHƯ | 117130119 | 13QLMT | 4,197,000 |
| 2017 | TRẦN THỊ QUỲNH NHƯ | 117130120 | 13QLMT | 4,493,000 |
| 2018 | PHẠM LÊ KIỀU OANH | 117130123 | 13QLMT | 2,172,000 |
| 2019 | NGUYỄN ĐAN PHƯỢNG | 117130124 | 13QLMT | 4,197,000 |
| 2020 | NGUYỄN THỊ PHƯỢNG | 117130125 | 13QLMT | 4,197,000 |
| 2021 | LÊ THỊ NHƯ QUỲNH | 117130126 | 13QLMT | 2,223,000 |
| 2022 | LÊ TRUNG TÂN | 117130128 | 13QLMT | 4,197,000 |
| 2023 | TRẦN QUÝ THẠCH | 117130129 | 13QLMT | 4,197,000 |
| 2024 | ĐẶNG THỊ THU THẢO | 117130130 | 13QLMT | 2,221,000 |
| 2025 | LÊ THỊ THẢO | 117130131 | 13QLMT | 4,197,000 |
| 2026 | NGUYỄN THỊ THẢO | 117130132 | 13QLMT | 2,468,000 |
| 2027 | LÊ THỊ DIỆU THIỆN | 117130134 | 13QLMT | 4,197,000 |
| 2028 | TRẦN TÀI THIỆN | 117130135 | 13QLMT | 4,197,000 |
| 2029 | NGÔ PHÚ THỊNH | 117130136 | 13QLMT | 4,197,000 |
| 2030 | HỒ THỊ THÚY | 117130138 | 13QLMT | 4,197,000 |
| 2031 | ĐẶNG THỊ THỦY | 117130139 | 13QLMT | 2,221,000 |
| 2032 | PHAN THỊ BÍCH THỦY | 117130140 | 13QLMT | 2,172,000 |
| 2033 | TRẦN QUANG TIẾN | 117130141 | 13QLMT | 4,197,000 |
| 2034 | HỨA KHÁNH TRANG | 117130143 | 13QLMT | 4,197,000 |
| 2035 | HOÀNG THỊ VĨNH TRINH | 117130144 | 13QLMT | 4,197,000 |
| 2036 | HUỲNH BÁ TRUNG | 117130145 | 13QLMT | 2,172,000 |
| 2037 | HOÀNG THANH TÙNG | 117130146 | 13QLMT | 2,419,000 |
| 2038 | TRẦN THỊ TUYẾT | 117130147 | 13QLMT | 4,197,000 |
| 2039 | VÕ THỊ TUYẾT | 117130148 | 13QLMT | 2,272,000 |
| 2040 | HÀ MINH DẠ UYÊN | 117130149 | 13QLMT | 2,223,000 |
| 2041 | HUỲNH THỊ THẢO UYÊN | 117130150 | 13QLMT | 2,098,500 |
| 2042 | NGUYỄN THỊ THÚY VÂN | 117130152 | 13QLMT | 2,172,000 |
| 2043 | LÊ VỈNH | 117130153 | 13QLMT | 2,025,000 |
| 2044 | PHẠM THỊ NHƯ Ý | 117130154 | 13QLMT | 4,197,000 |
| 2045 | HỒ THỊ KIM CHI | 107130174 | 13SH | 3,605,000 |
| 2046 | TRẦN THỊ DUNG | 107130177 | 13SH | 2,074,000 |
| 2047 | TRƯƠNG THỊ THÙY DUNG | 107130178 | 13SH | 1,827,000 |
| 2048 | LÊ THỊ GIANG | 107130179 | 13SH | 1,876,000 |
| 2049 | ĐINH THỊ THU HIỀN | 107130182 | 13SH | 1,976,000 |
| 2050 | NGUYỄN THỊ HOA | 107130184 | 13SH | 3,605,000 |
| 2051 | NGUYỄN THỊ HOA | 107130185 | 13SH | 1,827,000 |
| 2052 | HUỲNH THỊ HÒA | 107130186 | 13SH | 3,605,000 |
| 2053 | NGUYỄN THỊ HUỆ | 107130187 | 13SH | 3,111,000 |
| 2054 | NGUYỄN SỸ HÙNG | 107130188 | 13SH | 1,827,000 |
| 2055 | LÊ THỊ HƯƠNG | 107130189 | 13SH | 1,976,000 |
| 2056 | LÊ THỊ THUỲ HƯƠNG | 107130190 | 13SH | 3,605,000 |
| 2057 | TRẦN THỊ HUYỀN | 107130192 | 13SH | 3,605,000 |
| 2058 | HỨA NGỌC ANH KHOA | 107130193 | 13SH | 3,605,000 |
| 2059 | LÊ ĐỨC HOÀNG LAN | 107130194 | 13SH | 3,605,000 |
| 2060 | NGUYỄN THỊ LAN | 107130195 | 13SH | 2,370,000 |
| 2061 | ĐẶNG THỊ LÀNH | 107130196 | 13SH | 1,976,000 |
| 2062 | MAI THỊ MỸ LINH | 107130197 | 13SH | 1,827,000 |
| 2063 | PHẠM THỊ NHƯ LOAN | 107130198 | 13SH | 3,605,000 |
| 2064 | NGUYỄN THỊ MAI | 107130199 | 13SH | 3,605,000 |
| 2065 | HUYNH THỊ MY NĂM | 107130201 | 13SH | 3,605,000 |
| 2066 | TRƯƠNG THỊ KIM NGÂN | 107130203 | 13SH | 1,827,000 |
| 2067 | NGUYỄN ĐỖ KHÔI NGUYÊN | 107130204 | 13SH | 3,605,000 |
| 2068 | PHAN THỊ THẢO NGUYÊN | 107130206 | 13SH | 3,605,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 2069 | HỒ ĐĂNG PHÚC | 107130209 | 13SH | 2,519,000 |
| 2070 | LÊ TRẦN NHƯ PHƯỚC | 107130210 | 13SH | 3,605,000 |
| 2071 | PHAN THỊ HỒNG SƯƠNG | 107130211 | 13SH | 2,025,000 |
| 2072 | HỒ THỊ THANH THẢO | 107130213 | 13SH | 3,605,000 |
| 2073 | TRẦN THẢO | 107130214 | 13SH | 1,827,000 |
| 2074 | THÁI THỊ TÂN THIỀN | 107130215 | 13SH | 3,605,000 |
| 2075 | PHAN THỊ THIẾP | 107130216 | 13SH | 3,605,000 |
| 2076 | NGUYỄN THỊ THƠM | 107130217 | 13SH | 2,223,000 |
| 2077 | TRẦN THỊ HOÀI THU | 107130218 | 13SH | 3,605,000 |
| 2078 | PHẠM THỊ BIỂN THÙY | 107130219 | 13SH | 3,605,000 |
| 2079 | LÊ THỊ THỦY TIÊN | 107130220 | 13SH | 3,605,000 |
| 2080 | NGUYỄN THẢO TRINH | 107130221 | 13SH | 3,605,000 |
| 2081 | NGUYỄN THỊ ANH TÚ | 107130222 | 13SH | 3,013,000 |
| 2082 | NGUYỄN MINH TÙNG | 107130223 | 13SH | 3,605,000 |
| 2083 | TỐNG THỊ TUYỀN | 107130224 | 13SH | 3,605,000 |
| 2084 | NGUYỄN HỒNG VINH | 107130225 | 13SH | 3,605,000 |
| 2085 | TRẦN VĂN VUI | 107130226 | 13SH | 1,827,000 |
| 2086 | HỒ VĂN VƯNG | 107130227 | 13SH | 2,074,000 |
| 2087 | NGUYỄN THỊ KIM YẾN | 107130229 | 13SH | 2,321,000 |
| 2088 | NGUYỄN THỊ KIM YẾN | 107130230 | 13SH | 2,123,000 |
| 2089 | TRẦN VĂN BỘ | 108130004 | 13SK | 888,000 |
| 2090 | PHAN THANH AN | 102130002 | 13T1 | 4,594,000 |
| 2091 | NGUYỄN QUỐC ANH | 102130003 | 13T1 | 3,606,000 |
| 2092 | NGUYỄN QUỐC CƯỜNG | 102130005 | 13T1 | 2,470,000 |
| 2093 | VÕ VĂN DANH | 102130006 | 13T1 | 2,470,000 |
| 2094 | ĐẶNG VƯƠNG DŨNG | 102130009 | 13T1 | 2,124,000 |
| 2095 | NGUYỄN VĂN GIÁP | 102130010 | 13T1 | 4,594,000 |
| 2096 | LÊ TẤN HẢI | 102130011 | 13T1 | 2,124,000 |
| 2097 | NGUYỄN THỊ HẠNH | 102130012 | 13T1 | 4,594,000 |
| 2098 | NGUYỄN THỊ HIỀN | 102130013 | 13T1 | 4,100,000 |
| 2099 | NGUYỄN HỮU HÙNG | 102130014 | 13T1 | 1,976,000 |
| 2100 | ĐỖ ĐỨC HUY | 102130016 | 13T1 | 2,124,000 |
| 2101 | ĐÀO THANH MINH | 102130025 | 13T1 | 2,470,000 |
| 2102 | LÊ HẢI NGHI | 102130026 | 13T1 | 4,100,000 |
| 2103 | VÕ QUANG NHÂN | 102130028 | 13T1 | 2,124,000 |
| 2104 | NGUYỄN VĂN NHẬT | 102130029 | 13T1 | 2,153,500 |
| 2105 | PHẠM ĐÌNH PHONG | 102130031 | 13T1 | 4,594,000 |
| 2106 | HUỲNH HOÀNG PHÚC | 102130033 | 13T1 | 4,594,000 |
| 2107 | LÊ VĂN PHƯỚC | 102130034 | 13T1 | 2,124,000 |
| 2108 | ĐINH HỮU QUÂN | 102130035 | 13T1 | 4,594,000 |
| 2109 | HỒ TÁ QUÝ | 102130036 | 13T1 | 4,594,000 |
| 2110 | ĐẶNG QUỐC SINH | 102130037 | 13T1 | 2,745,500 |
| 2111 | HỨA VIẾT MINH TÂN | 102130041 | 13T1 | 2,470,000 |
| 2112 | TRẦN BẢO THẠCH | 102130042 | 13T1 | 4,692,000 |
| 2113 | NGUYỄN TẤN THÁI | 102130043 | 13T1 | 2,470,000 |
| 2114 | NGUYỄN BÌNH THIÊN | 102130044 | 13T1 | 2,124,000 |
| 2115 | NGUYỄN HOÀNG THÔNG | 102130045 | 13T1 | 2,470,000 |
| 2116 | VÕ QUỐC TIN | 102130047 | 13T1 | 2,124,000 |
| 2117 | LÊ VĂN TỊNH | 102130048 | 13T1 | 2,172,000 |
| 2118 | NGUYỄN QUANG TRIỀU | 102130050 | 13T1 | 2,124,000 |
| 2119 | VÕ TẤN TRƯỜNG | 102130051 | 13T1 | 2,124,000 |
| 2120 | LÊ ĐÌNH TƯ | 102130052 | 13T1 | 1,976,000 |
| 2121 | TRẦN VĂN TUẤT | 102130053 | 13T1 | 2,470,000 |
| 2122 | VƯƠNG HƯNG VĨNH | 102130054 | 13T1 | 2,618,000 |
| 2123 | LÊ VIỆT VŨ | 102130055 | 13T1 | 2,124,000 |
| 2124 | LÊ VŨ CÔNG HÒA | 102130199 | 13T1 | 4,594,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 2125 | NGUYỄN ĐỨC AN | 102130056 | 13T2 | 2,428,000 |
| 2126 | NGUYỄN KHẮC ẤN | 102130057 | 13T2 | 4,100,000 |
| 2127 | LÊ VĂN CƯỜNG | 102130059 | 13T2 | 2,124,000 |
| 2128 | VÕ XUÂN ĐỊNH | 102130060 | 13T2 | 3,606,000 |
| 2129 | PHẠM HỮU ĐỨC | 102130061 | 13T2 | 3,192,690 |
| 2130 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG DUNG | 102130062 | 13T2 | 4,100,000 |
| 2131 | VĂN ĐỨC DŨNG | 102130063 | 13T2 | 2,124,000 |
| 2132 | LÊ TẤN ĐƯỢC | 102130064 | 13T2 | 2,352,690 |
| 2133 | NGUYỄN THANH HẢI | 102130065 | 13T2 | 3,192,690 |
| 2134 | NGUYỄN MINH HIẾU | 102130067 | 13T2 | 2,124,000 |
| 2135 | TRƯƠNG VĂN QUỐC HOÀNG | 102130068 | 13T2 | 2,124,000 |
| 2136 | LÊ ĐỨC HUY | 102130069 | 13T2 | 2,470,000 |
| 2137 | LÊ MINH HUY | 102130070 | 13T2 | 2,470,000 |
| 2138 | NGUYỄN ĐÌNH KHA | 102130071 | 13T2 | 3,071,000 |
| 2139 | NGUYỄN THANH LIÊM | 102130073 | 13T2 | 2,470,000 |
| 2140 | BẠCH VĂN HOÀI LINH | 102130074 | 13T2 | 2,964,000 |
| 2141 | NGUYỄN PHÚC MINH | 102130076 | 13T2 | 2,470,000 |
| 2142 | NGUYỄN THÀNH NHÂN | 102130078 | 13T2 | 2,470,000 |
| 2143 | ĐỖ THỊ PHƯƠNG | 102130080 | 13T2 | 4,100,000 |
| 2144 | TRƯƠNG HÀN QUỐC | 102130082 | 13T2 | 2,124,000 |
| 2145 | PHẠM NGUYỄN VIỆT RIN | 102130083 | 13T2 | 2,124,000 |
| 2146 | LÊ ĐỨC TÁNH | 102130086 | 13T2 | 2,124,000 |
| 2147 | NGUYỄN CÔNG THÀNH | 102130087 | 13T2 | 2,124,000 |
| 2148 | ĐOÀN MINH TIẾN | 102130090 | 13T2 | 4,100,000 |
| 2149 | LÊ VŨ NHẬT TRƯỜNG | 102130091 | 13T2 | 2,470,000 |
| 2150 | LÊ VĂN TÚ | 102130092 | 13T2 | 2,618,000 |
| 2151 | TRẦN THỊ TƯƠI | 102130093 | 13T2 | 4,100,000 |
| 2152 | NGUYỄN LƯƠNG VIỄN | 102130094 | 13T2 | 2,124,000 |
| 2153 | ĐẶNG NGỌC VŨ | 102130095 | 13T2 | 2,470,000 |
| 2154 | NGUYỄN VĂN VŨ | 102130096 | 13T2 | 2,618,000 |
| 2155 | HỒ THỊ YẾN | 102130097 | 13T2 | 2,124,000 |
| 2156 | VÕ THỊ HÒA | 102130227 | 13T2 | 2,124,000 |
| 2157 | NGUYỄN QUỐC ÂN | 102130098 | 13T3 | 2,470,000 |
| 2158 | TRƯƠNG CÔNG HOÀI BẢO | 102130099 | 13T3 | 2,470,000 |
| 2159 | CAO VĂN CƯỜNG | 102130100 | 13T3 | 2,470,000 |
| 2160 | PHẠM DUY ĐÀI | 102130101 | 13T3 | 2,124,000 |
| 2161 | TRƯƠNG TRƯỜNG ĐẠT | 102130102 | 13T3 | 4,594,000 |
| 2162 | NGUYỄN TRUNG ĐỊNH | 102130103 | 13T3 | 2,470,000 |
| 2163 | NGUYỄN HOÀNG DUNG | 102130104 | 13T3 | 4,100,000 |
| 2164 | TRẦN HỮU DŨNG | 102130105 | 13T3 | 2,470,000 |
| 2165 | TRẦN THỊ DIỆU HẰNG | 102130107 | 13T3 | 4,594,000 |
| 2166 | LƯƠNG THỊ THU HIẾU | 102130108 | 13T3 | 2,470,000 |
| 2167 | TRẦN QUỐC HOÀNG | 102130110 | 13T3 | 2,470,000 |
| 2168 | PHẠM ĐÌNH HÙNG | 102130111 | 13T3 | 4,594,000 |
| 2169 | TRẦN VĂN HỮU | 102130112 | 13T3 | 2,124,000 |
| 2170 | NGUYỄN THANH LÂM | 102130115 | 13T3 | 4,594,000 |
| 2171 | NGUYỄN TUẤN LINH | 102130116 | 13T3 | 2,470,000 |
| 2172 | TRÂN NGOC BAO LONG | 102130117 | 13T3 | 4,692,000 |
| 2173 | HỒ HẢI NGHĨA | 102130121 | 13T3 | 2,618,000 |
| 2174 | NGÔ NGỌC NHÂN | 102130122 | 13T3 | 4,594,000 |
| 2175 | NGUYỄN THANH NHẬT | 102130123 | 13T3 | 4,594,000 |
| 2176 | NGUYỄN ĐÌNH PHÁT | 102130124 | 13T3 | 4,100,000 |
| 2177 | NGUYỄN PHƯỚC VĨNH PHÚ | 102130125 | 13T3 | 4,100,000 |
| 2178 | CAO NGỌC PHƯƠNG | 102130126 | 13T3 | 4,594,000 |
| 2179 | TRẦN HÙNG QUÂN | 102130127 | 13T3 | 2,470,000 |
| 2180 | BÙI NGỌC QUỐC | 102130128 | 13T3 | 2,470,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 2181 | VĂN PHÚ SƠN | 102130130 | 13T3 | 2,470,000 |
| 2182 | TRẦN VĂN THANH | 102130132 | 13T3 | 2,470,000 |
| 2183 | NGÔ VIẾT THẢO | 102130133 | 13T3 | 2,470,000 |
| 2184 | TẠ KHÁNH THIỆN | 102130134 | 13T3 | 4,594,000 |
| 2185 | NGUYỄN CÔNG THỊNH | 102130135 | 13T3 | 4,544,000 |
| 2186 | NGUYỄN ĐỨC THUẬN | 102130136 | 13T3 | 2,470,000 |
| 2187 | NGUYỄN THỊ TÌNH | 102130137 | 13T3 | 4,594,000 |
| 2188 | TRƯƠNG CÔNG TOÀN | 102130138 | 13T3 | 2,470,000 |
| 2189 | TRẦN THANH TUẤN | 102130140 | 13T3 | 2,470,000 |
| 2190 | LÊ VĂN TÙNG | 102130141 | 13T3 | 3,606,000 |
| 2191 | DƯƠNG NGỌC TƯỜNG | 102130142 | 13T3 | 2,470,000 |
| 2192 | NGUYỄN PHÚ VIỆT | 102130143 | 13T3 | 2,470,000 |
| 2193 | TRẦN VĂN Ý | 102130145 | 13T3 | 2,618,000 |
| 2194 | NGUYỄN VĂN ĐỨC | 102130194 | 13T3 | 2,618,000 |
| 2195 | TRẦN CẨM LỆ | 102130021 | 13T4 | 3,606,000 |
| 2196 | PHẠM THỊ QUỲNH ANH | 102130146 | 13T4 | 3,606,000 |
| 2197 | PHẠM THANH BÌNH | 102130147 | 13T4 | 2,124,000 |
| 2198 | NGUYỄN VĂN CAO | 102130148 | 13T4 | 4,100,000 |
| 2199 | ĐOÀN MINH CƯỜNG | 102130149 | 13T4 | 4,100,000 |
| 2200 | LÊ VĂN ĐẠI | 102130150 | 13T4 | 4,100,000 |
| 2201 | LÊ ANH ĐỨC | 102130151 | 13T4 | 4,100,000 |
| 2202 | TRƯƠNG VĂN DƯƠNG | 102130152 | 13T4 | 2,124,000 |
| 2203 | ĐINH VĂN DUY | 102130153 | 13T4 | 4,100,000 |
| 2204 | BÙI NAM GIANG | 102130154 | 13T4 | 4,100,000 |
| 2205 | CÁP XUÂN HIẾU | 102130156 | 13T4 | 2,795,500 |
| 2206 | LÊ THỊ HIẾU | 102130157 | 13T4 | 592,000 |
| 2207 | ĐỖ PHÚC HOÀ | 102130158 | 13T4 | 4,100,000 |
| 2208 | VÕ VĂN HOAN | 102130159 | 13T4 | 2,050,000 |
| 2209 | TẠ QUANG HOÀNG | 102130160 | 13T4 | 4,692,000 |
| 2210 | NGUYỄN VIẾT HÙNG | 102130161 | 13T4 | 2,124,000 |
| 2211 | NGUYỄN VĂN HƯNG | 102130162 | 13T4 | 2,124,000 |
| 2212 | TRƯƠNG THANH HỮU | 102130163 | 13T4 | 2,124,000 |
| 2213 | LÊ VĂN KIÊN | 102130164 | 13T4 | 2,124,000 |
| 2214 | LÊ TRƯỜNG LÂM | 102130165 | 13T4 | 2,124,000 |
| 2215 | NGUYỄN ĐẶNG ĐỨC LINH | 102130166 | 13T4 | 2,124,000 |
| 2216 | NGUYỄN MẠNH LINH | 102130167 | 13T4 | 2,124,000 |
| 2217 | THÁI VĂN LỢI | 102130168 | 13T4 | 2,124,000 |
| 2218 | LÊ THỊ THANH NGA | 102130169 | 13T4 | 2,124,000 |
| 2219 | NGUYỄN QUANG NGHĨA | 102130170 | 13T4 | 3,062,000 |
| 2220 | CAO HẢI NHI | 102130171 | 13T4 | 2,124,000 |
| 2221 | NGUYỄN VĂN PHƯƠNG | 102130173 | 13T4 | 4,692,000 |
| 2222 | PHAN NGỌC QUYỀN | 102130174 | 13T4 | 4,100,000 |
| 2223 | HOÀNG LINH TÂN | 102130175 | 13T4 | 2,124,000 |
| 2224 | TRẦN VĂN THANH | 102130176 | 13T4 | 2,301,500 |
| 2225 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO | 102130177 | 13T4 | 2,124,000 |
| 2226 | PHAN THANH THUẬN | 102130179 | 13T4 | 2,470,000 |
| 2227 | NGUYỄN ĐÌNH TIẾN | 102130181 | 13T4 | 2,124,000 |
| 2228 | NGUYỄN THANH TỊNH | 102130182 | 13T4 | 2,124,000 |
| 2229 | LÊ MINH TRUNG | 102130183 | 13T4 | 2,124,000 |
| 2230 | ĐOÀN LÊ TUẤN TÚ | 102130184 | 13T4 | 2,124,000 |
| 2231 | LÊ THANH TÙNG | 102130186 | 13T4 | 4,100,000 |
| 2232 | TRẦN VĂN UY | 102130187 | 13T4 | 2,124,000 |
| 2233 | NGUYỄN TRƯƠNG ĐẠI VĨ | 102130188 | 13T4 | 2,124,000 |
| 2234 | TRƯƠNG HOÀN PHƯỚC VŨ | 102130189 | 13T4 | 2,470,000 |
| 2235 | HUỲNH QUANG THIỆN VỸ | 102130190 | 13T4 | 4,100,000 |
| 2236 | HÀ MINH HẢI | 102130197 | 13TCLC | 4,740,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 2237 | NGÔ THỊ TRUNG HIẾU | 102130198 | 13TCLC | 2,964,000 |
| 2238 | THÁI KHÁNH HOÀI | 102130200 | 13TCLC | 7,704,000 |
| 2239 | NGUYỄN MẠNH HÙNG | 102130201 | 13TCLC | 3,752,000 |
| 2240 | NGUYỄN CÔNG HƯỜNG | 102130203 | 13TCLC | 8,296,000 |
| 2241 | TRẦN ĐĂNG KING | 102130204 | 13TCLC | 7,704,000 |
| 2242 | TRIỆU THỊ LY LY | 102130205 | 13TCLC | 7,704,000 |
| 2243 | TRƯƠNG QUANG NGỮ | 102130208 | 13TCLC | 7,704,000 |
| 2244 | BÙI MINH NHẬT | 102130209 | 13TCLC | 3,952,000 |
| 2245 | VÕ NHẬT TÂN | 102130214 | 13TCLC | 4,740,000 |
| 2246 | ĐỖ MINH THẮNG | 102130216 | 13TCLC | 7,704,000 |
| 2247 | HOÀNG MINH THẮNG | 102130217 | 13TCLC | 3,852,000 |
| 2248 | MAI ĐĂNG TÙNG | 102130225 | 13TCLC | 7,704,000 |
| 2249 | VÕ TÁ ÂN | 105130248 | 13TDH1 | 2,864,000 |
| 2250 | NGUYỄN QUYỀN ANH | 105130249 | 13TDH1 | 3,705,000 |
| 2251 | ĐÀO LÊ DUY BÌNH | 105130250 | 13TDH1 | 3,358,000 |
| 2252 | PHAN QUỐC CHẤN | 105130251 | 13TDH1 | 3,705,000 |
| 2253 | MAI BÁ CƯỜNG | 105130252 | 13TDH1 | 3,705,000 |
| 2254 | TIÊU VĂN ĐOÀN | 105130253 | 13TDH1 | 4,791,000 |
| 2255 | NGUYỄN VĂN HOÀNG ĐÔNG | 105130254 | 13TDH1 | 1,976,000 |
| 2256 | HỒ VĂN DƯƠNG | 105130255 | 13TDH1 | 2,795,500 |
| 2257 | TRẦN ĐÌNH DƯƠNG | 105130256 | 13TDH1 | 1,976,000 |
| 2258 | PHAN TRỌNG HẬU | 105130259 | 13TDH1 | 2,568,000 |
| 2259 | NGUYỄN KHÁNH HIỆU | 105130260 | 13TDH1 | 1,729,000 |
| 2260 | HỒ VĂN HÙNG | 105130261 | 13TDH1 | 1,976,000 |
| 2261 | NGUYỄN VĂN HƯỚNG | 105130264 | 13TDH1 | 1,976,000 |
| 2262 | NGUYỄN PHƯỚC HUY | 105130265 | 13TDH1 | 1,976,000 |
| 2263 | LÊ PHƯỚC KHA | 105130266 | 13TDH1 | 2,470,000 |
| 2264 | THÁI DOÃN KHOA | 105130267 | 13TDH1 | 1,976,000 |
| 2265 | DƯƠNG VĂN KIÊN | 105130268 | 13TDH1 | 3,705,000 |
| 2266 | NGUYỄN PHẠM HOÀNG LÂN | 105130269 | 13TDH1 | 3,705,000 |
| 2267 | BÙI XUÂN LUẬT | 105130270 | 13TDH1 | 2,470,000 |
| 2268 | NGUYỄN ĐÌNH MẠNH | 105130271 | 13TDH1 | 2,223,000 |
| 2269 | NGUYỄN ĐỨC MẠNH | 105130272 | 13TDH1 | 1,877,000 |
| 2270 | VÕ QUANG MINH | 105130273 | 13TDH1 | 2,913,000 |
| 2271 | NGUYỄN HOÀI NAM | 105130274 | 13TDH1 | 1,976,000 |
| 2272 | NGUYỄN VĂN NAM | 105130275 | 13TDH1 | 2,025,000 |
| 2273 | NGUYỄN TRỌNG NGHĨA | 105130276 | 13TDH1 | 2,764,000 |
| 2274 | TRƯƠNG THANH NGUYÊN | 105130277 | 13TDH1 | 1,976,000 |
| 2275 | NGUYỄN ĐÌNH NHÂN | 105130278 | 13TDH1 | 2,223,000 |
| 2276 | NGUYỄN VĂN THÀNH NHÂN | 105130279 | 13TDH1 | 3,705,000 |
| 2277 | MAI THỊNH PHÁT | 105130280 | 13TDH1 | 2,223,000 |
| 2278 | HOÀNG NGUYÊN PHONG | 105130281 | 13TDH1 | 3,161,000 |
| 2279 | NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG | 105130283 | 13TDH1 | 2,567,000 |
| 2280 | NGUYỄN VĂN QUÂN | 105130284 | 13TDH1 | 1,976,000 |
| 2281 | NGUYỄN ANH QUỐC | 105130286 | 13TDH1 | 2,400,500 |
| 2282 | NGUYỄN CẢNH TÀI | 105130287 | 13TDH1 | 3,852,000 |
| 2283 | LÂM TÙNG TÂN | 105130289 | 13TDH1 | 1,976,000 |
| 2284 | NGUYỄN TRUNG THẢO | 105130290 | 13TDH1 | 3,705,000 |
| 2285 | NGUYỄN ĐỨC THIỀN | 105130291 | 13TDH1 | 2,717,000 |
| 2286 | TRẦN ĐÌNH THỎA | 105130292 | 13TDH1 | 1,976,000 |
| 2287 | HUỲNH VĂN TIÊN | 105130293 | 13TDH1 | 2,470,000 |
| 2288 | LÊ THỊ TRANG | 105130294 | 13TDH1 | 3,705,000 |
| 2289 | PHẠM DOÃN TRUNG | 105130295 | 13TDH1 | 2,223,000 |
| 2290 | NGUYỄN HỮU TRƯỜNG | 105130296 | 13TDH1 | 2,223,000 |
| 2291 | NGUYỄN TRÍ TRƯỜNG | 105130297 | 13TDH1 | 1,976,000 |
| 2292 | LÊ ANH TÚ | 105130298 | 13TDH1 | 2,568,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 2293 | KHƯU HÙNG TUẤN | 105130299 | 13TDH1 | 4,097,000 |
| 2294 | VÕ ANH TUẤN | 105130300 | 13TDH1 | 3,705,000 |
| 2295 | HỒ QUỐC VIỆT | 105130302 | 13TDH1 | 2,223,000 |
| 2296 | LÊ THIỆN VŨ | 105130303 | 13TDH1 | 2,568,000 |
| 2297 | TRẦN CHÍ BẢO | 105130921 | 13TDH1 | 1,976,000 |
| 2298 | ĐÀO VĂN ANH | 105130305 | 13TDH2 | 1,976,000 |
| 2299 | PHAN THẾ ANH | 105130306 | 13TDH2 | 1,976,000 |
| 2300 | TRẦN HẢI ÂU | 105130307 | 13TDH2 | 1,976,000 |
| 2301 | NGÔ ĐỨC CHÍNH | 105130309 | 13TDH2 | 1,729,000 |
| 2302 | LÊ PHÚC ĐA | 105130310 | 13TDH2 | 2,321,000 |
| 2303 | NGUYỄN MAI ĐÔNG | 105130311 | 13TDH2 | 3,705,000 |
| 2304 | NGUYỄN VĂN ĐỨC | 105130312 | 13TDH2 | 1,877,000 |
| 2305 | NGÔ VĂN DŨNG | 105130313 | 13TDH2 | 2,223,000 |
| 2306 | NGUYỄN VĂN HIỂN | 105130316 | 13TDH2 | 2,568,000 |
| 2307 | VÕ VĂN HOAN | 105130318 | 13TDH2 | 1,976,000 |
| 2308 | NGUYỄN THẾ HOÀNG | 105130319 | 13TDH2 | 1,729,000 |
| 2309 | ĐÀO VĂN HÙNG | 105130320 | 13TDH2 | 2,280,000 |
| 2310 | NGUYỄN TIẾN HÙNG | 105130321 | 13TDH2 | 2,963,000 |
| 2311 | HỒ NGUYÊN VIỆT KHAI | 105130323 | 13TDH2 | 1,976,000 |
| 2312 | VÕ VĂN LỢI | 105130325 | 13TDH2 | 3,733,500 |
| 2313 | PHAN THANH LONG | 105130326 | 13TDH2 | 1,976,000 |
| 2314 | NGUYỄN KHẮC MẠNH | 105130329 | 13TDH2 | 2,223,000 |
| 2315 | VƯƠNG NGUYỄN THANH MINH | 105130330 | 13TDH2 | 3,705,000 |
| 2316 | NGUYỄN NHẬT NAM | 105130331 | 13TDH2 | 2,470,000 |
| 2317 | THÁI HỮU NGHĨA | 105130332 | 13TDH2 | 2,368,000 |
| 2318 | TRƯƠNG HỮU NGÔ | 105130333 | 13TDH2 | 1,729,000 |
| 2319 | MAI THÀNH NHÂN | 105130334 | 13TDH2 | 2,964,000 |
| 2320 | TRỊNH HỮU ĐỨC PHONG | 105130336 | 13TDH2 | 2,470,000 |
| 2321 | NGÔ HỒNG QUÂN | 105130338 | 13TDH2 | 3,211,000 |
| 2322 | HUYNH ĐƯC QUANG | 105130339 | 13TDH2 | 1,976,000 |
| 2323 | LÊ CHÁNH QUẢNG | 105130340 | 13TDH2 | 2,717,000 |
| 2324 | LÊ VĂN QUỐC | 105130341 | 13TDH2 | 2,321,000 |
| 2325 | HUỲNH HỮU SƠN | 105130342 | 13TDH2 | 4,099,000 |
| 2326 | NGÔ VĂN TÀI | 105130343 | 13TDH2 | 2,370,000 |
| 2327 | LÊ VĂN THẮNG | 105130345 | 13TDH2 | 2,223,000 |
| 2328 | NGUYỄN THÀNH | 105130347 | 13TDH2 | 1,976,000 |
| 2329 | LƯƠNG THANH THIỆN | 105130348 | 13TDH2 | 2,272,000 |
| 2330 | TRẦN QUỐC TRỌNG | 105130351 | 13TDH2 | 5,185,000 |
| 2331 | NGUYỄN VĂN TRƯỜNG | 105130352 | 13TDH2 | 3,211,000 |
| 2332 | LÊ TRONG TUÂN | 105130354 | 13TDH2 | 2,864,000 |
| 2333 | NGUYÊN ANH TUÂN | 105130355 | 13TDH2 | 4,791,000 |
| 2334 | LÊ VĂN VINH | 105130357 | 13TDH2 | 4,889,000 |
| 2335 | TRẦN ĐỨC VŨ | 105130358 | 13TDH2 | 1,976,000 |
| 2336 | LÊ TRUNG ÁI | 111130001 | 13THXD1 | 3,705,000 |
| 2337 | CAO THẾ AN | 111130002 | 13THXD1 | 3,060,000 |
| 2338 | PHẠM TẤN ANH | 111130003 | 13THXD1 | 4,593,000 |
| 2339 | ĐOÀN QUANG BẢN | 111130005 | 13THXD1 | 2,223,000 |
| 2340 | TRƯƠNG VŨ BÌNH | 111130006 | 13THXD1 | 4,297,000 |
| 2341 | NGUYỄN TẤN CƯỜNG | 111130009 | 13THXD1 | 1,976,000 |
| 2342 | NGUYỄN QUANG ĐẠI | 111130010 | 13THXD1 | 4,001,000 |
| 2343 | TRẦN LÊ VIẾT ĐẠT | 111130011 | 13THXD1 | 2,223,000 |
| 2344 | VŨ MINH ĐẠT | 111130012 | 13THXD1 | 2,173,000 |
| 2345 | NGUYỄN ANH GA EM | 111130016 | 13THXD1 | 1,976,000 |
| 2346 | ĐINH TỬ HÒA | 111130018 | 13THXD1 | 1,976,000 |
| 2347 | NGUYỄN NGỌC HOÀ | 111130019 | 13THXD1 | 3,951,000 |
| 2348 | LẠI TRUNG HUY | 111130022 | 13THXD1 | 1,976,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 2349 | NGUYỄN ĐỨC HOÀNG KHÁNH | 111130023 | 13THXD1 | 3,705,000 |
| 2350 | LÊ VIẾT LÂM | 111130024 | 13THXD1 | 1,976,000 |
| 2351 | HOÀNG NHẬT LINH | 111130025 | 13THXD1 | 2,470,000 |
| 2352 | NGUYỄN THỊ TRÀ MI | 111130026 | 13THXD1 | 3,705,000 |
| 2353 | PHẠM DUY NGHĨA | 111130028 | 13THXD1 | 4,593,000 |
| 2354 | TRƯƠNG HOÀI PHÁT | 111130031 | 13THXD1 | 2,794,500 |
| 2355 | NGUYỄN TRẦN PHONG | 111130032 | 13THXD1 | 1,976,000 |
| 2356 | TRẦN ĐỨC PHƯƠNG | 111130033 | 13THXD1 | 2,074,000 |
| 2357 | NGUYỄN HỮU TRẦN QUANG | 111130035 | 13THXD1 | 1,976,000 |
| 2358 | NGUYỄN BẢO QUỐC | 111130036 | 13THXD1 | 1,976,000 |
| 2359 | NGUYỄN THỊ HỒNG SEN | 111130038 | 13THXD1 | 3,705,000 |
| 2360 | HOÀNG LẮC SƠN | 111130039 | 13THXD1 | 2,717,000 |
| 2361 | DƯƠNG TUẤN TÀI | 111130040 | 13THXD1 | 2,519,000 |
| 2362 | NGUYỄN THANH TÂM | 111130041 | 13THXD1 | 3,258,000 |
| 2363 | BÙI NGỌC THỂ | 111130043 | 13THXD1 | 3,705,000 |
| 2364 | LÊ HỮU THỊNH | 111130044 | 13THXD1 | 3,705,000 |
| 2365 | NGUYỄN XUÂN THUẬN | 111130046 | 13THXD1 | 3,705,000 |
| 2366 | VÕ GIA THƯỢNG | 111130047 | 13THXD1 | 1,976,000 |
| 2367 | NGUYỄN CHÁNH TÍN | 111130049 | 13THXD1 | 3,211,000 |
| 2368 | NGUYỄN THỊ THU TRANG | 111130050 | 13THXD1 | 2,717,000 |
| 2369 | VĂN QUÝ TRIÊM | 111130051 | 13THXD1 | 3,705,000 |
| 2370 | NGUYỄN VIẾT TÚ | 111130053 | 13THXD1 | 3,705,000 |
| 2371 | LÊ VĂN TUẤN | 111130055 | 13THXD1 | 3,705,000 |
| 2372 | NGUYỄN VĂN TUẤN | 111130056 | 13THXD1 | 2,321,000 |
| 2373 | PHAN ĐÌNH VIỆT | 111130058 | 13THXD1 | 3,705,000 |
| 2374 | VĂN TUẤN VŨ | 111130061 | 13THXD1 | 4,889,000 |
| 2375 | TRẦN HOÀNG VỸ | 111130062 | 13THXD1 | 1,729,000 |
| 2376 | LÊ HOÀNG VŨ | 111130169 | 13THXD1 | 2,617,000 |
| 2377 | BÙI ĐỨC ÂN | 111130063 | 13THXD2 | 1,976,000 |
| 2378 | PHẠM NGỌC ANH | 111130064 | 13THXD2 | 2,449,500 |
| 2379 | THÁI VIẾT BẢY | 111130066 | 13THXD2 | 3,705,000 |
| 2380 | ĐOÀN THỊ LAN CHI | 111130067 | 13THXD2 | 3,705,000 |
| 2381 | NGUYỄN ĐÌNH CHUNG | 111130068 | 13THXD2 | 1,976,000 |
| 2382 | TRƯƠNG THỊ THANH ĐÀO | 111130069 | 13THXD2 | 1,976,000 |
| 2383 | NGUYỄN PHƯỚC QUÝ ĐẠT | 111130070 | 13THXD2 | 2,251,500 |
| 2384 | NGUYỄN DANH ĐIỆP | 111130071 | 13THXD2 | 2,420,000 |
| 2385 | PHAN ĐÔ | 111130072 | 13THXD2 | 2,370,000 |
| 2386 | ĐOÀN QUANG DŨNG | 111130074 | 13THXD2 | 4,897,000 |
| 2387 | VĂN VIẾT GIÁP | 111130076 | 13THXD2 | 2,321,000 |
| 2388 | TRẦN VĂN HẠNH | 111130077 | 13THXD2 | 2,568,000 |
| 2389 | NGUYỄN THỊ HIỀN | 111130078 | 13THXD2 | 4,347,000 |
| 2390 | BÙI HUY HOÀNG | 111130079 | 13THXD2 | 2,470,000 |
| 2391 | NGUYỄN TIẾN HOÀNG | 111130080 | 13THXD2 | 2,223,000 |
| 2392 | VÕ ĐÌNH KIỆT | 111130083 | 13THXD2 | 3,705,000 |
| 2393 | VÕ PHƯỚC HOÀNG LỘC | 111130084 | 13THXD2 | 4,297,000 |
| 2394 | NGUYỄN VĂN MINH | 111130086 | 13THXD2 | 4,297,000 |
| 2395 | LÝ KỲ NGUYÊN | 111130088 | 13THXD2 | 3,705,000 |
| 2396 | NGUYỄN THỊ HẰNG NI | 111130091 | 13THXD2 | 3,705,000 |
| 2397 | NGUYỄN HOÀNG PHONG | 111130092 | 13THXD2 | 4,593,000 |
| 2398 | DƯƠNG NGỌC PHÚC | 111130093 | 13THXD2 | 2,470,000 |
| 2399 | TRẦN VĂN QUANG | 111130096 | 13THXD2 | 3,705,000 |
| 2400 | HỒ SĨ QUYỀN | 111130097 | 13THXD2 | 1,729,000 |
| 2401 | TRƯƠNG MINH QUYỀN | 111130098 | 13THXD2 | 2,223,000 |
| 2402 | HUỲNH NGỌC RIN | 111130099 | 13THXD2 | 1,976,000 |
| 2403 | PHAN THANH SỸ | 111130101 | 13THXD2 | 1,976,000 |
| 2404 | NGUYỄN VĂN THỊNH | 111130103 | 13THXD2 | 1,976,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 2405 | NGUYỄN HỒNG THỰC | 111130104 | 13THXD2 | 1,976,000 |
| 2406 | NGUYỄN VĂN THUYÊN | 111130105 | 13THXD2 | 3,141,690 |
| 2407 | NGÔ TIẾN | 111130107 | 13THXD2 | 1,976,000 |
| 2408 | LÊ DUY TRIỆU | 111130108 | 13THXD2 | 4,445,000 |
| 2409 | TRẦN THÀNH TRUNG | 111130109 | 13THXD2 | 1,729,000 |
| 2410 | NGUYÊN VĂN TRUYÊN | 111130110 | 13THXD2 | 2,617,000 |
| 2411 | BÙI THANH TUẤN | 111130111 | 13THXD2 | 1,976,000 |
| 2412 | NGUYỄN BÁ TUỆ | 111130113 | 13THXD2 | 1,976,000 |
| 2413 | NGUYỄN VĂN TUYÊN | 111130114 | 13THXD2 | 5,777,000 |
| 2414 | NGUYỄN THỊ TƯỜNG VÂN | 111130115 | 13THXD2 | 2,321,000 |
| 2415 | ĐẶNG CÔNG VIỆT | 111130116 | 13THXD2 | 1,976,000 |
| 2416 | HỒ ĐẮC VIỆT | 111130117 | 13THXD2 | 3,829,500 |
| 2417 | LÊ VĂN VŨ | 111130118 | 13THXD2 | 1,976,000 |
| 2418 | NGUYỄN TRƯỜNG VỸ | 111130120 | 13THXD2 | 1,976,000 |
| 2419 | TRẦN THẮNG Ý | 111130121 | 13THXD2 | 1,976,000 |
| 2420 | LÊ ĐÌNH ANH | 109130009 | 13VLXD | 4,248,000 |
| 2421 | TRẦN THỊ HOÀNG ANH | 109130010 | 13VLXD | 2,272,000 |
| 2422 | TRỊNH TRẦN KHÔNG ĐỘNG | 109130011 | 13VLXD | 3,211,000 |
| 2423 | HOÀNG TRIỀU DƯƠNG | 109130012 | 13VLXD | 2,223,000 |
| 2424 | NGUYỄN VĂN DUY | 109130013 | 13VLXD | 2,223,000 |
| 2425 | HOÀNG ĐỨC HÀO | 109130015 | 13VLXD | 2,272,000 |
| 2426 | MAI VÕ NGỌC HIỂN | 109130017 | 13VLXD | 4,248,000 |
| 2427 | LÊ VĂN HIẾU | 109130018 | 13VLXD | 2,272,000 |
| 2428 | TRẦN TÔ HOÀI | 109130019 | 13VLXD | 2,272,000 |
| 2429 | NGUYỄN XUÂN HUẤN | 109130020 | 13VLXD | 2,272,000 |
| 2430 | NGUYỄN THỊ HOÀI LINH | 109130021 | 13VLXD | 2,519,000 |
| 2431 | LẠI TẤN LỘC | 109130022 | 13VLXD | 5,977,000 |
| 2432 | NGUYỄN ĐÌNH NAM | 109130023 | 13VLXD | 2,272,000 |
| 2433 | HUỲNH MINH NHƠN | 109130024 | 13VLXD | 2,272,000 |
| 2434 | NGUYỄN THỊ PHƯỢNG | 109130026 | 13VLXD | 2,470,000 |
| 2435 | PHẠM NGUYỄN NHƯ SANG | 109130028 | 13VLXD | 2,717,000 |
| 2436 | VÕ LÊ SINH | 109130029 | 13VLXD | 2,223,000 |
| 2437 | LÊ HOÀNG SƠN | 109130030 | 13VLXD | 2,223,000 |
| 2438 | NGUYỄN MINH THÁI | 109130032 | 13VLXD | 4,248,000 |
| 2439 | PHAN QUANG THỊNH | 109130034 | 13VLXD | 2,272,000 |
| 2440 | TRƯƠNG THANH THỌ | 109130036 | 13VLXD | 2,223,000 |
| 2441 | VƯƠNG THU THỦY | 109130037 | 13VLXD | 4,248,000 |
| 2442 | PHẠM THÀNH TRÍ | 109130038 | 13VLXD | 4,248,000 |
| 2443 | TRẦN VĂN TRÍ | 109130039 | 13VLXD | 2,249,500 |
| 2444 | NGUYỄN MINH TÚ | 109130041 | 13VLXD | 4,248,000 |
| 2445 | NGUYỄN ĐỨC TUẤN | 109130042 | 13VLXD | 2,223,000 |
| 2446 | TRƯƠNG HUỲNH CÔNG TƯỜNG | 109130043 | 13VLXD | 2,717,000 |
| 2447 | ĐOÀN THỊ KIM TUYÊN | 109130044 | 13VLXD | 2,223,000 |
| 2448 | NGÔ TRIỀU VỸ | 109130047 | 13VLXD | 2,794,500 |
| 2449 | NGÔ THỊ YẾN | 109130048 | 13VLXD | 2,223,000 |
| 2450 | LÊ ĐỨC ANH | 110130013 | 13X1A | 1,976,000 |
| 2451 | TRẦN QUỐC ANH | 110130014 | 13X1A | 4,414,500 |
| 2452 | LÊ HỮU BÌNH | 110130015 | 13X1A | 2,470,000 |
| 2453 | TRẦN VĂN BÌNH | 110130016 | 13X1A | 4,297,000 |
| 2454 | NGUYỄN CHƯƠNG | 110130017 | 13X1A | 5,954,500 |
| 2455 | ĐINH VĂN CƯỜNG | 110130018 | 13X1A | 1,976,000 |
| 2456 | VÕ XUÂN CƯỜNG | 110130019 | 13X1A | 3,062,000 |
| 2457 | TRỊNH QUANG ĐẠT | 110130021 | 13X1A | 5,679,000 |
| 2458 | HUỲNH VĂN ĐỨC | 110130022 | 13X1A | 2,074,000 |
| 2459 | NGUYỄN VĂN DƯƠNG | 110130023 | 13X1A | 2,321,000 |
| 2460 | HOÀNG SƠN HẢI | 110130025 | 13X1A | 4,593,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 2461 | TRẦN OAI HẢI | 110130026 | 13X1A | 4,199,000 |
| 2462 | PHẠM NGUYỄN HIỆP | 110130027 | 13X1A | 2,964,000 |
| 2463 | NGUYỄN ĐỨC HIẾU | 110130028 | 13X1A | 1,976,000 |
| 2464 | NGUYỄN VĂN HÒA | 110130029 | 13X1A | 1,976,000 |
| 2465 | LƯU VĂN HOÀI | 110130030 | 13X1A | 592,000 |
| 2466 | TRẦN ĐÌNH HOÀNG | 110130031 | 13X1A | 4,199,000 |
| 2467 | PHAN QUANG HƯNG | 110130034 | 13X1A | 2,470,000 |
| 2468 | TÔN THẤT HUY | 110130035 | 13X1A | 1,976,000 |
| 2469 | PHAN THANH NHẬT KHA | 110130036 | 13X1A | 3,705,000 |
| 2470 | NGUYỄN VĂN KIỂM | 110130037 | 13X1A | 2,223,000 |
| 2471 | NGUYỄN HOÀNG LÂM | 110130038 | 13X1A | 1,976,000 |
| 2472 | NGUYỄN LINH | 110130039 | 13X1A | 1,976,000 |
| 2473 | CAO ĐĂNG LƯƠNG | 110130040 | 13X1A | 4,199,000 |
| 2474 | NGUYỄN HẢI NAM | 110130043 | 13X1A | 4,199,000 |
| 2475 | ĐÀO NGUYÊN NGỌC | 110130044 | 13X1A | 3,705,000 |
| 2476 | NGUYỄN ĐỨC NHÂN | 110130045 | 13X1A | 1,976,000 |
| 2477 | TRẦN ĐỨC ANH NHẬT | 110130046 | 13X1A | 1,976,000 |
| 2478 | BÙI MINH PHÁT | 110130047 | 13X1A | 1,976,000 |
| 2479 | PHAN VĂN PHƯỚC | 110130049 | 13X1A | 1,976,000 |
| 2480 | PHÙNG XUÂN PHƯƠNG | 110130050 | 13X1A | 4,199,000 |
| 2481 | LÊ BÁ QUÂN | 110130051 | 13X1A | 4,376,500 |
| 2482 | NGUYỄN PHƯỚC SANG | 110130052 | 13X1A | 4,199,000 |
| 2483 | LÊ CÔNG TUẤN TÀI | 110130053 | 13X1A | 2,321,000 |
| 2484 | TRẦN VIẾT TÂM | 110130054 | 13X1A | 2,451,690 |
| 2485 | LÊ VĂN THÀNH | 110130055 | 13X1A | 3,705,000 |
| 2486 | LÊ TỰ THẠNH | 110130056 | 13X1A | 4,593,000 |
| 2487 | TÔ NGỌC THẢO | 110130057 | 13X1A | 5,087,000 |
| 2488 | NGUYỄN VĂN THIÊN | 110130058 | 13X1A | 1,976,000 |
| 2489 | TRẦN PHÚC THỊNH | 110130059 | 13X1A | 1,778,000 |
| 2490 | PHẠM NGỌC THUẬN | 110130060 | 13X1A | 3,705,000 |
| 2491 | DỤNG TOÁN | 110130063 | 13X1A | 3,110,000 |
| 2492 | PHAN THỊ THANH TRÀ | 110130064 | 13X1A | 3,456,000 |
| 2493 | TRẦN MINH TRÍ | 110130065 | 13X1A | 1,976,000 |
| 2494 | ĐỖ VIẾT TUẤN | 110130067 | 13X1A | 2,280,000 |
| 2495 | LÊ NHẬT TUẤN | 110130068 | 13X1A | 1,976,000 |
| 2496 | NGUYỄN VĂN TUẤN | 110130069 | 13X1A | 2,223,000 |
| 2497 | PHAN THANH TÙNG | 110130070 | 13X1A | 2,617,000 |
| 2498 | HOÀNG TRỌNG VŨ | 110130073 | 13X1A | 3,705,000 |
| 2499 | NGUYỄN ĐÌNH VỸ | 110130074 | 13X1A | 1,727,000 |
| 2500 | VÕ NGỌC AN | 110130076 | 13X1B | 1,976,000 |
| 2501 | NGUYỄN HỮU ANH | 110130077 | 13X1B | 1,976,000 |
| 2502 | TRẦN QUANG ÁNH | 110130078 | 13X1B | 2,470,000 |
| 2503 | LÊ VĂN BỒN | 110130080 | 13X1B | 1,976,000 |
| 2504 | NGUYỄN BÁ CÔNG | 110130082 | 13X1B | 3,705,000 |
| 2505 | NGUYỄN TIẾN CƯỜNG | 110130084 | 13X1B | 1,976,000 |
| 2506 | TRẦN VĂN ĐÀO | 110130085 | 13X1B | 592,000 |
| 2507 | NGUYỄN VĂN ĐỘ | 110130087 | 13X1B | 1,976,000 |
| 2508 | TRẦN ĐỨC DŨNG | 110130089 | 13X1B | 2,815,000 |
| 2509 | LÊ HOÀNG DUY | 110130090 | 13X1B | 3,705,000 |
| 2510 | NGUYỄN VĂN HẢI | 110130091 | 13X1B | 1,611,690 |
| 2511 | TRẦN PHƯỚC ĐĂNG HẬU | 110130092 | 13X1B | 2,547,500 |
| 2512 | PHAN VIẾT TRỌNG HIẾU | 110130093 | 13X1B | 1,976,000 |
| 2513 | NGUYỄN VĂN HOÁ | 110130094 | 13X1B | 2,280,000 |
| 2514 | VÕ HỒNG HOÀNG | 110130095 | 13X1B | 1,976,000 |
| 2515 | TRẦN NGỌC HÙNG | 110130097 | 13X1B | 2,223,000 |
| 2516 | HÀ VĂN HUY | 110130099 | 13X1B | 1,976,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 2517 | PHAN NHẬT KHẢI | 110130100 | 13X1B | 3,211,000 |
| 2518 | ĐẶNG SUNG KHANG | 110130101 | 13X1B | 2,864,000 |
| 2519 | TRẦN KIÊN | 110130102 | 13X1B | 1,976,000 |
| 2520 | NGUYỄN VĂN LẮM | 110130103 | 13X1B | 4,297,000 |
| 2521 | VÕ HOÀI LINH | 110130104 | 13X1B | 3,705,000 |
| 2522 | NGUYỄN HẠ LONG | 110130105 | 13X1B | 1,976,000 |
| 2523 | NGUYỄN KHẮC MIỄN | 110130106 | 13X1B | 1,976,000 |
| 2524 | BÙI CÔNG LÝ MINH | 110130107 | 13X1B | 2,223,000 |
| 2525 | TRƯƠNG CÔNG NGUYÊN | 110130108 | 13X1B | 1,729,000 |
| 2526 | TRẦN OAI NHẬT | 110130109 | 13X1B | 1,976,000 |
| 2527 | NGUYỄN VĨNH PHÁT | 110130110 | 13X1B | 1,976,000 |
| 2528 | LÊ HƯNG PHÚ | 110130111 | 13X1B | 2,715,000 |
| 2529 | ĐẶNG HỮU PHƯỚC | 110130112 | 13X1B | 1,976,000 |
| 2530 | LÊ THÀNH PHƯƠNG | 110130113 | 13X1B | 1,976,000 |
| 2531 | NGUYỄN TRẦN HỮU QUANG | 110130114 | 13X1B | 2,223,000 |
| 2532 | VÕ TRUNG QUỐC | 110130115 | 13X1B | 2,223,000 |
| 2533 | HUỲNH ĐỨC QUYỀN | 110130116 | 13X1B | 2,617,000 |
| 2534 | TRẦN VIỆT SANG | 110130117 | 13X1B | 2,223,000 |
| 2535 | LÊ BÁ TÀI | 110130118 | 13X1B | 1,976,000 |
| 2536 | LÊ CHIÊU MẠNH TẤN | 110130120 | 13X1B | 1,976,000 |
| 2537 | NGUYỄN HỮU THẠCH | 110130121 | 13X1B | 2,223,000 |
| 2538 | CAO VIẾT THÀNH | 110130122 | 13X1B | 2,223,000 |
| 2539 | VÕ QUỐC THUẬN | 110130123 | 13X1B | 2,647,500 |
| 2540 | ĐẶNG NGỌC TIÊN | 110130124 | 13X1B | 1,976,000 |
| 2541 | HÀ TRỌNG TRÍ | 110130127 | 13X1B | 4,237,000 |
| 2542 | NGUYỄN ĐÌNH TRƯỜNG | 110130129 | 13X1B | 1,976,000 |
| 2543 | NGUYỄN ĐÌNH ANH TUẤN | 110130130 | 13X1B | 3,705,000 |
| 2544 | NGUYỄN NGỌC ANH TUẤN | 110130131 | 13X1B | 3,705,000 |
| 2545 | PHẠM MINH TUẤN | 110130132 | 13X1B | 1,976,000 |
| 2546 | NGUYỄN VŨ MINH TÙNG | 110130133 | 13X1B | 2,223,000 |
| 2547 | HỒ NGUYỄN TUYỀN | 110130134 | 13X1B | 4,593,000 |
| 2548 | VÕ VĂN VĂN | 110130135 | 13X1B | 2,223,000 |
| 2549 | NGUYỄN HỮU VỸ | 110130137 | 13X1B | 3,705,000 |
| 2550 | NGÔ XỊ | 110130138 | 13X1B | 1,827,000 |
| 2551 | NGUYỄN TẤT DUY ANH | 110130140 | 13X1C | 5,479,000 |
| 2552 | BÙI QUANG BÌNH | 110130143 | 13X1C | 1,976,000 |
| 2553 | CHÂU QUANG BÌNH | 110130144 | 13X1C | 3,705,000 |
| 2554 | NGUYỄN BỐN | 110130145 | 13X1C | 3,043,690 |
| 2555 | ĐỖ VĂN CHINH | 110130146 | 13X1C | 3,933,690 |
| 2556 | THÁI NHẬT CÔNG | 110130147 | 13X1C | 1,976,000 |
| 2557 | NGUYỄN HÙNG CƯỜNG | 110130148 | 13X1C | 1,976,000 |
| 2558 | NGUYỄN TIẾN CƯỜNG | 110130150 | 13X1C | 2,223,000 |
| 2559 | TRẦN ĐẶNG CƯỜNG | 110130151 | 13X1C | 3,705,000 |
| 2560 | TRẦN MINH ĐẠI | 110130153 | 13X1C | 2,223,000 |
| 2561 | LÊ VĂN DŨNG | 110130157 | 13X1C | 1,976,000 |
| 2562 | NGUYỄN QUỐC DŨNG | 110130158 | 13X1C | 1,976,000 |
| 2563 | NGUYỄN HOÀNG GIANG | 110130159 | 13X1C | 5,185,000 |
| 2564 | TRẦN HẢO | 110130160 | 13X1C | 1,976,000 |
| 2565 | PHẠM VĂN HẬU | 110130161 | 13X1C | 3,705,000 |
| 2566 | NGUYỄN VĂN HIẾU | 110130162 | 13X1C | 3,705,000 |
| 2567 | NGUYỄN NGỌC HOÀI | 110130163 | 13X1C | 1,976,000 |
| 2568 | HUỲNH NGỌC HOÀNG | 110130164 | 13X1C | 1,976,000 |
| 2569 | NGUYỄN SĨ TRỌNG HOÀNG | 110130165 | 13X1C | 5,185,000 |
| 2570 | TRẦN NGỌC HÙNG | 110130166 | 13X1C | 2,223,000 |
| 2571 | PHAN HUỲNH | 110130167 | 13X1C | 3,705,000 |
| 2572 | TRẦN MINH KHA | 110130168 | 13X1C | 2,470,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 2573 | BÀNH MẠNH KHÁNH | 110130169 | 13X1C | 3,705,000 |
| 2574 | ĐỒNG LÊ KHOA | 110130170 | 13X1C | 1,976,000 |
| 2575 | HUỲNH MAI BẢO LÂM | 110130171 | 13X1C | 3,705,000 |
| 2576 | NGUYỄN VŨ LONG | 110130172 | 13X1C | 4,060,000 |
| 2577 | HOÀNG ĐỨC LỰC | 110130174 | 13X1C | 2,617,000 |
| 2578 | PHAN MINH MẪN | 110130175 | 13X1C | 3,705,000 |
| 2579 | TRẦN NHẬT MINH | 110130176 | 13X1C | 3,705,000 |
| 2580 | LÊ NHÂN | 110130178 | 13X1C | 2,370,000 |
| 2581 | NGUYỄN THẾ PHÚC | 110130181 | 13X1C | 2,223,000 |
| 2582 | NGUYỄN ĐỨC QUANG | 110130183 | 13X1C | 1,976,000 |
| 2583 | NGUYỄN NGUYỄN QUẾ | 110130184 | 13X1C | 5,679,000 |
| 2584 | LÊ MINH QUÝ | 110130185 | 13X1C | 3,705,000 |
| 2585 | MAI XUÂN QUỲNH | 110130186 | 13X1C | 592,000 |
| 2586 | NGUYỄN PHÚC TÀI | 110130187 | 13X1C | 1,976,000 |
| 2587 | TRẦN NGUYÊN THẠCH | 110130190 | 13X1C | 3,705,000 |
| 2588 | TRẦN HỮU THÁI | 110130191 | 13X1C | 1,976,000 |
| 2589 | NGUYỄN CHIẾN THẮNG | 110130192 | 13X1C | 1,976,000 |
| 2590 | TRẦN HOÀNG THẢO | 110130193 | 13X1C | 2,370,000 |
| 2591 | NGUYỄN VĂN THUẬN | 110130198 | 13X1C | 1,976,000 |
| 2592 | TRẦN TIẾN | 110130199 | 13X1C | 3,705,000 |
| 2593 | THÁI NGHĨA TÌNH | 110130200 | 13X1C | 1,976,000 |
| 2594 | HUỲNH ĐỨC TOÀN | 110130201 | 13X1C | 3,705,000 |
| 2595 | NGUYỄN LÊ MINH TRÍ | 110130202 | 13X1C | 4,297,000 |
| 2596 | HUỲNH BÁ TRỌNG | 110130203 | 13X1C | 3,705,000 |
| 2597 | TRẦN PHAN BẢO TRUNG | 110130204 | 13X1C | 4,297,000 |
| 2598 | MAI XUÂN TÚ | 110130205 | 13X1C | 2,864,000 |
| 2599 | NGUYỄN ĐÌNH TUẤN | 110130206 | 13X1C | 4,297,000 |
| 2600 | NGUYỄN VĂN TUẤN | 110130207 | 13X1C | 1,333,000 |
| 2601 | NGUYỄN XUÂN ANH TUẤN | 110130208 | 13X1C | 1,976,000 |
| 2602 | TRẦN THANH TUẤN | 110130209 | 13X1C | 1,976,000 |
| 2603 | NGUYỄN ĐÌNH TÙNG | 110130210 | 13X1C | 4,199,000 |
| 2604 | NGUYỄN ĐINH VI | 110130211 | 13X1C | 1,976,000 |
| 2605 | BUI VĂN VU | 110130212 | 13X1C | 4,199,000 |
| 2606 | NGUYỄN TRUNG VŨ | 110130213 | 13X1C | 3,705,000 |
| 2607 | TRẦN VĂN VŨ | 110130214 | 13X1C | 1,976,000 |
| 2608 | NGUYỄN THẾ VỸ | 110130215 | 13X1C | 1,976,000 |
| 2609 | THÁI THẠCH VỸ | 110130216 | 13X1C | 6,232,000 |
| 2610 | NGUYỄN DUY CHINH | 111130124 | 13X2 | 2,617,000 |
| 2611 | PHAN VĂN CHUNG | 111130126 | 13X2 | 1,729,000 |
| 2612 | HUỲNH THỊ DIỄM | 111130127 | 13X2 | 3,458,000 |
| 2613 | TRẦN VINH ĐIỀN | 111130128 | 13X2 | 4,050,000 |
| 2614 | LÊ VIỆT ĐỨC | 111130129 | 13X2 | 2,470,000 |
| 2615 | NGUYỄN DUY HIỀN | 111130130 | 13X2 | 3,458,000 |
| 2616 | LÊ CHÍ HIẾU | 111130131 | 13X2 | 2,223,000 |
| 2617 | LÊ DUY HOÁ | 111130133 | 13X2 | 4,346,000 |
| 2618 | NGUYỄN HỮU HOÀNG | 111130136 | 13X2 | 2,864,000 |
| 2619 | ĐẶNG BÁ HƯNG | 111130137 | 13X2 | 1,630,000 |
| 2620 | NGUYỄN QUANG HUY | 111130139 | 13X2 | 3,458,000 |
| 2621 | NGUYỄN VĂN HUY | 111130140 | 13X2 | 2,470,000 |
| 2622 | TRẦN VŨ ĐỨC HUY | 111130141 | 13X2 | 4,346,000 |
| 2623 | PHAN TRẦN THANH KHÔI | 111130142 | 13X2 | 2,074,000 |
| 2624 | NGUYỄN ĐỨC LAI | 111130143 | 13X2 | 2,074,000 |
| 2625 | NGUYỄN TUẤN LINH | 111130144 | 13X2 | 2,074,000 |
| 2626 | LÊ ĐỨC LỚN | 111130145 | 13X2 | 2,321,000 |
| 2627 | NGUYỄN QUANG NGÂN | 111130147 | 13X2 | 1,729,000 |
| 2628 | ĐINH VŨ THẢO NHI | 111130149 | 13X2 | 1,976,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 2629 | NGUYỄN CÔNG NHUẬN | 111130151 | 13X2 | 2,518,000 |
| 2630 | PHAN VĂN PHI | 111130152 | 13X2 | 2,913,000 |
| 2631 | PHAN THỊ PHƯƠNG | 111130154 | 13X2 | 1,976,000 |
| 2632 | ĐỒNG XUÂN QUÝ | 111130155 | 13X2 | 2,864,000 |
| 2633 | BIỂN VĂN THANH | 111130157 | 13X2 | 2,223,000 |
| 2634 | PHẠM CÔNG THÀNH | 111130158 | 13X2 | 4,050,000 |
| 2635 | NGUYỄN HỮU THẢO | 111130159 | 13X2 | 2,913,000 |
| 2636 | TRẦN VĂN THỊNH | 111130160 | 13X2 | 1,976,000 |
| 2637 | NGUYỄN TRỌNG TOÀN | 111130162 | 13X2 | 2,223,000 |
| 2638 | HOÀNG VŨ MINH TÚ | 111130164 | 13X2 | 1,729,000 |
| 2639 | NGUYỄN VIẾT QUANG TUẤN | 111130165 | 13X2 | 4,050,000 |
| 2640 | TRẦN ĐẶNG VĨNH | 111130166 | 13X2 | 4,346,000 |
| 2641 | NGUYỄN XUÂN VŨ | 111130167 | 13X2 | 2,074,000 |
| 2642 | LÊ HOÀNG THIỆN LINH | 111130168 | 13X2 | 4,544,000 |
| 2643 | TRẦN VĂN AN | 109130049 | 13X3A | 3,458,000 |
| 2644 | HOÀNG VĂN ANH | 109130050 | 13X3A | 3,458,000 |
| 2645 | NGUYỄN TUẤN ANH | 109130051 | 13X3A | 1,729,000 |
| 2646 | ĐẶNG NGỌC BÁCH | 109130052 | 13X3A | 1,976,000 |
| 2647 | NGUYỄN QUỐC BẢO | 109130053 | 13X3A | 1,729,000 |
| 2648 | VÕ THIỆN BÌNH | 109130054 | 13X3A | 2,074,000 |
| 2649 | NGUYỄN CƯỜNG | 109130055 | 13X3A | 1,976,000 |
| 2650 | NGUYỄN ĐĂNG DANH | 109130056 | 13X3A | 2,715,000 |
| 2651 | NGUYỄN QUANG ĐẠO | 109130057 | 13X3A | 1,729,000 |
| 2652 | NGUYỄN NHƯ ĐỨC | 109130058 | 13X3A | 4,050,000 |
| 2653 | LÊ TỰ GÔ | 109130060 | 13X3A | 1,729,000 |
| 2654 | NGUYỄN THANH HIỀN | 109130061 | 13X3A | 1,976,000 |
| 2655 | NGUYỄN VĂN HIẾU | 109130062 | 13X3A | 3,458,000 |
| 2656 | PHAN ĐÌNH HIẾU | 109130063 | 13X3A | 3,458,000 |
| 2657 | NGUYỄN THANH HOÀNG | 109130064 | 13X3A | 1,482,000 |
| 2658 | TRƯƠNG HUY HÙNG | 109130066 | 13X3A | 1,976,000 |
| 2659 | ĐÀO TRƯƠNG KHA | 109130068 | 13X3A | 3,458,000 |
| 2660 | ĐẶNG TRẦN ĐĂNG KHOA | 109130069 | 13X3A | 1,729,000 |
| 2661 | NGUYỄN TUẤN KHÔI | 109130070 | 13X3A | 3,458,000 |
| 2662 | NGUYỄN ĐỨC LIỆU | 109130071 | 13X3A | 1,877,000 |
| 2663 | LÊ XUÂN LONG | 109130072 | 13X3A | 4,256,000 |
| 2664 | LÊ VĂN MẠNH | 109130074 | 13X3A | 1,729,000 |
| 2665 | NGUYỄN XUÂN NAM | 109130075 | 13X3A | 2,223,000 |
| 2666 | PHẠM THỊ NGA | 109130076 | 13X3A | 1,976,000 |
| 2667 | VÕ VĂN NGHĨA | 109130077 | 13X3A | 1,729,000 |
| 2668 | LÊ VĂN NHÂN | 109130078 | 13X3A | 1,976,000 |
| 2669 | VƯƠNG VĂN NHIỀU | 109130079 | 13X3A | 3,458,000 |
| 2670 | LÊ XUÂN PHÁP | 109130080 | 13X3A | 3,458,000 |
| 2671 | NGUYỄN VĂN PHONG | 109130082 | 13X3A | 1,729,000 |
| 2672 | HUỲNH ĐỨC PHÚ | 109130083 | 13X3A | 1,976,000 |
| 2673 | ĐOÀN VĂN DUY QUỐC | 109130086 | 13X3A | 2,223,000 |
| 2674 | NGUYỄN PHẠM ĐỨC RIN | 109130087 | 13X3A | 2,223,000 |
| 2675 | BÙI NGUYỄN QUANG SANG | 109130088 | 13X3A | 3,458,000 |
| 2676 | PHẠM NGỌC SINH | 109130089 | 13X3A | 4,346,000 |
| 2677 | NGUYỄN THÁI LA THĂNG | 109130091 | 13X3A | 2,223,000 |
| 2678 | VÕ PHAN THANH | 109130092 | 13X3A | 3,458,000 |
| 2679 | NGÔ PHÚ THẠNH | 109130093 | 13X3A | 2,470,000 |
| 2680 | LÝ THIỆN | 109130094 | 13X3A | 3,458,000 |
| 2681 | NGUYỄN VĂN THỜI | 109130095 | 13X3A | 3,458,000 |
| 2682 | PHẠM HOÀNG THƯƠNG | 109130096 | 13X3A | 2,568,000 |
| 2683 | CHÂU NGỌC TÌNH | 109130097 | 13X3A | 2,223,000 |
| 2684 | TRẦN TRỌNG TRÍ | 109130098 | 13X3A | 2,223,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 2685 | NGUYỄN VĂN TRƯỜNG | 109130099 | 13X3A | 592,000 |
| 2686 | NGUYỄN QUỐC TÚ | 109130100 | 13X3A | 1,729,000 |
| 2687 | TRẦN DUY TUÂN | 109130102 | 13X3A | 1,976,000 |
| 2688 | LƯƠNG THANH TUẤN | 109130103 | 13X3A | 2,074,000 |
| 2689 | TRẦN VĂN TUẤN | 109130104 | 13X3A | 1,729,000 |
| 2690 | VĂN ĐÌNH MINH TUẤN | 109130105 | 13X3A | 1,729,000 |
| 2691 | NGUYỄN VĂN TƯỜNG | 109130106 | 13X3A | 2,074,000 |
| 2692 | VƯƠNG KHẢ VINH | 109130107 | 13X3A | 3,458,000 |
| 2693 | LÊ VĂN VŨ | 109130108 | 13X3A | 1,976,000 |
| 2694 | NGUYỄN NGỌC VŨ | 109130109 | 13X3A | 5,234,000 |
| 2695 | NGUYỄN VY | 109130110 | 13X3A | 1,976,000 |
| 2696 | NGUYỄN THANH AN | 109130111 | 13X3B | 3,458,000 |
| 2697 | LÊ TUẤN ANH | 109130112 | 13X3B | 3,458,000 |
| 2698 | HUỲNH MINH ÂU | 109130114 | 13X3B | 3,458,000 |
| 2699 | HUỲNH DUY BÌNH | 109130115 | 13X3B | 3,458,000 |
| 2700 | NGUYỄN LỘC CHẤN | 109130116 | 13X3B | 3,458,000 |
| 2701 | NGUYỄN CAO CƯỜNG | 109130117 | 13X3B | 3,458,000 |
| 2702 | LÊ THÀNH ĐẠT | 109130118 | 13X3B | 2,223,000 |
| 2703 | LÊ VIẾT DIỆU | 109130119 | 13X3B | 1,976,000 |
| 2704 | VÕ ĐÌNH DUY | 109130120 | 13X3B | 3,458,000 |
| 2705 | NGUYỄN NGỌC HẢI | 109130121 | 13X3B | 1,729,000 |
| 2706 | ĐỖ TRUNG HIỆP | 109130122 | 13X3B | 3,635,500 |
| 2707 | TRẦN DUY HIẾU | 109130123 | 13X3B | 1,976,000 |
| 2708 | ĐÀM VĂN QUỐC HOÀNG | 109130124 | 13X3B | 3,686,690 |
| 2709 | NGUYỄN XUÂN HÙNG | 109130125 | 13X3B | 3,458,000 |
| 2710 | TRẦN MẠNH HÙNG | 109130126 | 13X3B | 3,458,000 |
| 2711 | HOÀNG VĂN HƯỚNG | 109130127 | 13X3B | 3,458,000 |
| 2712 | TRẦN HOÀNG HUY | 109130128 | 13X3B | 3,458,000 |
| 2713 | NGUYỄN PHAN KHOA | 109130130 | 13X3B | 3,458,000 |
| 2714 | NGUYỄN TIẾN LÂM | 109130131 | 13X3B | 1,729,000 |
| 2715 | TRẦN BÁ LƯU | 109130133 | 13X3B | 4,523,500 |
| 2716 | TRẦN THÀNH NAM | 109130135 | 13X3B | 1,729,000 |
| 2717 | NGUYỄN VĂN NGÂN | 109130136 | 13X3B | 2,617,000 |
| 2718 | ĐOÀN KIM TRUNG NGUYÊN | 109130137 | 13X3B | 2,074,000 |
| 2719 | PHAN VĂN NHÂN | 109130138 | 13X3B | 4,346,000 |
| 2720 | LÊ QUANG NHỰT | 109130139 | 13X3B | 4,050,000 |
| 2721 | ĐẶNG VĂN PHÁP | 109130140 | 13X3B | 3,458,000 |
| 2722 | NGUYỄN VĂN PHÚC | 109130141 | 13X3B | 1,729,000 |
| 2723 | NGÔ VĂN PHƯỚC | 109130142 | 13X3B | 1,729,000 |
| 2724 | TRẦN HỮU QUANG | 109130143 | 13X3B | 2,223,000 |
| 2725 | NGUYỄN ĐÌNH QUỐC | 109130144 | 13X3B | 2,815,000 |
| 2726 | HỒ XUÂN SA | 109130145 | 13X3B | 3,458,000 |
| 2727 | HUỲNH TRUNG SANG | 109130146 | 13X3B | 2,470,000 |
| 2728 | TRƯƠNG QUANG THÁI | 109130149 | 13X3B | 1,976,000 |
| 2729 | NGUYỄN VĂN THÂN | 109130150 | 13X3B | 3,458,000 |
| 2730 | NGUYỄN HỮU THẮNG | 109130151 | 13X3B | 4,050,000 |
| 2731 | VÕ VĂN THIỆN | 109130152 | 13X3B | 1,976,000 |
| 2732 | LÊ TRỌNG THUẦN | 109130153 | 13X3B | 3,458,000 |
| 2733 | ĐOÀN TRẦN TIẾN | 109130154 | 13X3B | 2,419,000 |
| 2734 | CÁI VĂN TÍN | 109130155 | 13X3B | 3,407,000 |
| 2735 | TRẦN QUỐC TỈNH | 109130156 | 13X3B | 1,729,000 |
| 2736 | NGUYỄN HỮU TRÌNH | 109130157 | 13X3B | 1,729,000 |
| 2737 | CÁI MINH TÚ | 109130158 | 13X3B | 2,717,000 |
| 2738 | HOÀNG QUỐC TUẤN | 109130159 | 13X3B | 4,346,000 |
| 2739 | TRẦN ANH TUẤN | 109130161 | 13X3B | 4,050,000 |
| 2740 | LÊ HỮU CẨM TUYÊN | 109130162 | 13X3B | 3,458,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 2741 | VÕ LÊ QUỐC VIỆT | 109130163 | 13X3B | 4,199,000 |
| 2742 | NGUYỄN PHƯỚC VINH | 109130164 | 13X3B | 2,617,000 |
| 2743 | ĐỖ ANH VŨ | 109130165 | 13X3B | 3,458,000 |
| 2744 | NGUYỄN QUANG VŨ | 109130166 | 13X3B | 4,938,000 |
| 2745 | NGUYỄN TẤN BÁ | 109130170 | 13X3C | 3,458,000 |
| 2746 | NGÔ NGỌC BẢO | 109130171 | 13X3C | 4,642,000 |
| 2747 | LÊ BÌNH | 109130172 | 13X3C | 3,458,000 |
| 2748 | VÕ NGỌC CÔNG | 109130173 | 13X3C | 3,458,000 |
| 2749 | TRẦN MINH CƯỜNG | 109130174 | 13X3C | 4,050,000 |
| 2750 | NGUYỄN SỸ DINH | 109130176 | 13X3C | 4,346,000 |
| 2751 | LÊ BÁ MINH ĐỨC | 109130178 | 13X3C | 3,458,000 |
| 2752 | NGUYỄN ĐỨC HẢI | 109130179 | 13X3C | 4,050,000 |
| 2753 | NGUYỄN NGỌC HOÀNG | 109130181 | 13X3C | 4,642,000 |
| 2754 | NGUYỄN VĂN HỢI | 109130182 | 13X3C | 3,458,000 |
| 2755 | PHẠM MẠNH HÙNG | 109130183 | 13X3C | 3,458,000 |
| 2756 | BÙI MINH HƯNG | 109130184 | 13X3C | 3,458,000 |
| 2757 | HỒ NHẬT HUY | 109130185 | 13X3C | 2,370,000 |
| 2758 | LÊ ĐĂNG KHOA | 109130188 | 13X3C | 1,729,000 |
| 2759 | NGUYỄN VĂN LÂN | 109130189 | 13X3C | 3,062,000 |
| 2760 | NGUYỄN VĂN LĨNH | 109130190 | 13X3C | 3,458,000 |
| 2761 | LÊ THÀNH LỘC | 109130191 | 13X3C | 2,470,000 |
| 2762 | PHAN LÊ BÁ MÃI | 109130192 | 13X3C | 3,458,000 |
| 2763 | NGUYỄN HOÀNG MINH | 109130193 | 13X3C | 3,458,000 |
| 2764 | TRẦN DƯƠNG NAM | 109130194 | 13X3C | 4,740,000 |
| 2765 | ĐỖ PHÚ NGHĨA | 109130195 | 13X3C | 4,050,000 |
| 2766 | NGUYÊN XUÂN NGUYÊN | 109130196 | 13X3C | 3,458,000 |
| 2767 | NGUYỄN ĐĂNG NHÂN | 109130197 | 13X3C | 4,050,000 |
| 2768 | PHAN THÀNH NHỰT | 109130198 | 13X3C | 888,000 |
| 2769 | NGUYỄN ĐẮC PHÚ | 109130200 | 13X3C | 2,074,000 |
| 2770 | NGUYỄN HỮU ANH QUỐC | 109130202 | 13X3C | 3,458,000 |
| 2771 | PHÙNG THIÊN SA | 109130203 | 13X3C | 1,729,000 |
| 2772 | TRẦN VĂN SỸ | 109130205 | 13X3C | 3,686,690 |
| 2773 | HỒ QUANG TÂN | 109130206 | 13X3C | 2,813,000 |
| 2774 | NGÔ VĂN THÂN | 109130207 | 13X3C | 1,729,000 |
| 2775 | NGUYỄN ĐÌNH THÀNH | 109130208 | 13X3C | 1,729,000 |
| 2776 | TRẦN CÔNG THIỆN | 109130209 | 13X3C | 3,754,000 |
| 2777 | NGUYỄN ĐỨC THỊNH | 109130210 | 13X3C | 1,729,000 |
| 2778 | LÊ VĂN THUẬN | 109130211 | 13X3C | 3,160,000 |
| 2779 | TRẦN VĂN TIỀN | 109130212 | 13X3C | 3,458,000 |
| 2780 | LƯU THÀNH TÍN | 109130213 | 13X3C | 2,025,000 |
| 2781 | NGUYỄN ANH TÚ | 109130216 | 13X3C | 4,938,000 |
| 2782 | NGUYỄN CÔNG TUẤN | 109130217 | 13X3C | 2,223,000 |
| 2783 | TRẦN ANH TUẤN | 109130219 | 13X3C | 3,209,000 |
| 2784 | VÕ MINH TUYỀN | 109130220 | 13X3C | 3,635,500 |
| 2785 | THÁI VĂN VINH | 109130221 | 13X3C | 4,878,000 |
| 2786 | PHAN QUỐC VŨ | 109130222 | 13X3C | 3,458,000 |
| 2787 | VÕ ÂN VŨ | 109130223 | 13X3C | 3,458,000 |
| 2788 | TRẦN VĂN VƯƠNG | 109130224 | 13X3C | 1,729,000 |
| 2789 | ĐOÀN QUỐC ANH | 109130225 | 13X3C | 4,446,000 |
| 2790 | HỒ NGỌC BÁ | 109130226 | 13X3C | 2,470,000 |
| 2791 | NGUYỄN TIẾN BÁCH | 101140008 | 14C1A | 3,977,000 |
| 2792 | TRƯƠNG CẢNH BÍNH | 101140009 | 14C1A | 2,025,000 |
| 2793 | NGUYỄN NGỌC CHI | 101140010 | 14C1A | 2,100,000 |
| 2794 | NGUYỄN CÔNG CHÍNH | 101140011 | 14C1A | 3,977,000 |
| 2795 | HỒ CAO CƯỜNG | 101140012 | 14C1A | 4,569,000 |
| 2796 | NGUYỄN HỮU ĐẠT | 101140014 | 14C1A | 3,977,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 2797 | NGÔ NGUYỄN MẠNH ĐỨC | 101140019 | 14C1A | 3,977,000 |
| 2798 | NGUYỄN VĂN DƯƠNG | 101140020 | 14C1A | 2,124,000 |
| 2799 | NGÔ XUÂN HẠ | 101140022 | 14C1A | 3,977,000 |
| 2800 | TRẦN VĂN HẠNG | 101140023 | 14C1A | 3,977,000 |
| 2801 | NGUYỄN NGỌC HẬU | 101140024 | 14C1A | 2,025,000 |
| 2802 | TRẦN THANH HẬU | 101140025 | 14C1A | 2,025,000 |
| 2803 | TRẦN VĂN HIỆP | 101140027 | 14C1A | 1,976,000 |
| 2804 | PHẠM MINH HÙNG | 101140032 | 14C1A | 1,976,000 |
| 2805 | HỒ VINH HƯNG | 101140033 | 14C1A | 2,495,000 |
| 2806 | VÕ ĐĂNG KHOA | 101140035 | 14C1A | 3,977,000 |
| 2807 | VÕ HOÀI LỘC | 101140036 | 14C1A | 2,100,000 |
| 2808 | HUỲNH MINH LONG | 101140037 | 14C1A | 1,976,000 |
| 2809 | LÊ CU LỲ | 101140038 | 14C1A | 3,977,000 |
| 2810 | TRẦN THẾ MẠNH | 101140039 | 14C1A | 3,606,000 |
| 2811 | NGUYỄN TẤN NAM | 101140040 | 14C1A | 3,977,000 |
| 2812 | HÀ TẤN NGUYÊN | 101140042 | 14C1A | 4,865,000 |
| 2813 | NGUYỄN NGỌC NHO | 101140044 | 14C1A | 4,471,000 |
| 2814 | NGUYỄN ĐÌNH PHƯỚC | 101140045 | 14C1A | 3,977,000 |
| 2815 | HỒ HỮU PHƯƠNG | 101140046 | 14C1A | 4,205,690 |
| 2816 | TÔN THẤT PHƯƠNG | 101140047 | 14C1A | 3,977,000 |
| 2817 | LÂM MINH QUÂN | 101140048 | 14C1A | 3,977,000 |
| 2818 | PHẠM VĂN NHẬT QUANG | 101140049 | 14C1A | 2,100,000 |
| 2819 | TRẦN ĐÌNH SANG | 101140052 | 14C1A | 3,977,000 |
| 2820 | LÊ VĂN TÀI | 101140054 | 14C1A | 2,470,000 |
| 2821 | TRƯƠNG VĂN THANH | 101140056 | 14C1A | 2,495,000 |
| 2822 | VÕ ĐÌNH THUẦN | 101140058 | 14C1A | 3,977,000 |
| 2823 | NGUYỄN DUY TIẾN | 101140059 | 14C1A | 1,976,000 |
| 2824 | HÀ VĂN TOÀN | 101140060 | 14C1A | 2,100,000 |
| 2825 | HOÀNG ĐÌNH TRUNG | 101140061 | 14C1A | 3,977,000 |
| 2826 | TRẦN TRUNG | 101140062 | 14C1A | 1,902,000 |
| 2827 | NGUYỄN VĂN TƯ | 101140063 | 14C1A | 3,977,000 |
| 2828 | NGUYỄN NGỌC ANH TUẤN | 101140064 | 14C1A | 3,977,000 |
| 2829 | TRẦN THANH TÙNG | 101140065 | 14C1A | 3,977,000 |
| 2830 | PHẠM THANH VIỆT | 101140067 | 14C1A | 3,977,000 |
| 2831 | BÙI ANH VŨ | 101140068 | 14C1A | 3,977,000 |
| 2832 | NGUYỄN NGỌC VỸ | 101140070 | 14C1A | 3,977,000 |
| 2833 | PHẠM BÁ BIỂN | 101140071 | 14C1B | 3,977,000 |
| 2834 | LÊ QUANG BÌNH | 101140072 | 14C1B | 5,063,000 |
| 2835 | HỒ VĂN ĐẠI | 101140074 | 14C1B | 2,347,000 |
| 2836 | LÊ THÀNH ĐẠT | 101140075 | 14C1B | 2,100,000 |
| 2837 | NGUYỄN HỮU THÀNH ĐẠT | 101140076 | 14C1B | 4,817,000 |
| 2838 | NGUYỄN THÀNH ĐIỂM | 101140077 | 14C1B | 2,100,000 |
| 2839 | NGUYỄN QUỐC DUẨN | 101140079 | 14C1B | 2,495,000 |
| 2840 | NGUYỄN TRỌNG DŨNG | 101140081 | 14C1B | 2,742,000 |
| 2841 | ĐẶNG CÔNG DUY | 101140082 | 14C1B | 1,976,000 |
| 2842 | NGUYỄN VĂN GIANG | 101140083 | 14C1B | 3,977,000 |
| 2843 | NGUYỄN THANH HẢI | 101140084 | 14C1B | 2,594,000 |
| 2844 | ĐỖ VĂN HẬU | 101140085 | 14C1B | 4,471,000 |
| 2845 | ĐỖ VĂN HIỆP | 101140086 | 14C1B | 2,494,000 |
| 2846 | ĐẶNG HUY HOÀNG | 101140088 | 14C1B | 2,964,000 |
| 2847 | NGUYỄN MINH HOÀNG | 101140089 | 14C1B | 2,272,000 |
| 2848 | NGUYỄN TUẤN HOÀNG | 101140090 | 14C1B | 2,522,000 |
| 2849 | NGUYỄN BÁ HÙNG | 101140091 | 14C1B | 2,425,500 |
| 2850 | THÁI BÁ HÙNG | 101140092 | 14C1B | 3,112,000 |
| 2851 | NGUYỄN CHÍ HƯỚNG | 101140093 | 14C1B | 2,470,000 |
| 2852 | NGUYỄN HỮU GIA KHÁNH | 101140094 | 14C1B | 2,594,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 2853 | TRẦN VŨ KỲ | 101140095 | 14C1B | 2,100,000 |
| 2854 | DƯƠNG CÔNG LÝ | 101140097 | 14C1B | 4,075,000 |
| 2855 | NGUYỄN VĂN MỸ | 101140099 | 14C1B | 1,976,000 |
| 2856 | HOÀNG ĐẠI NGHĨA | 101140100 | 14C1B | 2,286,000 |
| 2857 | CHU VĂN NGHIỆP | 101140101 | 14C1B | 2,470,000 |
| 2858 | NGUYỄN TẤN NGUYÊN | 101140102 | 14C1B | 3,977,000 |
| 2859 | NGUYỄN VĂN NHẬT | 101140103 | 14C1B | 2,100,000 |
| 2860 | PHẠM THANH PHI | 101140104 | 14C1B | 2,593,000 |
| 2861 | ĐINH TRẦN MINH QUÂN | 101140106 | 14C1B | 2,025,000 |
| 2862 | NGUYỄN ĐỨC QUANG | 101140108 | 14C1B | 2,618,000 |
| 2863 | NGUYỄN QUYẾT | 101140111 | 14C1B | 2,025,000 |
| 2864 | LÊ VĂN TRƯỜNG SƠN | 101140112 | 14C1B | 4,471,000 |
| 2865 | HOÀNG VĂN SỸ | 101140113 | 14C1B | 3,013,000 |
| 2866 | TRƯƠNG HỮU TÂN | 101140115 | 14C1B | 1,976,000 |
| 2867 | NGUYỄN ĐĂNG THẮNG | 101140116 | 14C1B | 2,494,000 |
| 2868 | VÕ ĐĂNG THẬT | 101140117 | 14C1B | 1,877,000 |
| 2869 | MAI ĐÌNH THIỆN | 101140118 | 14C1B | 2,248,000 |
| 2870 | LÊ ĐỨC TIỀN | 101140120 | 14C1B | 2,470,000 |
| 2871 | ĐƯỜNG NHÂN TÍN | 101140121 | 14C1B | 4,471,000 |
| 2872 | LÊ VĂN TRÍ | 101140122 | 14C1B | 2,693,000 |
| 2873 | PHAN THANH TÚ | 101140123 | 14C1B | 2,100,000 |
| 2874 | GIẢN VIẾT TUẤN | 101140124 | 14C1B | 2,100,000 |
| 2875 | PHAN ANH TUẤN | 101140125 | 14C1B | 4,509,000 |
| 2876 | VÕ THANH TÙNG | 101140126 | 14C1B | 1,976,000 |
| 2877 | PHAN CÔNG VĨ | 101140127 | 14C1B | 3,977,000 |
| 2878 | NGUYỄN ANH VŨ | 101140128 | 14C1B | 2,025,000 |
| 2879 | NGUYỄN VĂN VƯƠNG | 101140129 | 14C1B | 1,976,000 |
| 2880 | ĐINH SĨ NGỌC | 101140240 | 14C1VA | 2,594,000 |
| 2881 | TRƯƠNG NGỌC ANH | 103140002 | 14C4A | 3,976,500 |
| 2882 | TRẦN THANH BẢO | 103140005 | 14C4A | 4,743,500 |
| 2883 | TRẦN VĂN CẢM | 103140006 | 14C4A | 5,902,500 |
| 2884 | NGUYỄN VĂN CHIẾN | 103140007 | 14C4A | 3,037,500 |
| 2885 | NGUYỄN LÊ CHÍNH | 103140009 | 14C4A | 2,711,000 |
| 2886 | PHẠM MẠNH CƯỜNG | 103140011 | 14C4A | 1,976,000 |
| 2887 | NGUYỄN HỮU ĐANG | 103140012 | 14C4A | 2,865,000 |
| 2888 | LÊ THÀNH ĐẠT | 103140013 | 14C4A | 2,593,500 |
| 2889 | BÙI KHẮC ĐIỆP | 103140014 | 14C4A | 2,371,000 |
| 2890 | HỒ VĂN ĐỨC | 103140015 | 14C4A | 4,295,500 |
| 2891 | TRẦN TRỌNG ĐỨC | 103140016 | 14C4A | 4,484,000 |
| 2892 | TRẦN DŨNG | 103140017 | 14C4A | 3,976,500 |
| 2893 | LÊ VĂN HẢI | 103140018 | 14C4A | 2,000,500 |
| 2894 | TRÀ THANH HÂN | 103140019 | 14C4A | 2,493,500 |
| 2895 | ĐOÀN PHƯỚC HIỀN | 103140020 | 14C4A | 1,976,000 |
| 2896 | PHẠM HIẾU | 103140022 | 14C4A | 3,976,500 |
| 2897 | HUỲNH NHẬT HÒA | 103140023 | 14C4A | 4,626,000 |
| 2898 | VÕ VĂN HOAN | 103140024 | 14C4A | 2,000,500 |
| 2899 | NGUYỄN ĐÌNH HƯNG | 103140025 | 14C4A | 3,976,500 |
| 2900 | TRẦN ĐỨC HUY | 103140026 | 14C4A | 3,976,500 |
| 2901 | PHÙNG XUÂN KHÁNH | 103140027 | 14C4A | 2,000,500 |
| 2902 | ĐOÀN VĂN KIỆT | 103140028 | 14C4A | 4,568,500 |
| 2903 | HOÀNG NHẬT LINH | 103140029 | 14C4A | 4,672,000 |
| 2904 | PHAN ĐÌNH LỰC | 103140031 | 14C4A | 2,124,000 |
| 2905 | NGUYỄN NGỌC MINH | 103140032 | 14C4A | 2,371,000 |
| 2906 | HOÀNG MINH NGHĨA | 103140034 | 14C4A | 2,593,500 |
| 2907 | NGUYỄN VĂN NGUYÊN | 103140035 | 14C4A | 2,000,500 |
| 2908 | NGUYỄN HOÀNG NHẬT | 103140036 | 14C4A | 4,717,500 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 2909 | NGUYỄN HOÀI NHƠN | 103140037 | 14C4A | 2,000,500 |
| 2910 | PHAN ĐÌNH PHÚ | 103140038 | 14C4A | 5,160,500 |
| 2911 | HUỲNH HOÀI PHƯƠNG | 103140040 | 14C4A | 3,976,500 |
| 2912 | LÊ ĐỨC QUANG | 103140041 | 14C4A | 2,345,500 |
| 2913 | PHẠM NGỌC QUỐC | 103140042 | 14C4A | 3,976,500 |
| 2914 | NGUYỄN ĐỨC MINH QUÝ | 103140043 | 14C4A | 4,717,500 |
| 2915 | NGUYỄN VĂN QUYỀN | 103140044 | 14C4A | 2,964,000 |
| 2916 | TRẦN MINH SANG | 103140045 | 14C4A | 2,124,000 |
| 2917 | PHAN NGUYỄN QUANG SƠN | 103140046 | 14C4A | 2,371,000 |
| 2918 | VĂN CÔNG TÀI | 103140047 | 14C4A | 4,667,500 |
| 2919 | NGUYỄN THÀNH TÂM | 103140048 | 14C4A | 3,976,500 |
| 2920 | TRẦN CÔNG PHAN ĐÌNH THÁI | 103140049 | 14C4A | 3,435,000 |
| 2921 | HUỲNH TRUNG THANH | 103140050 | 14C4A | 4,667,500 |
| 2922 | NGUYỄN VĂN THỊNH | 103140051 | 14C4A | 2,593,500 |
| 2923 | NGUYỄN LÊ NGỌC TRÍ | 103140055 | 14C4A | 5,479,000 |
| 2924 | NGUYỄN VĂN TRIÊM | 103140056 | 14C4A | 2,124,000 |
| 2925 | CAO VĂN TRUNG | 103140057 | 14C4A | 2,964,000 |
| 2926 | HÀ HỮU TRƯỜNG | 103140058 | 14C4A | 2,000,500 |
| 2927 | DƯƠNG QUỐC TUẤN | 103140060 | 14C4A | 4,848,000 |
| 2928 | NGUYỄN ANH VĂN | 103140063 | 14C4A | 3,037,500 |
| 2929 | HUỲNH NGỌC VIỆT | 103140064 | 14C4A | 4,568,500 |
| 2930 | HOÀNG NHƯ Ý | 103140067 | 14C4A | 1,976,000 |
| 2931 | NGUYỄN HỮU BÃO | 103140068 | 14C4B | 5,456,500 |
| 2932 | GIANG VĂN BẢO | 103140069 | 14C4B | 3,087,500 |
| 2933 | HOÀNG THANH BÌNH | 103140071 | 14C4B | 3,266,190 |
| 2934 | HOÀNG NGỌC CẢNH | 103140072 | 14C4B | 3,976,500 |
| 2935 | HỒ VĂN CHỨNG | 103140074 | 14C4B | 3,266,190 |
| 2936 | NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG | 103140075 | 14C4B | 4,464,500 |
| 2937 | NGUYỄN XUÂN DANH | 103140076 | 14C4B | 2,371,000 |
| 2938 | TRẦN ĐÌNH ĐÂY | 103140077 | 14C4B | 5,902,500 |
| 2939 | TRẦN MINH ĐỨC | 103140079 | 14C4B | 5,902,500 |
| 2940 | THÁI VĂN DŨNG | 103140080 | 14C4B | 3,976,500 |
| 2941 | LÊ NGỌC DUY | 103140081 | 14C4B | 5,902,500 |
| 2942 | PHẠM THẾ DUY | 103140082 | 14C4B | 3,976,500 |
| 2943 | LÊ QUANG HÀI | 103140083 | 14C4B | 2,000,500 |
| 2944 | HỒ NGUYỄN KHÁNH HÂN | 103140084 | 14C4B | 3,037,500 |
| 2945 | LÊ VĂN HẬU | 103140085 | 14C4B | 2,000,500 |
| 2946 | LÊ ĐỨC HIỀN | 103140086 | 14C4B | 2,000,500 |
| 2947 | TÔ BÁ HIẾU | 103140088 | 14C4B | 2,000,500 |
| 2948 | LÊ ĐẮC HÒA | 103140089 | 14C4B | 2,000,500 |
| 2949 | NGUYỄN XUÂN HƯƠNG | 103140091 | 14C4B | 5,160,500 |
| 2950 | PHẠM TRUNG KIÊN | 103140094 | 14C4B | 4,568,500 |
| 2951 | NGÔ VĂN MINH | 103140096 | 14C4B | 2,000,500 |
| 2952 | NGUYỄN VĂN MINH | 103140097 | 14C4B | 2,740,500 |
| 2953 | VÕ TRỌNG NAM | 103140098 | 14C4B | 4,667,500 |
| 2954 | NGUYỄN HỮU NGHĨA | 103140099 | 14C4B | 3,976,500 |
| 2955 | TRẦN CAO NGUYÊN | 103140100 | 14C4B | 2,964,000 |
| 2956 | PHẠM MINH NHÃN | 103140101 | 14C4B | 3,976,500 |
| 2957 | TRẦN MINH PHAN | 103140102 | 14C4B | 2,000,500 |
| 2958 | NGUYỄN TẤN PHÁT | 103140103 | 14C4B | 3,037,500 |
| 2959 | NGUYỄN HỒNG PHÚC | 103140104 | 14C4B | 2,000,500 |
| 2960 | BẠCH CÔNG PHƯỚC | 103140105 | 14C4B | 3,976,500 |
| 2961 | HOÀNG TRỌNG QUÂN | 103140107 | 14C4B | 4,667,500 |
| 2962 | TRƯƠNG MINH QUỐC | 103140108 | 14C4B | 4,568,500 |
| 2963 | HUỲNH VĂN SANG | 103140110 | 14C4B | 3,037,500 |
| 2964 | THÁI DUY SƠN | 103140111 | 14C4B | 3,976,500 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 2965 | NGUYỄN ĐĂNG TÀI | 103140112 | 14C4B | 2,494,500 |
| 2966 | LÊ MINH TÂM | 103140113 | 14C4B | 5,465,500 |
| 2967 | PHAN VĂN TÂM | 103140114 | 14C4B | 2,000,500 |
| 2968 | PHẠM NHẬT TÂN | 103140115 | 14C4B | 2,000,500 |
| 2969 | ĐINH VĂN THẮNG | 103140116 | 14C4B | 3,037,500 |
| 2970 | ĐẶNG BÁ THÀNH | 103140117 | 14C4B | 2,000,500 |
| 2971 | TRẦN TẤN THỊNH | 103140118 | 14C4B | 3,976,500 |
| 2972 | NGUYỄN VĂN THÔNG | 103140119 | 14C4B | 5,465,500 |
| 2973 | NGUYỄN VĂN THỨC | 103140120 | 14C4B | 1,976,000 |
| 2974 | TRẦN MINH TRÂN | 103140121 | 14C4B | 2,964,000 |
| 2975 | THÁI CÔNG TRÍ | 103140123 | 14C4B | 2,000,500 |
| 2976 | NGUYỄN HỮU TRỌNG | 103140124 | 14C4B | 3,976,500 |
| 2977 | CAO VĂN TRUNG | 103140125 | 14C4B | 2,000,500 |
| 2978 | TRẦN VĂN TRƯỜNG | 103140127 | 14C4B | 3,976,500 |
| 2979 | HOÀNG ANH TUẤN | 103140129 | 14C4B | 3,976,500 |
| 2980 | NGUYỄN QUANG TÙNG | 103140130 | 14C4B | 4,864,500 |
| 2981 | NGUYỄN VĂN TÙNG | 103140131 | 14C4B | 2,223,000 |
| 2982 | TRẦN TÝ | 103140132 | 14C4B | 2,964,000 |
| 2983 | NGUYỄN HOÀI VĂN | 103140133 | 14C4B | 2,345,500 |
| 2984 | LƯƠNG HOÀNG VŨ | 103140134 | 14C4B | 2,593,500 |
| 2985 | HUỲNH LẬP XUÂN | 103140136 | 14C4B | 2,025,000 |
| 2986 | NGUYỄN ĐĂNG BÌNH | 101140131 | 14CDT1 | 1,976,000 |
| 2987 | PHẠM THÀNH ĐẠT | 101140133 | 14CDT1 | 1,976,000 |
| 2988 | NGUYỄN PHAN HOÀNG DŨNG | 101140136 | 14CDT1 | 2,594,000 |
| 2989 | TRIỆU THỊ THU DUYÊN | 101140137 | 14CDT1 | 2,594,000 |
| 2990 | VÕ ĐÌNH HẬU | 101140139 | 14CDT1 | 2,446,000 |
| 2991 | LÊ CHÍ HIẾU | 101140140 | 14CDT1 | 1,877,000 |
| 2992 | VÕ TRUNG HIẾU | 101140141 | 14CDT1 | 3,829,000 |
| 2993 | TRẦN QUỐC HOÀNG | 101140142 | 14CDT1 | 3,829,000 |
| 2994 | NGUYỄN DUY HÙNG | 101140143 | 14CDT1 | 1,976,000 |
| 2995 | NGUYỄN LÊ HUY | 101140144 | 14CDT1 | 3,829,000 |
| 2996 | NGUYỄN ĐỨC ANH KHOA | 101140146 | 14CDT1 | 2,347,000 |
| 2997 | TRẦN LÊ THANH KHOA | 101140147 | 14CDT1 | 2,693,000 |
| 2998 | HOÀNG TÀI LINH | 101140149 | 14CDT1 | 2,717,000 |
| 3017 | VÕ KHẮC LỘC | 101140150 | 14CDT1 | 228,690 |
| 2999 | ĐỖ LUẬT | 101140151 | 14CDT1 | 3,829,000 |
| 3000 | NGUYỄN ĐẶNG MẪN | 101140152 | 14CDT1 | 3,829,000 |
| 3001 | TRẦN HỮU NGHĨA | 101140153 | 14CDT1 | 4,627,000 |
| 3002 | ĐỖ ANH NGUYÊN | 101140154 | 14CDT1 | 2,223,000 |
| 3003 | VƯƠNG ĐÌNH NHÂN | 101140155 | 14CDT1 | 3,169,690 |
| 3004 | LÊ ĐÌNH MINH NHẬT | 101140156 | 14CDT1 | 3,829,000 |
| 3005 | TRẦN THANH NINH | 101140157 | 14CDT1 | 5,309,000 |
| 3006 | LƯƠNG ĐÌNH PHƯỚC | 101140158 | 14CDT1 | 4,421,000 |
| 3007 | HOÀNG PHƯƠNG | 101140159 | 14CDT1 | 3,829,000 |
| 3008 | PHẠM QUÂN | 101140160 | 14CDT1 | 4,361,000 |
| 3009 | NGUYỄN VĂN SƠN | 101140162 | 14CDT1 | 2,347,000 |
| 3010 | NGUYỄN VĂN THÂN | 101140164 | 14CDT1 | 1,853,000 |
| 3011 | LƯU THỊ THU | 101140165 | 14CDT1 | 2,297,000 |
| 3012 | TRẦN VĂN TIỀN | 101140166 | 14CDT1 | 2,594,000 |
| 3013 | NGUYỄN QUANG TUẤN | 101140168 | 14CDT1 | 3,829,000 |
| 3014 | TRẦN CÔNG VIỆN | 101140169 | 14CDT1 | 2,222,000 |
| 3015 | HỒ DUY VŨ | 101140170 | 14CDT1 | 2,347,000 |
| 3016 | VI ĐÔNG VŨ | 101140171 | 14CDT1 | 1,877,000 |
| 3018 | HUỲNH TẤN BẢO | 101140174 | 14CDT2 | 3,829,000 |
| 3019 | NGUYỄN VĂN BÌNH | 101140175 | 14CDT2 | 2,198,000 |
| 3020 | HUỲNH BÁ CÔNG | 101140177 | 14CDT2 | 5,491,500 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 3021 | NGUYỄN QUANG ĐẠT | 101140178 | 14CDT2 | 2,347,000 |
| 3022 | TRẦN QUANG HIẾU | 101140180 | 14CDT2 | 3,829,000 |
| 3023 | BÙI HỮU HÒA | 101140181 | 14CDT2 | 4,323,000 |
| 3024 | NGUYỄN VĂN HOAN | 101140182 | 14CDT2 | 4,323,000 |
| 3025 | NGUYỄN BÁ HOÀNH | 101140183 | 14CDT2 | 2,100,000 |
| 3026 | TRẦN ĐÌNH HUY | 101140185 | 14CDT2 | 1,952,000 |
| 3027 | ĐẶNG CÔNG ANH KHOA | 101140186 | 14CDT2 | 4,323,000 |
| 3028 | NGUYỄN QUỐC KHOA | 101140187 | 14CDT2 | 4,323,000 |
| 3029 | HUỲNH TRÍ LỄ | 101140188 | 14CDT2 | 4,323,000 |
| 3030 | NGUYỄN HUY LUẬT | 101140190 | 14CDT2 | 4,421,000 |
| 3031 | LÊ ĐINH NGOC | 101140191 | 14CDT2 | 3,829,000 |
| 3032 | HÀ HỒNG NHẬT | 101140193 | 14CDT2 | 2,321,000 |
| 3033 | NGUYỄN VĂN NỞ | 101140195 | 14CDT2 | 1,976,000 |
| 3034 | BÙI ĐĂNG QUÂN | 101140196 | 14CDT2 | 4,323,000 |
| 3035 | NGUYỄN VĂN SƠN | 101140197 | 14CDT2 | 2,222,000 |
| 3036 | NGUYỄN HỮU TÂN | 101140198 | 14CDT2 | 4,323,000 |
| 3037 | NGUYỄN VĂN TẤN | 101140199 | 14CDT2 | 2,347,000 |
| 3038 | ĐOÀN ĐẠI THẮNG | 101140200 | 14CDT2 | 2,347,000 |
| 3039 | NGUYỄN HỮU THỌ | 101140201 | 14CDT2 | 2,199,000 |
| 3040 | PHẠM VĂN THƯƠNG | 101140202 | 14CDT2 | 2,841,000 |
| 3041 | ĐẶNG HỮU TIỀN | 101140203 | 14CDT2 | 2,124,000 |
| 3042 | NGUYỄN TUẤN TÚ | 101140206 | 14CDT2 | 2,199,000 |
| 3043 | PHẠM VĂN TUẤN | 101140207 | 14CDT2 | 4,273,000 |
| 3044 | HUỲNH HOÀNG VŨ | 101140208 | 14CDT2 | 3,829,000 |
| 3045 | VÕ NGỌC VŨ | 101140209 | 14CDT2 | 4,421,000 |
| 3046 | PHẠM PHÚ VỸ | 101140210 | 14CDT2 | 2,446,000 |
| 3047 | ĐÀO VĂN ÂN | 105140011 | 14D1 | 4,297,000 |
| 3048 | LÊ VĂN BÃO | 105140012 | 14D1 | 2,321,000 |
| 3049 | HOÀNG ĐĂNG BÌNH | 105140013 | 14D1 | 2,202,500 |
| 3050 | NGUYỄN VĂN CẦM | 105140014 | 14D1 | 2,173,000 |
| 3051 | TRẦN VĂN CẢNH | 105140015 | 14D1 | 2,420,000 |
| 3052 | NGUYỄN THIÊN CHÍ | 105140016 | 14D1 | 2,025,000 |
| 3053 | HUỲNH ĐÌNH CƯƠNG | 105140017 | 14D1 | 1,926,000 |
| 3054 | TRẦN NHƯ ĐẠI | 105140018 | 14D1 | 2,300,500 |
| 3055 | LÊ VIỆT ĐẢU | 105140019 | 14D1 | 2,272,000 |
| 3056 | HUỲNH NGỌC DIỆP | 105140020 | 14D1 | 2,617,000 |
| 3057 | LÊ TRÍ DŨNG | 105140023 | 14D1 | 888,000 |
| 3058 | TRẦN CHÍ DŨNG | 105140024 | 14D1 | 3,062,000 |
| 3059 | PHẠM ANH DƯƠNG | 105140025 | 14D1 | 4,444,000 |
| 3060 | LÊ XUÂN HẢI | 105140028 | 14D1 | 2,420,000 |
| 3061 | TRẦN ĐÌNH HẢI | 105140029 | 14D1 | 2,271,000 |
| 3062 | HOÀNG VĂN HIỀN | 105140030 | 14D1 | 3,556,000 |
| 3063 | TRẦN KHƯƠNG HIẾU | 105140031 | 14D1 | 888,000 |
| 3064 | PHẠM CÔNG HOAN | 105140032 | 14D1 | 2,173,000 |
| 3065 | NGUYỄN ĐỨC HUY HOÀNG | 105140033 | 14D1 | 4,297,000 |
| 3066 | PHẠM VĂN HOÀNG | 105140034 | 14D1 | 2,173,000 |
| 3067 | TRẦN HOÀNG | 105140035 | 14D1 | 4,297,000 |
| 3068 | PHẠM HỮU HUÂN | 105140036 | 14D1 | 3,803,000 |
| 3069 | TRẦN VIỆT HÙNG | 105140037 | 14D1 | 2,765,000 |
| 3070 | NGUYỄN QUANG HƯNG | 105140038 | 14D1 | 2,025,000 |
| 3071 | HỒ VĂN KHÁNH | 105140040 | 14D1 | 2,223,000 |
| 3072 | TRẦN QUANG KHOA | 105140041 | 14D1 | 4,148,000 |
| 3073 | TRẦN HOÀNG LÂN | 105140042 | 14D1 | 4,050,000 |
| 3074 | TRẦN CÔNG LỊCH | 105140043 | 14D1 | 4,297,000 |
| 3075 | LÊ TIẾN LỊNH | 105140044 | 14D1 | 2,321,000 |
| 3076 | LÊ THANH LONG | 105140045 | 14D1 | 2,173,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 3077 | NGUYỄN ĐÌNH MỸ | 105140046 | 14D1 | 2,963,000 |
| 3078 | NGUYỄN HOÀI NAM | 105140047 | 14D1 | 2,173,000 |
| 3079 | VŨ MẠNH NGUYÊN | 105140050 | 14D1 | 3,950,000 |
| 3080 | NGUYỄN ĐĂNG NHÂN | 105140051 | 14D1 | 2,172,000 |
| 3081 | HOÀNG PHÚ | 105140052 | 14D1 | 2,942,500 |
| 3082 | NGUYỄN XUÂN PHÚ | 105140053 | 14D1 | 2,173,000 |
| 3083 | MAI PHƯỚC | 105140055 | 14D1 | 1,333,000 |
| 3084 | ĐẶNG HỒNG QUÂN | 105140056 | 14D1 | 4,938,000 |
| 3085 | TRẦN VĂN QUÂN | 105140057 | 14D1 | 2,074,000 |
| 3086 | NGUYỄN HỮU QUANG | 105140058 | 14D1 | 4,297,000 |
| 3087 | NGUYỄN VĂN QUỐC | 105140059 | 14D1 | 2,717,000 |
| 3088 | DƯƠNG NGỌC QUÝ | 105140060 | 14D1 | 2,222,000 |
| 3089 | LÊ HỒNG SƠN | 105140061 | 14D1 | 2,321,000 |
| 3090 | VÕ HUỲNH SƠN | 105140062 | 14D1 | 2,420,000 |
| 3091 | HUỲNH VĂN TÂM | 105140064 | 14D1 | 2,272,000 |
| 3092 | LÊ VĂN TÂN | 105140065 | 14D1 | 2,420,000 |
| 3093 | ĐẶNG NHƯ NGỌC THẠCH | 105140066 | 14D1 | 4,889,000 |
| 3094 | HOÀNG NHƯ THÀNH | 105140067 | 14D1 | 2,420,000 |
| 3095 | PHẠM VĂN THÀNH | 105140068 | 14D1 | 2,272,000 |
| 3096 | NGUYỄN NGỌC THI | 105140070 | 14D1 | 1,827,000 |
| 3097 | NGUYỄN ANH THỊNH | 105140071 | 14D1 | 2,173,000 |
| 3098 | NGUYỄN QUANG THÔNG | 105140072 | 14D1 | 2,518,000 |
| 3099 | LÊ XUÂN TIẾN | 105140073 | 14D1 | 1,827,000 |
| 3100 | TRẦN TRUNG TÍN | 105140074 | 14D1 | 4,691,000 |
| 3101 | ĐẶNG VĂN TĨNH | 105140075 | 14D1 | 2,321,000 |
| 3102 | TRƯƠNG LẠI VIỆT TOÀN | 105140076 | 14D1 | 4,050,000 |
| 3103 | ĐẶNG LÊ VIỆT TRUNG | 105140079 | 14D1 | 4,050,000 |
| 3104 | TRẦN THÀNH TRUNG | 105140080 | 14D1 | 2,667,000 |
| 3105 | NGUYỄN TRẦN TÚ | 105140081 | 14D1 | 4,050,000 |
| 3106 | TRẦN VĂN TUẤN | 105140084 | 14D1 | 3,803,000 |
| 3107 | HOÀNG MINH TÙNG | 105140085 | 14D1 | 2,470,000 |
| 3108 | NGUYỄN KIM TÝ | 105140086 | 14D1 | 1,877,000 |
| 3109 | NGUYỄN ĐÌNH VIỆT | 105140087 | 14D1 | 2,320,000 |
| 3110 | ĐÀO HỮU VINH | 105140088 | 14D1 | 2,151,500 |
| 3111 | VÕ THÀNH VINH | 105140089 | 14D1 | 2,429,000 |
| 3112 | NGUYỄN DOÃN VŨ | 105140090 | 14D1 | 2,124,000 |
| 3113 | NGUYỄN VĂN VUI | 105140418 | 14D1 | 2,493,000 |
| 3114 | CAO ĐÌNH AN | 105140091 | 14D2 | 2,321,000 |
| 3115 | LÊ QUỐC BẢO | 105140093 | 14D2 | 5,777,000 |
| 3116 | NGÔ BẢO BÌNH | 105140094 | 14D2 | 3,142,690 |
| 3117 | NGUYỄN TIẾN CẦN | 105140095 | 14D2 | 2,173,000 |
| 3118 | ĐẶNG VĂN CHIẾN | 105140097 | 14D2 | 4,691,000 |
| 3119 | HỒ QUỐC CƯỜNG | 105140098 | 14D2 | 3,950,000 |
| 3120 | NGUYỄN TRỌNG CƯỜNG | 105140099 | 14D2 | 4,444,000 |
| 3121 | HOÀNG TRỌNG DANH | 105140100 | 14D2 | 2,420,000 |
| 3122 | NGUYỄN THÀNH ĐẠT | 105140101 | 14D2 | 4,297,000 |
| 3123 | HUỲNH TẤN ĐIỀN | 105140102 | 14D2 | 4,148,000 |
| 3124 | NGUYỄN TRƯỜNG ĐỊNH | 105140103 | 14D2 | 4,050,000 |
| 3125 | ĐINH CÔNG ĐỨC | 105140104 | 14D2 | 2,420,000 |
| 3126 | NGUYỄN VĂN ĐỨC | 105140105 | 14D2 | 2,173,000 |
| 3127 | NGUYỄN HUY DŨNG | 105140106 | 14D2 | 2,025,000 |
| 3128 | TRẦN CÔNG DŨNG | 105140107 | 14D2 | 2,419,000 |
| 3129 | TRẦN XUÂN TRIỀU DƯƠNG | 105140108 | 14D2 | 2,566,000 |
| 3130 | TRƯƠNG QUANG DUY | 105140109 | 14D2 | 5,185,000 |
| 3131 | NGÔ THANH HẢI | 105140110 | 14D2 | 4,297,000 |
| 3132 | NGUYỄN QUANG HÀO | 105140111 | 14D2 | 4,938,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 3133 | ĐẶNG QUỐC HIẾU | 105140112 | 14D2 | 4,346,000 |
| 3134 | PHẠM VĂN HIỆU | 105140113 | 14D2 | 2,173,000 |
| 3135 | LÊ THẠC HOÀN | 105140114 | 14D2 | 3,803,000 |
| 3136 | LÊ THANH HOÀNG | 105140115 | 14D2 | 5,332,000 |
| 3137 | HỒ NGỌC HÙNG | 105140118 | 14D2 | 4,542,000 |
| 3138 | NGUYỄN VĂN HÙNG | 105140119 | 14D2 | 3,803,000 |
| 3139 | VÕ VĂN HÙNG | 105140120 | 14D2 | 4,838,000 |
| 3140 | NGUYỄN CÔNG BẢO HUY | 105140122 | 14D2 | 2,596,500 |
| 3141 | TRẦN VŨ HUY | 105140123 | 14D2 | 3,950,000 |
| 3142 | VÕ QUỐC KHANG | 105140124 | 14D2 | 1,926,000 |
| 3143 | LÊ VĂN KIỂM | 105140125 | 14D2 | 2,420,000 |
| 3144 | VÕ THIÊN LANG | 105140126 | 14D2 | 2,321,000 |
| 3145 | NGUYỄN NHƯ LIÊM | 105140127 | 14D2 | 2,221,000 |
| 3146 | HỒ XUÂN LỘC | 105140128 | 14D2 | 2,666,000 |
| 3147 | LÊ CÔNG MẪN | 105140129 | 14D2 | 2,074,000 |
| 3148 | NGUYỄN AN NGÀNH | 105140130 | 14D2 | 4,444,000 |
| 3149 | ĐẶNG HỮU NGHIÊM | 105140131 | 14D2 | 2,025,000 |
| 3150 | LÊ VĂN NHÂN | 105140133 | 14D2 | 3,852,000 |
| 3151 | ĐỖ ĐÌNH NHẬT | 105140134 | 14D2 | 3,803,000 |
| 3152 | ĐOÀN XUÂN PHÁT | 105140135 | 14D2 | 2,815,000 |
| 3153 | ĐỖ VĂN QUỐC PHÚ | 105140136 | 14D2 | 4,987,000 |
| 3154 | NGUYỄN VĂN PHÚC | 105140138 | 14D2 | 4,691,000 |
| 3155 | TRƯƠNG QUANG QUỐC | 105140140 | 14D2 | 1,827,000 |
| 3156 | TRƯƠNG VĂN QUYẾT | 105140141 | 14D2 | 2,223,000 |
| 3157 | NGUYỄN XUÂN NGỌC SÁNG | 105140142 | 14D2 | 4,297,000 |
| 3158 | LÊ TRUNG SỸ | 105140143 | 14D2 | 2,272,000 |
| 3159 | TRẦN QUỐC TÀI | 105140144 | 14D2 | 2,400,500 |
| 3160 | LÊ TỰ TÂM | 105140145 | 14D2 | 4,444,000 |
| 3161 | TRẦN PHƯỚC NGUYÊN THÀNH | 105140147 | 14D2 | 3,556,000 |
| 3162 | PHẠM NGỌC THẢO | 105140148 | 14D2 | 2,715,000 |
| 3163 | ĐẶNG XUÂN THIỆN | 105140149 | 14D2 | 4,050,000 |
| 3164 | ÔNG LƯƠNG THỊNH | 105140150 | 14D2 | 3,803,000 |
| 3165 | VÕ VĂN THỌ | 105140151 | 14D2 | 4,444,000 |
| 3166 | PHẠM CÔNG THỨC | 105140152 | 14D2 | 2,272,000 |
| 3167 | TÔ VĂN TIỀN | 105140153 | 14D2 | 3,901,000 |
| 3168 | LÊ MINH TÍNH | 105140154 | 14D2 | 2,717,000 |
| 3169 | TRƯƠNG THẾ TOÀN | 105140156 | 14D2 | 1,827,000 |
| 3170 | BẠCH ĐỨC TRỊNH | 105140158 | 14D2 | 2,074,000 |
| 3171 | PHẠM VĂN ANH TÚ | 105140159 | 14D2 | 3,161,000 |
| 3172 | NGUYỄN PHÚC TÝ | 105140161 | 14D2 | 4,721,690 |
| 3173 | PHẠM QUANG VINH | 105140163 | 14D2 | 2,815,000 |
| 3174 | LÊ TUẤN | 105140271 | 14D2 | 2,272,000 |
| 3175 | VŨ ĐĂNG TRƯỜNG AN | 105140166 | 14D3 | 4,001,000 |
| 3176 | BÙI VĂN BẮC | 105140167 | 14D3 | 4,297,000 |
| 3177 | NGUYỄN VĂN BÌNH | 105140168 | 14D3 | 1,926,000 |
| 3178 | NGUYỄN DUY CẢNH | 105140169 | 14D3 | 2,765,000 |
| 3179 | NGUYỄN NHẬT CƯỜNG | 105140171 | 14D3 | 4,297,000 |
| 3180 | NGUYỄN QUANG DANH | 105140173 | 14D3 | 2,567,000 |
| 3181 | NGUYỄN THÀNH ĐẠT | 105140174 | 14D3 | 3,309,000 |
| 3182 | ĐINH VĂN ĐỨC | 105140175 | 14D3 | 3,062,000 |
| 3183 | TRƯƠNG THÀNH ĐỨC | 105140176 | 14D3 | 6,518,000 |
| 3184 | HỒ ANH DƯƠNG | 105140177 | 14D3 | 4,099,000 |
| 3185 | LÊ DUY | 105140178 | 14D3 | 4,099,000 |
| 3186 | LÊ THỌ HẢI | 105140180 | 14D3 | 2,815,000 |
| 3187 | NGUYỄN NGỌC HẢI | 105140181 | 14D3 | 4,395,000 |
| 3188 | TRẦN ĐÌNH HẬU | 105140182 | 14D3 | 2,321,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 3189 | NGUYỄN VĂN HIẾU | 105140184 | 14D3 | 2,272,000 |
| 3190 | CHU VĂN HỘ | 105140185 | 14D3 | 4,444,000 |
| 3191 | NGUYỄN HƯƠNG HOÀN | 105140186 | 14D3 | 3,803,000 |
| 3192 | NGUYỄN VIẾT HOÀNG | 105140188 | 14D3 | 3,803,000 |
| 3193 | HOÀNG NHẬT HÙNG | 105140189 | 14D3 | 5,924,000 |
| 3194 | NGUYỄN VĂN HÙNG | 105140190 | 14D3 | 4,297,000 |
| 3195 | HOÀNG CÔNG HUY | 105140192 | 14D3 | 4,444,000 |
| 3196 | VĂN BÁ HUY | 105140193 | 14D3 | 2,173,000 |
| 3197 | LÊ HỒNG KHANH | 105140194 | 14D3 | 3,803,000 |
| 3198 | PHAN TRUNG QUỐC KHÁNH | 105140195 | 14D3 | 2,379,000 |
| 3199 | NGUYỄN LÊN | 105140196 | 14D3 | 3,062,000 |
| 3200 | VÕ VĂN LINH | 105140197 | 14D3 | 2,715,000 |
| 3201 | CHÂU KHÁNH MINH | 105140200 | 14D3 | 2,222,000 |
| 3202 | LÊ VĂN TRUNG NGHĨA | 105140201 | 14D3 | 2,568,000 |
| 3203 | LÊ VIẾT THÀNH NHÂN | 105140202 | 14D3 | 2,074,000 |
| 3204 | LÊ CÔNG TUẤN PHONG | 105140204 | 14D3 | 4,987,000 |
| 3205 | NGUYỄN HUY PHÚ | 105140205 | 14D3 | 2,223,000 |
| 3206 | DƯƠNG NGỌC PHÚC | 105140206 | 14D3 | 2,024,000 |
| 3207 | NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG | 105140207 | 14D3 | 4,692,000 |
| 3208 | TRẦN MẠNH QUÂN | 105140208 | 14D3 | 4,297,000 |
| 3209 | NGUYỄN BÁ QUANG | 105140209 | 14D3 | 2,952,000 |
| 3210 | DƯƠNG NGỌC QUỐC | 105140210 | 14D3 | 3,902,000 |
| 3211 | CHÂU NGỌC QUÝ | 105140211 | 14D3 | 5,036,000 |
| 3212 | LÊ QUỐC RI | 105140212 | 14D3 | 2,223,000 |
| 3213 | VÕ TIẾN SINH | 105140213 | 14D3 | 2,320,000 |
| 3214 | PHAN THANH SƠN | 105140214 | 14D3 | 2,173,000 |
| 3215 | TRƯƠNG KHẮC TÀI | 105140215 | 14D3 | 2,173,000 |
| 3216 | ĐOÀN QUANG TÂN | 105140216 | 14D3 | 3,803,000 |
| 3217 | TRẦN HẢI TÂY | 105140217 | 14D3 | 4,889,000 |
| 3218 | HỒ NHẬT THÀNH | 105140218 | 14D3 | 2,025,000 |
| 3219 | DƯƠNG HIỀN THAO | 105140219 | 14D3 | 2,173,000 |
| 3220 | NGUYỄN QUANG THẾ | 105140220 | 14D3 | 2,272,000 |
| 3221 | VÕ THÔN | 105140223 | 14D3 | 5,036,000 |
| 3222 | VÕ TIẾN | 105140224 | 14D3 | 2,024,000 |
| 3223 | TRẦN LÊ TOÀN | 105140225 | 14D3 | 2,223,000 |
| 3224 | VÕ VĂN TOÀN | 105140226 | 14D3 | 2,272,000 |
| 3225 | HỒ QUANG TRIỆU | 105140227 | 14D3 | 3,852,000 |
| 3226 | NGUYỄN THANH TRUNG | 105140229 | 14D3 | 3,950,000 |
| 3227 | VÕ THÀNH TRUNG | 105140230 | 14D3 | 2,173,000 |
| 3228 | LÊ ANH TUẤN | 105140232 | 14D3 | 3,803,000 |
| 3229 | ĐỖ VĂN TÙNG | 105140233 | 14D3 | 4,297,000 |
| 3230 | TRẦN VĂN TÙNG | 105140234 | 14D3 | 2,173,000 |
| 3231 | NGUYỄN ĐÌNH VIỆT | 105140235 | 14D3 | 2,173,000 |
| 3232 | TÔ NGỌC VINH | 105140236 | 14D3 | 4,591,000 |
| 3233 | LÊ TUẤN VŨ | 105140237 | 14D3 | 2,123,000 |
| 3234 | TRƯƠNG VĂN VŨ | 105140238 | 14D3 | 2,666,000 |
| 3235 | THÁI THÁI BẢO | 105140240 | 14DCLC | 8,792,000 |
| 3236 | TRÁC TRỌNG ĐẠT | 105140242 | 14DCLC | 5,038,000 |
| 3237 | TRẦN QUANG DUY | 105140243 | 14DCLC | 8,792,000 |
| 3238 | HOÀNG XUÂN LÂN | 105140249 | 14DCLC | 8,792,000 |
| 3239 | LÊ QUANG LƯƠNG | 105140250 | 14DCLC | 8,792,000 |
| 3240 | NGUYỄN ĐÌNH NAM | 105140251 | 14DCLC | 4,544,000 |
| 3241 | TRẦN NGỌC THIÊN NAM | 105140252 | 14DCLC | 8,792,000 |
| 3242 | TRẦN PHƯƠNG NAM | 105140253 | 14DCLC | 4,742,000 |
| 3243 | LÊ PHÚ NGỌC | 105140254 | 14DCLC | 8,792,000 |
| 3244 | NGUYỄN THÁI NGỌC | 105140255 | 14DCLC | 4,444,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 3245 | CAO XUÂN NHẬT | 105140256 | 14DCLC | 8,792,000 |
| 3246 | HUỲNH VIẾT NHI | 105140257 | 14DCLC | 8,792,000 |
| 3247 | LÊ QUỲNH | 105140261 | 14DCLC | 4,446,000 |
| 3248 | TRẦN ĐÌNH TÀI | 105140262 | 14DCLC | 4,544,000 |
| 3249 | TRẦN VĂN QUANG TIẾN | 105140265 | 14DCLC | 4,544,000 |
| 3250 | LÊ ĐÌNH TRÍ | 105140266 | 14DCLC | 4,544,000 |
| 3251 | LƯƠNG MINH TRUNG | 105140268 | 14DCLC | 8,792,000 |
| 3252 | VÕ QUỐC TRUNG | 105140270 | 14DCLC | 8,792,000 |
| 3253 | LÊ PHAN THÚY AN | 106140001 | 14DT1 | 4,099,000 |
| 3254 | TRẦN HỮU ANH | 106140002 | 14DT1 | 4,099,000 |
| 3255 | ĐÀO MINH CẢNH | 106140004 | 14DT1 | 2,123,000 |
| 3256 | NGUYỄN ĐÔN CHIẾN | 106140006 | 14DT1 | 4,099,000 |
| 3257 | VÕ MẠNH CƯỜNG | 106140008 | 14DT1 | 2,074,000 |
| 3258 | NGUYỄN CÔNG ĐỊNH | 106140010 | 14DT1 | 2,123,000 |
| 3259 | PHẠM VĂN DUÂN | 106140011 | 14DT1 | 4,099,000 |
| 3260 | NGÔ THỊ PHƯƠNG DUNG | 106140013 | 14DT1 | 4,099,000 |
| 3261 | NGUYỄN ANH DŨNG | 106140014 | 14DT1 | 3,456,000 |
| 3262 | VÕ TRÍ DŨNG | 106140015 | 14DT1 | 4,099,000 |
| 3263 | LƯƠNG CÔNG HẬU | 106140016 | 14DT1 | 2,074,000 |
| 3264 | NGUYỄN QUANG HIỆU | 106140017 | 14DT1 | 3,456,000 |
| 3265 | BÙI CÔNG MINH HOÀNG | 106140018 | 14DT1 | 3,605,000 |
| 3266 | NGUYỄN VĂN HOÀNG | 106140019 | 14DT1 | 3,013,000 |
| 3267 | NGÔ TÀI HÙNG | 106140020 | 14DT1 | 2,123,000 |
| 3268 | LÊ XUÂN KHOA | 106140024 | 14DT1 | 2,519,000 |
| 3269 | NGUYỄN BÁ MẠNH KIỆT | 106140025 | 14DT1 | 4,099,000 |
| 3270 | NGUYỄN TẤN LINH | 106140027 | 14DT1 | 2,123,000 |
| 3271 | NGUYỄN ĐÌNH MẪN | 106140029 | 14DT1 | 2,074,000 |
| 3272 | NGUYỄN THỊ NGỌC | 106140030 | 14DT1 | 3,013,000 |
| 3273 | LÊ THỊ THẢO NGUYÊN | 106140031 | 14DT1 | 2,427,000 |
| 3274 | LÊ CHÍ NGUYỆN | 106140032 | 14DT1 | 4,099,000 |
| 3275 | ĐẶNG CÔNG DUY NHẤT | 106140033 | 14DT1 | 2,923,000 |
| 3276 | VĂN THỊ THẢO NHI | 106140034 | 14DT1 | 4,099,000 |
| 3277 | PHẠM ĐÌNH PHÚC | 106140036 | 14DT1 | 2,123,000 |
| 3278 | TRẦN VĨNH PHƯƠNG | 106140037 | 14DT1 | 2,568,000 |
| 3279 | NGUYỄN TÁ QUANG | 106140039 | 14DT1 | 2,074,000 |
| 3280 | BÙI XUÂN QUÝ | 106140040 | 14DT1 | 2,272,000 |
| 3281 | TRẦN SANG | 106140041 | 14DT1 | 2,123,000 |
| 3282 | TRƯƠNG VĂN SANG | 106140042 | 14DT1 | 2,862,000 |
| 3283 | NGUYỄN ĐÌNH NHẬT TÂN | 106140044 | 14DT1 | 2,223,000 |
| 3284 | LƯU QUANG THÁI | 106140045 | 14DT1 | 3,852,000 |
| 3285 | NGUYỄN TẤN THÀNH | 106140047 | 14DT1 | 4,750,000 |
| 3286 | TRƯƠNG CÔNG BẢO THẠNH | 106140048 | 14DT1 | 2,074,000 |
| 3287 | NGUYỄN PHƯỚC NGƯỠNG THIỆN | 106140049 | 14DT1 | 4,593,000 |
| 3288 | TRƯƠNG TRƯỜNG THỊNH | 106140050 | 14DT1 | 4,099,000 |
| 3289 | HUỲNH NGỌC THƯƠNG | 106140051 | 14DT1 | 4,099,000 |
| 3290 | NGUYỄN THỊ HOÀI TIỀN | 106140052 | 14DT1 | 2,123,000 |
| 3291 | TỐNG QUANG TIẾN | 106140053 | 14DT1 | 4,099,000 |
| 3292 | NGÔ THỊ TRANG | 106140055 | 14DT1 | 4,099,000 |
| 3293 | NGUYỄN LÊ TẤT TRIỆU | 106140056 | 14DT1 | 4,593,000 |
| 3294 | TRẦN QUANG TRUNG | 106140058 | 14DT1 | 4,099,000 |
| 3295 | VÕ THÁI TUYỀN | 106140063 | 14DT1 | 2,468,000 |
| 3296 | PHAN PHƯỚC ÚY | 106140064 | 14DT1 | 2,123,000 |
| 3297 | PHẠM VŨ DUY VINH | 106140065 | 14DT1 | 2,074,000 |
| 3298 | PHAN HOÀNG VŨ | 106140066 | 14DT1 | 2,074,000 |
| 3299 | TRỊNH ĐĂNG VƯỢNG | 106140067 | 14DT1 | 2,123,000 |
| 3300 | NGUYỄN NGỌC CHÂU | 106140071 | 14DT2 | 4,987,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 3301 | NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | 106140073 | 14DT2 | 2,815,000 |
| 3302 | TRẦN HỮU ĐẠT | 106140076 | 14DT2 | 3,013,000 |
| 3303 | NGUYỄN KHẮC ĐỨC | 106140078 | 14DT2 | 2,370,000 |
| 3304 | LÊ CÔNG DƯƠNG | 106140080 | 14DT2 | 3,060,000 |
| 3305 | THÁI BÌNH DƯƠNG | 106140081 | 14DT2 | 2,074,000 |
| 3306 | HOÀNG VĂN HÀ | 106140082 | 14DT2 | 2,253,690 |
| 3307 | LÊ VĂN HẬU | 106140083 | 14DT2 | 4,099,000 |
| 3349 | ĐẶNG THÁI HIỀN | 106140084 | 14DT2 | 228,690 |
| 3308 | PHẠM TRẦN TRUNG HIẾU | 106140085 | 14DT2 | 6,051,000 |
| 3309 | TRẦN THỊ KIM HOA | 106140086 | 14DT2 | 4,395,000 |
| 3310 | HÀ VĂN HOÀNG | 106140087 | 14DT2 | 2,123,000 |
| 3311 | PHẠM HUY HOÀNG | 106140088 | 14DT2 | 2,644,000 |
| 3312 | HỒ BẢO LỘC | 106140092 | 14DT2 | 6,122,000 |
| 3313 | NGUYỄN THÀNH LUÂN | 106140093 | 14DT2 | 2,568,000 |
| 3314 | VÕ THỊ THANH MẪN | 106140094 | 14DT2 | 2,223,000 |
| 3315 | HUỲNH ĐÌNH TẤN MINH | 106140095 | 14DT2 | 4,691,000 |
| 3316 | NGUYỄN QUỐC NAM | 106140097 | 14DT2 | 4,919,690 |
| 3317 | HUỲNH TĂNG NHẬT NGUYÊN | 106140098 | 14DT2 | 2,153,690 |
| 3318 | BÙI NGỌC NHÂN | 106140099 | 14DT2 | 1,976,000 |
| 3319 | ĐỖ THỊ YẾN NHI | 106140100 | 14DT2 | 4,099,000 |
| 3320 | HỒ XUÂN PHÚ | 106140101 | 14DT2 | 2,074,000 |
| 3321 | LÊ TÔN PHÚC | 106140102 | 14DT2 | 2,074,000 |
| 3322 | NGUYỄN CÔNG MINH QUANG | 106140104 | 14DT2 | 2,270,500 |
| 3323 | NGUYỄN HUỲNH QUANG | 106140105 | 14DT2 | 4,099,000 |
| 3324 | NGUYỄN VĂN NHẬT QUANG | 106140106 | 14DT2 | 1,976,000 |
| 3325 | LÂM ĐỨC QUÍ | 106140107 | 14DT2 | 2,595,000 |
| 3326 | LÊ VĂN QUỐC | 106140108 | 14DT2 | 4,099,000 |
| 3327 | NGUYỄN CƯƠNG QUYẾT | 106140109 | 14DT2 | 4,099,000 |
| 3328 | TRẦN MINH SANG | 106140110 | 14DT2 | 3,852,000 |
| 3329 | HÀ ĐỨC TÀI | 106140111 | 14DT2 | 4,099,000 |
| 3330 | LÊ XUÂN TÂM | 106140112 | 14DT2 | 2,766,000 |
| 3331 | NGUYỄN NGỌC VŨ THẮNG | 106140113 | 14DT2 | 2,074,000 |
| 3332 | NGUYỄN VĂN THẠNH | 106140114 | 14DT2 | 2,272,000 |
| 3333 | PHAN THỊ THU THẢO | 106140115 | 14DT2 | 3,309,000 |
| 3334 | PHẠM VIẾT THIỆN | 106140116 | 14DT2 | 4,099,000 |
| 3335 | PHẠM THỊ THANH THÚY | 106140118 | 14DT2 | 2,223,000 |
| 3336 | CHU VĂN TÌNH | 106140119 | 14DT2 | 4,099,000 |
| 3337 | LÊ VĂN TÌNH | 106140120 | 14DT2 | 3,011,000 |
| 3338 | NGUYỄN GIA TRÌNH | 106140121 | 14DT2 | 4,099,000 |
| 3339 | BÙI KHẮC TRUNG | 106140122 | 14DT2 | 2,123,000 |
| 3340 | MAI VĂN TRUNG | 106140123 | 14DT2 | 2,074,000 |
| 3341 | ĐẶNG QUANG TRƯỜNG | 106140124 | 14DT2 | 2,123,000 |
| 3342 | TRỊNH VĨNH TRƯỜNG | 106140125 | 14DT2 | 4,099,000 |
| 3343 | NGUYỄN DUY TÚ | 106140126 | 14DT2 | 2,351,690 |
| 3344 | HÀ THÚC TUẤN | 106140127 | 14DT2 | 2,231,000 |
| 3345 | LÊ XUÂN TÙNG | 106140129 | 14DT2 | 2,074,000 |
| 3346 | NGUYỄN CÔNG VIÊN | 106140131 | 14DT2 | 4,199,000 |
| 3347 | PHAN QUỐC VƯỢNG | 106140132 | 14DT2 | 2,370,000 |
| 3348 | TRỊNH VỸ | 106140133 | 14DT2 | 2,074,000 |
| 3350 | NGUYỄN TRUNG ANH | 106140134 | 14DT3 | 3,803,000 |
| 3351 | VÕ THANH BẰNG | 106140135 | 14DT3 | 2,074,000 |
| 3352 | PHAN VĂN BÍNH | 106140136 | 14DT3 | 4,099,000 |
| 3353 | LÊ VĂN CHIẾN | 106140138 | 14DT3 | 2,223,000 |
| 3354 | HỒ TẤT HUY CƯỜNG | 106140139 | 14DT3 | 2,074,000 |
| 3355 | TRƯƠNG MẠNH CƯỜNG | 106140140 | 14DT3 | 2,123,000 |
| 3356 | MẠC QUỐC ĐẠT | 106140141 | 14DT3 | 6,120,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 3357 | NGÔ PHI ĐẠT | 106140142 | 14DT3 | 4,099,000 |
| 3358 | LÊ NGỌC DINH | 106140144 | 14DT3 | 3,950,000 |
| 3359 | LÊ PHƯƠNG DU | 106140145 | 14DT3 | 4,099,000 |
| 3360 | NGUYỄN VĂN ĐỨC | 106140146 | 14DT3 | 2,074,000 |
| 3361 | NGUYỄN XUÂN ĐỨC | 106140147 | 14DT3 | 4,099,000 |
| 3362 | BÙI THỊ DƯƠNG | 106140149 | 14DT3 | 2,074,000 |
| 3363 | LÊ KHẮC DUY | 106140150 | 14DT3 | 2,074,000 |
| 3364 | TRẦN HIẾU | 106140152 | 14DT3 | 2,123,000 |
| 3365 | HỒ THANH HOÀI | 106140153 | 14DT3 | 2,478,000 |
| 3366 | NGUYỄN MẠNH HOÀNG | 106140154 | 14DT3 | 4,099,000 |
| 3367 | TRẦN NHƯ HƯNG | 106140156 | 14DT3 | 4,099,000 |
| 3368 | BÙI ĐĂNG KHOA | 106140157 | 14DT3 | 4,099,000 |
| 3369 | TRẦN TẤN KHOA | 106140158 | 14DT3 | 2,557,690 |
| 3370 | LÊ ĐỨC LINH | 106140159 | 14DT3 | 2,074,000 |
| 3371 | PHAN HOÀI LINH | 106140160 | 14DT3 | 3,803,000 |
| 3372 | PHẠM THỊ HỒNG MAI | 106140161 | 14DT3 | 2,468,000 |
| 3373 | HỒ VĂN MIỀN | 106140162 | 14DT3 | 2,568,000 |
| 3374 | ĐẶNG HỮU NHÂN | 106140163 | 14DT3 | 4,691,000 |
| 3375 | NGUYỄN THỊ HỒNG NHẬT | 106140164 | 14DT3 | 2,123,000 |
| 3376 | HOÀNG YẾN NHI | 106140165 | 14DT3 | 4,099,000 |
| 3377 | NGUYỄN VĂN PHONG | 106140166 | 14DT3 | 4,897,000 |
| 3378 | NGUYỄN ĐĂNG TRIỆU PHÚ | 106140167 | 14DT3 | 2,223,000 |
| 3379 | NGUYỄN ĐỨC THIỆN QUANG | 106140168 | 14DT3 | 1,976,000 |
| 3380 | HỒ VĂN QUỐC | 106140170 | 14DT3 | 4,987,000 |
| 3381 | VÕ TRỌNG QUÝ | 106140171 | 14DT3 | 4,099,000 |
| 3382 | PHẠM HỒNG SƠN | 106140172 | 14DT3 | 4,691,000 |
| 3383 | VÕ CÔNG TÂY | 106140174 | 14DT3 | 2,815,000 |
| 3384 | NGUYỄN SONG NGỌC THẠCH | 106140175 | 14DT3 | 4,454,000 |
| 3385 | NGUYỄN ANH THẮNG | 106140176 | 14DT3 | 4,897,000 |
| 3386 | PHẠM CAO THẮNG | 106140177 | 14DT3 | 4,099,000 |
| 3387 | DƯƠNG CÔNG THI | 106140178 | 14DT3 | 2,123,000 |
| 3388 | NGUYỄN ĐÌNH TÍN | 106140179 | 14DT3 | 4,631,000 |
| 3389 | NGUYỄN QUANG TOÀN | 106140180 | 14DT3 | 4,987,000 |
| 3390 | PHAN XUÂN TRÍ | 106140182 | 14DT3 | 4,001,000 |
| 3391 | CAO TIẾN TRUNG | 106140183 | 14DT3 | 2,123,000 |
| 3392 | NGÔ VĂN TRUNG | 106140184 | 14DT3 | 4,790,000 |
| 3393 | NGUYỄN THÀNH TRUNG | 106140185 | 14DT3 | 4,099,000 |
| 3394 | NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG | 106140186 | 14DT3 | 2,272,000 |
| 3395 | TĂNG QUANG TÚ | 106140187 | 14DT3 | 1,876,000 |
| 3396 | NGUYỄN MINH TUẤN | 106140189 | 14DT3 | 4,454,000 |
| 3397 | NGUYỄN THANH TÙNG | 106140190 | 14DT3 | 4,099,000 |
| 3398 | NGUYỄN HOÀNG ANH VŨ | 106140191 | 14DT3 | 2,696,690 |
| 3399 | NGUYỄN PHƯỚC YÊN | 106140193 | 14DT3 | 2,517,000 |
| 3400 | BÙI THỊ AN | 107140002 | 14H1,4 | 3,309,000 |
| 3401 | PHẠM THỊ ANH | 107140004 | 14H1,4 | 1,827,000 |
| 3402 | HỒ TRẦN VĂN CƯỜNG | 107140005 | 14H1,4 | 3,309,000 |
| 3403 | NGUYỄN DUY ĐỨC | 107140006 | 14H1,4 | 2,815,000 |
| 3404 | VĂN THỊ PHƯƠNG DUNG | 107140007 | 14H1,4 | 1,778,000 |
| 3405 | VÕ THỊ DUYÊN | 107140009 | 14H1,4 | 1,729,000 |
| 3406 | TRẦN THỊ BÍCH HẢI | 107140010 | 14H1,4 | 3,309,000 |
| 3407 | NGÔ THỊ HẠNH | 107140013 | 14H1,4 | 1,729,000 |
| 3408 | LÊ THỊ THU HỒNG | 107140015 | 14H1,4 | 1,284,000 |
| 3409 | NGUYỄN ĐĂNG KHOA | 107140017 | 14H1,4 | 1,284,000 |
| 3410 | NGÔ HOÀNG LINH | 107140018 | 14H1,4 | 3,309,000 |
| 3411 | NGÔ ĐĂNG TRỌNG LĨNH | 107140019 | 14H1,4 | 1,778,000 |
| 3412 | TRỊNH VĂN LỢI | 107140020 | 14H1,4 | 3,309,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 3413 | VÕ THÀNH MỸ | 107140021 | 14H1,4 | 2,568,000 |
| 3414 | NGUYỄN VĂN TRUNG NHÂN | 107140023 | 14H1,4 | 1,778,000 |
| 3415 | NGUYỄN CÔNG PHONG | 107140025 | 14H1,4 | 2,568,000 |
| 3416 | VÕ VĂN PHƯỚC | 107140027 | 14H1,4 | 3,309,000 |
| 3417 | TRẦN CÔNG PHƯƠNG | 107140029 | 14H1,4 | 3,309,000 |
| 3418 | NGUYỄN VĂN QUYỀN | 107140030 | 14H1,4 | 1,778,000 |
| 3419 | NGUYỄN THỊ QUỲNH | 107140032 | 14H1,4 | 2,568,000 |
| 3420 | DƯƠNG SỬU | 107140033 | 14H1,4 | 1,778,000 |
| 3421 | TRẦN THỊ THANH TÂM | 107140034 | 14H1,4 | 1,729,000 |
| 3422 | LÊ THANH TÂN | 107140036 | 14H1,4 | 3,013,000 |
| 3423 | TRẦN THỊ THẮM | 107140037 | 14H1,4 | 3,309,000 |
| 3424 | NGUYỄN VĂN THANH | 107140038 | 14H1,4 | 1,284,000 |
| 3425 | TRẦN THỊ THIÊN THANH | 107140039 | 14H1,4 | 3,309,000 |
| 3426 | HUỲNH MINH THO | 107140041 | 14H1,4 | 1,827,000 |
| 3427 | NGUYỄN THỊ THƠ | 107140042 | 14H1,4 | 3,309,000 |
| 3428 | NGUYỄN THỊ THU | 107140043 | 14H1,4 | 3,309,000 |
| 3429 | TRẦN ĐÌNH TÍN | 107140045 | 14H1,4 | 1,876,000 |
| 3430 | VÕ QUANG TÍNH | 107140046 | 14H1,4 | 1,778,000 |
| 3431 | PHAN HỮU TOÀN | 107140047 | 14H1,4 | 3,309,000 |
| 3432 | ĐẶNG THỊ BÍCH TRÂM | 107140048 | 14H1,4 | 1,827,000 |
| 3433 | NGUYỄN TRƯƠNG THÙY TRANG | 107140050 | 14H1,4 | 3,309,000 |
| 3434 | TRẦN VĂN TUẤN | 107140052 | 14H1,4 | 3,309,000 |
| 3435 | NGUYỄN THỊ THÚY VI | 107140053 | 14H1,4 | 1,729,000 |
| 3436 | TRƯƠNG XUÂN VINH | 107140054 | 14H1,4 | 3,309,000 |
| 3437 | TRƯƠNG THỊ VY | 107140055 | 14H1,4 | 2,272,000 |
| 3438 | NGUYỄN THỊ BÍCH ANH | 107140056 | 14H2A | 3,605,000 |
| 3439 | LÊ THỊ BÍCH | 107140058 | 14H2A | 3,605,000 |
| 3440 | NGUYỄN THỊ KIM CHI | 107140059 | 14H2A | 1,976,000 |
| 3441 | LÊ QUỐC CƯỜNG | 107140060 | 14H2A | 3,605,000 |
| 3442 | NGUYỄN ĐOÀN THANH DUNG | 107140061 | 14H2A | 3,605,000 |
| 3443 | HOÀNG THỊ GIANG | 107140062 | 14H2A | 3,605,000 |
| 3444 | NGUYỄN THỊ VIỆT HÀ | 107140063 | 14H2A | 3,605,000 |
| 3445 | NGUYỄN THỊ HIỆP | 107140065 | 14H2A | 3,605,000 |
| 3446 | NGUYỄN THỊ KIM HOA | 107140067 | 14H2A | 3,605,000 |
| 3447 | HUỲNH THỊ HÒA | 107140068 | 14H2A | 3,605,000 |
| 3448 | DƯƠNG VĂN HƯNG | 107140070 | 14H2A | 1,827,000 |
| 3449 | NGUYỄN THỊ DIỆU HƯƠNG | 107140071 | 14H2A | 3,605,000 |
| 3450 | NGUYỄN THỊ HỒNG KHA | 107140072 | 14H2A | 3,605,000 |
| 3451 | LÊ THỊ HOÀNG LAN | 107140075 | 14H2A | 3,833,690 |
| 3452 | ĐOÀN THỊ LINH | 107140076 | 14H2A | 3,703,000 |
| 3453 | LÊ THỊ MỸ LINH | 107140077 | 14H2A | 3,605,000 |
| 3454 | PHAN THỊ KHÁNH LINH | 107140078 | 14H2A | 3,605,000 |
| 3455 | LA THỊ LOAN | 107140079 | 14H2A | 3,605,000 |
| 3456 | TRẦN THỊ MAI | 107140080 | 14H2A | 3,111,000 |
| 3457 | LÊ THỊ KIỀU NGA | 107140082 | 14H2A | 3,605,000 |
| 3458 | NGUYỄN THỊ THANH NGA | 107140083 | 14H2A | 3,605,000 |
| 3459 | PHAN THANH NGỌC | 107140084 | 14H2A | 3,605,000 |
| 3460 | VĂN THỊ THU NGUYỆT | 107140085 | 14H2A | 1,876,000 |
| 3461 | TRẦN THỊ NHI | 107140086 | 14H2A | 3,605,000 |
| 3462 | PHẠM THỊ OANH | 107140087 | 14H2A | 3,605,000 |
| 3463 | DƯƠNG THỊ MỸ PHỤNG | 107140088 | 14H2A | 1,975,000 |
| 3464 | HỒ THỊ NGỌC PHƯỢNG | 107140089 | 14H2A | 3,605,000 |
| 3465 | HỒ THỊ THU SƯƠNG | 107140091 | 14H2A | 3,605,000 |
| 3466 | TỐNG THỊ MINH TÂM | 107140092 | 14H2A | 3,605,000 |
| 3467 | HỨA THỊ TẠO | 107140093 | 14H2A | 3,605,000 |
| 3468 | HÀ THỊ THU THANH | 107140094 | 14H2A | 3,605,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 3469 | NGUYỄN THỊ ĐĂNG THANH | 107140095 | 14H2A | 3,605,000 |
| 3470 | HÀ THỊ PHƯƠNG THẢO | 107140096 | 14H2A | 1,876,000 |
| 3471 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO | 107140097 | 14H2A | 3,605,000 |
| 3472 | PHẠM THỊ PHƯƠNG THẢO | 107140098 | 14H2A | 3,605,000 |
| 3473 | HUỲNH THỊ DIỆU THIỆN | 107140099 | 14H2A | 3,605,000 |
| 3474 | PHAN THỊ HỒNG THƠM | 107140100 | 14H2A | 3,605,000 |
| 3475 | HUỲNH ĐỨC THUẬN | 107140101 | 14H2A | 3,605,000 |
| 3476 | LƯƠNG THỊ BÍCH THÙY | 107140104 | 14H2A | 3,605,000 |
| 3477 | TRẦN THỊ THUYỀN | 107140105 | 14H2A | 3,605,000 |
| 3478 | TRẦN THỊ THÙY TRANG | 107140106 | 14H2A | 3,605,000 |
| 3479 | NGUYỄN THỊ TRÚC | 107140107 | 14H2A | 1,827,000 |
| 3480 | ĐINH THỊ TÚ UYÊN | 107140109 | 14H2A | 3,605,000 |
| 3481 | TRẦN THỊ THÙY VÂN | 107140110 | 14H2A | 3,605,000 |
| 3482 | TRẦN THỊ HOÀNG VI | 107140111 | 14H2A | 3,605,000 |
| 3483 | NGUYỄN THỊ XUÂN | 107140112 | 14H2A | 1,876,000 |
| 3484 | NGUYỄN THỊ THẢO YẾN | 107140113 | 14H2A | 3,605,000 |
| 3485 | CAO THỊ NGỌC ÁNH | 107140114 | 14H2B | 3,605,000 |
| 3486 | NGUYỄN THỊ BÊ | 107140115 | 14H2B | 3,605,000 |
| 3487 | TRẦN THỊ DUYÊN | 107140116 | 14H2B | 1,975,000 |
| 3488 | BÙI THỊ HÀ | 107140117 | 14H2B | 3,605,000 |
| 3489 | NGUYỄN THỊ HẰNG | 107140118 | 14H2B | 3,605,000 |
| 3490 | NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH | 107140119 | 14H2B | 2,074,000 |
| 3491 | ĐINH THỊ MỸ HẢO | 107140120 | 14H2B | 2,074,000 |
| 3492 | ĐẬU THỊ HIỀN | 107140122 | 14H2B | 3,605,000 |
| 3493 | VÕ THỊ HỒNG HIỆP | 107140123 | 14H2B | 1,827,000 |
| 3494 | LÊ THỊ DIỆU HOA | 107140124 | 14H2B | 3,605,000 |
| 3495 | NGUYỄN THỊ TUYẾT HOA | 107140125 | 14H2B | 3,605,000 |
| 3496 | TRẦN THỊ HÒA | 107140126 | 14H2B | 1,876,000 |
| 3497 | ĐẶNG THỊ HƯNG | 107140128 | 14H2B | 3,605,000 |
| 3498 | ĐẶNG THỊ MỸ HƯƠNG | 107140129 | 14H2B | 1,827,000 |
| 3499 | NGUYỄN THỊ KHÁNH HUYỀN | 107140130 | 14H2B | 2,617,000 |
| 3500 | LÊ ĐẮC NGUYÊN KHOA | 107140131 | 14H2B | 1,877,000 |
| 3501 | VÕ VĂN KHOA | 107140132 | 14H2B | 3,605,000 |
| 3502 | TRẦN HOÀNG THIÊN KIM | 107140133 | 14H2B | 3,605,000 |
| 3503 | DƯƠNG THỊ LANH | 107140134 | 14H2B | 3,605,000 |
| 3504 | LÊ THỊ THUỲ LINH | 107140135 | 14H2B | 1,876,000 |
| 3505 | VÕ THỊ DIỆU LINH | 107140136 | 14H2B | 1,876,000 |
| 3506 | HÀ THỊ THANH NGA | 107140137 | 14H2B | 3,605,000 |
| 3507 | LƯƠNG THỊ THUÝ NGA | 107140138 | 14H2B | 2,124,000 |
| 3508 | LÊ THỊ KIM NGÂN | 107140139 | 14H2B | 3,605,000 |
| 3509 | PHAN THỊ THANH NHÀN | 107140140 | 14H2B | 3,605,000 |
| 3510 | PHẠM TỐ NỮ | 107140141 | 14H2B | 3,605,000 |
| 3511 | TRẦN THỊ PHÚC | 107140142 | 14H2B | 1,926,000 |
| 3512 | NGUYỄN THỊ MỸ PHƯƠNG | 107140143 | 14H2B | 1,876,000 |
| 3513 | NGUYỄN VĂN QUANG | 107140144 | 14H2B | 3,605,000 |
| 3514 | BÙI THỊ SƯƠNG | 107140145 | 14H2B | 1,827,000 |
| 3515 | NGUYỄN THỊ SƯƠNG | 107140146 | 14H2B | 3,605,000 |
| 3516 | TRẦN NGỌC TÂN | 107140147 | 14H2B | 1,876,000 |
| 3517 | LÊ THỊ THẢO | 107140151 | 14H2B | 3,605,000 |
| 3518 | NGUYỄN THỊ THANH THẢO | 107140152 | 14H2B | 3,605,000 |
| 3519 | PHAN CẨM THI | 107140153 | 14H2B | 3,605,000 |
| 3520 | NGÔ ANH THƯ | 107140155 | 14H2B | 3,605,000 |
| 3521 | LÊ THỊ THÚY | 107140157 | 14H2B | 1,827,000 |
| 3522 | ĐÀO THỊ THÙY | 107140158 | 14H2B | 1,877,000 |
| 3523 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THỦY | 107140159 | 14H2B | 3,605,000 |
| 3524 | PHAN THỊ KIỀU TIÊN | 107140160 | 14H2B | 1,976,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 3525 | PHAN THỊ QUỲNH TRÂM | 107140161 | 14H2B | 1,877,000 |
| 3526 | NGUYỄN VĂN TRUNG | 107140162 | 14H2B | 3,605,000 |
| 3527 | NGUYỄN VĂN TUẤN | 107140163 | 14H2B | 1,876,000 |
| 3528 | HUỲNH THỊ TỐ UYÊN | 107140164 | 14H2B | 1,975,000 |
| 3529 | PHẠM THỊ TƯỜNG VI | 107140165 | 14H2B | 3,605,000 |
| 3530 | TRẦN THỊ XIÊM | 107140166 | 14H2B | 3,754,000 |
| 3531 | NGUYỄN THỊ XUYẾN | 107140167 | 14H2B | 2,272,000 |
| 3532 | ĐỖ ĐỨC ANH | 107140168 | 14H5 | 1,976,000 |
| 3533 | NGUYỄN THỊ ANH | 107140169 | 14H5 | 2,470,000 |
| 3534 | PHAN HỒNG BẠCH | 107140170 | 14H5 | 2,370,000 |
| 3535 | NGUYỄN CÔNG BÌNH | 107140172 | 14H5 | 1,976,000 |
| 3536 | VÕ VĂN BÌNH | 107140174 | 14H5 | 2,074,000 |
| 3537 | TRƯƠNG VĂN BỐN | 107140175 | 14H5 | 2,074,000 |
| 3538 | TRẦN PHÚC CƯỜNG | 107140177 | 14H5 | 2,074,000 |
| 3539 | MAI CHÍ ĐẠI | 107140178 | 14H5 | 1,976,000 |
| 3540 | TRẦN ĐỨC | 107140179 | 14H5 | 3,803,000 |
| 3541 | VÕ VĂN HOÀNG THÁI DŨNG | 107140180 | 14H5 | 1,778,000 |
| 3542 | NGUYỄN CẢNH PHƯỚC EM | 107140181 | 14H5 | 1,976,000 |
| 3543 | TRẦN THỊ HIỀN | 107140182 | 14H5 | 2,766,000 |
| 3544 | NGUYỄN THỊ HIỀN | 107140183 | 14H5 | 3,852,000 |
| 3545 | VÕ MINH HIẾU | 107140185 | 14H5 | 3,852,000 |
| 3546 | NGUYỄN THANH HÙNG | 107140186 | 14H5 | 1,976,000 |
| 3547 | LÊ VĂN HUY | 107140187 | 14H5 | 3,852,000 |
| 3548 | TRẦN KHẮC HUY | 107140188 | 14H5 | 3,852,000 |
| 3549 | PHAN NGỌC LỄ | 107140189 | 14H5 | 3,852,000 |
| 3550 | LÊ HOÀNG LINH | 107140190 | 14H5 | 2,074,000 |
| 3551 | TRẦN VĂN LONG | 107140191 | 14H5 | 3,852,000 |
| 3552 | TRẦN THẾ NAM | 107140194 | 14H5 | 3,852,000 |
| 3553 | NGUYỄN THỊ TUYẾT NGỌC | 107140196 | 14H5 | 3,852,000 |
| 3554 | LÊ ĐỨC NGƯU | 107140197 | 14H5 | 2,074,000 |
| 3555 | NGUYỄN VĂN NHÀN | 107140199 | 14H5 | 2,074,000 |
| 3556 | HÀ THẾ NHÂN | 107140200 | 14H5 | 1,976,000 |
| 3557 | HOÀNG KIM NHÂN | 107140201 | 14H5 | 1,976,000 |
| 3558 | LÊ HỮU NHÂN | 107140202 | 14H5 | 3,852,000 |
| 3559 | TRƯƠNG VĂN NHÂN | 107140203 | 14H5 | 2,074,000 |
| 3560 | NGÔ PHI NHẬT | 107140204 | 14H5 | 3,852,000 |
| 3561 | LÊ HỮU PHÚ | 107140205 | 14H5 | 2,074,000 |
| 3562 | MAI THANH PHƯƠNG | 107140207 | 14H5 | 3,852,000 |
| 3563 | VÕ HỒNG QUÂN | 107140208 | 14H5 | 1,976,000 |
| 3564 | TRẦN VĂN QUỐC | 107140210 | 14H5 | 1,976,000 |
| 3565 | NGUYỄN HỮU QUÝ | 107140211 | 14H5 | 1,976,000 |
| 3566 | NGÔ PHI ĐỜ RIM | 107140213 | 14H5 | 3,852,000 |
| 3567 | HUỲNH ĐỨC SANG | 107140214 | 14H5 | 3,852,000 |
| 3568 | HỒ BÁ SƠN | 107140215 | 14H5 | 3,852,000 |
| 3569 | LÊ NGỌC SƠN | 107140216 | 14H5 | 3,852,000 |
| 3570 | TRẦN THANH SƠN | 107140217 | 14H5 | 2,074,000 |
| 3571 | NGUYỄN ĐỨC TÂN | 107140218 | 14H5 | 3,852,000 |
| 3572 | HUỲNH THỊ THẮM | 107140220 | 14H5 | 3,062,000 |
| 3573 | ĐỖ XUÂN THẮNG | 107140221 | 14H5 | 1,976,000 |
| 3574 | TRẦN HỮU THẮNG | 107140222 | 14H5 | 3,852,000 |
| 3575 | NGUYỄN PHƯỚC THẢO | 107140224 | 14H5 | 1,976,000 |
| 3576 | NGUYỄN THANH THẢO | 107140225 | 14H5 | 2,074,000 |
| 3577 | PHAN ĐÌNH PHƯƠNG THẢO | 107140226 | 14H5 | 1,976,000 |
| 3578 | THÂN NGỌC MIÊN THẢO | 107140227 | 14H5 | 1,976,000 |
| 3579 | NGUYỄN TRÍ THÔNG | 107140229 | 14H5 | 2,074,000 |
| 3580 | VÕ THỊ THỦY | 107140230 | 14H5 | 1,976,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 3581 | TRẦN NGUYỄN MINH TIẾN | 107140231 | 14H5 | 2,074,000 |
| 3582 | LƯU THỊ ÁNH TRINH | 107140232 | 14H5 | 3,852,000 |
| 3583 | LÊ ĐĂNG TRÌNH | 107140233 | 14H5 | 2,074,000 |
| 3584 | LÊ NHẬT TRUNG | 107140235 | 14H5 | 2,074,000 |
| 3585 | PHẠM TRẦN THÀNH TRUNG | 107140236 | 14H5 | 2,568,000 |
| 3586 | ĐỖ TRƯƠNG TRỌNG TUẤN | 107140237 | 14H5 | 3,950,000 |
| 3587 | DƯƠNG QUANG TUẤN | 107140238 | 14H5 | 1,976,000 |
| 3588 | LÊ ĐÌNH TUẤN | 107140239 | 14H5 | 3,852,000 |
| 3589 | NGUYỄN ĐỨC TUẤN | 107140240 | 14H5 | 3,852,000 |
| 3590 | TRẦN ĐÌNH TUẤN | 107140241 | 14H5 | 3,852,000 |
| 3591 | NGUYỄN VIẾT THÀNH VIÊN | 107140243 | 14H5 | 1,976,000 |
| 3592 | TRẦN VIỆT | 107140244 | 14H5 | 3,852,000 |
| 3593 | NGUYỄN HƯNG ANH | 121140001 | 14KT1 | 3,705,000 |
| 3594 | BẠCH VĂN BÌNH | 121140002 | 14KT1 | 3,705,000 |
| 3595 | PHẠM THANH BÌNH | 121140003 | 14KT1 | 4,495,000 |
| 3596 | NGUYỄN PHAN HOÀI CHIÊU | 121140004 | 14KT1 | 4,050,000 |
| 3597 | LÊ TẤT ĐẠT | 121140006 | 14KT1 | 4,495,000 |
| 3598 | ĐINH NGÔ DIỄM | 121140007 | 14KT1 | 2,223,000 |
| 3599 | VÕ THỊ DUNG | 121140009 | 14KT1 | 4,495,000 |
| 3600 | NGUYỄN PHÚ HÀ | 121140010 | 14KT1 | 3,705,000 |
| 3601 | NGUYỄN THỊ VIỆT HẰNG | 121140011 | 14KT1 | 3,705,000 |
| 3602 | ĐINH THỊ BÍCH HIỀN | 121140012 | 14KT1 | 2,223,000 |
| 3603 | TRẦN PHÚ HIỆP | 121140013 | 14KT1 | 2,470,000 |
| 3604 | TRẦN ĐỖ HOÀNG | 121140014 | 14KT1 | 2,272,000 |
| 3605 | TRẦN ĐÌNH HƯNG | 121140015 | 14KT1 | 1,976,000 |
| 3606 | PHẠM THỊ THANH HUYỀN | 121140017 | 14KT1 | 4,495,000 |
| 3607 | BÙI CÔNG KHOA | 121140019 | 14KT1 | 4,495,000 |
| 3608 | HUỲNH THỊ MỸ LINH | 121140021 | 14KT1 | 2,272,000 |
| 3609 | TRẦN QUANG LỘC | 121140023 | 14KT1 | 2,370,000 |
| 3610 | HỎA TIẾN MẠNH | 121140025 | 14KT1 | 3,803,000 |
| 3611 | PHAN THIỆN NGUYÊN | 121140029 | 14KT1 | 4,495,000 |
| 3612 | TRẦN TRỌNG MINH NHẬT | 121140031 | 14KT1 | 5,185,000 |
| 3613 | NGUYỄN THỊ TỐ NHI | 121140032 | 14KT1 | 2,272,000 |
| 3614 | NGUYỄN THỊ HỒNG NHỊ | 121140033 | 14KT1 | 2,272,000 |
| 3615 | PHẠM THỊ ÁI NHỰT | 121140034 | 14KT1 | 2,272,000 |
| 3616 | VÕ THỊ KIM OANH | 121140035 | 14KT1 | 2,272,000 |
| 3617 | HUỲNH BÁ PHÚC | 121140036 | 14KT1 | 4,495,000 |
| 3618 | NGUYỄN DUY QUANG | 121140039 | 14KT1 | 2,272,000 |
| 3619 | TRẦN QUANG SANG | 121140042 | 14KT1 | 3,705,000 |
| 3620 | PHÙNG HỮU HOÀNG THAO | 121140046 | 14KT1 | 4,297,000 |
| 3621 | TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO | 121140047 | 14KT1 | 2,272,000 |
| 3622 | VÕ THỊ THU THẢO | 121140048 | 14KT1 | 2,272,000 |
| 3623 | VĂN PHÚ THỊNH | 121140049 | 14KT1 | 5,975,000 |
| 3624 | LÊ ĐĂNG THUẬN | 121140050 | 14KT1 | 2,823,000 |
| 3625 | LÊ THỊ HOÀI THƯƠNG | 121140051 | 14KT1 | 2,272,000 |
| 3626 | TRẦN VĂN THỤY | 121140052 | 14KT1 | 3,705,000 |
| 3627 | LÂM KHÁNH TIÊN | 121140053 | 14KT1 | 2,272,000 |
| 3628 | TRẦN NHẬT TIẾN | 121140054 | 14KT1 | 2,223,000 |
| 3629 | NGUYỄN ĐỨC HỒNG TÍN | 121140055 | 14KT1 | 3,754,000 |
| 3630 | THÂN MẠNH TÍN | 121140056 | 14KT1 | 4,495,000 |
| 3631 | NGUYỄN LÊ HỮU TOÀN | 121140057 | 14KT1 | 2,272,000 |
| 3632 | TRẦN QUANG TRÍ | 121140058 | 14KT1 | 4,495,000 |
| 3633 | NGUYỄN NGỌC TÚ | 121140060 | 14KT1 | 3,705,000 |
| 3634 | NGUYỄN HOÀNG TUẤN | 121140061 | 14KT1 | 4,495,000 |
| 3635 | MAI THANH TÙNG | 121140062 | 14KT1 | 3,813,000 |
| 3636 | PHAN THỊ ÁNH TUYẾT | 121140063 | 14KT1 | 2,470,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 3637 | ĐỖ HỮU VĂN | 121140064 | 14KT1 | 2,470,000 |
| 3638 | NGUYỄN THỊ VI | 121140065 | 14KT1 | 4,495,000 |
| 3639 | LƯU TRẦN ANH VŨ | 121140066 | 14KT1 | 3,013,000 |
| 3640 | TRẦN MAI TUẤN VŨ | 121140067 | 14KT1 | 1,976,000 |
| 3641 | HUỲNH QUỐC ANH | 121140069 | 14KT2 | 4,495,000 |
| 3642 | LÊ NGỌC ÁNH | 121140070 | 14KT2 | 4,495,000 |
| 3643 | BÙI THANH BÌNH | 121140071 | 14KT2 | 2,470,000 |
| 3644 | LÊ ÁNH CHÍ | 121140072 | 14KT2 | 4,495,000 |
| 3645 | NGUYỄN PHAN NGỌC CHIÊU | 121140073 | 14KT2 | 4,791,000 |
| 3646 | NGÔ THÀNH ĐẠO | 121140074 | 14KT2 | 1,976,000 |
| 3647 | NGUYỄN QUỐC ĐẠT | 121140075 | 14KT2 | 3,705,000 |
| 3648 | NGUYỄN THỊ NGỌC DIỆP | 121140076 | 14KT2 | 2,272,000 |
| 3649 | NGUYỄN VĂN ĐỨC | 121140077 | 14KT2 | 3,458,000 |
| 3650 | TRẦN THỊ QUỲNH DUYÊN | 121140078 | 14KT2 | 4,495,000 |
| 3651 | TRẦN THỊ NGỌC HÀ | 121140079 | 14KT2 | 1,976,000 |
| 3652 | NGUYỄN THÙY PHÚC HẠNH | 121140080 | 14KT2 | 4,495,000 |
| 3653 | PHAN THÁI HIỀN | 121140081 | 14KT2 | 2,272,000 |
| 3654 | TRƯƠNG THỊ HÒA | 121140082 | 14KT2 | 2,766,000 |
| 3655 | NGUYỄN VŨ HÙNG | 121140083 | 14KT2 | 4,495,000 |
| 3656 | NGUYỄN VĂN KHÁNH | 121140087 | 14KT2 | 4,495,000 |
| 3657 | NGUYỄN HỮU KIỀN | 121140088 | 14KT2 | 3,111,000 |
| 3658 | ĐẶNG PHƯỚC LINH | 121140089 | 14KT2 | 2,223,000 |
| 3659 | LÊ CẢNH LỘC | 121140091 | 14KT2 | 2,223,000 |
| 3660 | NGUYỄN ĐÌNH LONG | 121140092 | 14KT2 | 2,470,000 |
| 3661 | NGUYỄN THỊ LÝ | 121140093 | 14KT2 | 3,260,000 |
| 3662 | ĐẶNG THANH NAM | 121140094 | 14KT2 | 2,272,000 |
| 3663 | PHAN THỊ NGHỆ | 121140095 | 14KT2 | 1,976,000 |
| 3664 | TRẦN ĐẠI NGHĨA | 121140096 | 14KT2 | 2,321,000 |
| 3665 | NGUYỄN THỊ THẢO NGUYÊN | 121140097 | 14KT2 | 3,705,000 |
| 3666 | TRƯƠNG THỊ KIM NGUYỆT | 121140098 | 14KT2 | 4,593,000 |
| 3667 | NGUYỄN TRỌNG NHÂN | 121140099 | 14KT2 | 1,729,000 |
| 3668 | LÊ THỊ HOÀI NHI | 121140100 | 14KT2 | 2,470,000 |
| 3669 | TRƯƠNG THỊ SƯƠNG NHI | 121140101 | 14KT2 | 2,666,000 |
| 3670 | NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG | 121140102 | 14KT2 | 2,272,000 |
| 3671 | TRẦN THỊ OANH | 121140103 | 14KT2 | 2,470,000 |
| 3672 | HỒ MINH PHÁT | 121140104 | 14KT2 | 3,211,000 |
| 3673 | PHẠM THỊ BÍCH PHƯƠNG | 121140106 | 14KT2 | 3,933,690 |
| 3674 | PHAN THANH QUÂN | 121140107 | 14KT2 | 2,717,000 |
| 3675 | TRỊNH NGỌC QUANG | 121140108 | 14KT2 | 2,223,000 |
| 3676 | TRẦN NGỌC QUÝ | 121140109 | 14KT2 | 5,738,000 |
| 3677 | NGUYỄN DUY SANG | 121140110 | 14KT2 | 2,272,000 |
| 3678 | HỒ NGỌC SƠN | 121140111 | 14KT2 | 2,272,000 |
| 3679 | LÊ HOÀI SONG | 121140112 | 14KT2 | 4,495,000 |
| 3680 | NGUYỄN THỊ BÍCH THẢO | 121140114 | 14KT2 | 2,470,000 |
| 3681 | VÕ THỊ THANH THẢO | 121140115 | 14KT2 | 4,495,000 |
| 3682 | NGUYỄN CHÍ THIỆN | 121140116 | 14KT2 | 2,470,000 |
| 3683 | TRẦN PHƯỚC BẢO THƯ | 121140117 | 14KT2 | 4,495,000 |
| 3684 | ĐỖ THỊ THƯƠNG | 121140118 | 14KT2 | 4,593,000 |
| 3685 | PHẠM THỊ KIM THỦY | 121140119 | 14KT2 | 4,495,000 |
| 3686 | NGUYỄN LÊ TRƯỜNG TIN | 121140122 | 14KT2 | 5,383,000 |
| 3687 | NGUYỄN HOÀNG TÍN | 121140123 | 14KT2 | 4,495,000 |
| 3688 | NGUYỄN THỊ TRANG | 121140125 | 14KT2 | 3,705,000 |
| 3689 | NGÔ TRƯỜNG TRÌNH | 121140126 | 14KT2 | 4,495,000 |
| 3690 | LÊ THỊ NGỌC TÚ | 121140127 | 14KT2 | 2,864,000 |
| 3691 | NGUYỄN NHƯ MINH TÚ | 121140128 | 14KT2 | 2,272,000 |
| 3692 | HUỲNH THANH TÙNG | 121140129 | 14KT2 | 2,519,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 3693 | HỒ VĂN TUYỀN | 121140130 | 14KT2 | 2,470,000 |
| 3694 | NGUYỄN THỊ TÚ UYÊN | 121140131 | 14KT2 | 4,495,000 |
| 3695 | BÙI THỊ HOÀNG VI | 121140132 | 14KT2 | 4,495,000 |
| 3696 | VÕ ĐÌNH VINH | 121140133 | 14KT2 | 4,495,000 |
| 3697 | NGUYỄN SĨ TIỀN VŨ | 121140134 | 14KT2 | 2,272,000 |
| 3698 | NGUYỄN THỊ THANH VY | 121140135 | 14KT2 | 4,495,000 |
| 3699 | TRƯƠNG VĂN BÌNH | 103140138 | 14KTTT | 2,223,000 |
| 3700 | NGUYỄN TẤN CẢNH | 103140139 | 14KTTT | 2,223,000 |
| 3701 | NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | 103140140 | 14KTTT | 2,815,000 |
| 3702 | NGUYỄN VĂN DANH | 103140141 | 14KTTT | 2,546,000 |
| 3703 | NGUYỄN VĂN ĐỨC | 103140142 | 14KTTT | 2,694,000 |
| 3704 | LÊ PHƯỚC HÀ | 103140144 | 14KTTT | 4,593,000 |
| 3705 | NGUYỄN XUÂN HÙNG | 103140149 | 14KTTT | 2,717,000 |
| 3706 | NGUYỄN XUÂN HƯNG | 103140150 | 14KTTT | 2,964,000 |
| 3707 | VÕ ANH KHOA | 103140152 | 14KTTT | 2,223,000 |
| 3708 | LÊ CHÍ LÂM | 103140153 | 14KTTT | 2,223,000 |
| 3709 | HỨA VĂN LỘC | 103140154 | 14KTTT | 2,223,000 |
| 3710 | NGUYỄN THANH LONG | 103140155 | 14KTTT | 2,815,000 |
| 3711 | VÕ THÀNH LONG | 103140157 | 14KTTT | 2,711,000 |
| 3712 | NGUYỄN VIẾT NGUYÊN | 103140159 | 14KTTT | 3,705,000 |
| 3713 | TRẦN VĂN NHẬT | 103140160 | 14KTTT | 4,297,000 |
| 3714 | BÙI NGỌC PHÁP | 103140161 | 14KTTT | 2,815,000 |
| 3715 | LÊ VĂN PHƯỚC | 103140164 | 14KTTT | 2,223,000 |
| 3716 | NGUYỄN VĂN QUÂN | 103140165 | 14KTTT | 2,223,000 |
| 3717 | NGUYỄN VĂN QUỐC | 103140167 | 14KTTT | 4,237,000 |
| 3718 | TRẦN QUỐC | 103140168 | 14KTTT | 2,568,000 |
| 3719 | TRỊNH ANH QUỐC | 103140169 | 14KTTT | 4,495,000 |
| 3720 | HUỲNH VĂN TẤN | 103140170 | 14KTTT | 3,705,000 |
| 3721 | NGUYỄN XUÂN THẮNG | 103140171 | 14KTTT | 4,699,000 |
| 3722 | PHAN NGỌC THÀNH | 103140172 | 14KTTT | 4,347,000 |
| 3723 | HỒ VĂN THIỀN | 103140174 | 14KTTT | 4,519,000 |
| 3724 | TÔN THẤT MINH THÔNG | 103140175 | 14KTTT | 2,815,000 |
| 3725 | NGUYỄN VĂN TÍN | 103140177 | 14KTTT | 2,666,000 |
| 3726 | LÊ BÁ TRÌNH | 103140178 | 14KTTT | 3,952,000 |
| 3727 | HUỲNH NGỌC TÚ | 103140179 | 14KTTT | 5,333,000 |
| 3728 | NGUYỄN THANH TUẤN | 103140181 | 14KTTT | 4,445,000 |
| 3729 | PHAN MINH VIỄN | 103140182 | 14KTTT | 4,651,000 |
| 3730 | HOÀNG NAM VƯƠNG | 103140183 | 14KTTT | 2,223,000 |
| 3731 | CÁI THỊ NHƯ ÁI | 118140001 | 14KX1 | 4,544,000 |
| 3732 | LÊ TUẤN ANH | 118140002 | 14KX1 | 4,544,000 |
| 3733 | HỒ VIỄN BẢO | 118140003 | 14KX1 | 4,544,000 |
| 3734 | BÙI THỊ BÉ | 118140004 | 14KX1 | 4,544,000 |
| 3735 | NGUYỄN HƯNG CHĨNH | 118140006 | 14KX1 | 4,544,000 |
| 3736 | NGUYỄN VĂN DŨNG | 118140007 | 14KX1 | 4,544,000 |
| 3737 | PHAN HOÀNG DUY | 118140008 | 14KX1 | 4,544,000 |
| 3738 | HỒ THỊ HƯƠNG GIANG | 118140009 | 14KX1 | 2,321,000 |
| 3739 | PHAN THỊ HỒNG HÀ | 118140010 | 14KX1 | 4,544,000 |
| 3740 | DƯƠNG THỊ MINH HẢI | 118140011 | 14KX1 | 4,544,000 |
| 3741 | HUỲNH ĐINH HẢI | 118140012 | 14KX1 | 4,544,000 |
| 3742 | TRẦN THỊ MỸ HẰNG | 118140013 | 14KX1 | 2,321,000 |
| 3743 | ĐINH QUỐC HÀO | 118140014 | 14KX1 | 4,544,000 |
| 3744 | NGUYỄN THỊ THÁI HIỀN | 118140015 | 14KX1 | 4,544,000 |
| 3745 | TRẦN THỊ HIỀN | 118140016 | 14KX1 | 4,544,000 |
| 3746 | NGUYỄN XUÂN HOÀNG | 118140017 | 14KX1 | 4,544,000 |
| 3747 | PHẠM NGÔ HOÀNG | 118140018 | 14KX1 | 2,470,000 |
| 3748 | NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG | 118140019 | 14KX1 | 4,544,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 3749 | NGUYỄN THỊ HUYỀN | 118140020 | 14KX1 | 4,544,000 |
| 3750 | NGÔ NGỌC LÂN | 118140022 | 14KX1 | 4,544,000 |
| 3751 | NGUYỄN CÔNG LÂN | 118140023 | 14KX1 | 4,544,000 |
| 3752 | TRẦN THỊ KIM LIÊN | 118140024 | 14KX1 | 4,544,000 |
| 3753 | NGUYỄN NGỌC THÙY LINH | 118140025 | 14KX1 | 4,544,000 |
| 3754 | LÊ PHƯỚC LỘC | 118140026 | 14KX1 | 4,544,000 |
| 3755 | NGUYỄN TẤN MÃNH | 118140027 | 14KX1 | 4,544,000 |
| 3756 | ĐOÀN THỊ BÌNH MINH | 118140028 | 14KX1 | 4,544,000 |
| 3757 | HỒ HOÀNG MINH | 118140029 | 14KX1 | 3,803,000 |
| 3758 | HOÀNG THỊ KIỀU MY | 118140031 | 14KX1 | 4,544,000 |
| 3759 | BÙI THỊ THIÊN NGÂN | 118140032 | 14KX1 | 2,717,000 |
| 3760 | LÊ BÍCH NGUYỆT | 118140034 | 14KX1 | 4,544,000 |
| 3761 | ĐINH THƯỢNG NHA | 118140035 | 14KX1 | 4,544,000 |
| 3762 | NGUYỄN THỊ NHÀN | 118140036 | 14KX1 | 2,321,000 |
| 3763 | ĐOÀN THỊ HÀ NY | 118140037 | 14KX1 | 4,544,000 |
| 3764 | NGUYỄN TẤN PHO | 118140038 | 14KX1 | 4,544,000 |
| 3765 | TRẦN KIM PHỤNG | 118140039 | 14KX1 | 4,544,000 |
| 3766 | ĐỖ THỊ THU PHƯƠNG | 118140040 | 14KX1 | 2,321,000 |
| 3767 | GIANG HỒNG PHƯỢNG | 118140042 | 14KX1 | 3,705,000 |
| 3768 | NGUYỄN HỮU QUỐC | 118140044 | 14KX1 | 2,568,000 |
| 3769 | NGUYỄN VŨ QUYỀN | 118140045 | 14KX1 | 2,321,000 |
| 3770 | PHẠM NGỌC TRÚC QUỲNH | 118140046 | 14KX1 | 4,544,000 |
| 3771 | PHAN THỊ NHƯ QUỲNH | 118140047 | 14KX1 | 4,544,000 |
| 3772 | TRẦN VĂN RIN | 118140048 | 14KX1 | 2,321,000 |
| 3773 | TRƯƠNG PHÚC TÂM | 118140050 | 14KX1 | 4,544,000 |
| 3774 | ĐINH THỊ TÈO | 118140051 | 14KX1 | 2,568,000 |
| 3775 | PHẠM THỊ THANH THANH | 118140052 | 14KX1 | 2,470,000 |
| 3776 | TRẦN VĂN THÀNH | 118140053 | 14KX1 | 2,470,000 |
| 3777 | TRẦN THỊ THẢO | 118140054 | 14KX1 | 4,544,000 |
| 3778 | VÕ PHƯƠNG THẢO | 118140055 | 14KX1 | 4,544,000 |
| 3779 | PHẠM VĂN THẬU | 118140056 | 14KX1 | 4,544,000 |
| 3780 | NGUYỄN NỮ HOÀI THI | 118140057 | 14KX1 | 2,321,000 |
| 3781 | NGUYỄN THỊ ANH THƠ | 118140058 | 14KX1 | 2,470,000 |
| 3782 | PHAN VĂN THỌ | 118140059 | 14KX1 | 2,321,000 |
| 3783 | HOÀNG VĂN THÔI | 118140060 | 14KX1 | 2,321,000 |
| 3784 | PHAN THỊ QUỲNH THU | 118140061 | 14KX1 | 2,321,000 |
| 3785 | NGUYỄN TIẾN THUẦN | 118140062 | 14KX1 | 2,568,000 |
| 3786 | NGUYỄN THỊ THU THÚY | 118140063 | 14KX1 | 2,321,000 |
| 3787 | PHAN THỊ KIỀU TRÂM | 118140064 | 14KX1 | 4,544,000 |
| 3788 | PHẠM THỊ THÙY TRANG | 118140066 | 14KX1 | 4,544,000 |
| 3789 | LÊ ANH TRÍ | 118140067 | 14KX1 | 2,321,000 |
| 3790 | ĐẶNG THỊ NGỌC TRINH | 118140068 | 14KX1 | 2,549,690 |
| 3791 | LÊ HOÀNG HẠ UYÊN | 118140069 | 14KX1 | 4,544,000 |
| 3792 | MẠC THỊ VY | 118140071 | 14KX1 | 4,544,000 |
| 3793 | LÊ THỊ THUẬN YẾN | 118140072 | 14KX1 | 2,321,000 |
| 3794 | NGUYỄN THỊ MINH AN | 117140002 | 14MT | 1,778,000 |
| 3795 | NGUYỄN THỊ KIỀU ANH | 117140004 | 14MT | 3,852,000 |
| 3796 | ĐÀO MẠNH CƯỜNG | 117140005 | 14MT | 3,062,000 |
| 3797 | TRẦN CÔNG CƯỜNG | 117140006 | 14MT | 3,062,000 |
| 3798 | TRƯƠNG QUỐC ĐẠI | 117140007 | 14MT | 4,444,000 |
| 3799 | HOÀNG THỊ THÙY DUNG | 117140008 | 14MT | 3,852,000 |
| 3800 | NGUYỄN THỊ KIỀU DUNG | 117140009 | 14MT | 1,976,000 |
| 3801 | NGUYỄN TIẾN DŨNG | 117140010 | 14MT | 2,074,000 |
| 3802 | TRẦN THỊ MỸ DUYÊN | 117140011 | 14MT | 3,852,000 |
| 3803 | LÊ THỊ HỒNG HÀ | 117140013 | 14MT | 2,310,000 |
| 3804 | NGUYỄN THỊ THU HÀ | 117140014 | 14MT | 3,852,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 3805 | PHAN THỊ NGỌC HÂN | 117140015 | 14MT | 3,852,000 |
| 3806 | CAO THỊ THANH HẰNG | 117140017 | 14MT | 1,976,000 |
| 3807 | TRƯƠNG THỊ HẰNG | 117140018 | 14MT | 2,606,000 |
| 3808 | NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH | 117140019 | 14MT | 2,074,000 |
| 3809 | VÕ NHƯ BẢO HÒA | 117140021 | 14MT | 3,634,690 |
| 3810 | NGUYỄN THỊ HOÀI | 117140022 | 14MT | 2,370,000 |
| 3811 | VÕ THỊ THÚY HUÊ | 117140023 | 14MT | 3,852,000 |
| 3812 | NGUYỄN THỊ HUỆ | 117140025 | 14MT | 3,852,000 |
| 3813 | ĐOÀN QUỐC HUY | 117140027 | 14MT | 3,852,000 |
| 3814 | HÀ CHÂU HUY | 117140028 | 14MT | 3,852,000 |
| 3815 | TRẦN VĂN KHẨN | 117140029 | 14MT | 1,976,000 |
| 3816 | NGUYỄN THỊ THÙY LINH | 117140033 | 14MT | 3,852,000 |
| 3817 | ĐẶNG NGỌC MINH | 117140034 | 14MT | 2,272,000 |
| 3818 | VÕ THỊ MỴ | 117140035 | 14MT | 3,852,000 |
| 3819 | NGUYỄN THỊ NGA | 117140036 | 14MT | 3,062,000 |
| 3820 | LƯƠNG GIAO BẢO NGÂN | 117140037 | 14MT | 3,852,000 |
| 3821 | LÊ MINH NGỌC | 117140039 | 14MT | 4,917,500 |
| 3822 | TRẦN THỊ THANH NHẪN | 117140042 | 14MT | 2,074,000 |
| 3823 | HOÀNG THỊ MINH NHI | 117140043 | 14MT | 3,852,000 |
| 3824 | NGUYỄN THỊ CẨM NHƯ | 117140044 | 14MT | 3,852,000 |
| 3825 | TĂNG THỊ MỸ NHUNG | 117140045 | 14MT | 3,852,000 |
| 3826 | TRẦN THỊ QUỲNH NY | 117140047 | 14MT | 2,370,000 |
| 3827 | NGUYỄN THỊ OANH | 117140048 | 14MT | 3,852,000 |
| 3828 | PHẠM HÀ PHÚC | 117140049 | 14MT | 2,272,000 |
| 3829 | PHẠM THỊ NHƯ PHƯƠNG | 117140050 | 14MT | 2,370,000 |
| 3830 | TRẦN VÕ QUANG | 117140051 | 14MT | 3,852,000 |
| 3831 | NGUYỄN HẢI QUYÊN | 117140053 | 14MT | 2,074,000 |
| 3832 | HOÀNG THỊ NHƯ QUỲNH | 117140054 | 14MT | 2,074,000 |
| 3833 | PHẠM VĂN RÉO | 117140055 | 14MT | 3,852,000 |
| 3834 | NGUYỄN THỊ SƯƠNG | 117140057 | 14MT | 3,852,000 |
| 3835 | HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO | 117140058 | 14MT | 3,852,000 |
| 3836 | NGUYỄN THỊ THẢO | 117140059 | 14MT | 3,852,000 |
| 3837 | NGUYỄN THỊ THẢO | 117140060 | 14MT | 2,568,000 |
| 3838 | TRẦN THỊ THU THẢO | 117140061 | 14MT | 1,976,000 |
| 3839 | TRẦN THỊ DIỆU THU | 117140062 | 14MT | 4,029,500 |
| 3840 | NGUYỄN THỊ THƯƠNG | 117140063 | 14MT | 2,074,000 |
| 3841 | HÀ THỊ THU THUỶ | 117140064 | 14MT | 2,074,000 |
| 3842 | ĐÀM THỊ THANH THÚY | 117140065 | 14MT | 2,370,000 |
| 3843 | NGUYỄN VÕ THÙY TRANG | 117140066 | 14MT | 3,852,000 |
| 3844 | NGUYỄN VĂN TRUNG | 117140067 | 14MT | 3,358,000 |
| 3845 | HOÀNG DANH TÚ | 117140068 | 14MT | 3,358,000 |
| 3846 | PHAN ANH TUẤN | 117140069 | 14MT | 3,852,000 |
| 3847 | LÊ THỊ ÁNH TUYẾT | 117140070 | 14MT | 1,778,000 |
| 3848 | NGUYỄN THANH VINH | 117140071 | 14MT | 2,370,000 |
| 3849 | TRẦN NGỌC VŨ | 117140072 | 14MT | 2,568,000 |
| 3850 | VĂN QUANG VŨ | 117140073 | 14MT | 4,650,000 |
| 3851 | LÊ NHẬT VY | 117140074 | 14MT | 2,272,000 |
| 3852 | LÊ SỸ ÁI | 104140002 | 14N1 | 1,976,000 |
| 3853 | NGUYỄN ĐÌNH AN | 104140003 | 14N1 | 1,976,000 |
| 3854 | LÊ SĨ ÂN | 104140004 | 14N1 | 3,902,690 |
| 3855 | LÊ HUỲNH DUY BẢO | 104140005 | 14N1 | 2,223,000 |
| 3856 | NGUYỄN VĂN CHUẨN | 104140008 | 14N1 | 2,470,000 |
| 3857 | PHẠM VĂN CƯỜNG | 104140010 | 14N1 | 3,068,000 |
| 3858 | NGUYỄN ĐỖ MINH ĐẠT | 104140011 | 14N1 | 2,964,000 |
| 3859 | NGUYỄN TRỌNG ĐIỆP | 104140012 | 14N1 | 3,705,000 |
| 3860 | BÙI DUY ĐỨC | 104140013 | 14N1 | 2,370,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 3861 | NGUYỄN THANH DƯƠNG | 104140015 | 14N1 | 2,218,000 |
| 3862 | TẠ QUỐC HẢI | 104140017 | 14N1 | 2,223,000 |
| 3863 | TỐNG PHƯỚC HÂN | 104140018 | 14N1 | 1,976,000 |
| 3864 | LÊ PHÚC HẬU | 104140019 | 14N1 | 1,976,000 |
| 3865 | TRẦN TRUNG HIẾU | 104140021 | 14N1 | 2,033,000 |
| 3866 | NGUYỄN VĂN HOÀNG | 104140023 | 14N1 | 2,223,000 |
| 3867 | PHẠM VĂN HOÀNG | 104140024 | 14N1 | 2,223,000 |
| 3868 | TRƯƠNG VĂN HUẤN | 104140025 | 14N1 | 1,976,000 |
| 3869 | NGUYỄN HƯỞNG | 104140026 | 14N1 | 3,705,000 |
| 3870 | NGUYỄN NHẬT HUY | 104140027 | 14N1 | 1,976,000 |
| 3871 | NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN | 104140028 | 14N1 | 2,489,000 |
| 3872 | HOÀNG ĐĂNG KHOA | 104140029 | 14N1 | 1,976,000 |
| 3873 | NGUYỄN ANH KIỆT | 104140030 | 14N1 | 5,339,000 |
| 3874 | TRƯƠNG VĂN LỘC | 104140032 | 14N1 | 1,976,000 |
| 3875 | LÊ THÀNH NGUYÊN | 104140036 | 14N1 | 2,033,000 |
| 3876 | NGUYỄN ĐỨC NHÂN | 104140037 | 14N1 | 2,370,000 |
| 3877 | NGUYỄN HOÀNG PHÚC | 104140040 | 14N1 | 2,223,000 |
| 3878 | TRẦN ĐẶNG QUANG | 104140042 | 14N1 | 5,035,000 |
| 3879 | PHẠM VĂN QUỐC | 104140043 | 14N1 | 4,446,000 |
| 3880 | NGÔ ĐỨC SANG | 104140044 | 14N1 | 4,199,000 |
| 3881 | TRẦN HỒNG SƠN | 104140045 | 14N1 | 1,805,000 |
| 3882 | BÙI THẠCH THẢO | 104140047 | 14N1 | 3,762,000 |
| 3883 | TRẦN MINH THIỆN | 104140048 | 14N1 | 4,525,690 |
| 3884 | NGUYỄN VĂN THỊNH | 104140049 | 14N1 | 3,705,000 |
| 3885 | BẠCH DUY THOẠI | 104140050 | 14N1 | 2,470,000 |
| 3886 | NGUYỄN VĂN THỨC | 104140051 | 14N1 | 4,297,000 |
| 3887 | PHAN THÀNH TRUNG | 104140054 | 14N1 | 3,309,000 |
| 3888 | LÊ VĂN TRƯỜNG | 104140055 | 14N1 | 3,211,000 |
| 3889 | TẠ THANH TUÂN | 104140056 | 14N1 | 4,199,000 |
| 3890 | HỒ VĂN TUẤN | 104140057 | 14N1 | 2,074,000 |
| 3891 | HUỲNH ĐỨC TÙNG | 104140058 | 14N1 | 3,705,000 |
| 3892 | LÊ ĐÌNH VĂN | 104140059 | 14N1 | 4,446,000 |
| 3893 | BÙI QUANG VŨ | 104140061 | 14N1 | 2,808,000 |
| 3894 | TRẦN CÔNG VƯƠNG | 104140063 | 14N1 | 2,370,000 |
| 3895 | NGUYỄN PHÚ YÊN | 104140064 | 14N1 | 3,705,000 |
| 3896 | LÊ NGỌC AN | 104140065 | 14N2 | 2,537,000 |
| 3897 | DƯƠNG VĂN BẰNG | 104140067 | 14N2 | 3,705,000 |
| 3898 | TRƯƠNG THANH BÌNH | 104140068 | 14N2 | 2,470,000 |
| 3899 | NGUYỄN ĐÌNH CHÓNG | 104140070 | 14N2 | 1,976,000 |
| 3900 | HỒ ĐẮC CHƯƠNG | 104140071 | 14N2 | 2,470,000 |
| 3901 | HỒ QUANG CƯỜNG | 104140072 | 14N2 | 2,223,000 |
| 3902 | HỒ HỮU ĐẠI | 104140073 | 14N2 | 2,717,000 |
| 3903 | VÕ MINH ĐẠT | 104140074 | 14N2 | 2,223,000 |
| 3904 | NGUYỄN NGỌC ĐOÀN | 104140075 | 14N2 | 2,717,000 |
| 3905 | NGUYỄN QUỐC ĐỨC | 104140076 | 14N2 | 4,193,000 |
| 3906 | NGUYỄN NGỌC HẢI | 104140079 | 14N2 | 2,223,000 |
| 3907 | PHAN THANH HẢI | 104140080 | 14N2 | 4,446,000 |
| 3908 | TRẦN THANH HẢI | 104140081 | 14N2 | 2,223,000 |
| 3909 | PHAN NGỌC HẠNH | 104140082 | 14N2 | 4,193,000 |
| 3910 | NGÔ VĂN HIỆP | 104140084 | 14N2 | 2,223,000 |
| 3911 | LÊ THANH HÒA | 104140086 | 14N2 | 2,223,000 |
| 3912 | PHẠM NGỌC HOÀNG | 104140087 | 14N2 | 1,786,000 |
| 3913 | NGUYỄN HƯNG | 104140089 | 14N2 | 2,223,000 |
| 3914 | HUỲNH VĂN HUY | 104140090 | 14N2 | 1,976,000 |
| 3915 | PHAN NHẬT HUY | 104140091 | 14N2 | 3,762,000 |
| 3916 | ĐẶNG SỸ KHÔI | 104140093 | 14N2 | 2,568,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 3917 | TRẦN VĂN LÂN | 104140094 | 14N2 | 3,705,000 |
| 3918 | NGUYỄN BẢO LONG | 104140096 | 14N2 | 3,011,000 |
| 3919 | HUỲNH ĐỨC MỸ | 104140098 | 14N2 | 2,223,000 |
| 3920 | PHAN ĐỨC NHÂN | 104140099 | 14N2 | 2,638,000 |
| 3921 | HUỲNH TẤN NHẬT | 104140100 | 14N2 | 3,705,000 |
| 3922 | HỒ VĂN PHÚC | 104140101 | 14N2 | 1,976,000 |
| 3923 | BÙI GIA PHƯỚC | 104140102 | 14N2 | 4,193,000 |
| 3924 | VÕ XUÂN PHƯỚC | 104140103 | 14N2 | 2,470,000 |
| 3925 | NGUYỄN HÀ NHẤT QUỐC | 104140105 | 14N2 | 2,470,000 |
| 3926 | VÕ KIM QUỲNH | 104140106 | 14N2 | 3,705,000 |
| 3927 | NGUYỄN VIỆT SINH | 104140107 | 14N2 | 2,223,000 |
| 3928 | HUỲNH VĂN TÀI | 104140108 | 14N2 | 4,593,000 |
| 3929 | NGUYỄN MINH THẮNG | 104140109 | 14N2 | 1,976,000 |
| 3930 | TRẦN PHƯỚC THÀNH | 104140110 | 14N2 | 3,458,000 |
| 3931 | HỒ VĂN THỊNH | 104140112 | 14N2 | 4,415,000 |
| 3932 | NGUYỄN XUÂN THỊNH | 104140113 | 14N2 | 2,223,000 |
| 3933 | NGUYỄN HOÀNG ANH THY | 104140114 | 14N2 | 2,964,000 |
| 3934 | TRƯƠNG QUANG TIỀN | 104140115 | 14N2 | 3,705,000 |
| 3935 | PHẠM VĂN TOÁN | 104140116 | 14N2 | 4,791,000 |
| 3936 | NGUYỄN XUÂN TRUNG | 104140117 | 14N2 | 3,705,000 |
| 3937 | TRẦN VĂN TRUNG | 104140118 | 14N2 | 2,470,000 |
| 3938 | CAO ANH TUẤN | 104140120 | 14N2 | 2,223,000 |
| 3939 | PHAN CÔNG TUẤN | 104140121 | 14N2 | 1,729,000 |
| 3940 | NGÔ THẾ VĨ | 104140123 | 14N2 | 3,705,000 |
| 3941 | NGUYỄN VĂN VINH | 104140124 | 14N2 | 2,617,000 |
| 3942 | ĐINH HOÀNG VŨ | 104140125 | 14N2 | 2,223,000 |
| 3943 | LÊ MINH VƯƠNG | 104140126 | 14N2 | 2,439,000 |
| 3944 | TRẦN VĂN AN | 104140127 | 14NL | 3,705,000 |
| 3945 | BÙI QUANG THIÊN ÂN | 104140128 | 14NL | 1,976,000 |
| 3946 | ĐẶNG VĂN ÁNH | 104140129 | 14NL | 2,280,000 |
| 3947 | LÊ TRUNG BẮC | 104140130 | 14NL | 3,705,000 |
| 3948 | ĐOÀN THỊ XUÂN CHÂU | 104140132 | 14NL | 2,204,690 |
| 3949 | NGUYỄN VĂN CƯỜNG | 104140134 | 14NL | 2,074,000 |
| 3950 | PHẠM VƯƠNG CHÍ ĐẠT | 104140135 | 14NL | 3,705,000 |
| 3951 | NGUYỄN VĂN DŨNG | 104140136 | 14NL | 1,976,000 |
| 3952 | NGUYỄN VĂN DŨNG | 104140137 | 14NL | 4,593,000 |
| 3953 | TRƯƠNG THỊ MỸ DUYÊN | 104140139 | 14NL | 3,705,000 |
| 3954 | HUỲNH THANH GIANG | 104140140 | 14NL | 3,705,000 |
| 3955 | TRẦN HOÀNG HIỂN | 104140142 | 14NL | 2,223,000 |
| 3956 | LÊ QUANG HÒA | 104140144 | 14NL | 1,976,000 |
| 3957 | PHẠM THỊ HUỀ | 104140146 | 14NL | 3,705,000 |
| 3958 | NGUYỄN THỊ THU HUỆ | 104140147 | 14NL | 3,705,000 |
| 3959 | NGUYỄN VŨ TRI HƯNG | 104140148 | 14NL | 2,223,000 |
| 3960 | LÊ ĐỨC HỮU | 104140149 | 14NL | 2,617,000 |
| 3961 | NGUYỄN ANH HUY | 104140150 | 14NL | 3,705,000 |
| 3962 | NGUYỄN XUÂN HUY | 104140151 | 14NL | 1,729,000 |
| 3963 | PHÙNG NHẬT HUY | 104140152 | 14NL | 4,297,000 |
| 3964 | HOÀNG VĂN KIÊN | 104140155 | 14NL | 2,370,000 |
| 3965 | PHẠM TRƯƠNG NHẬT LINH | 104140157 | 14NL | 1,976,000 |
| 3966 | TRẦN VĂN LÝ | 104140158 | 14NL | 3,705,000 |
| 3967 | TRẦN VĂN NAM | 104140159 | 14NL | 5,286,000 |
| 3968 | LÊ QUANG NGHĨA | 104140160 | 14NL | 1,976,000 |
| 3969 | LÊ XUÂN NGUYÊN | 104140161 | 14NL | 1,976,000 |
| 3970 | NGUYỄN NHẠC | 104140162 | 14NL | 2,470,000 |
| 3971 | PHẠM ANH PHÚC | 104140164 | 14NL | 1,976,000 |
| 3972 | VÕ BÁ PHÚC | 104140165 | 14NL | 4,560,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 3973 | NGUYỄN THÀNH PHƯƠNG | 104140166 | 14NL | 3,705,000 |
| 3974 | PHAN THOẠI PHƯƠNG | 104140167 | 14NL | 3,705,000 |
| 3975 | TRẦN CÔNG QUANG | 104140168 | 14NL | 1,976,000 |
| 3976 | ĐÀO DƯƠNG TỐ QUYÊN | 104140169 | 14NL | 3,705,000 |
| 3977 | NGUYỄN VĂN TÂM | 104140171 | 14NL | 3,534,000 |
| 3978 | PHẠM VĂN THANH | 104140173 | 14NL | 2,470,000 |
| 3979 | NGUYỄN TÂM THIÊN | 104140174 | 14NL | 1,976,000 |
| 3980 | NGUYỄN THỊ THƯƠNG | 104140176 | 14NL | 2,223,000 |
| 3981 | ĐỖ NGUYỄN THỦY TIÊN | 104140177 | 14NL | 2,223,000 |
| 3982 | HÀ VĂN TUYỀN | 104140179 | 14NL | 2,123,000 |
| 3983 | LƯƠNG ÁNH TUYẾT | 104140180 | 14NL | 1,976,000 |
| 3984 | TRẦN VIẾT VINH | 104140181 | 14NL | 2,617,000 |
| 3985 | PHAN THỊ TÚ ÂN | 118140073 | 14QLCN | 4,050,000 |
| 3986 | HỒ TIỀN ANH | 118140074 | 14QLCN | 2,074,000 |
| 3987 | DƯƠNG NGUYÊN BẢO | 118140075 | 14QLCN | 4,050,000 |
| 3988 | TRẦN THÁI BẢO | 118140076 | 14QLCN | 2,074,000 |
| 3989 | HUỲNH THỊ MINH CẨM | 118140078 | 14QLCN | 2,717,000 |
| 3990 | LÊ HỒNG ĐẠI | 118140079 | 14QLCN | 3,062,000 |
| 3991 | NGUYỄN QUANG DANH | 118140080 | 14QLCN | 4,050,000 |
| 3992 | HOÀNG MINH ĐỨC | 118140081 | 14QLCN | 2,223,000 |
| 3993 | THỦY VŨ MỸ DUNG | 118140082 | 14QLCN | 4,050,000 |
| 3994 | NGUYỄN THÁI DƯƠNG | 118140083 | 14QLCN | 4,050,000 |
| 3995 | LÊ ANH DUY | 118140084 | 14QLCN | 2,321,000 |
| 3996 | TRẦN THỊ HƯƠNG GIANG | 118140086 | 14QLCN | 2,302,690 |
| 3997 | LÊ THỊ THANH HIẾU | 118140088 | 14QLCN | 2,074,000 |
| 3998 | PHẠM THỊ THU HOÀN | 118140090 | 14QLCN | 2,074,000 |
| 3999 | TRẦN THỊ THU HỒNG | 118140091 | 14QLCN | 2,074,000 |
| 4000 | NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN | 118140093 | 14QLCN | 4,050,000 |
| 4001 | NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN | 118140094 | 14QLCN | 2,223,000 |
| 4002 | NGUYỄN THỊ LIÊN | 118140096 | 14QLCN | 4,050,000 |
| 4003 | TRẦN THỊ LIÊN | 118140097 | 14QLCN | 2,223,000 |
| 4004 | NGÔ THỊ LINH | 118140098 | 14QLCN | 2,074,000 |
| 4005 | NGUYỄN LƯỢNG | 118140100 | 14QLCN | 4,050,000 |
| 4006 | NGÔ THỊ MỘNG MƠ | 118140102 | 14QLCN | 2,321,000 |
| 4007 | PHẠM LÊ ÁI MY | 118140103 | 14QLCN | 4,050,000 |
| 4008 | TRẦN THỊ NĂM | 118140104 | 14QLCN | 4,050,000 |
| 4009 | ĐÀO THỊ NGA | 118140105 | 14QLCN | 4,050,000 |
| 4010 | ĐẶNG THỊ BÍCH NGÀ | 118140106 | 14QLCN | 4,050,000 |
| 4011 | TRẦN HỒNG NGHĨA | 118140107 | 14QLCN | 4,050,000 |
| 4012 | TRẦN THỊ BÌNH NGUYÊN | 118140110 | 14QLCN | 4,050,000 |
| 4013 | VÕ QUỐC NGUYÊN | 118140111 | 14QLCN | 4,050,000 |
| 4014 | VÕ KIỀU OANH | 118140112 | 14QLCN | 4,050,000 |
| 4015 | CHÂU VĂN PHƯỚC | 118140113 | 14QLCN | 2,321,000 |
| 4016 | PHẠM THỊ DIỄM PHƯƠNG | 118140114 | 14QLCN | 4,050,000 |
| 4017 | MAI THỊ PHƯỢNG | 118140115 | 14QLCN | 2,223,000 |
| 4018 | NGUYỄN MỸ PHƯỢNG | 118140116 | 14QLCN | 4,050,000 |
| 4019 | HÀ VĂN QUẢNG | 118140117 | 14QLCN | 2,074,000 |
| 4020 | NGUYỄN THỊ QUÝ | 118140118 | 14QLCN | 2,074,000 |
| 4021 | LÊ THỊ NHƯ QUYÊN | 118140119 | 14QLCN | 4,050,000 |
| 4022 | ĐÀM THỊ QUỲNH | 118140120 | 14QLCN | 2,074,000 |
| 4023 | HUỲNH NGỌC SÁCH | 118140121 | 14QLCN | 2,074,000 |
| 4024 | NGUYỄN THỊ SƯƠNG | 118140123 | 14QLCN | 4,050,000 |
| 4025 | TRẦN THỊ THU THẮM | 118140124 | 14QLCN | 4,050,000 |
| 4026 | LÊ THỊ NGỌC THẢO | 118140125 | 14QLCN | 4,050,000 |
| 4027 | LÊ THỊ PHƯƠNG THẢO | 118140126 | 14QLCN | 1,135,000 |
| 4028 | TRẦN THỊ HOÀI THU | 118140127 | 14QLCN | 2,223,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 4029 | VÕ NGUYỄN THÙY TRÂM | 118140130 | 14QLCN | 2,074,000 |
| 4030 | HOÀNG THỊ TRANG | 118140131 | 14QLCN | 4,050,000 |
| 4031 | NGUYỄN THỊ THÙY TRANG | 118140133 | 14QLCN | 4,050,000 |
| 4032 | VÕ PHAN THANH TÚ | 118140134 | 14QLCN | 4,050,000 |
| 4033 | NGUYỄN ĐÌNH TUẤN | 118140135 | 14QLCN | 4,050,000 |
| 4034 | TRẦN ANH TUẤN | 118140136 | 14QLCN | 2,223,000 |
| 4035 | TRẦN THỊ LỆ UYÊN | 118140137 | 14QLCN | 2,815,000 |
| 4036 | LƯƠNG ĐĂNG DIỄM UYÊN | 118140138 | 14QLCN | 4,050,000 |
| 4037 | ĐÀO TRẦN DUY VIỆT | 118140139 | 14QLCN | 4,050,000 |
| 4038 | TỪ THỊ THÚY VY | 118140141 | 14QLCN | 2,223,000 |
| 4039 | PHẠM THỊ XUÂN | 118140142 | 14QLCN | 2,074,000 |
| 4040 | PHẠM SỈ ZEN | 118140143 | 14QLCN | 2,223,000 |
| 4041 | NGUYỄN THỊ BÊ | 117140075 | 14QLMT | 3,852,000 |
| 4042 | NGUYỄN THỊ CHÓT | 117140077 | 14QLMT | 2,074,000 |
| 4043 | HỒ VĂN CƯỜNG | 117140078 | 14QLMT | 3,852,000 |
| 4044 | TRẦN THÀNH ĐẠT | 117140079 | 14QLMT | 2,598,690 |
| 4045 | NGUYỄN THỊ HỒNG DIỄM | 117140080 | 14QLMT | 4,126,000 |
| 4046 | PHAN THỊ KIỀU DIỄM | 117140081 | 14QLMT | 2,370,000 |
| 4047 | NGUYỄN THỊ DUNG | 117140082 | 14QLMT | 3,852,000 |
| 4048 | HỒ THỊ GÁI | 117140083 | 14QLMT | 5,036,000 |
| 4049 | NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG | 117140085 | 14QLMT | 2,074,000 |
| 4050 | NGUYỄN THỊ HOÀI | 117140087 | 14QLMT | 2,074,000 |
| 4051 | NGUYỄN THỊ HỒNG | 117140088 | 14QLMT | 2,074,000 |
| 4052 | BÙI THỊ THU HƯƠNG | 117140092 | 14QLMT | 3,852,000 |
| 4053 | NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG | 117140093 | 14QLMT | 4,444,000 |
| 4054 | NGÔ ĐÌNH HUY | 117140094 | 14QLMT | 2,074,000 |
| 4055 | TRỊNH THỊ LIỄU | 117140095 | 14QLMT | 2,074,000 |
| 4056 | NGUYỄN THỊ MỸ LINH | 117140096 | 14QLMT | 2,802,000 |
| 4057 | HUỲNH NHẬT LONG | 117140097 | 14QLMT | 3,852,000 |
| 4058 | NGUYỄN LÊ HOÀI LY | 117140099 | 14QLMT | 2,074,000 |
| 4059 | NGUYỄN THỊ HỒNG LÝ | 117140100 | 14QLMT | 3,852,000 |
| 4060 | TRẦN THỊ TIỂU MY | 117140101 | 14QLMT | 3,852,000 |
| 4061 | PHẠM QUỐC NAM | 117140102 | 14QLMT | 2,568,000 |
| 4062 | NGUYỄN THẢO NGUYÊN | 117140104 | 14QLMT | 1,976,000 |
| 4063 | VÕ THỊ THẢO NGUYÊN | 117140105 | 14QLMT | 2,272,000 |
| 4064 | LÊ THỊ KIM OANH | 117140107 | 14QLMT | 2,074,000 |
| 4065 | HOÀNG THỊ KIM PHƯƠNG | 117140110 | 14QLMT | 3,852,000 |
| 4066 | TRẦN THỊ PHƯỢNG | 117140111 | 14QLMT | 3,852,000 |
| 4067 | VÕ THỊ THANH QUỲNH | 117140115 | 14QLMT | 2,644,000 |
| 4068 | ĐẶNG THỊ THOA | 117140117 | 14QLMT | 4,650,000 |
| 4069 | NGUYỄN VĂN THÔNG | 117140118 | 14QLMT | 2,568,000 |
| 4070 | NGUYỄN THỊ HOÀI THƯƠNG | 117140119 | 14QLMT | 1,976,000 |
| 4071 | Y THƯƠNG | 117140120 | 14QLMT | 2,864,000 |
| 4072 | ĐẬU THỊ MINH THÚY | 117140121 | 14QLMT | 2,864,000 |
| 4073 | NGUYỄN THỊ THANH THỦY | 117140122 | 14QLMT | 4,740,000 |
| 4074 | VÕ THỊ ANH TRÚC | 117140124 | 14QLMT | 3,038,000 |
| 4075 | VÕ THỊ TÚ | 117140126 | 14QLMT | 1,976,000 |
| 4076 | BÙI THANH TÙNG | 117140127 | 14QLMT | 3,852,000 |
| 4077 | NGUYỄN HOÀNG HOÀI TUYỀN | 117140128 | 14QLMT | 3,852,000 |
| 4078 | NGUYỄN THỊ MINH TUYỀN | 117140129 | 14QLMT | 975,500 |
| 4079 | LƯU THỊ UYÊN | 117140130 | 14QLMT | 3,852,000 |
| 4080 | DƯƠNG THỊ LỆ YẾN | 117140133 | 14QLMT | 3,852,000 |
| 4081 | HOÀNG THỊ LIN ĐAN | 107140250 | 14SH | 4,099,000 |
| 4082 | LÊ VĂN ĐẠT | 107140251 | 14SH | 2,864,000 |
| 4083 | PHẠM THỊ THẢO DUNG | 107140253 | 14SH | 2,370,000 |
| 4084 | CHU THỊ MỸ DUYÊN | 107140254 | 14SH | 4,099,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 4085 | HOÀNG THỊ LƯƠNG DUYÊN | 107140255 | 14SH | 2,074,000 |
| 4086 | TRƯƠNG VŨ NHẬT HÀ | 107140256 | 14SH | 4,099,000 |
| 4087 | HỒ XUÂN HÃI | 107140258 | 14SH | 2,074,000 |
| 4088 | NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG | 107140259 | 14SH | 4,099,000 |
| 4089 | TRẦN THỊ HUYỀN | 107140261 | 14SH | 4,099,000 |
| 4090 | NGUYỄN NGỌC KHÁNH | 107140262 | 14SH | 4,099,000 |
| 4091 | NGUYỄN THỊ LAN | 107140263 | 14SH | 1,976,000 |
| 4092 | TRẦN THỊ HƯƠNG LAN | 107140264 | 14SH | 4,099,000 |
| 4093 | NGUYỄN THỊ THÙY LINH | 107140265 | 14SH | 4,099,000 |
| 4094 | NGUYỄN THỊ KIỀU LOAN | 107140266 | 14SH | 2,074,000 |
| 4095 | LÊ THANH HẰNG MI | 107140267 | 14SH | 4,099,000 |
| 4096 | VÕ THỊ NHÂN | 107140270 | 14SH | 4,327,690 |
| 4097 | TÔN NỮ HOÀNG NHI | 107140274 | 14SH | 4,099,000 |
| 4098 | LÊ THỊ QUỲNH NHƯ | 107140275 | 14SH | 4,099,000 |
| 4099 | LÊ THỊ NỞ | 107140277 | 14SH | 4,099,000 |
| 4100 | TRẦN TRƯƠNG CÔNG PHÁN | 107140278 | 14SH | 4,099,000 |
| 4101 | ĐINH TRỌNG PHÚ | 107140279 | 14SH | 4,099,000 |
| 4102 | NGUYỄN THỊ QUỲNH | 107140280 | 14SH | 4,099,000 |
| 4103 | PHAN THỊ NHƯ QUỲNH | 107140281 | 14SH | 2,123,000 |
| 4104 | VÕ THÁI VĂN RIN | 107140282 | 14SH | 2,442,000 |
| 4105 | HOÀNG THỊ THU THẢO | 107140284 | 14SH | 4,099,000 |
| 4106 | HOÀNG NGỌC THIỆN | 107140285 | 14SH | 4,099,000 |
| 4107 | ĐỖ MINH THƯ | 107140287 | 14SH | 4,099,000 |
| 4108 | LÊ THỊ ANH THƯ | 107140288 | 14SH | 2,123,000 |
| 4109 | VÕ THỊ THƯƠNG | 107140289 | 14SH | 2,123,000 |
| 4110 | NGUYỄN THỊ THANH THÚY | 107140290 | 14SH | 2,123,000 |
| 4111 | HỒ MINH THỦY | 107140291 | 14SH | 2,074,000 |
| 4112 | NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN | 107140292 | 14SH | 4,099,000 |
| 4113 | HỒ LÊ PHƯƠNG TRINH | 107140293 | 14SH | 2,470,000 |
| 4114 | HOÀNG THỊ TUYẾT TRINH | 107140294 | 14SH | 2,074,000 |
| 4115 | NGUYỄN THỊ TUYẾT | 107140295 | 14SH | 4,099,000 |
| 4116 | VÕ MẠNH CƯỜNG | 108140005 | 14SK | 1,776,000 |
| 4117 | NGUYỄN HẢI ĐĂNG | 108140006 | 14SK | 888,000 |
| 4118 | LÂM LA DUY | 108140009 | 14SK | 1,480,000 |
| 4119 | TRẦN MINH HẢI | 108140011 | 14SK | 888,000 |
| 4120 | NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH | 108140013 | 14SK | 592,000 |
| 4121 | ĐẶNG NGUYÊN HƯNG | 108140014 | 14SK | 1,776,000 |
| 4122 | VÕ VĂN HUY | 108140015 | 14SK | 798,000 |
| 4123 | HOÀNG PHI LONG | 108140021 | 14SK | 1,708,690 |
| 4124 | NGUYỄN THỊ MỴ | 108140023 | 14SK | 888,000 |
| 4125 | TRẦN CẢNH PHƯỚC NGUYÊN | 108140024 | 14SK | 1,835,000 |
| 4126 | NGUYỄN THÁI PHONG | 108140026 | 14SK | 888,000 |
| 4127 | HỒ TẤN TÀI | 108140028 | 14SK | 1,243,000 |
| 4128 | NGUYỄN VĂN TÂN | 108140029 | 14SK | 798,000 |
| 4129 | ĐẶNG THỊ THU | 108140030 | 14SK | 888,000 |
| 4130 | HUỲNH THỊ THƯƠNG | 108140032 | 14SK | 592,000 |
| 4131 | NGUYỄN HỮU TỈNH | 108140033 | 14SK | 1,656,000 |
| 4132 | BÙI THỊ HOÀNG UYÊN | 108140035 | 14SK | 1,480,000 |
| 4133 | LÊ VIỆT | 108140037 | 14SK | 1,480,000 |
| 4134 | LÊ THỊ XUÂN | 108140040 | 14SK | 798,000 |
| 4135 | TẠ TRUNG ANH | 102140006 | 14T1 | 4,099,000 |
| 4136 | HỒ THỊ HẢI BÍCH | 102140008 | 14T1 | 3,507,000 |
| 4137 | NGUYỄN PHƯỚC NHẬT BÌNH | 102140009 | 14T1 | 1,778,000 |
| 4138 | NGUYỄN VÕ ĐĂNG | 102140012 | 14T1 | 2,048,500 |
| 4139 | PHÙNG QUÂN ĐẠT | 102140014 | 14T1 | 2,988,500 |
| 4140 | TRỊNH MAI THANH ĐIỀN | 102140015 | 14T1 | 3,507,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 4141 | LÊ QUÝ ĐỊNH | 102140016 | 14T1 | 3,507,000 |
| 4142 | NGUYỄN TÙNG ĐỨC | 102140017 | 14T1 | 3,507,000 |
| 4143 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG DUNG | 102140018 | 14T1 | 2,223,000 |
| 4144 | TRẦN THỊ MAI HOA | 102140020 | 14T1 | 3,507,000 |
| 4145 | NGUYỄN QUỐC HOÀNG | 102140021 | 14T1 | 3,507,000 |
| 4146 | HOÀNG THỊ MINH KHANH | 102140023 | 14T1 | 3,507,000 |
| 4147 | TRẦN VĂN LỘC | 102140025 | 14T1 | 3,507,000 |
| 4148 | TRẦN NGUYỄN THÀNH LUÂN | 102140026 | 14T1 | 4,001,000 |
| 4149 | TRẦN VĂN HOANG NAM | 102140027 | 14T1 | 1,877,000 |
| 4150 | PHẠM ĐẠI NGHĨA | 102140028 | 14T1 | 1,852,500 |
| 4151 | PHAN THANH NGUYÊN | 102140029 | 14T1 | 4,883,000 |
| 4152 | PHẠM VĂN NHÃ | 102140030 | 14T1 | 3,507,000 |
| 4153 | PHAN QUÍ NHÂN | 102140031 | 14T1 | 2,025,000 |
| 4154 | DƯƠNG MINH NHI | 102140032 | 14T1 | 1,877,000 |
| 4155 | HOÀNG THỊ NHUNG | 102140033 | 14T1 | 2,519,000 |
| 4156 | TRẦN ĐÌNH PHÚ | 102140034 | 14T1 | 3,507,000 |
| 4157 | TRẦN CÔNG PHÚC | 102140035 | 14T1 | 1,852,500 |
| 4158 | NGUYỄN KHOA QUANG | 102140036 | 14T1 | 2,025,000 |
| 4159 | PHAN VĂN SANH | 102140037 | 14T1 | 3,507,000 |
| 4160 | NGUYỄN THỊ MINH TÂM | 102140040 | 14T1 | 1,852,500 |
| 4161 | ĐỖ NGUYỄN TRỌNG THÁI | 102140041 | 14T1 | 2,025,000 |
| 4162 | NGUYỄN NHẬT THÀNH | 102140043 | 14T1 | 1,976,000 |
| 4163 | NGUYỄN HOÀNG THIỆN | 102140044 | 14T1 | 1,778,000 |
| 4164 | NGUYỄN VĂN THỨ | 102140045 | 14T1 | 3,507,000 |
| 4165 | LÊ CẨM TIÊN | 102140046 | 14T1 | 1,877,000 |
| 4166 | NGÔ NGỌC NAM TRÂN | 102140047 | 14T1 | 3,507,000 |
| 4167 | NGUYỄN VĂN TRÍ | 102140048 | 14T1 | 1,877,000 |
| 4168 | LÊ HOÀNG TRUNG | 102140049 | 14T1 | 1,877,000 |
| 4169 | VÕ VĂN TRUNG | 102140050 | 14T1 | 3,507,000 |
| 4170 | NGUYỄN TRI  VIÊN | 102140052 | 14T1 | 3,507,000 |
| 4171 | NGUYỄN QUANG VĨNH | 102140053 | 14T1 | 1,778,000 |
| 4172 | PHAN QUANG VƯỢNG | 102140054 | 14T1 | 3,507,000 |
| 4173 | NGUYỄN HỮU TUẤN | 102140233 | 14T1 | 3,630,500 |
| 4174 | TRỊNH MINH AN | 102140055 | 14T2 | 3,507,000 |
| 4175 | NGUYỄN THANH BẰNG | 102140057 | 14T2 | 1,877,000 |
| 4176 | PHAN THỊ CẨM | 102140058 | 14T2 | 3,507,000 |
| 4177 | TĂNG VĂN QUỐC CHÍ | 102140060 | 14T2 | 3,655,000 |
| 4178 | HỒ VĂN CƯỜNG | 102140061 | 14T2 | 4,395,000 |
| 4179 | CAO THỊ ANH ĐÀO | 102140062 | 14T2 | 2,717,000 |
| 4180 | NGUYỄN VĂN ĐẠT | 102140063 | 14T2 | 2,025,000 |
| 4181 | PHÙNG TIẾN ĐẠT | 102140064 | 14T2 | 4,001,000 |
| 4182 | DƯ THANH ĐƯỢC | 102140067 | 14T2 | 3,507,000 |
| 4183 | NGÔ THỊ DIỆU HẰNG | 102140068 | 14T2 | 3,507,000 |
| 4184 | NGUYỄN VĂN HOÀNG | 102140071 | 14T2 | 2,672,000 |
| 4185 | LÊ VIẾT HỌC | 102140072 | 14T2 | 3,136,500 |
| 4186 | TRẦN VĂN HƯNG | 102140073 | 14T2 | 3,507,000 |
| 4187 | ĐẶNG NGỌC HUY | 102140074 | 14T2 | 3,507,000 |
| 4188 | TRƯƠNG VĂN KIÊN | 102140075 | 14T2 | 1,852,500 |
| 4189 | LƯU THỊ NGỌC LAN | 102140076 | 14T2 | 3,507,000 |
| 4190 | LA ĐỨC LONG | 102140077 | 14T2 | 1,877,000 |
| 4191 | TRẦN ĐỨC LONG | 102140078 | 14T2 | 3,507,000 |
| 4192 | TRẦN THÔNG THÀNH LUÂN | 102140079 | 14T2 | 3,507,000 |
| 4193 | NGUYỄN XUÂN MÃI | 102140080 | 14T2 | 3,507,000 |
| 4194 | NGUYỄN QUANG MINH | 102140081 | 14T2 | 1,778,000 |
| 4195 | NGUYỄN NGỌC NAM | 102140082 | 14T2 | 3,507,000 |
| 4196 | BÙI NGÔ ĐÌNH NGHĨA | 102140083 | 14T2 | 2,124,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 4197 | VÕ HOÀI NHÂN | 102140084 | 14T2 | 2,675,000 |
| 4198 | LÊ HỒNG PHONG | 102140087 | 14T2 | 2,371,000 |
| 4199 | PHẠM THẾ PHÚC | 102140088 | 14T2 | 1,877,000 |
| 4200 | ĐINH TRỌNG QUẾ | 102140089 | 14T2 | 3,901,000 |
| 4201 | LÂM QUANG SANG | 102140091 | 14T2 | 3,507,000 |
| 4202 | LƯU VĂN SINH | 102140092 | 14T2 | 3,507,000 |
| 4203 | LÊ PHƯỚC THÀNH SƠN | 102140093 | 14T2 | 1,975,000 |
| 4204 | HUỲNH TẤN TÂN | 102140094 | 14T2 | 3,507,000 |
| 4205 | PHAN CHÁNH TẤN | 102140095 | 14T2 | 4,099,000 |
| 4206 | LÊ QUANG THÁI | 102140096 | 14T2 | 1,778,000 |
| 4207 | BÙI VĂN THẢO | 102140097 | 14T2 | 4,395,000 |
| 4208 | LƯƠNG QUỐC THIỆN | 102140098 | 14T2 | 2,000,500 |
| 4209 | NGUYỄN HOÀNG THUẬN | 102140100 | 14T2 | 3,507,000 |
| 4210 | HA THI HUYÊN TRANG | 102140102 | 14T2 | 3,507,000 |
| 4211 | VÕ MINH TRÍ | 102140103 | 14T2 | 3,507,000 |
| 4212 | MAI SƠN TÙNG | 102140104 | 14T2 | 3,735,690 |
| 4213 | NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN | 102140106 | 14T2 | 2,519,000 |
| 4214 | LÊ HỒNG VÂN | 102140107 | 14T2 | 3,655,000 |
| 4215 | HOÀNG VĂN VIỆT | 102140108 | 14T2 | 2,223,000 |
| 4216 | LÊ BÁ VỸ | 102140109 | 14T2 | 3,507,000 |
| 4217 | NGUYỄN VĂN ANH | 102140111 | 14T3 | 1,852,500 |
| 4218 | LÊ THỊ HÀ BÌNH | 102140113 | 14T3 | 3,507,000 |
| 4219 | TRIỆU THỊ PHƯƠNG CHÂM | 102140114 | 14T3 | 2,642,500 |
| 4220 | HOÀNG ĐÌNH CƯỜNG | 102140116 | 14T3 | 3,507,000 |
| 4221 | ĐẶNG MINH ĐẠT | 102140117 | 14T3 | 2,988,500 |
| 4222 | TRẦN VIẾT DIỆM | 102140118 | 14T3 | 4,395,000 |
| 4223 | BÙI THẾ DINH | 102140119 | 14T3 | 2,201,500 |
| 4224 | HUỲNH HOÀNG ĐỨC | 102140120 | 14T3 | 3,507,000 |
| 4225 | LÊ THỊ DUNG | 102140121 | 14T3 | 1,852,500 |
| 4226 | NGUYỄN HỮU ĐẠI DƯƠNG | 102140122 | 14T3 | 2,444,500 |
| 4227 | TRẦN GIAO HIẾU | 102140124 | 14T3 | 1,778,000 |
| 4228 | NGUYỄN HÀ HUY HOÀNG | 102140125 | 14T3 | 3,507,000 |
| 4229 | TRẦN DUY HÙNG | 102140128 | 14T3 | 4,001,000 |
| 4230 | NGUYỄN KHÁNH HUY | 102140129 | 14T3 | 3,507,000 |
| 4231 | NGUYỄN LÀNH | 102140131 | 14T3 | 2,019,000 |
| 4232 | LÊ VĂN QUỐC LONG | 102140132 | 14T3 | 4,587,000 |
| 4233 | ĐẶNG CÔNG MINH | 102140134 | 14T3 | 3,507,000 |
| 4234 | NGUYỄN THANH MINH | 102140135 | 14T3 | 1,877,000 |
| 4235 | NGUYỄN TẤN NAM | 102140136 | 14T3 | 2,816,500 |
| 4236 | NGUYỄN HỮU NGHĨA | 102140137 | 14T3 | 3,507,000 |
| 4237 | VÕ THỊ PHƯỚC NGỌC | 102140138 | 14T3 | 3,507,000 |
| 4238 | NGUYỄN ĐÌNH NHÂN | 102140139 | 14T3 | 4,395,000 |
| 4239 | NGUYỄN VĂN PHÚ | 102140142 | 14T3 | 1,976,000 |
| 4240 | NGUYỄN VĂN PHÚC | 102140143 | 14T3 | 2,488,500 |
| 4241 | PHẠM VƯƠNG HOÀI PHÚC | 102140144 | 14T3 | 1,778,000 |
| 4242 | PHẠM THÚC PHƯỚC | 102140145 | 14T3 | 3,507,000 |
| 4243 | HỒ VĂN QUÁN | 102140146 | 14T3 | 2,074,000 |
| 4244 | LÊ VĂN QUÂN | 102140147 | 14T3 | 1,630,000 |
| 4245 | VÕ TRẦN QUÝ | 102140148 | 14T3 | 3,507,000 |
| 4246 | NGUYỄN VĂN SƠN | 102140150 | 14T3 | 4,099,000 |
| 4247 | HỒ KIM TÂM | 102140151 | 14T3 | 3,507,000 |
| 4248 | NGUYỄN ĐÌNH HOÀNG THẮNG | 102140154 | 14T3 | 3,507,000 |
| 4249 | HOÀNG NGỌC THÀNH | 102140155 | 14T3 | 3,507,000 |
| 4250 | LÊ NHƯ THOANG | 102140157 | 14T3 | 1,877,000 |
| 4251 | TẠ VĂN THỨC | 102140158 | 14T3 | 2,329,000 |
| 4252 | PHAN VĂN TỊNH | 102140159 | 14T3 | 2,025,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 4253 | LÊ THỊ THU TRÀ | 102140160 | 14T3 | 2,587,500 |
| 4254 | NGUYỄN MẠNH TRÍ | 102140161 | 14T3 | 3,507,000 |
| 4255 | TRỊNH MINH TRIỀU | 102140162 | 14T3 | 2,000,500 |
| 4256 | HOÀNG MINH TRUNG | 102140163 | 14T3 | 1,877,000 |
| 4257 | THÁI VĂN TRƯỜNG | 102140164 | 14T3 | 2,019,000 |
| 4258 | PHAN ĐÌNH TÙNG | 102140165 | 14T3 | 3,976,500 |
| 4259 | HUỲNH QUANG VIỆT | 102140166 | 14T3 | 1,877,000 |
| 4260 | TRẦN VĂN MINH VƯƠNG | 102140168 | 14T3 | 3,507,000 |
| 4261 | NGUYỄN THANH XUÂN | 102140169 | 14T3 | 4,099,000 |
| 4262 | LÊ THIỆN ĐẠT | 102140175 | 14TCLC1 | 9,433,000 |
| 4263 | NGUYỄN THANH HƯNG | 102140181 | 14TCLC1 | 9,433,000 |
| 4264 | DƯƠNG PHÚ NGỌC | 102140189 | 14TCLC1 | 9,433,000 |
| 4265 | TRẦN BÁ THIỆN | 102140192 | 14TCLC1 | 9,433,000 |
| 4266 | DƯƠNG TẤN KHÁNH TRÌNH | 102140197 | 14TCLC1 | 4,740,000 |
| 4267 | TRẦN THỊ ĐIỆP | 102140203 | 14TCLC2 | 9,433,000 |
| 4268 | VÕ THỊ HIỀN DIỆU | 102140204 | 14TCLC2 | 3,741,750 |
| 4269 | TRƯƠNG MINH ĐỨC | 102140205 | 14TCLC2 | 4,889,000 |
| 4270 | TRƯƠNG HỒNG HẠNH | 102140206 | 14TCLC2 | 4,940,000 |
| 4271 | NGUYỄN TRỌNG HIẾU | 102140207 | 14TCLC2 | 4,740,000 |
| 4272 | NGUYỄN MẠNH HOAN | 102140208 | 14TCLC2 | 9,433,000 |
| 4273 | LÊ QUANG KHANG | 102140211 | 14TCLC2 | 4,740,000 |
| 4274 | NGUYỄN HUỲNH NGỌC MINH | 102140212 | 14TCLC2 | 9,433,000 |
| 4275 | LƯƠNG THÀNH PHÚC | 102140214 | 14TCLC2 | 4,889,000 |
| 4276 | HOÀNG VĂN PHỤNG | 102140215 | 14TCLC2 | 4,889,000 |
| 4277 | LÊ ANH PHƯƠNG | 102140216 | 14TCLC2 | 9,433,000 |
| 4278 | NGUYỄN PHẠM ĐÔNG PHƯƠNG | 102140217 | 14TCLC2 | 9,433,000 |
| 4279 | NGUYỄN ĐỨC ĐĂNG QUANG | 102140218 | 14TCLC2 | 4,740,000 |
| 4280 | HỒ VĂN ANH QUỐC | 102140219 | 14TCLC2 | 9,433,000 |
| 4281 | HOÀNG BÙI NGỌC QUÝ | 102140220 | 14TCLC2 | 4,989,000 |
| 4282 | NGUYỄN HỮU QUYỀN | 102140221 | 14TCLC2 | 4,989,000 |
| 4283 | TRƯƠNG BÁ NHẬT TRƯỜNG | 102140227 | 14TCLC2 | 4,989,000 |
| 4284 | VÕ NGUYỄN NHẬT TRUỜNG | 102140228 | 14TCLC2 | 9,433,000 |
| 4285 | ĐINH VŨ ANH TUẤN | 102140229 | 14TCLC2 | 4,989,000 |
| 4286 | LÊ ANH TUẤN | 102140230 | 14TCLC2 | 4,989,000 |
| 4287 | TRỊNH CÔNG ANH | 105140274 | 14TDH1 | 2,617,000 |
| 4288 | NGUYỄN QUANG CHÍ | 105140275 | 14TDH1 | 3,852,000 |
| 4289 | NGUYỄN ĐỨC CHÍNH | 105140276 | 14TDH1 | 3,803,000 |
| 4290 | NGUYỄN THÀNH CÔNG | 105140277 | 14TDH1 | 4,691,000 |
| 4291 | NGUYỄN THÀNH ĐẠT | 105140278 | 14TDH1 | 3,803,000 |
| 4292 | VÕ TRUNG DIỆU | 105140279 | 14TDH1 | 5,134,000 |
| 4293 | TRẦN XUÂN ĐỨC | 105140280 | 14TDH1 | 4,099,000 |
| 4294 | HỒ TẤN HÀ | 105140282 | 14TDH1 | 3,803,000 |
| 4295 | NGÔ NGỌC HIẾU | 105140283 | 14TDH1 | 4,888,000 |
| 4296 | TRẦN QUANG HIỆU | 105140284 | 14TDH1 | 3,556,000 |
| 4297 | ĐẶNG CÔNG HÒA | 105140285 | 14TDH1 | 3,012,000 |
| 4298 | PHAN TRỌNG HUÂN | 105140286 | 14TDH1 | 4,445,000 |
| 4299 | ĐÀO XUÂN HÙNG | 105140287 | 14TDH1 | 2,676,000 |
| 4300 | NGUYỄN ANH HUY | 105140288 | 14TDH1 | 2,814,000 |
| 4301 | NGUYỄN HOÀNG HUY | 105140289 | 14TDH1 | 2,519,000 |
| 4302 | NGUYỄN QUỐC KHẢI | 105140290 | 14TDH1 | 2,891,000 |
| 4303 | NGUYỄN ĐĂNG KHOA | 105140291 | 14TDH1 | 4,748,000 |
| 4304 | TRẦN XUÂN KIÊN | 105140292 | 14TDH1 | 1,975,000 |
| 4305 | HOÀNG TUẤN LỄ | 105140293 | 14TDH1 | 3,189,500 |
| 4306 | VO PHAT LINH | 105140294 | 14TDH1 | 5,381,000 |
| 4307 | HỨA THANH LONG | 105140295 | 14TDH1 | 1,827,000 |
| 4308 | NGUYỄN DUY LONG | 105140296 | 14TDH1 | 2,568,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 4309 | PHẠM THANH LONG | 105140297 | 14TDH1 | 1,976,000 |
| 4310 | LÊ VĂN LUYỆN | 105140298 | 14TDH1 | 1,827,000 |
| 4311 | TRƯƠNG GIA NGHĨA | 105140299 | 14TDH1 | 5,413,690 |
| 4312 | VÕ HỒ NGỌC | 105140300 | 14TDH1 | 2,124,000 |
| 4313 | HOÀNG ĐỨC NHẬT | 105140302 | 14TDH1 | 2,715,000 |
| 4314 | BÙI THÁI PHONG | 105140304 | 14TDH1 | 1,778,000 |
| 4315 | NGUYỄN HỮU PHƯỚC | 105140305 | 14TDH1 | 2,173,000 |
| 4316 | PHẠM HỒNG QUÂN | 105140306 | 14TDH1 | 4,691,000 |
| 4317 | LÊ VĂN QUỲNH | 105140307 | 14TDH1 | 2,815,000 |
| 4318 | NGÔ VĂN SÁNG | 105140308 | 14TDH1 | 1,976,000 |
| 4319 | LÊ XUÂN SANH | 105140309 | 14TDH1 | 2,319,000 |
| 4320 | NGUYỄN HỒNG SƠN | 105140310 | 14TDH1 | 2,470,000 |
| 4321 | LÊ NGUYỄN ANH TÂN | 105140311 | 14TDH1 | 1,926,000 |
| 4322 | PHAN VĂN THẠNH | 105140312 | 14TDH1 | 3,803,000 |
| 4323 | NGUYỄN ĐỨC THÔNG | 105140313 | 14TDH1 | 1,629,000 |
| 4324 | NGUYỄN ĐỨC THUẬN | 105140314 | 14TDH1 | 2,420,000 |
| 4325 | NGUYỄN VĂN MINH TRIẾT | 105140315 | 14TDH1 | 4,127,500 |
| 4326 | VÕ NHẬT TRƯỜNG | 105140316 | 14TDH1 | 1,531,000 |
| 4327 | HOÀNG MINH TUẤN | 105140318 | 14TDH1 | 2,025,000 |
| 4328 | NGUYỄN HỮU TƯỜNG | 105140320 | 14TDH1 | 592,000 |
| 4329 | NGUYỄN HOÀNG VĂN | 105140321 | 14TDH1 | 1,729,000 |
| 4330 | NGÔ MINH VIỆT | 105140322 | 14TDH1 | 4,789,000 |
| 4331 | PHẠM VĂN VƯỢNG | 105140325 | 14TDH1 | 3,357,000 |
| 4332 | DƯƠNG MINH XUÂN | 105140326 | 14TDH1 | 2,124,000 |
| 4333 | NGUYỄN LÊ THẮNG | 105140408 | 14TDH1 | 2,270,000 |
| 4334 | NGUYỄN TRUNG ANH | 105140327 | 14TDH2 | 2,221,000 |
| 4335 | HỒ TRƯƠNG CHÍNH | 105140329 | 14TDH2 | 2,371,000 |
| 4336 | PHAN VĂN CHUNG | 105140330 | 14TDH2 | 1,976,000 |
| 4337 | TẠ QUANG CƯỜNG | 105140331 | 14TDH2 | 2,419,000 |
| 4338 | NGUYỄN ĐỨC ĐẠT | 105140332 | 14TDH2 | 3,803,000 |
| 4339 | VĂN VIẾT ĐẠT | 105140333 | 14TDH2 | 4,050,000 |
| 4340 | PHẠM CÔNG ĐÔNG | 105140334 | 14TDH2 | 1,926,000 |
| 4341 | NGUYỄN ĐỨC DƯƠNG | 105140335 | 14TDH2 | 4,719,500 |
| 4342 | TRƯƠNG VĂN HOÀNG DUY | 105140336 | 14TDH2 | 3,803,000 |
| 4343 | NGUYỄN VĂN HẢO | 105140337 | 14TDH2 | 2,772,000 |
| 4344 | HOÀNG NGUYÊN PHƯỚC HIỆP | 105140338 | 14TDH2 | 4,050,000 |
| 4345 | NGUYỄN HUY HOÀNG | 105140340 | 14TDH2 | 3,537,690 |
| 4346 | ĐẶNG VĂN HUẤN | 105140341 | 14TDH2 | 2,272,000 |
| 4347 | NGUYỄN CẢNH HÙNG | 105140342 | 14TDH2 | 2,617,000 |
| 4348 | PHẠM NGỌC HUY | 105140343 | 14TDH2 | 1,925,000 |
| 4349 | DƯƠNG ĐỨC KHẢI | 105140344 | 14TDH2 | 2,025,000 |
| 4350 | NGUYỄN TRỌNG KHÔI | 105140346 | 14TDH2 | 4,197,000 |
| 4351 | NGUYỄN VĂN KIÊN | 105140347 | 14TDH2 | 2,321,000 |
| 4352 | TRẦN XUÂN LĨNH | 105140348 | 14TDH2 | 3,951,000 |
| 4353 | LÊ QUANG LONG | 105140349 | 14TDH2 | 5,283,000 |
| 4354 | NGUYỄN PHI LONG | 105140350 | 14TDH2 | 4,297,000 |
| 4355 | NGUYỄN DUY LUÂN | 105140351 | 14TDH2 | 2,173,000 |
| 4356 | TRẦN XUÂN MẪN | 105140352 | 14TDH2 | 4,444,000 |
| 4357 | LƯU VIẾT NGHIÊM | 105140354 | 14TDH2 | 2,124,000 |
| 4358 | ĐỖ DUY NHẪN | 105140355 | 14TDH2 | 2,765,000 |
| 4359 | TÔ THANH PHÚC | 105140357 | 14TDH2 | 1,877,000 |
| 4360 | NGUYỄN HỒNG QUÂN | 105140358 | 14TDH2 | 2,694,500 |
| 4361 | NGUYỄN NGỌC QUANG | 105140359 | 14TDH2 | 3,901,000 |
| 4362 | NGUYỄN XUÂN QUỲNH | 105140360 | 14TDH2 | 2,419,000 |
| 4363 | NGUYỄN VĂN SƠN | 105140362 | 14TDH2 | 3,901,000 |
| 4364 | PHAN THANH TẠO | 105140363 | 14TDH2 | 3,309,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 4365 | NGUYỄN QUYẾT THẮNG | 105140364 | 14TDH2 | 1,383,000 |
| 4366 | ĐẶNG NGỌC THÀNH | 105140365 | 14TDH2 | 1,976,000 |
| 4367 | HUỲNH TẤN THUẬN | 105140367 | 14TDH2 | 3,803,000 |
| 4368 | PHAN ANH TIỀN | 105140368 | 14TDH2 | 2,715,000 |
| 4369 | ĐẶNG VĂN TOÀN | 105140369 | 14TDH2 | 2,173,000 |
| 4370 | ĐINH VIẾT TÚ | 105140370 | 14TDH2 | 1,976,000 |
| 4371 | ĐINH MINH TUẤN | 105140371 | 14TDH2 | 1,485,500 |
| 4372 | LÊ QUANG TUẤN | 105140372 | 14TDH2 | 2,470,000 |
| 4373 | NGUYỄN VĂN TUẤN | 105140373 | 14TDH2 | 4,297,000 |
| 4374 | HOÀNG PHẠM VÂN | 105140375 | 14TDH2 | 2,321,690 |
| 4375 | NGUYỄN VĂN VIÊN | 105140376 | 14TDH2 | 2,419,000 |
| 4376 | NGUYỄN VĂN VINH | 105140377 | 14TDH2 | 4,889,000 |
| 4377 | VÕ VĂN VƯƠNG | 105140380 | 14TDH2 | 2,419,000 |
| 4378 | DƯƠNG NHẬT ZÔN | 105140381 | 14TDH2 | 3,359,000 |
| 4379 | LÊ ĐỨC ANH | 105140382 | 14TDHCLC | 4,940,000 |
| 4380 | HỒ VĂN BA | 105140383 | 14TDHCLC | 9,188,000 |
| 4381 | NGÔ THỊ BÍCH HẰNG | 105140389 | 14TDHCLC | 5,434,000 |
| 4382 | TRẦN THANH  HIẾU | 105140390 | 14TDHCLC | 9,188,000 |
| 4383 | NGUYỄN VĂN MẪN | 105140398 | 14TDHCLC | 4,742,000 |
| 4384 | TRẦN VĂN PHÚ | 105140401 | 14TDHCLC | 4,940,000 |
| 4385 | TẠ SINH PHÚC | 105140402 | 14TDHCLC | 9,188,000 |
| 4386 | ĐOÀN NGỌC THANH | 105140410 | 14TDHCLC | 4,742,000 |
| 4387 | HUỲNH VĂN TIỀN | 105140413 | 14TDHCLC | 4,742,000 |
| 4388 | PHẠM VĂN TIỀN | 105140414 | 14TDHCLC | 5,760,690 |
| 4389 | NGUYỄN KHÁNH TRÌNH | 105140415 | 14TDHCLC | 4,940,000 |
| 4390 | HỒ THIÊN ÂN | 111140001 | 14THXD | 1,901,500 |
| 4391 | TRẦN LÊ QUỐC ĐẠT | 111140007 | 14THXD | 2,740,500 |
| 4392 | TRỊNH VIẾT ĐẠT | 111140008 | 14THXD | 2,025,000 |
| 4393 | LÊ TRẦN VĂN VIỄN ĐÔNG | 111140009 | 14THXD | 1,778,000 |
| 4394 | LÊ ĐÌNH ĐỨC | 111140011 | 14THXD | 2,765,000 |
| 4395 | CAO THỊ THÙY DƯƠNG | 111140012 | 14THXD | 3,877,500 |
| 4396 | TRẦN NGỌC DƯƠNG | 111140013 | 14THXD | 3,507,000 |
| 4397 | TRẦN HÀN | 111140014 | 14THXD | 3,877,500 |
| 4398 | LÊ VĂN HÙNG | 111140016 | 14THXD | 2,444,500 |
| 4399 | LÊ ĐỨC HUY | 111140017 | 14THXD | 2,246,500 |
| 4400 | HỒ VĂN KHÁNH | 111140019 | 14THXD | 3,877,500 |
| 4401 | NGUYỄN TIẾN KHÁNH | 111140020 | 14THXD | 1,729,000 |
| 4402 | HỒ VĂN KIỆT | 111140021 | 14THXD | 2,025,000 |
| 4403 | VÕ VĂN TUẤN KIỆT | 111140022 | 14THXD | 2,025,000 |
| 4404 | LÊ TUẤN KỲ | 111140023 | 14THXD | 2,399,500 |
| 4405 | NGUYỄN CHÍ LINH | 111140025 | 14THXD | 1,976,000 |
| 4406 | NGUYỄN QUỐC LƯỢNG | 111140028 | 14THXD | 2,099,500 |
| 4407 | NGUYỄN HỒNG NGUYÊN | 111140030 | 14THXD | 2,000,500 |
| 4408 | PHAN HỮU NHÂN | 111140031 | 14THXD | 1,605,500 |
| 4409 | NGUYỄN ĐÌNH NHẬT | 111140032 | 14THXD | 2,025,000 |
| 4410 | HỒ PHI | 111140033 | 14THXD | 3,877,500 |
| 4411 | HOÀNG THANH PHI | 111140034 | 14THXD | 4,469,500 |
| 4412 | LÊ PHƯỚC PHI | 111140035 | 14THXD | 2,247,500 |
| 4413 | NGUYỄN MINH PHÚC | 111140036 | 14THXD | 3,877,500 |
| 4414 | HOÀNG THẾ TÀI | 111140038 | 14THXD | 2,124,000 |
| 4415 | HUỲNH NGỌC TÀI | 111140039 | 14THXD | 3,877,500 |
| 4416 | NGUYỄN MINH TÀI | 111140040 | 14THXD | 2,469,000 |
| 4417 | HUỲNH VĂN TẤN | 111140042 | 14THXD | 3,877,500 |
| 4418 | TRẦN VĂN THÁI | 111140043 | 14THXD | 2,000,500 |
| 4419 | VÕ VĂN THẠNH | 111140044 | 14THXD | 4,248,000 |
| 4420 | BÙI VĂN TIỀN | 111140047 | 14THXD | 4,765,500 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 4421 | TRƯƠNG TẤN TOÀN | 111140049 | 14THXD | 2,025,000 |
| 4422 | HUỲNH THỊ BÍCH TRÂM | 111140050 | 14THXD | 1,976,000 |
| 4423 | LƯƠNG XUÂN TRƯỜNG | 111140053 | 14THXD | 3,975,500 |
| 4424 | NGUYỄN QUANG TRƯỜNG | 111140054 | 14THXD | 3,877,500 |
| 4425 | NGUYỄN ANH TUẤN | 111140056 | 14THXD | 2,370,000 |
| 4426 | TRƯƠNG VĂN TUẤN | 111140057 | 14THXD | 3,877,500 |
| 4427 | ĐẶNG QUỐC VIỆT | 111140058 | 14THXD | 2,000,500 |
| 4428 | PHẠM NHỮ VƯƠNG | 111140063 | 14THXD | 2,921,000 |
| 4429 | BÙI TIỂU BÌNH | 109140004 | 14VLXD | 1,976,000 |
| 4430 | NGUYỄN CHƯƠNG | 109140005 | 14VLXD | 3,733,500 |
| 4431 | NGUYỄN CƯỜNG | 109140007 | 14VLXD | 3,803,000 |
| 4432 | NGUYỄN VĂN CƯỜNG | 109140008 | 14VLXD | 1,976,000 |
| 4433 | LÊ HUY | 109140014 | 14VLXD | 3,803,000 |
| 4434 | TRẦN VĂN MẪN | 109140018 | 14VLXD | 1,976,000 |
| 4435 | TRẦN VIỆT NAM | 109140019 | 14VLXD | 3,803,000 |
| 4436 | NGUYỄN THỊ TUYẾT NGÂN | 109140020 | 14VLXD | 3,803,000 |
| 4437 | TRẦN ÁNH NGỌC | 109140021 | 14VLXD | 1,976,000 |
| 4438 | LÊ VĂN NHÂN | 109140023 | 14VLXD | 3,951,000 |
| 4439 | LƯƠNG THÀNH NHÂN | 109140024 | 14VLXD | 2,498,500 |
| 4440 | PHAN THANH NHẬT | 109140025 | 14VLXD | 2,321,000 |
| 4441 | TRẦN CÔNG NHẬT | 109140026 | 14VLXD | 3,803,000 |
| 4442 | HỒ THỊ QUỲNH NHƯ | 109140027 | 14VLXD | 2,320,000 |
| 4443 | NGÔ ĐÌNH PHƯỚC | 109140028 | 14VLXD | 3,021,000 |
| 4444 | NGUYỄN MINH THANH SANG | 109140029 | 14VLXD | 2,321,000 |
| 4445 | NGUYỄN VĂN SANG | 109140030 | 14VLXD | 3,803,000 |
| 4446 | HỒ TRỌNG SỬ | 109140031 | 14VLXD | 3,803,000 |
| 4447 | NGUYỄN HỮU THÂN | 109140032 | 14VLXD | 4,543,000 |
| 4448 | PHẠM ANH THẮNG | 109140033 | 14VLXD | 1,024,000 |
| 4449 | TRẦN MẬU THANH | 109140034 | 14VLXD | 4,158,000 |
| 4450 | LÊ VĂN CÔNG THÀNH | 109140035 | 14VLXD | 3,803,000 |
| 4451 | LÝ XUÂN THỊNH | 109140036 | 14VLXD | 2,578,000 |
| 4452 | TRẦN TRUNG THỊNH | 109140037 | 14VLXD | 3,803,000 |
| 4453 | ĐẶNG HỮU THOẠI | 109140038 | 14VLXD | 4,691,000 |
| 4454 | NGÔ VIẾT THUẬN | 109140039 | 14VLXD | 1,976,000 |
| 4455 | NGUYỄN TẤN THƯỜNG | 109140041 | 14VLXD | 3,803,000 |
| 4456 | NGUYỄN THANH TRIỀU | 109140042 | 14VLXD | 3,803,000 |
| 4457 | TRƯƠNG QUANG TRÌNH | 109140043 | 14VLXD | 2,666,000 |
| 4458 | NGUYỄN TÚ | 109140044 | 14VLXD | 2,074,000 |
| 4459 | TRẦN TÚ | 109140045 | 14VLXD | 1,976,000 |
| 4460 | NGUYỄN THỊ THU UYÊN | 109140046 | 14VLXD | 2,074,000 |
| 4461 | HOÀNG THẾ A | 110140020 | 14X1A | 2,280,000 |
| 4462 | NGUYỄN TÁ BÌNH | 110140024 | 14X1A | 1,975,000 |
| 4463 | TRẦN NGỌC THANH CHÂU | 110140025 | 14X1A | 4,642,000 |
| 4464 | THIỀU NGỌC CHUNG | 110140026 | 14X1A | 1,729,000 |
| 4465 | NGUYỄN CÔNG CƯỜNG | 110140027 | 14X1A | 1,729,000 |
| 4466 | TRỊNH BÙI BÁ ĐẠT | 110140029 | 14X1A | 3,605,000 |
| 4467 | NGÔ HỮU ĐỨC | 110140030 | 14X1A | 1,827,000 |
| 4468 | ĐOÀN MẠNH HÀ | 110140031 | 14X1A | 3,457,000 |
| 4469 | NGUYỄN NGỌC HẢI | 110140032 | 14X1A | 3,457,000 |
| 4470 | TRẦN THANH HIỀN | 110140033 | 14X1A | 2,963,000 |
| 4471 | CHÂU VIẾT HIẾU | 110140034 | 14X1A | 3,457,000 |
| 4472 | TÁN NGUYÊN HIẾU | 110140036 | 14X1A | 3,457,000 |
| 4473 | BÙI THANH HOÀNG | 110140037 | 14X1A | 1,827,000 |
| 4474 | PHAN VĂN HOÀNG | 110140038 | 14X1A | 1,729,000 |
| 4475 | NGUYỄN TRUNG HUÂN | 110140039 | 14X1A | 3,457,000 |
| 4476 | NGUYỄN HƯỞNG | 110140041 | 14X1A | 3,457,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 4477 | NGUYỄN TẤN HUY | 110140042 | 14X1A | 3,457,000 |
| 4478 | NGÔ KIỀU HUYNH | 110140043 | 14X1A | 3,457,000 |
| 4479 | LÊ ĐÌNH KHÁNH | 110140045 | 14X1A | 1,482,000 |
| 4480 | PHAN SĨ KHOA | 110140046 | 14X1A | 3,457,000 |
| 4481 | VÕ DUY KHỞI | 110140047 | 14X1A | 1,877,000 |
| 4482 | NGUYỄN NGỌC LINH | 110140049 | 14X1A | 1,729,000 |
| 4483 | ĐOÀN NGỌC LỢI | 110140050 | 14X1A | 3,634,500 |
| 4484 | NGUYỄN CÔNG LONG | 110140051 | 14X1A | 3,457,000 |
| 4485 | NGUYỄN VĂN LY | 110140052 | 14X1A | 3,457,000 |
| 4486 | PHẠM NGỌC MINH | 110140053 | 14X1A | 3,457,000 |
| 4487 | TRƯƠNG QUANG NGHĨA | 110140055 | 14X1A | 3,457,000 |
| 4488 | BÙI NGUYỄN CÔNG NGUYÊN | 110140056 | 14X1A | 2,074,000 |
| 4489 | HUỲNH NGỌC NHỰT | 110140058 | 14X1A | 3,486,500 |
| 4490 | TRẦN ĐÌNH PHÚ | 110140060 | 14X1A | 1,975,000 |
| 4491 | NGUYỄN VĂN PHƯƠNG | 110140061 | 14X1A | 3,457,000 |
| 4492 | NGUYỄN HẢI QUÂN | 110140062 | 14X1A | 1,729,000 |
| 4493 | THÁI VĂN QUANG | 110140063 | 14X1A | 1,827,000 |
| 4494 | PHẠM BÁ QUY | 110140065 | 14X1A | 1,827,000 |
| 4495 | TRẦN RÔN | 110140066 | 14X1A | 1,976,000 |
| 4496 | NGUYỄN HOÀNG SƠN | 110140068 | 14X1A | 3,812,000 |
| 4497 | TRẦN VĂN SƠN | 110140069 | 14X1A | 1,729,000 |
| 4498 | NGÔ VĂN TÀI | 110140070 | 14X1A | 1,935,000 |
| 4499 | NGUYỄN TẤN TÂY | 110140072 | 14X1A | 1,975,000 |
| 4500 | BÙI MINH THẮNG | 110140073 | 14X1A | 3,457,000 |
| 4501 | TRẦN THIỆN THANH | 110140074 | 14X1A | 3,457,000 |
| 4502 | THÁI LIÊN THÀNH | 110140075 | 14X1A | 3,457,000 |
| 4503 | NGUYỄN ĐĂNG THIỆN | 110140076 | 14X1A | 1,975,000 |
| 4504 | ĐẶNG HOÀN TIẾN | 110140078 | 14X1A | 1,975,000 |
| 4505 | NGUYỄN VIẾT TIẾN | 110140079 | 14X1A | 1,877,000 |
| 4506 | TRẦN ĐÌNH TIỀN | 110140080 | 14X1A | 1,975,000 |
| 4507 | NGUYỄN DUY TÍN | 110140081 | 14X1A | 3,812,000 |
| 4508 | NGUYỄN VĂN TOÀN | 110140082 | 14X1A | 3,457,000 |
| 4509 | TRẦN MINH TRÍ | 110140083 | 14X1A | 3,457,000 |
| 4510 | NGUYỄN ĐÌNH TRUNG | 110140084 | 14X1A | 3,457,000 |
| 4511 | NGUYỄN HỮU TUẤN | 110140086 | 14X1A | 3,457,000 |
| 4512 | TỐNG PHƯỚC TUẤN | 110140088 | 14X1A | 3,457,000 |
| 4513 | LÊ ĐỨC THANH TÙNG | 110140089 | 14X1A | 3,457,000 |
| 4514 | NGUYỄN HUỲNH VIÊN | 110140091 | 14X1A | 2,321,000 |
| 4515 | TRẦN PHƯỚC VINH | 110140092 | 14X1A | 3,457,000 |
| 4516 | THÁI TRIỀU VỸ | 110140095 | 14X1A | 3,812,000 |
| 4517 | PHẠM NHÂN ÁI | 110140096 | 14X1B | 3,457,000 |
| 4518 | PHAN VĂN BẢO | 110140097 | 14X1B | 1,729,000 |
| 4519 | ĐỒNG HỒNG CHINH | 110140098 | 14X1B | 2,124,000 |
| 4520 | NGUYỄN THẾ CÔNG | 110140099 | 14X1B | 3,457,000 |
| 4521 | PHAN VĂN CƯỜNG | 110140100 | 14X1B | 1,729,000 |
| 4522 | NGUYỄN PHAN HOÀNG ĐẠT | 110140101 | 14X1B | 3,457,000 |
| 4523 | TRẦN VĂN DIỆU | 110140102 | 14X1B | 3,457,000 |
| 4524 | NGUYỄN HỮU ĐỨC | 110140103 | 14X1B | 3,457,000 |
| 4525 | ĐẶNG PHƯỚC DUY | 110140104 | 14X1B | 3,457,000 |
| 4526 | NGUYỄN VĂN HẢI | 110140106 | 14X1B | 1,729,000 |
| 4527 | ĐẶNG BÁ HIẾU | 110140107 | 14X1B | 2,716,000 |
| 4528 | HÀ ĐỨC HÒA | 110140109 | 14X1B | 3,457,000 |
| 4529 | HỒ NGỌC PHƯỢNG HOÀNG | 110140110 | 14X1B | 3,457,000 |
| 4530 | TRẦN NGUYỄN NGỌC HOÀNG | 110140111 | 14X1B | 3,457,000 |
| 4531 | PHAN HỮU | 110140113 | 14X1B | 3,457,000 |
| 4532 | ÔNG QUỐC HUY | 110140114 | 14X1B | 2,074,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 4533 | VÕ VĂN KHANH | 110140115 | 14X1B | 1,729,000 |
| 4534 | NGUYỄN HOÀNG KHOA | 110140116 | 14X1B | 3,457,000 |
| 4535 | TÔN THẤT ĐĂNG KHOA | 110140117 | 14X1B | 3,457,000 |
| 4536 | NGUYỄN VIẾT KIỆT | 110140118 | 14X1B | 3,457,000 |
| 4537 | TRẦN PHƯỚC LÂM | 110140119 | 14X1B | 1,729,000 |
| 4538 | TRẦN VĂN LINH | 110140120 | 14X1B | 1,827,000 |
| 4539 | LÊ VŨ LONG | 110140121 | 14X1B | 2,963,000 |
| 4540 | NGUYỄN THÀNH LONG | 110140122 | 14X1B | 3,407,000 |
| 4541 | HÀ HẢI NAM | 110140123 | 14X1B | 4,445,000 |
| 4542 | ĐINH XUÂN NGHĨA | 110140124 | 14X1B | 2,815,000 |
| 4543 | VÕ TRẦN CHÍ NGUYÊN | 110140126 | 14X1B | 3,457,000 |
| 4544 | HOÀNG NGỌC NHẬT | 110140127 | 14X1B | 3,457,000 |
| 4545 | TÔ HỒNG OÁNH | 110140128 | 14X1B | 3,457,000 |
| 4546 | PHAN BÁ PHU | 110140129 | 14X1B | 1,926,000 |
| 4547 | MAI HỒNG QUÂN | 110140131 | 14X1B | 3,457,000 |
| 4548 | TRẦN MINH QUÂN | 110140132 | 14X1B | 3,457,000 |
| 4549 | TRẦN THIỆN QUANG | 110140133 | 14X1B | 3,457,000 |
| 4550 | ĐẶNG PHƯỚC SANG | 110140134 | 14X1B | 3,457,000 |
| 4551 | NGUYỄN HỒNG SƠN | 110140135 | 14X1B | 2,074,000 |
| 4552 | NGUYỄN ĐẠI SỰ | 110140136 | 14X1B | 3,457,000 |
| 4553 | NGUYỄN ANH TÀI | 110140137 | 14X1B | 3,457,000 |
| 4554 | HỨA VĨNH THÀNH | 110140140 | 14X1B | 1,975,000 |
| 4555 | TRẦN XUÂN THÀNH | 110140141 | 14X1B | 3,041,500 |
| 4556 | NGUYỄN ĐỨC THIỆN | 110140143 | 14X1B | 3,457,000 |
| 4557 | HUỲNH VĂN THỌ | 110140144 | 14X1B | 1,827,000 |
| 4558 | CAO VĂN THỪA | 110140145 | 14X1B | 3,457,000 |
| 4559 | PHAN HỮU TIẾN | 110140147 | 14X1B | 3,457,000 |
| 4560 | TRƯƠNG CÔNG TIẾN | 110140148 | 14X1B | 3,457,000 |
| 4561 | CAO NGỌC TOÀN | 110140149 | 14X1B | 3,457,000 |
| 4562 | HÀ THỊ KIM TRÂM | 110140150 | 14X1B | 3,457,000 |
| 4563 | VÕ VĂN TRỌNG | 110140151 | 14X1B | 2,124,000 |
| 4564 | HÀ NGỌC TUẤN | 110140153 | 14X1B | 1,827,000 |
| 4565 | LẠI VĂN QUỐC TUẤN | 110140154 | 14X1B | 3,634,500 |
| 4566 | NGUYỄN MINH TUẤN | 110140155 | 14X1B | 3,457,000 |
| 4567 | LÊ VĂN TÙNG | 110140157 | 14X1B | 1,729,000 |
| 4568 | VÕ NHƯ TƯỜNG | 110140158 | 14X1B | 3,457,000 |
| 4569 | TRƯƠNG VĂN VINH | 110140160 | 14X1B | 3,604,000 |
| 4570 | PHAN VĂN BẢO KHANG | 110140044 | 14X1C | 4,594,000 |
| 4571 | TRẦN NAM | 110140054 | 14X1C | 1,975,000 |
| 4572 | LÊ HỒNG PHONG | 110140059 | 14X1C | 2,172,000 |
| 4573 | ĐÀO TRƯỜNG HÙNG | 110140112 | 14X1C | 3,457,000 |
| 4574 | NGUYỄN VĂN THẢO | 110140142 | 14X1C | 3,457,000 |
| 4575 | ĐỖ ANH TIẾN | 110140146 | 14X1C | 3,457,000 |
| 4576 | NGUYỄN MẬU NHẬT ÂN | 110140161 | 14X1C | 3,457,000 |
| 4577 | PHẠM TRẦN HOÀI BẮNG | 110140162 | 14X1C | 3,457,000 |
| 4578 | LÊ NHẬT BÌNH | 110140164 | 14X1C | 2,371,000 |
| 4579 | TRƯƠNG THANH BÌNH | 110140165 | 14X1C | 1,729,000 |
| 4580 | ĐỖ QUỐC CƯỜNG | 110140167 | 14X1C | 3,536,500 |
| 4581 | HÀ CẢNH ĐẠT | 110140168 | 14X1C | 1,976,000 |
| 4582 | NGUYỄN QUỐC ĐẠT | 110140169 | 14X1C | 3,457,000 |
| 4583 | NGUYỄN VĂN QUÝ ĐÔN | 110140170 | 14X1C | 3,457,000 |
| 4584 | PHẠM NGỌC ĐỨC | 110140171 | 14X1C | 3,457,000 |
| 4585 | LÊ ĐỨC TRẦN DUY | 110140172 | 14X1C | 3,457,000 |
| 4586 | LÊ TRƯỜNG HẢI | 110140173 | 14X1C | 1,729,000 |
| 4587 | TRẦN VŨ HẢO | 110140174 | 14X1C | 1,877,000 |
| 4588 | HUỲNH VĂN HOÀNG | 110140178 | 14X1C | 3,457,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 4589 | TRẦN THỊ HỒNG | 110140179 | 14X1C | 3,457,000 |
| 4590 | HOÀNG NGUYÊN KHÁNH | 110140182 | 14X1C | 3,457,000 |
| 4591 | NGUYỄN HỮU LỘC | 110140184 | 14X1C | 3,457,000 |
| 4592 | MAI DUY LONG | 110140185 | 14X1C | 1,976,000 |
| 4593 | NGUYỄN LƯƠNG LONG | 110140186 | 14X1C | 1,827,000 |
| 4594 | GIÁP VĂN LUẬN | 110140187 | 14X1C | 3,457,000 |
| 4595 | NGÔ NGUYỄN NHẬT MINH | 110140188 | 14X1C | 1,877,000 |
| 4596 | LÊ HỮU NGHĨA | 110140189 | 14X1C | 2,717,000 |
| 4597 | HỒ VĂN NGỌC | 110140190 | 14X1C | 3,457,000 |
| 4598 | LÊ VĂN NGUYÊN | 110140191 | 14X1C | 3,457,000 |
| 4599 | LÊ ĐÌNH NHÂN | 110140192 | 14X1C | 3,457,000 |
| 4600 | NGUYỄN VŨ NHẬT | 110140193 | 14X1C | 3,457,000 |
| 4601 | ĐẶNG HOÀNG PHONG | 110140194 | 14X1C | 1,729,000 |
| 4602 | NGUYỄN TRỌNG PHƯỚC | 110140195 | 14X1C | 1,975,000 |
| 4603 | NGUYỄN ĐÌNH QUÂN | 110140196 | 14X1C | 3,605,000 |
| 4604 | TĂNG NGỌC DUY QUANG | 110140197 | 14X1C | 3,457,000 |
| 4605 | NGUYỄN VĂN QUỆ | 110140198 | 14X1C | 1,827,000 |
| 4606 | TRẦN QUANG SỰ | 110140201 | 14X1C | 2,103,500 |
| 4607 | NGÔ VĂN THÁI | 110140204 | 14X1C | 3,457,000 |
| 4608 | VÕ PHÚC THÀNH | 110140206 | 14X1C | 3,457,000 |
| 4609 | HUỲNH NGỌC THIÊN | 110140207 | 14X1C | 3,605,000 |
| 4610 | HỒ HƯNG THỊNH | 110140208 | 14X1C | 1,976,000 |
| 4611 | NGUYỄN HỮU THỌ | 110140209 | 14X1C | 3,457,000 |
| 4612 | NGUYỄN ĐÌNH THỪA | 110140210 | 14X1C | 1,827,000 |
| 4613 | NGUYỄN HỮU THƯỜNG | 110140211 | 14X1C | 3,457,000 |
| 4614 | HỒ VĂN TIỀN | 110140212 | 14X1C | 1,827,000 |
| 4615 | TRẦN ĐÌNH TIỀN | 110140213 | 14X1C | 3,457,000 |
| 4616 | VĂN BÁ MINH TIẾN | 110140214 | 14X1C | 3,457,000 |
| 4617 | NGUYỄN DUY TOÀN | 110140215 | 14X1C | 1,729,000 |
| 4618 | ĐẶNG HOÀNG TRUNG | 110140217 | 14X1C | 1,729,000 |
| 4619 | NGUYỄN XUÂN TRUNG | 110140218 | 14X1C | 1,976,000 |
| 4620 | NGUYỄN VĂN ĐÌNH TRƯỜNG | 110140219 | 14X1C | 2,074,000 |
| 4621 | HOÀNG QUANG TUẤN | 110140220 | 14X1C | 1,729,000 |
| 4622 | TRẦN NGỌC ANH TUẤN | 110140223 | 14X1C | 3,457,000 |
| 4623 | NGUYỄN THANH TÙNG | 110140224 | 14X1C | 1,877,000 |
| 4624 | TRẦN THIỆN VÂN | 110140225 | 14X1C | 3,457,000 |
| 4625 | PHAN TUẤN VINH | 110140226 | 14X1C | 1,827,000 |
| 4626 | BÙI ĐỨC VŨ | 110140227 | 14X1C | 3,140,500 |
| 4627 | NGUYỄN VĂN VŨ | 110140228 | 14X1C | 3,457,000 |
| 4628 | PHẠM THẾ VỸ | 110140229 | 14X1C | 1,877,000 |
| 4629 | NGUYỄN TẤN VŨ | 110140007 | 14X1LT | 888,000 |
| 4630 | HOÀNG TRUNG ANH | 111140064 | 14X2A | 4,100,000 |
| 4631 | NGUYỄN MINH CHIẾN | 111140065 | 14X2A | 2,568,000 |
| 4632 | NGUYỄN VĂN ĐỢI | 111140071 | 14X2A | 4,100,000 |
| 4633 | NGUYỄN QUANG DƯỠNG | 111140073 | 14X2A | 4,100,000 |
| 4634 | HỒ VĂN DUY | 111140074 | 14X2A | 2,124,000 |
| 4635 | NGUYỄN TÂN DUY | 111140075 | 14X2A | 2,124,000 |
| 4636 | LÊ TI GÔN | 111140077 | 14X2A | 4,692,000 |
| 4637 | NGUYỄN CÔNG HẬU | 111140079 | 14X2A | 2,352,690 |
| 4638 | TRẦN NGỌC HOÀI | 111140081 | 14X2A | 1,976,000 |
| 4639 | ĐẶNG NGỌC KHÁNH | 111140087 | 14X2A | 4,100,000 |
| 4640 | NGUYỄN NGỌC LÂM | 111140088 | 14X2A | 4,692,000 |
| 4641 | TRẦN VIẾT LỘC | 111140089 | 14X2A | 4,100,000 |
| 4642 | BÙI THỊ MƠ | 111140091 | 14X2A | 4,100,000 |
| 4643 | LÊ KHẮC NAM | 111140092 | 14X2A | 4,988,000 |
| 4644 | NGÔ ĐĂNG NAM | 111140093 | 14X2A | 3,951,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 4645 | NGUYỄN VĂN NGUYÊN | 111140094 | 14X2A | 2,223,000 |
| 4646 | HUỲNH VŨ MINH NHẬT | 111140095 | 14X2A | 2,371,000 |
| 4647 | ĐINH PHƯƠNG NHI | 111140096 | 14X2A | 3,359,000 |
| 4648 | TRIỆU VIỆT NHỰT | 111140098 | 14X2A | 4,100,000 |
| 4649 | NGÔ THỊ MINH PHƯƠNG | 111140099 | 14X2A | 3,902,000 |
| 4650 | TRẦN CÔNG SÂM | 111140102 | 14X2A | 4,100,000 |
| 4651 | PHAN THI CẨM SANG | 111140104 | 14X2A | 2,124,000 |
| 4652 | LÊ PHƯỚC TÂN | 111140105 | 14X2A | 4,100,000 |
| 4653 | NGUYỄN ĐỨC THỊNH | 111140106 | 14X2A | 4,100,000 |
| 4654 | NGUYỄN MINH THƯ | 111140108 | 14X2A | 2,764,000 |
| 4655 | NGUYỄN ĐỨC TRÍ | 111140111 | 14X2A | 2,124,000 |
| 4656 | LÊ XUÂN TRƯỜNG | 111140113 | 14X2A | 2,124,000 |
| 4657 | LÊ NGỌC TÚ | 111140114 | 14X2A | 1,729,000 |
| 4658 | LÊ ĐỨC ANH TUẤN | 111140115 | 14X2A | 4,100,000 |
| 4659 | NGUYỄN QUANG TUYỂN | 111140117 | 14X2A | 4,692,000 |
| 4660 | ĐẶNG MINH VƯƠNG | 111140119 | 14X2A | 3,952,000 |
| 4661 | NGUYỄN VƯƠNG | 111140120 | 14X2A | 2,469,000 |
| 4662 | HỒ VĂN AN | 109140048 | 14X3A | 4,297,000 |
| 4663 | ĐẶNG NGỌC ANH | 109140049 | 14X3A | 4,297,000 |
| 4664 | NGUYỄN VĂN SỸ BEN | 109140051 | 14X3A | 2,223,000 |
| 4665 | BÙI VĂN CHIẾN | 109140052 | 14X3A | 2,451,690 |
| 4666 | HỒ VĂN CÔNG | 109140053 | 14X3A | 4,297,000 |
| 4667 | LÊ THẠC CƯỜNG | 109140054 | 14X3A | 4,297,000 |
| 4668 | PHAN CÔNG DANH | 109140055 | 14X3A | 4,297,000 |
| 4669 | HOÀNG VĂN DIỆN | 109140056 | 14X3A | 2,321,000 |
| 4670 | NGUYỄN VĂN HOA ĐIỀN | 109140057 | 14X3A | 4,297,000 |
| 4671 | TRẦN CÔNG ĐỊNH | 109140058 | 14X3A | 4,297,000 |
| 4672 | ĐẶNG PHƯỚC ĐỨC | 109140059 | 14X3A | 2,223,000 |
| 4673 | TRẦN CÔNG ĐỨC | 109140060 | 14X3A | 2,223,000 |
| 4674 | NGUYỄN VĂN ĐƯỜNG | 109140061 | 14X3A | 2,223,000 |
| 4675 | NGÔ ĐỨC GIANG | 109140062 | 14X3A | 4,297,000 |
| 4676 | NGUYỄN THANH HẢI | 109140063 | 14X3A | 4,297,000 |
| 4677 | NGUYỄN VĂN HẬU | 109140064 | 14X3A | 1,827,000 |
| 4678 | TRƯƠNG KHẮC HIỀN | 109140065 | 14X3A | 4,050,000 |
| 4679 | NGÔ HIỂN | 109140066 | 14X3A | 4,297,000 |
| 4680 | TỪ NGỌC HIẾU | 109140068 | 14X3A | 3,803,000 |
| 4681 | TRẦN VĂN XUÂN HOÀNG | 109140070 | 14X3A | 2,321,000 |
| 4682 | TRẦN NHƯ HUÂN | 109140071 | 14X3A | 2,223,000 |
| 4683 | TRẦN NGỌC HÙNG | 109140072 | 14X3A | 4,297,000 |
| 4684 | NGUYỄN ĐĂNG HUY | 109140073 | 14X3A | 4,297,000 |
| 4685 | TRẦN NHẬT HUY | 109140074 | 14X3A | 4,297,000 |
| 4686 | HÀ PHƯỚC KHOA | 109140075 | 14X3A | 3,170,000 |
| 4687 | NGUYỄN ĐỨC KIÊN | 109140077 | 14X3A | 2,223,000 |
| 4688 | TRẦN THỊ LOAN | 109140081 | 14X3A | 4,297,000 |
| 4689 | VÕ THÀNH LUÂN | 109140082 | 14X3A | 3,062,000 |
| 4690 | LÊ ĐÌNH MINH | 109140083 | 14X3A | 2,964,000 |
| 4691 | TRẦN KHÁNH NAM | 109140084 | 14X3A | 2,223,000 |
| 4692 | LÊ NGHĨA | 109140085 | 14X3A | 2,223,000 |
| 4693 | VÕ MINH NHẬT | 109140086 | 14X3A | 4,938,000 |
| 4694 | LÊ QUANG NHẬT | 109140087 | 14X3A | 2,223,000 |
| 4695 | HOÀNG HỮU THÀNH NHU | 109140088 | 14X3A | 2,321,000 |
| 4696 | NGUYỄN THỌ PHÚ | 109140090 | 14X3A | 2,321,000 |
| 4697 | PHẠM THÀNH PHÚC | 109140091 | 14X3A | 4,297,000 |
| 4698 | LÊ ĐỨC PHƯỚC | 109140092 | 14X3A | 2,568,000 |
| 4699 | NGUYỄN ĐĂNG QUANG | 109140093 | 14X3A | 2,470,000 |
| 4700 | PHẠM VĂN QUĂNG | 109140094 | 14X3A | 2,815,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 4701 | TRẦN ĐÌNH QUỐC | 109140096 | 14X3A | 4,889,000 |
| 4702 | THÁI CÔNG SƠN | 109140098 | 14X3A | 2,302,690 |
| 4703 | MAI BÁ SỬA | 109140099 | 14X3A | 4,297,000 |
| 4704 | VÕ DUY TÂN | 109140100 | 14X3A | 2,321,000 |
| 4705 | NGUYỄN XUÂN TẤN | 109140101 | 14X3A | 2,223,000 |
| 4706 | TRƯƠNG ĐÌNH THẮNG | 109140102 | 14X3A | 2,223,000 |
| 4707 | NGUYỄN THÀNH | 109140104 | 14X3A | 2,223,000 |
| 4708 | BẠCH VĂN THẠNH | 109140105 | 14X3A | 4,297,000 |
| 4709 | NGUYỄN ĐÌNH THI | 109140106 | 14X3A | 4,297,000 |
| 4710 | LÊ THANH QUỐC TIỀN | 109140108 | 14X3A | 2,223,000 |
| 4711 | TRƯƠNG ĐỨC TIẾN | 109140109 | 14X3A | 2,223,000 |
| 4712 | NGUYỄN HỮU TRÍ | 109140110 | 14X3A | 4,297,000 |
| 4713 | NGUYỄN MINH TRÍ | 109140111 | 14X3A | 1,729,000 |
| 4714 | NGUYỄN THÀNH TRUNG | 109140112 | 14X3A | 1,111,500 |
| 4715 | BÙI QUANG ANH TUẤN | 109140113 | 14X3A | 2,223,000 |
| 4716 | TRẦN VĂN TUẤN | 109140115 | 14X3A | 4,297,000 |
| 4717 | VÕ VĂN ANH TUẤN | 109140116 | 14X3A | 2,321,000 |
| 4718 | VÕ XUÂN VINH | 109140118 | 14X3A | 4,405,000 |
| 4719 | TRẦN NGỌC VŨ | 109140119 | 14X3A | 2,815,000 |
| 4720 | HỒ NGỌC VƯƠNG | 109140120 | 14X3A | 2,223,000 |
| 4721 | PHẠM NGUYỄN TIÊN VỸ | 109140121 | 14X3A | 2,223,000 |
| 4722 | NGUYỄN TUẤN VIỆT ANH | 109140123 | 14X3B | 2,223,000 |
| 4723 | HOÀNG TRỌNG BÁCH | 109140124 | 14X3B | 4,297,000 |
| 4724 | NGUYỄN CÔNG BÌNH | 109140125 | 14X3B | 3,062,000 |
| 4725 | TRƯƠNG VĂN HIẾN CHƯƠNG | 109140126 | 14X3B | 4,297,000 |
| 4726 | HOÀNG NGỌC CƯỜNG | 109140127 | 14X3B | 4,297,000 |
| 4727 | NGUYỄN TRƯỜNG CƯỜNG | 109140128 | 14X3B | 2,223,000 |
| 4728 | ĐỖ PHÚ ĐẠT | 109140130 | 14X3B | 2,223,000 |
| 4729 | NGUYỄN NGỌC ANH ĐỨC | 109140131 | 14X3B | 1,827,000 |
| 4730 | PHẠM MINH ĐỨC | 109140132 | 14X3B | 2,321,000 |
| 4731 | ĐOÀN XUÂN DŨNG | 109140133 | 14X3B | 2,223,000 |
| 4732 | NGUYỄN TIẾN DŨNG | 109140134 | 14X3B | 4,297,000 |
| 4733 | LÊ CẢNH DUY | 109140135 | 14X3B | 2,400,500 |
| 4734 | ĐẬU THIỆN GIANG | 109140136 | 14X3B | 4,297,000 |
| 4735 | ĐẶNG CÔNG HÀO | 109140138 | 14X3B | 2,321,000 |
| 4736 | LÊ NHÂN HẬU | 109140139 | 14X3B | 2,223,000 |
| 4737 | NGUYỄN ĐÌNH HIẾU | 109140141 | 14X3B | 2,223,000 |
| 4738 | NGUYỄN XUÂN HIẾU | 109140142 | 14X3B | 2,321,000 |
| 4739 | NGUYỄN PHI HOÀN | 109140144 | 14X3B | 2,223,000 |
| 4740 | TRẦN NHẬT HOÀNG | 109140146 | 14X3B | 5,185,000 |
| 4741 | CHU VI HÙNG | 109140147 | 14X3B | 2,223,000 |
| 4742 | TRẦN ĐÌNH HƯỚNG | 109140148 | 14X3B | 2,223,000 |
| 4743 | HUỲNH NGUYỄN TUẤN HUY | 109140149 | 14X3B | 3,062,000 |
| 4744 | TRẦN LÊ ÁNH HUY | 109140150 | 14X3B | 2,223,000 |
| 4745 | VÕ XUÂN HUY | 109140151 | 14X3B | 5,443,000 |
| 4746 | NGUYỄN ĐỨC KHÔI | 109140152 | 14X3B | 4,297,000 |
| 4747 | TRẦN ĐỨC KIÊN | 109140153 | 14X3B | 2,223,000 |
| 4748 | NGUYỄN THANH KIM NHẬT LỢI | 109140155 | 14X3B | 2,223,000 |
| 4749 | PHẠM THANH LONG | 109140156 | 14X3B | 4,652,000 |
| 4750 | PHAN VĂN MẠNH | 109140158 | 14X3B | 2,223,000 |
| 4751 | NGUYỄN LÊ NHẬT MINH | 109140159 | 14X3B | 4,297,000 |
| 4752 | TRẦN QUỐC NAM | 109140160 | 14X3B | 4,297,000 |
| 4753 | VÕ ĐẠI NHẬT NAM | 109140161 | 14X3B | 2,223,000 |
| 4754 | VÕ ĐẠI NGHĨA | 109140162 | 14X3B | 2,223,000 |
| 4755 | HOÀNG ANH NHẬT | 109140164 | 14X3B | 4,297,000 |
| 4756 | NGUYỄN VĂN NHẬT | 109140165 | 14X3B | 2,321,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 4757 | TRẦN MINH PHONG | 109140166 | 14X3B | 2,815,000 |
| 4758 | ĐOÀN NGỌC PHÚ | 109140167 | 14X3B | 2,223,000 |
| 4759 | LÊ PHƯỚC PHÚC | 109140168 | 14X3B | 2,717,000 |
| 4760 | NGUYỄN NGỌC PHƯỚC | 109140169 | 14X3B | 5,185,000 |
| 4761 | HOÀNG MINH QUẢNG | 109140171 | 14X3B | 2,223,000 |
| 4762 | HUỲNH RIM | 109140172 | 14X3B | 4,297,000 |
| 4763 | PHAN VĂN SANG | 109140173 | 14X3B | 4,297,000 |
| 4764 | LÊ HỮU SƠN | 109140174 | 14X3B | 2,223,000 |
| 4765 | THÁI VĂN SỰ | 109140175 | 14X3B | 2,815,000 |
| 4766 | NGUYỄN TẤN TÀI | 109140176 | 14X3B | 4,297,000 |
| 4767 | ĐOÀN VĂN TÂY | 109140177 | 14X3B | 2,223,000 |
| 4768 | LÊ VĂN TÂY | 109140178 | 14X3B | 4,297,000 |
| 4769 | PHẠM VĂN THÂN | 109140179 | 14X3B | 3,309,000 |
| 4770 | LÊ VIẾT THÀNH | 109140181 | 14X3B | 2,223,000 |
| 4771 | TRẦN NHẬT THÀNH | 109140182 | 14X3B | 4,297,000 |
| 4772 | NGUYỄN NHƯ THIÊN | 109140183 | 14X3B | 2,223,000 |
| 4773 | HỒ VĂN THỨC | 109140184 | 14X3B | 2,321,000 |
| 4774 | NGUYỄN VĂN TIỀN | 109140185 | 14X3B | 4,297,000 |
| 4775 | NGUYỄN QUỐC TRIỆU | 109140187 | 14X3B | 2,223,000 |
| 4776 | LÊ TỰ TRUNG | 109140188 | 14X3B | 2,223,000 |
| 4777 | NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG | 109140189 | 14X3B | 2,074,000 |
| 4778 | PHẠM ĐÌNH TÚ | 109140190 | 14X3B | 2,223,000 |
| 4779 | HOÀNG LÊ NHÃ TUẤN | 109140191 | 14X3B | 2,470,000 |
| 4780 | PHAN VĂN TUẤN | 109140192 | 14X3B | 2,321,000 |
| 4781 | NGUYỄN THANH TÙNG | 109140194 | 14X3B | 2,223,000 |
| 4782 | LÊ TẤN ĐOÀN VIÊN | 109140195 | 14X3B | 2,451,690 |
| 4783 | TRẦN TUẤN VŨ | 109140196 | 14X3B | 4,297,000 |
| 4784 | TRẦN ĐỨC VƯƠNG | 109140197 | 14X3B | 2,223,000 |
| 4785 | TRẦN HỮU XUÂN | 109140198 | 14X3B | 2,223,000 |
| 4786 | ĐẶNG ANH | 109140199 | 14X3C | 2,223,000 |
| 4787 | TRẦN TRƯỜNG ĐỨC ANH | 109140200 | 14X3C | 2,470,000 |
| 4788 | TIÊU BẢO BẢO | 109140201 | 14X3C | 2,664,000 |
| 4789 | DOÃN XUÂN CẢNG | 109140203 | 14X3C | 3,062,000 |
| 4790 | TRẦN ĐỨC CẢNH | 109140204 | 14X3C | 3,556,000 |
| 4791 | CHÂU VĂN CÔNG | 109140205 | 14X3C | 4,297,000 |
| 4792 | NGUYỄN NGỌC CƯỜNG | 109140206 | 14X3C | 2,223,000 |
| 4793 | PHẠM NGỌC DANH | 109140207 | 14X3C | 4,297,000 |
| 4794 | PHAN PHƯỚC ĐẠT | 109140208 | 14X3C | 4,297,000 |
| 4795 | PHAN QUANG ĐẠT | 109140209 | 14X3C | 4,297,000 |
| 4796 | NGUYỄN VĂN ĐÌNH | 109140210 | 14X3C | 4,297,000 |
| 4797 | NGUYỄN TẤN ĐỨC | 109140211 | 14X3C | 3,062,000 |
| 4798 | TRẦN VĂN ĐỨC | 109140212 | 14X3C | 4,297,000 |
| 4799 | NGUYỄN ĐẮC DƯƠNG | 109140213 | 14X3C | 2,223,000 |
| 4800 | ĐẶNG KHẮC ĐƯỜNG | 109140214 | 14X3C | 2,815,000 |
| 4801 | NGUYỄN PHƯỚC DUY | 109140215 | 14X3C | 4,297,000 |
| 4802 | THỦY VĂN HÀ | 109140216 | 14X3C | 4,297,000 |
| 4803 | NGUYỄN THANH HẢI | 109140217 | 14X3C | 2,321,000 |
| 4804 | LÊ VĂN HẬU | 109140218 | 14X3C | 4,297,000 |
| 4805 | NGUYỄN VĂN HIỆP | 109140219 | 14X3C | 3,309,000 |
| 4806 | PHAN ANH HIỆP | 109140220 | 14X3C | 2,470,000 |
| 4807 | NGUYỄN MINH HIẾU | 109140221 | 14X3C | 2,272,000 |
| 4808 | NGUYỄN VĂN HIẾU | 109140222 | 14X3C | 2,223,000 |
| 4809 | DƯƠNG QUỐC HỒ | 109140223 | 14X3C | 2,223,000 |
| 4810 | NGUYỄN XUÂN HOÀNG | 109140224 | 14X3C | 2,223,000 |
| 4811 | LÊ PHI HÙNG | 109140227 | 14X3C | 2,717,000 |
| 4812 | NGUYỄN ĐẮC HUY | 109140228 | 14X3C | 4,297,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 4813 | NGUYỄN QUANG HUY | 109140229 | 14X3C | 4,297,000 |
| 4814 | HỨA NGỌC KHANH | 109140230 | 14X3C | 2,172,000 |
| 4815 | NGUYỄN VĂN KHÁNH | 109140231 | 14X3C | 2,223,000 |
| 4816 | ĐỖ TRỌNG KHOA | 109140232 | 14X3C | 2,223,000 |
| 4817 | ĐOÀN VĂN LINH | 109140234 | 14X3C | 4,297,000 |
| 4818 | DƯƠNG BÁ LỢI | 109140236 | 14X3C | 2,223,000 |
| 4819 | VÕ ĐẠI LỢI | 109140237 | 14X3C | 2,223,000 |
| 4820 | LÊ ÍCH NAM | 109140239 | 14X3C | 4,297,000 |
| 4821 | TRẦN VĂN NAM | 109140240 | 14X3C | 4,297,000 |
| 4822 | NGUYỄN CAO NGHĨA | 109140241 | 14X3C | 2,223,000 |
| 4823 | LÊ HỮU NGUYÊN | 109140242 | 14X3C | 4,297,000 |
| 4824 | VÕ THÀNH NHÂN | 109140243 | 14X3C | 4,297,000 |
| 4825 | VÕ ĐÌNH QUANG NHẬT | 109140244 | 14X3C | 4,297,000 |
| 4826 | LÂM BÁ QUỐC PHÚ | 109140245 | 14X3C | 2,863,000 |
| 4827 | DƯƠNG HUỲNH VĨNH PHÚC | 109140246 | 14X3C | 2,223,000 |
| 4828 | NGUYỄN PHÚC | 109140247 | 14X3C | 4,297,000 |
| 4829 | HỒ SĨ QUÂN | 109140248 | 14X3C | 4,297,000 |
| 4830 | LÊ THÀNH QUANG | 109140249 | 14X3C | 2,223,000 |
| 4831 | LÊ HỒNG QUỐC | 109140251 | 14X3C | 2,223,000 |
| 4832 | PHAN VĂN RÔN | 109140252 | 14X3C | 4,297,000 |
| 4833 | NGUYỄN LƯƠNG TÀI | 109140254 | 14X3C | 2,321,000 |
| 4834 | TRỊNH NGỌC TÀI | 109140255 | 14X3C | 2,321,000 |
| 4835 | NGUYỄN TÂN | 109140256 | 14X3C | 4,297,000 |
| 4836 | NGUYỄN VĂN THẮNG | 109140257 | 14X3C | 4,297,000 |
| 4837 | VÕ CHIẾN THẮNG | 109140258 | 14X3C | 4,297,000 |
| 4838 | LÊ ĐĂNG THÀNH | 109140259 | 14X3C | 4,297,000 |
| 4839 | LÊ HUỲNH TIẾN THÀNH | 109140260 | 14X3C | 4,297,000 |
| 4840 | ĐỖ VĂN THỌ | 109140262 | 14X3C | 2,223,000 |
| 4841 | TRẦN ĐĂNG THUẬN | 109140263 | 14X3C | 2,321,000 |
| 4842 | HỒ VĂN TIẾN | 109140264 | 14X3C | 2,223,000 |
| 4843 | TRẦN VĂN TIẾN | 109140265 | 14X3C | 4,297,000 |
| 4844 | NGUYỄN TIỆN | 109140266 | 14X3C | 2,321,000 |
| 4845 | CAO THIÊN TRÍ | 109140267 | 14X3C | 4,474,500 |
| 4846 | HUỲNH XUÂN TRUNG | 109140268 | 14X3C | 4,297,000 |
| 4847 | LÊ VĂN TRUNG | 109140269 | 14X3C | 2,223,000 |
| 4848 | BÙI ANH TUẤN | 109140270 | 14X3C | 4,297,000 |
| 4849 | PHẠM QUỐC TUẤN | 109140271 | 14X3C | 3,803,000 |
| 4850 | TRƯƠNG NGỌC TUẤN | 109140272 | 14X3C | 4,297,000 |
| 4851 | ĐINH XUÂN TÝ | 109140273 | 14X3C | 2,223,000 |
| 4852 | HOÀNG VĂN ÚT | 109140274 | 14X3C | 3,486,500 |
| 4853 | NGUYỄN VĂN VŨ | 109140277 | 14X3C | 4,297,000 |
| 4854 | HOÀNG THÁI Ý | 109140278 | 14X3C | 4,297,000 |
| 4855 | NGUYỄN TRƯỜNG TÂY | 109140279 | 14X3C | 4,297,000 |
| 4856 | TRẦN THANH ÂN | 101150007 | 15C1A | 4,803,000 |
| 4857 | NGUYỄN VĂN ANH | 101150008 | 15C1A | 2,371,000 |
| 4858 | NGUYỄN HỮU CẦU | 101150009 | 15C1A | 5,046,000 |
| 4859 | NGUYỄN ĐÌNH CHÍNH | 101150010 | 15C1A | 2,223,000 |
| 4860 | TRẦN MINH CÔNG | 101150011 | 15C1A | 4,552,000 |
| 4861 | NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | 101150012 | 15C1A | 4,248,000 |
| 4862 | HUỲNH NGỌC DIỆN | 101150013 | 15C1A | 4,248,000 |
| 4863 | PHẠM QUỐC TÙNG DƯƠNG | 101150016 | 15C1A | 2,321,000 |
| 4864 | NGUYỄN ĐỨC DUY | 101150017 | 15C1A | 2,519,000 |
| 4865 | LÝ GIA HÂN | 101150018 | 15C1A | 4,248,000 |
| 4866 | PHẠM ĐÌNH HIẾU | 101150019 | 15C1A | 2,519,000 |
| 4867 | ĐINH NHƯ THANH HOÀN | 101150020 | 15C1A | 4,248,000 |
| 4868 | PHẠM VĂN HOÀNG | 101150021 | 15C1A | 3,754,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 4869 | LÊ HỮU HÙNG | 101150022 | 15C1A | 4,495,000 |
| 4870 | NGUYỄN VĂN HƯỜNG | 101150023 | 15C1A | 2,470,000 |
| 4871 | VÕ VĂN KHANG | 101150026 | 15C1A | 4,847,000 |
| 4872 | TRẦN THỊ LIÊN | 101150028 | 15C1A | 5,144,000 |
| 4873 | NGUYỄN VĂN LINH | 101150029 | 15C1A | 4,396,000 |
| 4874 | NGUYỄN VĂN LƯƠNG | 101150032 | 15C1A | 2,519,000 |
| 4875 | VÕ HỒNG MÂN | 101150033 | 15C1A | 2,470,000 |
| 4876 | NGUYỄN SỸ NAM | 101150034 | 15C1A | 2,964,000 |
| 4877 | NGUYỄN THẾ NGÀ | 101150035 | 15C1A | 2,124,000 |
| 4878 | NGUYỄN HỮU NHÂN | 101150036 | 15C1A | 2,839,000 |
| 4879 | NGUYỄN NHƯ NHẤT | 101150037 | 15C1A | 4,890,000 |
| 4880 | NGUYỄN VĂN NINH | 101150038 | 15C1A | 2,618,000 |
| 4881 | TRẦN HỮU PHÚ | 101150040 | 15C1A | 2,716,000 |
| 4882 | TRẦN VĂN PHƯỚC | 101150041 | 15C1A | 5,334,000 |
| 4883 | NGUYỄN HỮU PHƯƠNG | 101150042 | 15C1A | 4,495,000 |
| 4884 | ĐỖ HỮU QUẢNG | 101150043 | 15C1A | 4,518,000 |
| 4885 | LÂM ĐÌNH QUY | 101150044 | 15C1A | 2,864,000 |
| 4886 | TRẦN VĂN SỸ | 101150046 | 15C1A | 1,778,000 |
| 4887 | NGUYỄN VĂN THANH | 101150048 | 15C1A | 4,001,000 |
| 4888 | NGUYỄN TRỌNG THIỆN | 101150049 | 15C1A | 3,951,000 |
| 4889 | TRẦN VĨNH THUYÊN | 101150051 | 15C1A | 4,001,000 |
| 4890 | NGUYỄN TẤN TIỀN | 101150052 | 15C1A | 4,346,000 |
| 4891 | NGUYỄN VĂN TÌNH | 101150053 | 15C1A | 5,383,000 |
| 4892 | NGUYỄN VĂN VIÊN | 101150056 | 15C1A | 5,578,000 |
| 4893 | TRẦN QUỐC VŨ | 101150057 | 15C1A | 4,552,000 |
| 4894 | NGUYỄN THÀNH VƯƠNG | 101150058 | 15C1A | 3,853,000 |
| 4895 | TRƯƠNG ANH ĐÀI | 101150201 | 15C1A | 5,312,000 |
| 4896 | LÊ NHƯ HÀ | 101150251 | 15C1A | 2,766,000 |
| 4897 | TRẦN NGỌC THÀNH | 101150252 | 15C1A | 4,495,000 |
| 4898 | HOÀNG VĂN ANH | 101150059 | 15C1B | 4,476,690 |
| 4899 | HOÀNG CÔNG BẰNG | 101150060 | 15C1B | 3,161,000 |
| 4900 | DOÃN HỮU CHUNG | 101150062 | 15C1B | 2,223,000 |
| 4901 | TRẦN HỮU CƯƠNG | 101150063 | 15C1B | 3,951,000 |
| 4902 | NGUYỄN VĂN ĐỨC | 101150065 | 15C1B | 2,469,000 |
| 4903 | NGUYỄN TRƯỜNG HẬN | 101150069 | 15C1B | 4,248,000 |
| 4904 | NGUYỄN KỲ HIỆP | 101150070 | 15C1B | 4,248,000 |
| 4905 | NGUYỄN DUY HOÀ | 101150071 | 15C1B | 2,272,000 |
| 4906 | HỒ SỸ HOÀNG | 101150072 | 15C1B | 4,494,000 |
| 4907 | PHẠM VĂN HỘI | 101150073 | 15C1B | 2,014,000 |
| 4908 | NGÔ TẤN HÙNG | 101150074 | 15C1B | 4,248,000 |
| 4909 | ĐỖ THIÊN HUY | 101150075 | 15C1B | 3,902,000 |
| 4910 | NGÔ ĐĂNG HUỲNH | 101150077 | 15C1B | 5,383,000 |
| 4911 | ĐẶNG QUANG KHÁNH | 101150078 | 15C1B | 4,420,000 |
| 4912 | NGUYỄN VĂN KÍNH | 101150079 | 15C1B | 4,001,000 |
| 4913 | LÊ VĂN LINH | 101150080 | 15C1B | 4,495,000 |
| 4914 | NGUYỄN ĐỨC LỘC | 101150081 | 15C1B | 2,519,000 |
| 4915 | NGUYỄN TIẾN LƯU | 101150082 | 15C1B | 4,445,000 |
| 4916 | ĐẬU XUÂN MẠNH | 101150083 | 15C1B | 4,495,000 |
| 4917 | TRẦN CHÂU HOÀI NAM | 101150084 | 15C1B | 2,124,000 |
| 4918 | CAO XUÂN NGUYÊN | 101150085 | 15C1B | 2,371,000 |
| 4919 | NGUYỄN THÀNH NHÂN | 101150086 | 15C1B | 3,507,000 |
| 4920 | BÙI ANH PHỐNG | 101150088 | 15C1B | 2,025,000 |
| 4921 | HUỲNH TẤN PHÚC | 101150089 | 15C1B | 4,248,000 |
| 4922 | HOÀNG KIM PHƯƠNG | 101150090 | 15C1B | 5,293,000 |
| 4923 | CAO VĂN QUỐC | 101150092 | 15C1B | 4,988,000 |
| 4924 | DƯƠNG VĨNH QUÝ | 101150093 | 15C1B | 4,495,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 4925 | NGUYỄN VĂN THÀNH | 101150097 | 15C1B | 2,519,000 |
| 4926 | TRẦN QUỐC THIỆU | 101150098 | 15C1B | 4,248,000 |
| 4927 | HUỲNH VĂN THUẬN | 101150099 | 15C1B | 4,642,000 |
| 4928 | HỒ ĐĂNG TIÊN | 101150100 | 15C1B | 5,144,000 |
| 4929 | TRẦN VĂN TIẾN | 101150101 | 15C1B | 4,248,000 |
| 4930 | TRẦN ĐĂNG TỊNH | 101150102 | 15C1B | 4,248,000 |
| 4931 | TRẦN QUỐC TRUNG | 101150103 | 15C1B | 4,248,000 |
| 4932 | HỒ XUÂN TUẤN | 101150104 | 15C1B | 4,495,000 |
| 4933 | LÊ TẤN VIỆT | 101150105 | 15C1B | 1,926,000 |
| 4934 | NGÔ VĂN VỦ | 101150106 | 15C1B | 3,811,000 |
| 4935 | TRẦN PHÚC CHIẾN | 101150109 | 15C1C | 2,519,000 |
| 4936 | NGUYỄN VĂN CÔNG | 101150110 | 15C1C | 4,346,000 |
| 4937 | NGUYỄN VĂN ĐẾN | 101150112 | 15C1C | 2,173,000 |
| 4938 | TRẦN MINH ĐỨC | 101150113 | 15C1C | 4,346,000 |
| 4939 | NGUYỄN TRUNG DŨNG | 101150114 | 15C1C | 5,087,000 |
| 4940 | TRIỆU TẤN DƯƠNG | 101150115 | 15C1C | 3,013,000 |
| 4941 | HÀ Y HẢO | 101150117 | 15C1C | 4,495,000 |
| 4942 | NGUYỄN ĐÌNH HIẾU | 101150118 | 15C1C | 3,754,000 |
| 4943 | HÀ BỬU HOAN | 101150119 | 15C1C | 1,630,000 |
| 4944 | NGUYỄN HỮU HOÀNG | 101150120 | 15C1C | 2,667,000 |
| 4945 | NGUYỄN XUÂN HÙNG | 101150122 | 15C1C | 4,631,000 |
| 4946 | NGUYỄN NGỌC HUY | 101150123 | 15C1C | 4,346,000 |
| 4947 | PHẠM QUANG HUY | 101150124 | 15C1C | 2,519,000 |
| 4948 | NGUYỄN HÙNG DĨ KHANG | 101150125 | 15C1C | 2,025,000 |
| 4949 | TRỊNH THANH LÂM | 101150126 | 15C1C | 3,754,000 |
| 4950 | NGUYỄN ĐÌNH LINH | 101150127 | 15C1C | 2,470,000 |
| 4951 | NGUYỄN THẾ LONG | 101150128 | 15C1C | 2,272,000 |
| 4952 | NGUYỄN ĐỨC MẠNH | 101150130 | 15C1C | 4,248,000 |
| 4953 | VÕ CÔNG NAM | 101150131 | 15C1C | 1,926,000 |
| 4954 | TRẦN KHÁNH NHÂN | 101150133 | 15C1C | 3,754,000 |
| 4955 | HỒ QUANG PHONG | 101150135 | 15C1C | 4,495,000 |
| 4956 | NGÔ VĂN PHÚ | 101150136 | 15C1C | 4,495,000 |
| 4957 | NGUYỄN QUỐC | 101150140 | 15C1C | 4,495,000 |
| 4958 | NGUYỄN NGỌC SỸ | 101150142 | 15C1C | 4,039,000 |
| 4959 | DƯƠNG VĂN THÁI | 101150143 | 15C1C | 5,087,000 |
| 4960 | NGÔ VĂN THẾ | 101150145 | 15C1C | 4,495,000 |
| 4961 | NGUYỄN GIA THỊNH | 101150146 | 15C1C | 5,136,000 |
| 4962 | NGUYỄN XUÂN THƯƠNG | 101150147 | 15C1C | 2,667,000 |
| 4963 | QUÁCH VĂN TÍN | 101150149 | 15C1C | 4,305,000 |
| 4964 | NGUYỄN ĐẮC TRƯỜNG | 101150151 | 15C1C | 2,717,000 |
| 4965 | NGUYỄN THANH TÙNG | 101150152 | 15C1C | 4,495,000 |
| 4966 | TRƯƠNG QUANG VỈNH | 101150153 | 15C1C | 4,495,000 |
| 4967 | NGUYỄN NGỌC VƯƠNG | 101150154 | 15C1C | 5,293,000 |
| 4968 | VÕ TUẤN ANH | 103150022 | 15C4A | 4,725,000 |
| 4969 | HUỲNH QUỐC BẢO | 103150023 | 15C4A | 4,675,000 |
| 4970 | HOÀNG TRỌNG BÌNH | 103150025 | 15C4A | 4,440,000 |
| 4971 | NGUYỄN ĐỨC CHÍNH | 103150026 | 15C4A | 1,729,000 |
| 4972 | TRẦN QUANG CÔNG | 103150028 | 15C4A | 3,705,000 |
| 4973 | LÊ VĂN CƯỜNG | 103150029 | 15C4A | 4,687,000 |
| 4974 | HỒ QUỐC ĐOÀN | 103150031 | 15C4A | 5,087,000 |
| 4975 | LÊ VĂN ĐỨC | 103150032 | 15C4A | 4,821,690 |
| 4976 | NGUYỄN VĂN ĐỨC | 103150033 | 15C4A | 4,503,000 |
| 4977 | TRẦN QUANG ĐỨC | 103150034 | 15C4A | 4,446,000 |
| 4978 | NGUYỄN VĂN DƯƠNG | 103150035 | 15C4A | 4,446,000 |
| 4979 | NGUYỄN NHƯ HẢI | 103150036 | 15C4A | 4,503,000 |
| 4980 | PHẠM HƯNG HẢI | 103150037 | 15C4A | 2,470,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 4981 | HỒ TRỌNG HIẾU | 103150038 | 15C4A | 4,347,000 |
| 4982 | TÔ NGỌC HIẾU | 103150039 | 15C4A | 4,446,000 |
| 4983 | NGUYỄN HOÀNG | 103150041 | 15C4A | 2,470,000 |
| 4984 | PHAN QUANG HÙNG | 103150043 | 15C4A | 4,769,000 |
| 4985 | PHẠM QUANG HƯỚNG | 103150045 | 15C4A | 4,674,690 |
| 4986 | CAO TRUNG HUY | 103150046 | 15C4A | 4,693,000 |
| 4987 | TÁN NGUYÊN HUY | 103150047 | 15C4A | 5,087,000 |
| 4988 | PHAN VĂN HUYỀN | 103150048 | 15C4A | 4,193,000 |
| 4989 | NGUYỄN VĂN KHUÊ | 103150051 | 15C4A | 2,470,000 |
| 4990 | LÊ QUANG HOÀNG KIỆT | 103150052 | 15C4A | 4,440,000 |
| 4991 | NGUYỄN HỮU LÃM | 103150054 | 15C4A | 4,446,000 |
| 4992 | NGUYỄN VĂN NGHĨA | 103150061 | 15C4A | 4,593,000 |
| 4993 | PHẠM PHÚC NHẬT | 103150062 | 15C4A | 3,705,000 |
| 4994 | CAO ĐẠI PHONG | 103150064 | 15C4A | 2,223,000 |
| 4995 | LÊ THANH PHONG | 103150065 | 15C4A | 3,705,000 |
| 4996 | VŨ DUY PHONG | 103150066 | 15C4A | 4,503,000 |
| 4997 | LÊ TẤN QUỐC | 103150068 | 15C4A | 2,223,000 |
| 4998 | NGUYỄN VĂN QUỐC | 103150069 | 15C4A | 2,223,000 |
| 4999 | VĂN QUỐC | 103150070 | 15C4A | 2,470,000 |
| 5000 | NGUYỄN THẾ QUYỀN | 103150071 | 15C4A | 5,334,000 |
| 5001 | NGUYỄN ĐÌNH SA | 103150073 | 15C4A | 4,193,000 |
| 5002 | NGUYỄN ĐĂNG QUỐC SỬ | 103150074 | 15C4A | 2,774,000 |
| 5018 | VÕ VĂN SỸ | 103150075 | 15C4A | 228,690 |
| 5003 | NGÔ VĂN TÂM | 103150076 | 15C4A | 2,223,000 |
| 5004 | BÙI VĂN THẮNG | 103150077 | 15C4A | 2,470,000 |
| 5005 | TRƯƠNG NGỌC THẮNG | 103150078 | 15C4A | 4,593,000 |
| 5006 | NGUYỄN XUÂN THANH | 103150079 | 15C4A | 2,568,000 |
| 5007 | NGUYỄN XUÂN THỊNH | 103150084 | 15C4A | 4,593,000 |
| 5008 | NGUYỄN HUY THÔNG | 103150085 | 15C4A | 2,542,000 |
| 5009 | NGÔ THÀNH TÍN | 103150088 | 15C4A | 2,964,000 |
| 5010 | HỒ MINH TÍNH | 103150089 | 15C4A | 1,976,000 |
| 5011 | VÕ VĂN TRỰC | 103150091 | 15C4A | 4,193,000 |
| 5012 | NGUYỄN HỒ QUANG TÚ | 103150093 | 15C4A | 2,647,500 |
| 5013 | NGUYỄN ANH TUẤN | 103150094 | 15C4A | 2,223,000 |
| 5014 | LÊ KIM TƯỜNG | 103150095 | 15C4A | 2,512,000 |
| 5015 | PHẠM NGỌC VIỄN | 103150096 | 15C4A | 2,711,000 |
| 5016 | NGUYỄN TRƯỜNG VĨNH | 103150097 | 15C4A | 1,970,000 |
| 5017 | TĂNG THANH VŨ | 103150099 | 15C4A | 1,976,000 |
| 5019 | LÊ VĂN BẢO | 103150101 | 15C4B | 3,705,000 |
| 5020 | GIAO THẮNG BÌNH | 103150102 | 15C4B | 2,280,000 |
| 5021 | HOÀNG NGỌC CÔNG | 103150104 | 15C4B | 4,494,000 |
| 5022 | NGUYỄN QUANG CƯ | 103150106 | 15C4B | 2,223,000 |
| 5023 | NGUYỄN ĐÌNH ĐẠT | 103150107 | 15C4B | 2,964,000 |
| 5024 | LÊ MINH DŨNG | 103150112 | 15C4B | 798,000 |
| 5025 | NGUYỄN VĂN HẢI | 103150114 | 15C4B | 4,503,000 |
| 5026 | ĐẶNG CÔNG HIẾU | 103150115 | 15C4B | 3,852,000 |
| 5027 | NGUYỄN MINH HIẾU | 103150116 | 15C4B | 2,717,000 |
| 5028 | TRẦN VĂN HIẾU | 103150117 | 15C4B | 4,446,000 |
| 5029 | TRẦN VĂN HOÀN | 103150118 | 15C4B | 3,952,000 |
| 5030 | ĐỖ HUY HÙNG | 103150120 | 15C4B | 3,630,000 |
| 5031 | NGUYỄN VIỆT HÙNG | 103150121 | 15C4B | 4,916,000 |
| 5032 | THÁI VĂN HÙNG | 103150122 | 15C4B | 2,223,000 |
| 5033 | NGUYỄN ĐÌNH HỮU | 103150123 | 15C4B | 3,630,000 |
| 5034 | LÊ QUỐC HUY | 103150124 | 15C4B | 3,705,000 |
| 5035 | VÕ ĐÌNH HUY | 103150125 | 15C4B | 3,705,000 |
| 5036 | NGUYỄN NGỌC HUYNH | 103150126 | 15C4B | 3,852,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 5037 | PHAN DUY KHÔI | 103150128 | 15C4B | 2,223,000 |
| 5038 | BÙI KHẮC LẬP | 103150132 | 15C4B | 4,826,000 |
| 5039 | ĐẶNG QUANG LONG | 103150133 | 15C4B | 2,223,000 |
| 5040 | HỒ VĂN MẪN | 103150135 | 15C4B | 3,705,000 |
| 5041 | HOÀNG VĂN MINH | 103150136 | 15C4B | 2,774,000 |
| 5042 | LÊ VIẾT NAM | 103150137 | 15C4B | 1,976,000 |
| 5043 | NGUYỄN HOÀI NAM | 103150138 | 15C4B | 3,705,000 |
| 5044 | NGUYỄN THÀNH NGHĨA | 103150139 | 15C4B | 2,295,690 |
| 5045 | TRẦN VĂN NHẬT | 103150141 | 15C4B | 3,705,000 |
| 5046 | NGUYỄN QUÝ PHI | 103150142 | 15C4B | 2,617,000 |
| 5047 | CHU VĂN PHONG | 103150143 | 15C4B | 2,964,000 |
| 5048 | PHẠM HOÀN PHÚC | 103150145 | 15C4B | 4,446,000 |
| 5049 | PHAN RÔ PÍP | 103150146 | 15C4B | 3,952,000 |
| 5050 | TRƯƠNG HỒNG QUANG | 103150147 | 15C4B | 3,705,000 |
| 5051 | NGUYỄN VĂN QUYỀN | 103150150 | 15C4B | 4,593,000 |
| 5052 | ĐINH NHƯ SƠN | 103150152 | 15C4B | 4,593,000 |
| 5053 | PHAN VĂN SỸ | 103150153 | 15C4B | 3,952,000 |
| 5054 | TRẦN HỮU GIA THÁI | 103150155 | 15C4B | 1,976,000 |
| 5055 | NGUYỄN VĂN THANH | 103150157 | 15C4B | 4,446,000 |
| 5056 | NGUYỄN VĂN THÀNH | 103150158 | 15C4B | 1,629,000 |
| 5057 | TRẦN VĂN THÀNH | 103150159 | 15C4B | 2,470,000 |
| 5058 | VÕ LÊ DUY THẢO | 103150160 | 15C4B | 3,002,690 |
| 5059 | TRẦN ĐÌNH THIỆN | 103150161 | 15C4B | 2,223,000 |
| 5060 | BIỆN VĂN THỌ | 103150163 | 15C4B | 3,705,000 |
| 5061 | NGUYỄN ĐỨC THUẬN | 103150164 | 15C4B | 3,705,000 |
| 5062 | HOÀNG VĂN THỦY | 103150165 | 15C4B | 4,593,000 |
| 5063 | LÊ TRUNG TÍN | 103150166 | 15C4B | 3,705,000 |
| 5064 | NGUYỄN VĂN TÍN | 103150167 | 15C4B | 4,199,000 |
| 5065 | LÊ HỮU TÍNH | 103150168 | 15C4B | 1,729,000 |
| 5066 | LÊ HỒNG TRUNG | 103150170 | 15C4B | 4,593,000 |
| 5067 | HỒ NGỌC TÚ | 103150171 | 15C4B | 1,729,000 |
| 5068 | VĂN VIẾT TƯ | 103150172 | 15C4B | 2,717,000 |
| 5069 | TẠ ĐÌNH TUẤN | 103150173 | 15C4B | 3,705,000 |
| 5070 | NGUYỄN KIÊN VĨ | 103150174 | 15C4B | 3,535,500 |
| 5071 | TRẦN VĂN VINH | 103150175 | 15C4B | 3,705,000 |
| 5072 | LÊ HOÀNG VŨ | 103150176 | 15C4B | 3,211,000 |
| 5073 | PHẠM HUY VŨ | 103150177 | 15C4B | 4,593,000 |
| 5074 | TRẦN VĂN AN | 101150155 | 15CDT1 | 4,841,000 |
| 5075 | BÙI CÔNG BẢO | 101150156 | 15CDT1 | 4,841,000 |
| 5076 | LÊ NHẤT CẢNH | 101150157 | 15CDT1 | 4,692,000 |
| 5077 | PHẠM HỮU CƯỜNG | 101150158 | 15CDT1 | 3,210,000 |
| 5078 | NGUYỄN ĐÌNH DANH | 101150159 | 15CDT1 | 2,618,000 |
| 5079 | HOÀNG VĂN DUY | 101150161 | 15CDT1 | 4,841,000 |
| 5080 | TRẦN VIẾT DUY | 101150162 | 15CDT1 | 3,951,000 |
| 5081 | NGUYỄN HỮU HÂN | 101150164 | 15CDT1 | 2,223,000 |
| 5082 | VÕ VĂN HOÀNG HIỆP | 101150165 | 15CDT1 | 5,914,500 |
| 5083 | HUỲNH XUÂN HOÀNG | 101150166 | 15CDT1 | 5,433,000 |
| 5084 | ĐINH VĂN HỢP | 101150167 | 15CDT1 | 5,224,000 |
| 5085 | HUỲNH ANH KHOA | 101150170 | 15CDT1 | 1,976,000 |
| 5086 | LÂM GIA LINH | 101150171 | 15CDT1 | 2,371,000 |
| 5087 | HỒ HOÀNG LONG | 101150172 | 15CDT1 | 2,470,000 |
| 5088 | NGUYỄN VIẾT LONG | 101150173 | 15CDT1 | 2,618,000 |
| 5089 | HUỲNH MINH LỰU | 101150174 | 15CDT1 | 4,692,000 |
| 5090 | NGUYỄN NHẬT MINH | 101150175 | 15CDT1 | 4,841,000 |
| 5091 | LƯƠNG THẾ PHI | 101150177 | 15CDT1 | 4,100,000 |
| 5092 | HỒ VĂN PHƯỚC | 101150180 | 15CDT1 | 2,451,690 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 5093 | PHAN MINH QUANG | 101150181 | 15CDT1 | 4,692,000 |
| 5094 | MAI HỒNG SƠN | 101150182 | 15CDT1 | 1,877,000 |
| 5095 | HỒ TẤN TÀI | 101150183 | 15CDT1 | 4,100,000 |
| 5096 | TRẦN KIM TẤN | 101150184 | 15CDT1 | 2,618,000 |
| 5097 | NGUYỄN VIỆT TIẾN | 101150187 | 15CDT1 | 4,100,000 |
| 5098 | LÊ QUỐC TÍN | 101150188 | 15CDT1 | 4,100,000 |
| 5099 | NGUYỄN VĂN TỈNH | 101150189 | 15CDT1 | 2,124,000 |
| 5100 | NGUYỄN ĐÌNH TOÀN | 101150190 | 15CDT1 | 2,370,000 |
| 5101 | HỒ CÔNG TRIỆU | 101150191 | 15CDT1 | 3,606,000 |
| 5102 | NGUYỄN VĂN TÚ | 101150192 | 15CDT1 | 2,223,000 |
| 5103 | CAO ANH TUẤN | 101150193 | 15CDT1 | 4,841,000 |
| 5104 | HOÀNG ANH TUẤN | 101150194 | 15CDT1 | 4,100,000 |
| 5105 | LÊ TẤN VINH | 101150197 | 15CDT1 | 2,223,000 |
| 5106 | PHAN XUÂN BẰNG | 101150198 | 15CDT2 | 4,841,000 |
| 5107 | NGUYỄN HỮU BẢO | 101150199 | 15CDT2 | 4,988,000 |
| 5108 | LÊ CÔNG CHINH | 101150200 | 15CDT2 | 1,976,000 |
| 5109 | NGUYỄN XUÂN ĐỊNH | 101150202 | 15CDT2 | 4,100,000 |
| 5110 | LÊ HUỲNH ĐỨC | 101150203 | 15CDT2 | 4,100,000 |
| 5111 | NGUYỄN THÀNH DUY | 101150204 | 15CDT2 | 4,841,000 |
| 5112 | NGUYỄN ĐÌNH GIANG | 101150205 | 15CDT2 | 4,100,000 |
| 5113 | PHAN HOẰNG HẢO | 101150207 | 15CDT2 | 4,100,000 |
| 5114 | LƯƠNG VĂN HOÀNG | 101150209 | 15CDT2 | 4,100,000 |
| 5115 | ĐỖ TẤN HÙNG | 101150210 | 15CDT2 | 4,100,000 |
| 5116 | NGUYỄN VĂN HƯNG | 101150211 | 15CDT2 | 4,100,000 |
| 5117 | HUỲNH TẤN HUY | 101150212 | 15CDT2 | 4,841,000 |
| 5118 | LÊ VĂN LÂN | 101150213 | 15CDT2 | 4,692,000 |
| 5119 | TRẦN NGỌC LINH | 101150214 | 15CDT2 | 2,717,000 |
| 5120 | TRƯƠNG NGỌC LỘC | 101150215 | 15CDT2 | 4,100,000 |
| 5121 | NGUYỄN HOÀNG LONG | 101150216 | 15CDT2 | 4,841,000 |
| 5122 | CHẾ THANH LUẬN | 101150217 | 15CDT2 | 4,347,000 |
| 5123 | NGUYỄN THÀNH MẪN | 101150218 | 15CDT2 | 4,995,000 |
| 5124 | BÙI VĂN NAM | 101150219 | 15CDT2 | 2,618,000 |
| 5125 | NGUYỄN NGỌC NHẬT | 101150220 | 15CDT2 | 3,754,000 |
| 5126 | NGUYỄN THANH PHONG | 101150221 | 15CDT2 | 4,841,000 |
| 5127 | HOÀNG MINH PHÚC | 101150222 | 15CDT2 | 2,618,000 |
| 5128 | NGUYỄN TẤN PHÚC | 101150223 | 15CDT2 | 4,988,000 |
| 5129 | PHAN BÁ QUANG | 101150224 | 15CDT2 | 4,100,000 |
| 5130 | PHAN VĂN SƠN | 101150226 | 15CDT2 | 4,988,000 |
| 5131 | NGUYỄN ĐÌNH TÀI | 101150227 | 15CDT2 | 4,571,000 |
| 5132 | TRẦN HIẾU THẮNG | 101150228 | 15CDT2 | 4,692,000 |
| 5133 | NGÔ VĂN TIỀN | 101150230 | 15CDT2 | 2,371,000 |
| 5134 | DƯƠNG HUY TIỆP | 101150231 | 15CDT2 | 2,618,000 |
| 5135 | NGUYỄN THÀNH TÍN | 101150232 | 15CDT2 | 3,606,000 |
| 5136 | LÊ PHÚC TOÀN | 101150233 | 15CDT2 | 1,976,000 |
| 5137 | LÊ NHẬT TRƯỜNG | 101150235 | 15CDT2 | 1,729,000 |
| 5138 | TRƯƠNG CÔNG TƯ | 101150236 | 15CDT2 | 3,359,000 |
| 5139 | HÀ XUÂN TUẤN | 101150237 | 15CDT2 | 4,100,000 |
| 5140 | LÊ VĂN TUẤN | 101150238 | 15CDT2 | 4,100,000 |
| 5141 | NGUYỄN VĂN TUẤN | 101150239 | 15CDT2 | 4,100,000 |
| 5142 | PHÙNG ANH TUẤN | 101150240 | 15CDT2 | 4,100,000 |
| 5143 | HUỲNH ĐỨC QUANG VINH | 101150241 | 15CDT2 | 4,100,000 |
| 5144 | DƯƠNG TẤN VŨ | 101150242 | 15CDT2 | 4,841,000 |
| 5145 | ĐẶNG HỮU PHÁP | 101150005 | 15CDTLT | 790,000 |
| 5146 | LÊ ĐỨC ÂN | 105150012 | 15D1 | 2,618,000 |
| 5147 | CHẾ VIẾT BÌNH | 105150015 | 15D1 | 4,643,000 |
| 5148 | NGUYỄN HỮU CAO | 105150016 | 15D1 | 4,347,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 5149 | NGUYỄN CẢNH CÔNG | 105150017 | 15D1 | 4,149,000 |
| 5150 | HÀNG QUỐC ĐẠT | 105150020 | 15D1 | 2,272,000 |
| 5151 | NGUYỄN THÀNH ĐẠT | 105150021 | 15D1 | 4,149,000 |
| 5152 | LÊ VĂN DUẪN | 105150023 | 15D1 | 4,149,000 |
| 5153 | TRƯƠNG ĐÌNH MINH ĐỨC | 105150024 | 15D1 | 4,643,000 |
| 5154 | NGUYỄN HÀ DUY | 105150025 | 15D1 | 4,643,000 |
| 5155 | NGUYỄN VĂN HÀO | 105150026 | 15D1 | 4,643,000 |
| 5156 | NGUYỄN CÔNG THẾ HIỂN | 105150027 | 15D1 | 4,908,000 |
| 5157 | VÕ MINH HIẾU | 105150028 | 15D1 | 4,931,000 |
| 5158 | BÙI VIỆT HOÀI | 105150029 | 15D1 | 4,643,000 |
| 5159 | LÊ HUY HOÀNG | 105150030 | 15D1 | 4,643,000 |
| 5160 | NGÔ ĐÌNH HỘI | 105150031 | 15D1 | 4,643,000 |
| 5161 | PHẠM NGỌC HƯNG | 105150032 | 15D1 | 4,643,000 |
| 5162 | TRẦN THẾ HUY | 105150033 | 15D1 | 4,643,000 |
| 5163 | KSOR HWIN | 105150034 | 15D1 | 4,168,000 |
| 5164 | HỒ NHẬT KHÁNH | 105150035 | 15D1 | 2,272,000 |
| 5165 | HỒ QUYÊN LINH | 105150036 | 15D1 | 4,700,000 |
| 5166 | LÊ PHƯỚC LỰC | 105150039 | 15D1 | 2,371,000 |
| 5167 | NGUYỄN HỮU MẠNH | 105150041 | 15D1 | 2,667,000 |
| 5168 | PHAN NGỌC MINH | 105150042 | 15D1 | 4,296,000 |
| 5169 | HUỲNH THỊ MỴ | 105150043 | 15D1 | 2,519,000 |
| 5170 | TRẦN GIANG NAM | 105150044 | 15D1 | 4,199,000 |
| 5171 | HUỲNH VĂN NGỘ | 105150045 | 15D1 | 4,206,000 |
| 5172 | NGUYỄN VĂN NIN | 105150046 | 15D1 | 2,519,000 |
| 5173 | HÀ THÚC PHÚC | 105150048 | 15D1 | 2,766,000 |
| 5174 | PHAN PHƯƠNG | 105150050 | 15D1 | 2,420,000 |
| 5175 | LÊ CÔNG QUANG | 105150051 | 15D1 | 4,396,000 |
| 5176 | LÊ TẤN SANG | 105150053 | 15D1 | 4,643,000 |
| 5177 | LƯU VĂN TÀI | 105150055 | 15D1 | 2,618,000 |
| 5178 | NGUYỄN VĂN NHẬT TÂN | 105150057 | 15D1 | 4,643,000 |
| 5179 | BÙI HỮU THÀNH | 105150059 | 15D1 | 2,914,000 |
| 5180 | NGUYỄN THỊ THANH THẢO | 105150060 | 15D1 | 4,643,000 |
| 5181 | TRẦN VĂN THIÊN | 105150061 | 15D1 | 4,643,000 |
| 5182 | PUIH THINH | 105150062 | 15D1 | 5,056,000 |
| 5183 | NGUYỄN QUỐC TRUNG | 105150067 | 15D1 | 4,643,000 |
| 5184 | NGUYỄN PHÙNG TUÂN | 105150068 | 15D1 | 2,470,000 |
| 5185 | NGUYỄN LÊ NHẬT TÙNG | 105150069 | 15D1 | 4,643,000 |
| 5186 | NGUYỄN NGỌC VÕ | 105150071 | 15D1 | 4,495,000 |
| 5187 | PHAN QUỐC VŨ | 105150072 | 15D1 | 3,218,000 |
| 5188 | LÊ VĂN ANH | 105150074 | 15D2 | 4,643,000 |
| 5189 | TRẦN QUANG ÁNH | 105150075 | 15D2 | 4,643,000 |
| 5190 | ĐOÀN LƯƠNG BỬU | 105150076 | 15D2 | 2,519,000 |
| 5191 | TRẦN VĂN CHIẾN | 105150077 | 15D2 | 4,643,000 |
| 5192 | TRẦN VĂN CÔNG | 105150078 | 15D2 | 6,025,000 |
| 5193 | ĐÀO NGỌC ĐẠI | 105150079 | 15D2 | 2,470,000 |
| 5194 | TRỊNH CÔNG DANH | 105150080 | 15D2 | 4,643,000 |
| 5195 | NGÔ THỜI ĐẠT | 105150081 | 15D2 | 4,396,000 |
| 5196 | PHẠM TUẤN ĐẠT | 105150082 | 15D2 | 4,643,000 |
| 5197 | ĐẶNG ĐÌNH DƯƠNG | 105150085 | 15D2 | 5,525,000 |
| 5198 | PHAN VĂN GIANG | 105150086 | 15D2 | 2,964,000 |
| 5199 | VƯƠNG ĐÌNH HÀO | 105150087 | 15D2 | 5,309,000 |
| 5200 | HỒ BÁ HIẾU | 105150088 | 15D2 | 2,223,000 |
| 5201 | BÙI XUÂN HOÀNG | 105150090 | 15D2 | 2,329,000 |
| 5202 | NGÔ VĂN HOÀNG | 105150091 | 15D2 | 2,420,000 |
| 5203 | TRẦN TẤN HỘI | 105150092 | 15D2 | 2,519,000 |
| 5204 | HOÀNG TRỌNG QUỐC HUY | 105150093 | 15D2 | 4,643,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 5205 | LÝ QUẢNG HUỲNH | 105150094 | 15D2 | 2,420,000 |
| 5206 | TRẦN ANH KHOA | 105150095 | 15D2 | 4,001,000 |
| 5207 | NGUYỄN VĂN LINH | 105150096 | 15D2 | 4,651,000 |
| 5208 | NGUYỄN VĂN LUẬN | 105150097 | 15D2 | 2,272,000 |
| 5209 | LÊ TIẾN LỰC | 105150098 | 15D2 | 3,902,000 |
| 5210 | LÊ LUÝT | 105150099 | 15D2 | 4,643,000 |
| 5211 | HÀ QUANG MINH | 105150100 | 15D2 | 4,643,000 |
| 5212 | TRƯƠNG CÔNG MINH | 105150101 | 15D2 | 4,495,000 |
| 5213 | TRẦN BÁ NAM | 105150102 | 15D2 | 4,643,000 |
| 5214 | VÕ NĂM | 105150103 | 15D2 | 4,149,000 |
| 5215 | HUỲNH TẤN PHÚC | 105150106 | 15D2 | 4,643,000 |
| 5216 | TRẦN ĐẠI HOÀNG PHÚC | 105150107 | 15D2 | 2,470,000 |
| 5217 | HỒ ANH QUÂN | 105150108 | 15D2 | 4,643,000 |
| 5218 | LÊ VĂN QUANG | 105150109 | 15D2 | 4,643,000 |
| 5219 | PHẠM TẤN ANH QUY | 105150110 | 15D2 | 4,643,000 |
| 5220 | NGUYỄN TÀI | 105150112 | 15D2 | 4,643,000 |
| 5221 | NGUYỄN MINH TÂN | 105150113 | 15D2 | 5,441,000 |
| 5222 | ĐẬU ĐỨC THÀNH | 105150116 | 15D2 | 4,643,000 |
| 5223 | TRƯƠNG THÀNH THẮT | 105150117 | 15D2 | 2,420,000 |
| 5224 | ĐOÀN KIM THIỆN | 105150118 | 15D2 | 2,414,000 |
| 5225 | LÊ ĐỨC THUẬN | 105150119 | 15D2 | 4,643,000 |
| 5226 | HUỲNH THỊ THỦY TIÊN | 105150120 | 15D2 | 4,149,000 |
| 5227 | LÊ ĐÌNH TOÀN | 105150121 | 15D2 | 2,223,000 |
| 5228 | VŨ NGỌC TRỊNH | 105150122 | 15D2 | 5,309,000 |
| 5229 | LÊ VŨ TRƯỜNG | 105150123 | 15D2 | 2,667,000 |
| 5230 | LÊ THANH TUẤN | 105150124 | 15D2 | 4,962,000 |
| 5233 | NGUYỄN SONG TÙNG | 105150125 | 15D2 | 228,690 |
| 5231 | NGUYỄN LƯU VIÊN | 105150126 | 15D2 | 4,643,000 |
| 5232 | LÊ MINH XUÂN | 105150128 | 15D2 | 4,643,000 |
| 5234 | LÊ DƯƠNG QUỐC ANH | 105150129 | 15D3 | 4,643,000 |
| 5235 | NGUYỄN SĨ TUẤN ANH | 105150130 | 15D3 | 2,124,000 |
| 5236 | HOÀNG CÔNG BẢO | 105150131 | 15D3 | 2,766,000 |
| 5237 | LÊ VĂN CẢM | 105150132 | 15D3 | 2,667,000 |
| 5238 | LÊ AN MAI CƠ | 105150133 | 15D3 | 2,964,000 |
| 5239 | TRƯƠNG THANH CÔNG | 105150134 | 15D3 | 2,648,690 |
| 5240 | BÙI THỨC ĐẠT | 105150136 | 15D3 | 4,643,000 |
| 5241 | NGUYỄN ĐÌNH ĐẠT | 105150137 | 15D3 | 2,618,000 |
| 5242 | PHÚ TRỌNG ĐẠT | 105150138 | 15D3 | 2,667,000 |
| 5243 | HOÀNG HẢI | 105150142 | 15D3 | 2,470,000 |
| 5244 | NGUYỄN THỊ HIỀN | 105150143 | 15D3 | 4,643,000 |
| 5245 | VÕ DƯ HÒA | 105150145 | 15D3 | 4,149,000 |
| 5246 | PHẠM MINH HOÀNG | 105150146 | 15D3 | 2,717,000 |
| 5247 | LÊ VĂN HÙNG | 105150147 | 15D3 | 2,223,000 |
| 5248 | NGUYỄN ĐINH KHA | 105150149 | 15D3 | 3,853,000 |
| 5249 | TRẦN VĨNH LỘC | 105150151 | 15D3 | 4,149,000 |
| 5250 | NGÔ VĂN LƯỢNG | 105150154 | 15D3 | 2,272,000 |
| 5251 | NGUYỄN TẤN MẪN | 105150155 | 15D3 | 4,643,000 |
| 5252 | HỒ QUANG MINH | 105150156 | 15D3 | 4,643,000 |
| 5253 | TRỊNH NGỌC MONG | 105150157 | 15D3 | 2,272,000 |
| 5254 | TRẦN ĐĂNG NAM | 105150158 | 15D3 | 2,884,000 |
| 5255 | LÊ VĂN NGHĨA | 105150159 | 15D3 | 4,643,000 |
| 5256 | ĐĂNG NGỌC PHÁT | 105150161 | 15D3 | 3,902,000 |
| 5257 | NGUYỄN HOÀI PHƯƠNG | 105150163 | 15D3 | 4,643,000 |
| 5258 | NGUYỄN KHẮC QUÂN | 105150164 | 15D3 | 2,667,000 |
| 5259 | BÙI PHƯỚC QUỐC | 105150165 | 15D3 | 5,137,000 |
| 5260 | HỒ ĐẮC QUANG SANG | 105150166 | 15D3 | 4,643,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 5261 | NGUYỄN NGỌC SỸ | 105150167 | 15D3 | 4,643,000 |
| 5262 | NGUYỄN VĂN TÂN | 105150168 | 15D3 | 2,420,000 |
| 5263 | LÊ CÔNG TẤN | 105150169 | 15D3 | 4,643,000 |
| 5264 | NGUYỄN HỮU THẮNG | 105150170 | 15D3 | 2,667,000 |
| 5265 | HOÀNG TRUNG THÀNH | 105150171 | 15D3 | 2,272,000 |
| 5266 | LÊ XUÂN THIÊN | 105150172 | 15D3 | 2,519,000 |
| 5267 | TRẦN THANH THIỆN | 105150173 | 15D3 | 2,470,000 |
| 5268 | BÙI VĂN THƯỢNG | 105150174 | 15D3 | 2,766,000 |
| 5269 | NGUYỄN VĂN TIẾN | 105150175 | 15D3 | 4,790,000 |
| 5270 | ĐẶNG ĐẠI TRÍ | 105150176 | 15D3 | 4,643,000 |
| 5271 | HỒ SỸ TRUNG | 105150177 | 15D3 | 2,223,000 |
| 5272 | NGUYỄN TUẤN | 105150178 | 15D3 | 2,272,000 |
| 5273 | NGUYỄN NGỌC VIỆT | 105150180 | 15D3 | 1,976,000 |
| 5274 | NGUYỄN ANH VŨ | 105150181 | 15D3 | 4,643,000 |
| 5275 | NGUYỄN QUANG ĐÔNG | 105150011 | 15DLT | 2,468,000 |
| 5276 | HỒ VĂN Á | 106150002 | 15DT1 | 2,173,000 |
| 5277 | NGUYỄN NGUYÊN BẢO | 106150004 | 15DT1 | 4,149,000 |
| 5278 | PHAN NGỌC BÌNH | 106150006 | 15DT1 | 4,049,000 |
| 5279 | HOÀNG VĂN CƯỜNG | 106150007 | 15DT1 | 4,396,000 |
| 5280 | TRẦN QUANG ĐẠI | 106150008 | 15DT1 | 5,094,000 |
| 5281 | TRƯƠNG QUANG DU | 106150009 | 15DT1 | 4,377,690 |
| 5282 | NGUYỄN MINH ĐỨC | 106150010 | 15DT1 | 4,396,000 |
| 5283 | HUỲNH TẤN DŨNG | 106150011 | 15DT1 | 4,543,000 |
| 5284 | TRẦN QUANG DŨNG | 106150012 | 15DT1 | 2,371,000 |
| 5285 | ĐỖ THÀNH NHẬT DUY | 106150014 | 15DT1 | 4,396,000 |
| 5286 | HUỲNH CÔNG HẢI | 106150016 | 15DT1 | 2,124,000 |
| 5287 | ĐOÀN QUANG HIỂN | 106150018 | 15DT1 | 5,075,000 |
| 5288 | HOÀNG XUÂN HIỆU | 106150019 | 15DT1 | 4,001,000 |
| 5289 | HỒ NGỌC HUÂN | 106150022 | 15DT1 | 4,420,000 |
| 5290 | LÊ VIỆT HÙNG | 106150023 | 15DT1 | 2,766,000 |
| 5291 | NGUYỄN NGỌC HƯỚNG | 106150026 | 15DT1 | 4,396,000 |
| 5292 | NGUYỄN HOÀNG HUY | 106150028 | 15DT1 | 4,396,000 |
| 5293 | MAI ĐĂNG LĨNH | 106150032 | 15DT1 | 3,902,000 |
| 5294 | LÊ PHAN TẤN LỘC | 106150033 | 15DT1 | 4,543,000 |
| 5295 | ĐẶNG NGỌC LONG | 106150034 | 15DT1 | 2,173,000 |
| 5296 | TRẦN PHI LONG | 106150035 | 15DT1 | 4,396,000 |
| 5297 | LÊ HỒ MINH MẪN | 106150036 | 15DT1 | 4,396,000 |
| 5298 | NGUYỄN ANH NHÀN | 106150041 | 15DT1 | 5,037,000 |
| 5299 | HOÀNG MINH NHỰT | 106150043 | 15DT1 | 2,420,000 |
| 5300 | ĐÀO TRỌNG DUY PHONG | 106150044 | 15DT1 | 3,902,000 |
| 5301 | NGUYỄN CHƠN QUÂN | 106150047 | 15DT1 | 3,655,000 |
| 5302 | THỦY ANH QUỐC | 106150049 | 15DT1 | 2,223,000 |
| 5303 | NGUYỄN THỊ SA | 106150050 | 15DT1 | 4,396,000 |
| 5304 | NGUYỄN LÂM TIỀN SƠN | 106150051 | 15DT1 | 2,173,000 |
| 5305 | BÙI THỊ TUYẾT SƯƠNG | 106150052 | 15DT1 | 4,396,000 |
| 5306 | TRƯƠNG VĂN THÁI | 106150055 | 15DT1 | 4,453,000 |
| 5307 | HỲ PHƯỚC THÀNH | 106150056 | 15DT1 | 2,025,000 |
| 5308 | NGUYỄN QUỐC THÀNH | 106150057 | 15DT1 | 2,865,000 |
| 5309 | NGUYỄN KHÁNH THỊNH | 106150059 | 15DT1 | 3,605,000 |
| 5310 | PHAN VĂN THỊNH | 106150060 | 15DT1 | 2,667,000 |
| 5311 | ĐOÀN THỊ LỆ THU | 106150061 | 15DT1 | 4,890,000 |
| 5312 | NGUYỄN THỊ HOÀI THUYÊN THUYÊN | 106150062 | 15DT1 | 4,396,000 |
| 5313 | HOÀNG BÁ TIẾN | 106150063 | 15DT1 | 4,396,000 |
| 5314 | NGUYỄN ĐÌNH TIẾN | 106150064 | 15DT1 | 2,470,000 |
| 5315 | LÊ ĐỨC TỊNH | 106150065 | 15DT1 | 4,396,000 |
| 5316 | LÊ PHÚ TRIỀU | 106150067 | 15DT1 | 4,149,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 5317 | LÊ THỊ THÙY TRINH | 106150068 | 15DT1 | 4,396,000 |
| 5318 | LÊ TIẾN TRƯỜNG | 106150069 | 15DT1 | 2,390,000 |
| 5319 | LÊ ANH TÚ | 106150070 | 15DT1 | 1,877,000 |
| 5320 | HUỲNH ANH TUẤN | 106150072 | 15DT1 | 4,662,000 |
| 5321 | NGUYỄN THẾ ANH TUẤN | 106150074 | 15DT1 | 3,268,000 |
| 5322 | TRẦN MẠNH TUẤN | 106150076 | 15DT1 | 4,080,690 |
| 5323 | PHÙNG HỮU TÙNG | 106150077 | 15DT1 | 2,173,000 |
| 5324 | NGUYỄN THỊ LONG UYÊN | 106150078 | 15DT1 | 4,396,000 |
| 5325 | TRẦN THANH VIỆT | 106150079 | 15DT1 | 2,192,000 |
| 5326 | TRẦN PHƯỚC KHÁNH | 106150241 | 15DT1 | 2,321,000 |
| 5327 | NGUYỄN THỊ HỒNG ÂN | 106150080 | 15DT2 | 4,396,000 |
| 5328 | NGUYỄN QUỐC ANH | 106150081 | 15DT2 | 3,902,000 |
| 5329 | VĂN PHÚ BẢO | 106150083 | 15DT2 | 4,149,000 |
| 5330 | LÊ QUỐC CƯỜNG | 106150086 | 15DT2 | 4,624,690 |
| 5331 | TRẦN NGỌC ĐẢM | 106150087 | 15DT2 | 4,149,000 |
| 5332 | HỒ VĂN DUẨN | 106150088 | 15DT2 | 3,655,000 |
| 5333 | THÁI HỒNG ĐỨC | 106150089 | 15DT2 | 4,100,000 |
| 5334 | NGÔ QUANG VIỆT DŨNG | 106150090 | 15DT2 | 2,914,000 |
| 5335 | TRẦN TIẾN DŨNG | 106150091 | 15DT2 | 4,100,000 |
| 5336 | ĐÀO HỮU HẢI | 106150094 | 15DT2 | 2,766,000 |
| 5337 | NGUYỄN KIM HẢO | 106150096 | 15DT2 | 4,396,000 |
| 5338 | LƯƠNG PHÚ HIỆP | 106150097 | 15DT2 | 3,902,000 |
| 5339 | NGUYỄN KHOA HOÀI | 106150098 | 15DT2 | 4,396,000 |
| 5340 | NGUYỄN TRÍ HOÀNG | 106150100 | 15DT2 | 4,494,000 |
| 5341 | NGUYỄN TẤN HUÂN | 106150101 | 15DT2 | 5,062,000 |
| 5342 | TÔN SỸ HÙNG | 106150102 | 15DT2 | 2,124,000 |
| 5343 | PHAN THANH HƯNG | 106150103 | 15DT2 | 2,420,000 |
| 5344 | NGUYỄN THỊ HƯỜNG | 106150104 | 15DT2 | 2,470,000 |
| 5345 | NGUYỄN PHƯỚC LƯƠNG HUY | 106150106 | 15DT2 | 3,902,000 |
| 5346 | VÕ ĐỨC TIẾN HUY | 106150107 | 15DT2 | 1,976,000 |
| 5347 | NGUYỄN VĂN KHOA | 106150109 | 15DT2 | 4,512,000 |
| 5348 | HOÀNG HỮU LẬP | 106150110 | 15DT2 | 4,396,000 |
| 5349 | HỒ THANH LINH | 106150111 | 15DT2 | 4,445,000 |
| 5350 | NGUYỄN PHÚ LỘC | 106150113 | 15DT2 | 4,988,000 |
| 5351 | NGUYỄN THÀNH LONG | 106150114 | 15DT2 | 4,396,000 |
| 5352 | HOÀNG NGHĨA MẠNH | 106150116 | 15DT2 | 2,124,000 |
| 5353 | NGUYỄN NGỌC NAM | 106150117 | 15DT2 | 4,149,000 |
| 5354 | TRẦN HỮU NGHĨA | 106150119 | 15DT2 | 4,206,000 |
| 5355 | HOÀNG THANH NHÃ | 106150120 | 15DT2 | 4,890,000 |
| 5356 | NGUYỄN TRẦN THANH NHÂN | 106150121 | 15DT2 | 5,194,000 |
| 5357 | TRƯƠNG VĂN NHÂN | 106150122 | 15DT2 | 5,284,000 |
| 5358 | HUỲNH ĐĂNG PHÁT | 106150123 | 15DT2 | 3,458,000 |
| 5359 | NGUYỄN HỮU NAM PHONG | 106150124 | 15DT2 | 5,075,000 |
| 5360 | NGUYỄN PHI HOÀNG PHÚC | 106150125 | 15DT2 | 4,396,000 |
| 5361 | ĐỖ MINH PHƯƠNG | 106150126 | 15DT2 | 4,149,000 |
| 5362 | NGUYỄN ĐỨC QUÂN | 106150127 | 15DT2 | 2,025,000 |
| 5363 | NGUYỄN NGỌC QUANG | 106150128 | 15DT2 | 4,321,000 |
| 5364 | PHẠM QUÝ | 106150129 | 15DT2 | 2,618,000 |
| 5365 | NGUYỄN SANG | 106150130 | 15DT2 | 4,396,000 |
| 5366 | ÔNG NGUYỄN PHƯỚC SƠN | 106150131 | 15DT2 | 4,396,000 |
| 5367 | LÊ NGỌC TÀI | 106150132 | 15DT2 | 4,396,000 |
| 5368 | PHAN HỮU TÀI | 106150133 | 15DT2 | 4,396,000 |
| 5369 | NGUYỄN KHÁNH THIỆN TÂM | 106150134 | 15DT2 | 2,124,000 |
| 5370 | TRẦN MINH THẠCH | 106150135 | 15DT2 | 3,902,000 |
| 5371 | LÊ PHƯỚC THÀNH | 106150137 | 15DT2 | 4,396,000 |
| 5372 | LƯU VĂN THẠNH | 106150138 | 15DT2 | 2,420,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 5373 | THÁI VĂN THỊNH | 106150140 | 15DT2 | 2,420,000 |
| 5374 | TRẦN DIỆP MINH THƯ | 106150141 | 15DT2 | 4,396,000 |
| 5375 | TRẦN NHẬT THUYỀN | 106150142 | 15DT2 | 2,223,000 |
| 5376 | NGUYỄN QUỐC TIỀN | 106150143 | 15DT2 | 4,396,000 |
| 5377 | ĐỒNG QUỐC TRANH | 106150144 | 15DT2 | 4,890,000 |
| 5378 | TRẦN ĐỨC BÌNH TRỊ | 106150145 | 15DT2 | 5,460,000 |
| 5379 | VÕ THANH TRIỀU | 106150146 | 15DT2 | 4,396,000 |
| 5380 | NGUYỄN DƯƠNG KIỀU TRINH | 106150147 | 15DT2 | 4,396,000 |
| 5381 | NGÔ HỮU TUẤN | 106150149 | 15DT2 | 4,049,000 |
| 5382 | NGUYỄN QUỐC TUẤN | 106150150 | 15DT2 | 4,025,000 |
| 5383 | TRẦN QUỐC TUẤN | 106150151 | 15DT2 | 4,624,690 |
| 5384 | LÊ VĂN TƯỜNG | 106150152 | 15DT2 | 2,420,000 |
| 5385 | MAI THẾ VINH | 106150154 | 15DT2 | 2,715,500 |
| 5386 | NGUYỄN CÔNG BẰNG | 106150156 | 15DT3 | 4,790,000 |
| 5387 | TRƯƠNG QUANG BẢO | 106150157 | 15DT3 | 3,655,000 |
| 5388 | ĐẶNG THỊ KIM CHI | 106150158 | 15DT3 | 2,766,000 |
| 5389 | NGUYỄN CAO CƯỜNG | 106150159 | 15DT3 | 4,396,000 |
| 5390 | TRẦN THẾ ĐẦU | 106150160 | 15DT3 | 4,296,000 |
| 5391 | LÊ HOÀI ĐỨC | 106150161 | 15DT3 | 3,180,000 |
| 5392 | NGUYỄN VĂN DŨNG | 106150163 | 15DT3 | 2,223,000 |
| 5393 | VÕ THÁI DƯƠNG | 106150165 | 15DT3 | 4,396,000 |
| 5394 | ĐỖ MINH HẢI | 106150167 | 15DT3 | 1,975,000 |
| 5395 | TRƯƠNG VĂN HẬU | 106150169 | 15DT3 | 4,662,000 |
| 5396 | LÊ VIẾT HIẾU | 106150170 | 15DT3 | 4,396,000 |
| 5397 | ĐỖ MINH HOÀNG | 106150171 | 15DT3 | 4,543,000 |
| 5398 | NGÔ MINH HOÀNG | 106150172 | 15DT3 | 4,396,000 |
| 5399 | ĐOÀN ĐẠI HÙNG | 106150174 | 15DT3 | 4,000,000 |
| 5400 | THÁI TĂNG HỮU | 106150177 | 15DT3 | 4,396,000 |
| 5401 | NGUYỄN CỬU ĐỨC HUY | 106150178 | 15DT3 | 5,284,000 |
| 5402 | HỒ VĂN HUỲNH | 106150180 | 15DT3 | 4,396,000 |
| 5403 | THÁI VĂN KHÁNH | 106150181 | 15DT3 | 3,902,000 |
| 5404 | NGUYỄN NHẬT LINH | 106150183 | 15DT3 | 3,902,000 |
| 5405 | NGUYỄN THỊ THANH LOAN | 106150184 | 15DT3 | 2,272,000 |
| 5406 | ĐẶNG HOÀNG LỢI | 106150185 | 15DT3 | 5,384,000 |
| 5407 | LÊ VĂN MINH | 106150187 | 15DT3 | 3,853,000 |
| 5408 | NGUYỄN PHƯƠNG NAM | 106150188 | 15DT3 | 3,061,000 |
| 5409 | PHẠM THỊ KIM NGÂN | 106150189 | 15DT3 | 5,194,000 |
| 5410 | HOÀNG TRỌNG NGUYÊN | 106150190 | 15DT3 | 3,655,000 |
| 5411 | NGUYỄN CAO NHẠC | 106150191 | 15DT3 | 2,420,000 |
| 5412 | NGUYỄN VĂN NHÂN | 106150192 | 15DT3 | 4,396,000 |
| 5413 | LÊ HỮU PHÚ | 106150194 | 15DT3 | 3,902,000 |
| 5414 | NGUYỄN VĂN PHÚC | 106150195 | 15DT3 | 3,902,000 |
| 5415 | NGUYỄN THÀNH QUÂN | 106150197 | 15DT3 | 5,284,000 |
| 5416 | TRẦN NGỌC SƠN | 106150201 | 15DT3 | 798,000 |
| 5417 | NGUYỄN CÔNG THÀNH | 106150206 | 15DT3 | 4,149,000 |
| 5418 | PHAN NHẬT CƯỜNG THỊNH | 106150209 | 15DT3 | 5,194,000 |
| 5419 | LÊ TRỊNH NGỌC TRÍ | 106150214 | 15DT3 | 4,149,000 |
| 5420 | BÙI NAM ĐOÀN TRIỂN | 106150215 | 15DT3 | 2,420,000 |
| 5421 | TRẦN VĂN TRUNG | 106150217 | 15DT3 | 4,662,000 |
| 5422 | NGUYỄN ANH TUẤN | 106150219 | 15DT3 | 4,396,000 |
| 5423 | BẠCH ĐÌNH TUYÊN | 106150223 | 15DT3 | 4,396,000 |
| 5424 | MẠC QUỐC VIỆT | 106150224 | 15DT3 | 5,529,000 |
| 5425 | TRẦN BÁ NHẬT ANH | 107150004 | 15H1,4 | 2,223,000 |
| 5426 | ĐOÀN TIẾN BẮC | 107150005 | 15H1,4 | 2,964,000 |
| 5427 | NGUYỄN LAN CHI | 107150006 | 15H1,4 | 4,791,000 |
| 5428 | TRẦN THỊ THU CÚC | 107150007 | 15H1,4 | 2,815,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 5429 | ĐOÀN VĂN ĐẠT | 107150009 | 15H1,4 | 2,519,000 |
| 5430 | NGUYỄN THỊ THÙY DUNG | 107150010 | 15H1,4 | 2,074,000 |
| 5431 | NGUYỄN THỊ XUÂN DUYÊN | 107150011 | 15H1,4 | 4,495,000 |
| 5432 | NGUYỄN THỊ HÒA | 107150013 | 15H1,4 | 2,964,000 |
| 5433 | PHẠM THANH HOÀNG | 107150015 | 15H1,4 | 5,038,000 |
| 5434 | PHAN TẤN HUY | 107150017 | 15H1,4 | 4,544,000 |
| 5435 | NGUYỄN VĂN KHÁNH | 107150022 | 15H1,4 | 5,038,000 |
| 5436 | PHAN VĂN CHÍ KIÊN | 107150023 | 15H1,4 | 4,305,000 |
| 5437 | PHAN THANH LIÊM | 107150027 | 15H1,4 | 4,791,000 |
| 5438 | NGUYỄN THỊ NHẬT LINH | 107150028 | 15H1,4 | 3,013,000 |
| 5439 | NGUYỄN THỊ THU LOAN | 107150029 | 15H1,4 | 4,791,000 |
| 5440 | HỒ THỊ XUÂN MAI | 107150030 | 15H1,4 | 3,260,000 |
| 5441 | NGUYỄN THỊ Y NA | 107150032 | 15H1,4 | 4,297,000 |
| 5442 | LÊ KIM NGỌC | 107150035 | 15H1,4 | 5,038,000 |
| 5443 | DƯƠNG CÔNG NGUYÊN | 107150036 | 15H1,4 | 2,272,000 |
| 5444 | LÊ ANH NHẬT | 107150039 | 15H1,4 | 4,395,000 |
| 5445 | TRƯƠNG THỊ PHƯƠNG NHI | 107150040 | 15H1,4 | 2,519,000 |
| 5446 | BÙI VĂN GIA PHÁT | 107150042 | 15H1,4 | 4,791,000 |
| 5447 | CHÂU THỊ HỒNG PHONG | 107150044 | 15H1,4 | 2,815,000 |
| 5448 | VÕ NGỌC QUANG | 107150046 | 15H1,4 | 5,095,000 |
| 5449 | HOANG PHAN BAO HÂN | 107150048 | 15H1,4 | 4,050,000 |
| 5450 | SƠ THỊ NGỌC TÂM | 107150050 | 15H1,4 | 4,791,000 |
| 5451 | DƯƠNG THỊ THANH | 107150051 | 15H1,4 | 4,791,000 |
| 5452 | PHẠM THỊ HOÀI THANH | 107150052 | 15H1,4 | 5,285,000 |
| 5453 | LÊ THỊ THU THẢO | 107150054 | 15H1,4 | 5,285,000 |
| 5454 | TRẦN MỸ HỒNG THẢO | 107150055 | 15H1,4 | 4,791,000 |
| 5455 | TRẦN PHƯỚC TRANG THIÊN | 107150056 | 15H1,4 | 4,297,000 |
| 5456 | CAO THỊ THƯƠNG | 107150057 | 15H1,4 | 4,544,000 |
| 5457 | TRẦN THỊ MINH THÚY | 107150058 | 15H1,4 | 4,050,000 |
| 5458 | VÕ THỊ PHƯƠNG THÚY | 107150059 | 15H1,4 | 2,568,000 |
| 5459 | TRẦN THỊ THU THỦY | 107150060 | 15H1,4 | 4,791,000 |
| 5460 | NGUYỄN XUÂN TOÀN | 107150061 | 15H1,4 | 2,025,000 |
| 5461 | PHAN THẾ TOÀN | 107150062 | 15H1,4 | 5,136,000 |
| 5462 | PHẠM THỊ BÍCH TRÂM | 107150064 | 15H1,4 | 5,038,000 |
| 5463 | TRẦN VĂN TRỌNG | 107150065 | 15H1,4 | 2,568,000 |
| 5464 | NGUYỄN LONG VŨ | 107150066 | 15H1,4 | 4,791,000 |
| 5465 | ĐÀO TRỌNG VƯƠNG | 107150067 | 15H1,4 | 2,223,000 |
| 5466 | NGUYỄN VĂN VƯỢNG | 107150068 | 15H1,4 | 5,038,000 |
| 5467 | NGUYỄN THỊ HÀ VY | 107150069 | 15H1,4 | 5,038,000 |
| 5468 | NGUYỄN THỊ THÚY VY | 107150070 | 15H1,4 | 2,766,000 |
| 5469 | PHẠM THỊ ÁI VỸ | 107150071 | 15H1,4 | 4,791,000 |
| 5471 | NGUYỄN THỊ HOÀNG ANH | 107150072 | 15H2A | 4,248,000 |
| 5472 | NGUYỄN THỊ ÁNH | 107150073 | 15H2A | 4,543,000 |
| 5473 | PHAN HOÀNG BẢO CHÂU | 107150074 | 15H2A | 4,396,000 |
| 5474 | LÊ THỊ MINH CÔNG | 107150075 | 15H2A | 2,272,000 |
| 5475 | NGUYỄN TRƯỜNG THANH DIỆP | 107150076 | 15H2A | 2,025,000 |
| 5476 | NGUYỄN THỊ MINH DUNG | 107150077 | 15H2A | 4,396,000 |
| 5477 | DƯƠNG THỊ MỸ DUYÊN | 107150078 | 15H2A | 4,396,000 |
| 5478 | MAI HOÀNG GIANG | 107150079 | 15H2A | 4,396,000 |
| 5479 | LÊ THỊ HẠNH | 107150080 | 15H2A | 3,655,000 |
| 5480 | PHAN NGUYỄN HẢI HẬU | 107150081 | 15H2A | 4,396,000 |
| 5481 | HUỲNH THỊ HIỆP | 107150082 | 15H2A | 4,396,000 |
| 5482 | DƯƠNG THỊ HOÀI | 107150083 | 15H2A | 2,272,000 |
| 5483 | NGUYỄN THỊ HOÀI | 107150084 | 15H2A | 3,408,000 |
| 5484 | NGUYỄN ĐÌNH HOÀNG | 107150085 | 15H2A | 3,655,000 |
| 5485 | PHẠM THỊ HƯỜNG | 107150087 | 15H2A | 1,976,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 5486 | NGUYỄN THỊ THÚY KIỀU | 107150089 | 15H2A | 2,371,000 |
| 5487 | NGUYỄN THỊ LIÊN | 107150090 | 15H2A | 3,013,000 |
| 5488 | ĐẶNG THỊ NGỌC MAI | 107150092 | 15H2A | 2,173,000 |
| 5489 | NGUYỄN THANH MAI | 107150093 | 15H2A | 4,396,000 |
| 5490 | NGUYỄN THỊ SONG MƠ | 107150094 | 15H2A | 2,519,000 |
| 5491 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG NGA | 107150095 | 15H2A | 2,667,000 |
| 5492 | PHẠM THỊ NGA | 107150096 | 15H2A | 2,519,000 |
| 5493 | NGUYỄN THỊ THỦY NGÂN | 107150097 | 15H2A | 4,396,000 |
| 5494 | NGUYỄN THỊ NGỌC | 107150099 | 15H2A | 1,778,000 |
| 5495 | NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC | 107150100 | 15H2A | 3,655,000 |
| 5496 | PHAN BẢO NHÂM | 107150101 | 15H2A | 2,124,000 |
| 5497 | VÕ THỊ TÚ NHI | 107150103 | 15H2A | 1,877,000 |
| 5498 | NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG | 107150104 | 15H2A | 3,655,000 |
| 5499 | HỒ THỊ DIỆU OANH | 107150105 | 15H2A | 4,149,000 |
| 5500 | TRẦN THỊ TUYẾT PHI | 107150106 | 15H2A | 4,396,000 |
| 5501 | LÊ THỊ HỒNG PHÚC | 107150107 | 15H2A | 4,396,000 |
| 5502 | NGUYỄN ÁI PHƯƠNG | 107150108 | 15H2A | 2,618,000 |
| 5503 | TRẦN THỊ PHƯƠNG | 107150109 | 15H2A | 2,420,000 |
| 5504 | TRẦN HỒNG QUANG | 107150110 | 15H2A | 3,655,000 |
| 5505 | ĐOÀN THỊ QUỲNH | 107150111 | 15H2A | 5,194,000 |
| 5506 | NGUYỄN THỊ TRÚC QUỲNH | 107150112 | 15H2A | 3,655,000 |
| 5507 | PHẠM THỊ SỰ | 107150113 | 15H2A | 4,700,000 |
| 5508 | ĐOÀN XUÂN SỮU | 107150114 | 15H2A | 2,371,000 |
| 5509 | NGUYỄN VIẾT TÀI | 107150115 | 15H2A | 2,519,000 |
| 5510 | HỒ THỊ THANH TÂM | 107150116 | 15H2A | 4,396,000 |
| 5511 | NGUYỄN THỊ THANH | 107150117 | 15H2A | 4,396,000 |
| 5512 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO | 107150118 | 15H2A | 4,719,000 |
| 5513 | NGUYỄN VĂN THIỆU | 107150119 | 15H2A | 5,284,000 |
| 5514 | NGUYỄN THỊ THU | 107150120 | 15H2A | 3,655,000 |
| 5515 | NGUYỄN THỊ THÙY | 107150121 | 15H2A | 2,124,000 |
| 5516 | NGUYỄN ĐỨC TIỀN | 107150122 | 15H2A | 4,396,000 |
| 5517 | NGUYỄN XUÂN TIỀN | 107150123 | 15H2A | 3,655,000 |
| 5518 | HỒ THỊ KHÁNH TRANG | 107150124 | 15H2A | 2,371,000 |
| 5519 | TRẦN THỊ THU TRANG | 107150125 | 15H2A | 4,396,000 |
| 5520 | TRẦN THỊ TỐ TRINH | 107150126 | 15H2A | 4,396,000 |
| 5521 | HỒ XUÂN TUYỀN | 107150128 | 15H2A | 2,223,000 |
| 5522 | VÕ THỊ PHƯƠNG UYÊN | 107150129 | 15H2A | 3,655,000 |
| 5523 | LÊ PHƯỚC VIỆT | 107150130 | 15H2A | 2,519,000 |
| 5524 | LÊ TUẤN VŨ | 107150131 | 15H2A | 3,427,000 |
| 5525 | LÊ NGUYỄN HOÀNG VY | 107150132 | 15H2A | 3,161,000 |
| 5526 | TRẦN THỊ HỒNG XUÂN | 107150133 | 15H2A | 4,396,000 |
| 5527 | PHAN THỊ PHƯƠNG ANH | 107150134 | 15H2B | 4,396,000 |
| 5528 | ĐẶNG QUỐC BẢO | 107150135 | 15H2B | 4,396,000 |
| 5529 | PHẠM THỊ CHUYỀN | 107150136 | 15H2B | 4,396,000 |
| 5530 | HOÀNG DƯƠNG THỤY ĐAN | 107150137 | 15H2B | 4,396,000 |
| 5531 | ĐÀO THỊ THÙY DUNG | 107150138 | 15H2B | 4,396,000 |
| 5532 | ĐỖ THỊ KIỀU DUYÊN | 107150139 | 15H2B | 4,396,000 |
| 5533 | LÊ THỊ MỸ DUYÊN | 107150140 | 15H2B | 4,396,000 |
| 5534 | PHAN THỊ HÀ GIANG | 107150141 | 15H2B | 4,700,000 |
| 5535 | LÊ THỊ THU HẰNG | 107150142 | 15H2B | 4,396,000 |
| 5536 | NGUYỄN THỊ HẠNH | 107150143 | 15H2B | 4,396,000 |
| 5537 | LƯƠNG THỊ TIỂU HIỀN | 107150144 | 15H2B | 2,971,000 |
| 5538 | TRẦN THỊ HÓA | 107150145 | 15H2B | 4,396,000 |
| 5539 | LÊ THỊ HOÀI | 107150146 | 15H2B | 2,823,000 |
| 5540 | HỒ HỮU HOÀNG | 107150147 | 15H2B | 4,700,000 |
| 5541 | TRẦN VĂN HỢP | 107150148 | 15H2B | 4,396,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 5542 | NGUYỄN THỊ HUỆ | 107150149 | 15H2B | 4,643,000 |
| 5543 | VÕ TRÚC HUỲNH | 107150150 | 15H2B | 4,396,000 |
| 5544 | PHAN THỊ MỸ LINH | 107150152 | 15H2B | 2,667,000 |
| 5545 | ĐOÀN THỊ LUYẾN | 107150153 | 15H2B | 4,643,000 |
| 5546 | LÊ THỊ TUYẾT MAI | 107150154 | 15H2B | 4,738,000 |
| 5547 | HỒ THỊ CỎ MAY | 107150155 | 15H2B | 4,396,000 |
| 5548 | NGUYỄN THỊ NGỌC MƯỜI | 107150156 | 15H2B | 4,790,000 |
| 5549 | NGUYỄN THỊ HỒNG NGA | 107150157 | 15H2B | 4,396,000 |
| 5550 | PHAN THỊ QUỲNH NGA | 107150159 | 15H2B | 3,655,000 |
| 5551 | LÊ THỊ HỒNG NGỌC | 107150160 | 15H2B | 4,643,000 |
| 5552 | NGUYỄN THỊ NGỌC | 107150161 | 15H2B | 4,396,000 |
| 5553 | NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC | 107150162 | 15H2B | 2,173,000 |
| 5554 | NGUYỄN THỊ HUYỀN NHI | 107150164 | 15H2B | 2,667,000 |
| 5555 | TRƯƠNG THỊ PHƯƠNG NHI | 107150165 | 15H2B | 3,112,000 |
| 5556 | LÊ THỊ ÁI NHƯ | 107150166 | 15H2B | 4,642,000 |
| 5557 | VƯƠNG THỊ NHƯỜNG | 107150167 | 15H2B | 4,396,000 |
| 5558 | NGUYỄN THỊ TÚ OANH | 107150168 | 15H2B | 3,902,000 |
| 5559 | NGUYỄN VĂN PHONG | 107150169 | 15H2B | 4,396,000 |
| 5560 | PHẠM THỊ PHƯƠNG | 107150171 | 15H2B | 4,396,000 |
| 5561 | PHẠM THỊ PHƯỢNG | 107150172 | 15H2B | 4,396,000 |
| 5562 | NGUYỄN TRẦN PHÚ QUÝ | 107150173 | 15H2B | 4,049,000 |
| 5563 | NGUYỄN THỊ THU SANG | 107150175 | 15H2B | 4,396,000 |
| 5564 | NGUYỄN THỊ THÚY SƯƠNG | 107150176 | 15H2B | 4,396,000 |
| 5565 | NGUYỄN VIẾT TÀI | 107150177 | 15H2B | 3,161,000 |
| 5566 | ĐÀM THỊ TÂM | 107150178 | 15H2B | 2,933,000 |
| 5567 | LÊ THỊ THẮM | 107150179 | 15H2B | 4,396,000 |
| 5568 | LÊ THỊ THẢO | 107150180 | 15H2B | 4,396,000 |
| 5569 | TRẦN THỊ THAU | 107150181 | 15H2B | 5,284,000 |
| 5570 | HUỲNH CÔNG THỊNH | 107150182 | 15H2B | 3,655,000 |
| 5571 | BÙI THỊ THÚY | 107150183 | 15H2B | 4,543,000 |
| 5572 | HỒ THỊ THỦY TIÊN | 107150184 | 15H2B | 2,173,000 |
| 5573 | TRẦN NGUYỄN PHƯƠNG TRÂM | 107150185 | 15H2B | 4,543,000 |
| 5574 | LÊ THỊ THÙY TRANG | 107150186 | 15H2B | 4,396,000 |
| 5575 | TRƯƠNG THỊ PHƯƠNG TRANG | 107150187 | 15H2B | 4,890,000 |
| 5576 | TRỊNH THỊ PHƯƠNG TRINH | 107150188 | 15H2B | 4,396,000 |
| 5577 | HỒ ĐÌNH TUẤN | 107150189 | 15H2B | 4,347,000 |
| 5578 | LƯU THỊ THANH TUYỀN | 107150190 | 15H2B | 4,396,000 |
| 5579 | NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN | 107150191 | 15H2B | 4,495,000 |
| 5580 | NGUYỄN THỊ VINH | 107150192 | 15H2B | 4,700,000 |
| 5581 | HOÀNG THỊ THÚY VY | 107150193 | 15H2B | 4,149,000 |
| 5582 | TRẦN THỊ HÀ VY | 107150194 | 15H2B | 4,396,000 |
| 5583 | HỒ THỊ HẢI YẾN | 107150195 | 15H2B | 4,396,000 |
| 5584 | NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC | 107150001 | 15H2LT | 2,518,000 |
| 5585 | PHÙNG HỮU BIÊN | 107150196 | 15H5 | 4,742,000 |
| 5586 | TRẦN BÌNH | 107150197 | 15H5 | 4,742,000 |
| 5587 | LÊ VĂN CHIẾN | 107150198 | 15H5 | 4,742,000 |
| 5588 | NGUYỄN QUANG CHỨC | 107150199 | 15H5 | 2,223,000 |
| 5589 | NGUYỄN NHẬT CƯỜNG | 107150200 | 15H5 | 2,172,000 |
| 5590 | HOÀNG NGỌC QUỲNH DI | 107150202 | 15H5 | 4,742,000 |
| 5591 | TRẦN DƯƠNG | 107150203 | 15H5 | 2,272,000 |
| 5592 | LÊ TRỌNG TRƯỜNG GIANG | 107150206 | 15H5 | 2,519,000 |
| 5593 | VÕ HỮU HẢI | 107150207 | 15H5 | 4,742,000 |
| 5594 | PHAN VĂN HẬU | 107150210 | 15H5 | 2,272,000 |
| 5595 | LƯƠNG NGỌC HIỆP | 107150211 | 15H5 | 4,742,000 |
| 5596 | LÊ TẤN HIẾU | 107150212 | 15H5 | 4,742,000 |
| 5597 | LÊ THỊ MINH HIẾU | 107150213 | 15H5 | 4,001,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 5598 | ĐINH HÒA | 107150214 | 15H5 | 4,889,000 |
| 5599 | VÕ THANH HOÀI | 107150215 | 15H5 | 2,766,000 |
| 5600 | NGÔ MINH HOÀNG | 107150216 | 15H5 | 2,223,000 |
| 5601 | VÕ VĂN HOÀNG | 107150217 | 15H5 | 4,742,000 |
| 5602 | NGUYỄN THỊ MINH HUỆ | 107150218 | 15H5 | 3,260,000 |
| 5603 | NGUYỄN ĐĂNG HÙNG | 107150219 | 15H5 | 2,747,690 |
| 5604 | LÊ QUANG HƯNG | 107150222 | 15H5 | 2,519,000 |
| 5605 | NGUYỄN KHÁNH HUY | 107150223 | 15H5 | 2,519,000 |
| 5606 | NGUYỄN THẾ HUY | 107150224 | 15H5 | 4,890,000 |
| 5607 | TRỊNH QUỐC KHÁNH | 107150226 | 15H5 | 2,401,690 |
| 5608 | NGUYỄN ANH KHOA | 107150227 | 15H5 | 3,754,000 |
| 5609 | PHẠM THỊ THÙY LINH | 107150229 | 15H5 | 4,742,000 |
| 5610 | LÊ THANH LƯƠNG | 107150230 | 15H5 | 5,383,000 |
| 5611 | PHẠM HUỲNH LY | 107150231 | 15H5 | 2,272,000 |
| 5612 | NGÔ VIẾT TRÍ MINH | 107150232 | 15H5 | 2,272,000 |
| 5613 | NGUYỄN VĂN MINH | 107150234 | 15H5 | 4,970,690 |
| 5614 | NGUYỄN HOÀI NAM | 107150235 | 15H5 | 4,742,000 |
| 5615 | PHẠM NGUYỄN TRỌNG NGHĨA | 107150236 | 15H5 | 4,305,000 |
| 5616 | ĐẶNG NGỌC NINH | 107150237 | 15H5 | 4,742,000 |
| 5617 | NGUYỄN DƯƠNG TRƯỜNG PHONG | 107150238 | 15H5 | 2,519,000 |
| 5618 | HÀ THỌ PHÚ | 107150239 | 15H5 | 2,272,000 |
| 5619 | PHAN ĐÌNH PHƯỚC | 107150240 | 15H5 | 4,742,000 |
| 5620 | LÊ TẤN QUANG | 107150241 | 15H5 | 4,742,000 |
| 5470 | PHẠM TRẦN DUY QUANG | 107150242 | 15H5 | 5,038,000 |
| 5621 | TRẦN NHẬT QUANG | 107150243 | 15H5 | 4,148,000 |
| 5622 | ĐOÀN THANH QUÝ | 107150244 | 15H5 | 4,001,000 |
| 5623 | LÊ VĂN SƠN | 107150245 | 15H5 | 2,519,000 |
| 5624 | VÕ HỒNG SƠN | 107150246 | 15H5 | 4,742,000 |
| 5625 | NGUYỄN ANH NHẬT TÂM | 107150247 | 15H5 | 2,519,000 |
| 5626 | NGUYỄN DUY TÂN | 107150248 | 15H5 | 2,025,000 |
| 5627 | LÊ VIẾT THẮNG | 107150249 | 15H5 | 2,519,000 |
| 5628 | NGUYỄN VIỆT THẮNG | 107150250 | 15H5 | 2,272,000 |
| 5629 | LÊ PHƯỚC THANH | 107150251 | 15H5 | 4,742,000 |
| 5630 | HỒ TẤN THÀNH | 107150252 | 15H5 | 4,001,000 |
| 5631 | NGUYỄN THỊ THU THẢO | 107150254 | 15H5 | 5,630,000 |
| 5632 | HỒ VĂN THỊNH | 107150255 | 15H5 | 4,495,000 |
| 5633 | NGUYỄN THỊ THẢO THUẬN | 107150256 | 15H5 | 2,272,000 |
| 5634 | TRẦN NGỌC THUẬN | 107150257 | 15H5 | 4,643,000 |
| 5635 | TRẦN VĂN THUẬN | 107150258 | 15H5 | 4,001,000 |
| 5636 | NGUYỄN HỮU TIỀN | 107150260 | 15H5 | 2,766,000 |
| 5637 | DƯƠNG MẠNH TRÍ | 107150263 | 15H5 | 2,470,000 |
| 5638 | LÊ THỊ TRÍ | 107150264 | 15H5 | 2,519,000 |
| 5639 | PHẠM ÁI KIỀU TRINH | 107150266 | 15H5 | 5,136,000 |
| 5640 | HOÀNG TUẤN TRUNG | 107150267 | 15H5 | 5,556,000 |
| 5641 | PHAN ĐÌNH TUÂN | 107150269 | 15H5 | 4,643,000 |
| 5642 | ĐOÀN VĂN TUẤN | 107150270 | 15H5 | 2,253,690 |
| 5643 | NGUYỄN LINH TUẤN | 107150271 | 15H5 | 4,742,000 |
| 5644 | NGUYỄN XUÂN TUẤN | 107150272 | 15H5 | 2,766,000 |
| 5645 | BÙI TRÀ UYÊN | 107150273 | 15H5 | 2,470,000 |
| 5646 | NGUYỄN THỊ THÚY VÂN | 107150274 | 15H5 | 4,742,000 |
| 5647 | NGUYỄN HỮU VĂN | 107150275 | 15H5 | 4,001,000 |
| 5648 | LÊ VŨ THẢO VY | 107150276 | 15H5 | 4,742,000 |
| 5649 | NGUYỄN ĐÌNH XUÂN | 107150278 | 15H5 | 4,742,000 |
| 5650 | NGUYỄN VĂN PHÚC | 107150341 | 15H5 | 2,272,000 |
| 5651 | NGUYỄN THÀNH AN | 121150001 | 15KT1 | 3,877,500 |
| 5652 | NGÔ QUANG ANH | 121150002 | 15KT1 | 4,124,500 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 5653 | HỒ HỮU BÁCH | 121150003 | 15KT1 | 2,025,000 |
| 5654 | ĐẶNG BÌNH | 121150005 | 15KT1 | 4,124,500 |
| 5655 | BÙI THỊ BẢO CHÂU | 121150006 | 15KT1 | 3,013,000 |
| 5656 | NGUYỄN TRẦN CHÍ | 121150007 | 15KT1 | 4,124,500 |
| 5657 | TRẦN QUỐC CƯỜNG | 121150008 | 15KT1 | 1,999,500 |
| 5658 | NGUYỄN CÔNG ĐẠT | 121150009 | 15KT1 | 4,124,500 |
| 5659 | LÊ TRUNG ĐỨC | 121150011 | 15KT1 | 1,976,000 |
| 5660 | VÕ THỊ MỸ DUYÊN | 121150013 | 15KT1 | 2,272,000 |
| 5661 | TRẦN THANH HẰNG | 121150016 | 15KT1 | 3,630,500 |
| 5662 | NGUYỄN ĐÌNH HIẾU | 121150018 | 15KT1 | 2,346,500 |
| 5663 | LÊ HẢI HÒA | 121150020 | 15KT1 | 2,025,000 |
| 5664 | NGUYỄN HỮU HÙNG | 121150021 | 15KT1 | 4,124,500 |
| 5665 | HÀ LÊ HOÀNG HUY | 121150022 | 15KT1 | 1,790,500 |
| 5666 | PHẠM GIA HUY | 121150023 | 15KT1 | 2,223,000 |
| 5667 | DƯƠNG THỊ THANH HUYỀN | 121150024 | 15KT1 | 4,124,500 |
| 5668 | TRẦN ĐÌNH MINH KHÁNH | 121150026 | 15KT1 | 4,124,500 |
| 5669 | LÊ ĐỨC KHOA | 121150027 | 15KT1 | 4,124,500 |
| 5670 | NGÔ THÚY KIỀU | 121150028 | 15KT1 | 3,777,500 |
| 5671 | NGUYỄN MẬU DUY LAM | 121150029 | 15KT1 | 3,630,500 |
| 5672 | TRẦN THỊ NGỌC LIÊN | 121150032 | 15KT1 | 4,618,500 |
| 5673 | NGÔ VĂN LĨNH | 121150034 | 15KT1 | 3,630,500 |
| 5674 | NGUYỄN LÊ PHƯỚC LỘC | 121150035 | 15KT1 | 4,124,500 |
| 5675 | PHẠM NGUYỄN NHƯ LONG | 121150036 | 15KT1 | 4,124,500 |
| 5676 | LÊ THỊ PHƯƠNG MAI | 121150037 | 15KT1 | 3,383,500 |
| 5677 | NGUYỄN MINH | 121150039 | 15KT1 | 4,865,500 |
| 5678 | TRƯƠNG NGUYỄN TƯỜNG MINH | 121150040 | 15KT1 | 4,124,500 |
| 5679 | DƯƠNG QUANG HỮU NGHĨA | 121150041 | 15KT1 | 4,124,500 |
| 5680 | VĂN ĐỨC NGHĨA | 121150042 | 15KT1 | 4,124,500 |
| 5681 | NGUYỄN HỒNG NGỌC | 121150043 | 15KT1 | 5,188,500 |
| 5682 | MAI TRỌNG NHÂN | 121150044 | 15KT1 | 3,828,500 |
| 5683 | VÕ NGỌC NHỰT | 121150045 | 15KT1 | 2,223,000 |
| 5684 | TRẦN ANH PHÚC | 121150047 | 15KT1 | 4,371,500 |
| 5685 | HOÀNG THANH PHƯƠNG | 121150048 | 15KT1 | 2,048,500 |
| 5686 | TRẦN THỊ MINH PHƯỢNG | 121150049 | 15KT1 | 4,124,500 |
| 5687 | TRẦN NGUYỄN ANH QUÂN | 121150050 | 15KT1 | 4,124,500 |
| 5688 | HUỲNH QUỐC | 121150051 | 15KT1 | 4,124,500 |
| 5689 | DƯƠNG TRÍ QUÝ | 121150052 | 15KT1 | 2,025,000 |
| 5690 | NGUYỄN NGỌC QUYỀN | 121150053 | 15KT1 | 2,871,190 |
| 5691 | NGUYỄN THỊ THÚY QUỲNH | 121150054 | 15KT1 | 4,124,500 |
| 5692 | DƯƠNG VĂN SINH | 121150055 | 15KT1 | 4,124,500 |
| 5693 | LÊ PHAN THANH SƠN | 121150056 | 15KT1 | 4,790,500 |
| 5694 | HỒ TRẦN LỆ SƯƠNG | 121150057 | 15KT1 | 5,012,500 |
| 5695 | DƯƠNG BẢO TÂM | 121150058 | 15KT1 | 3,630,500 |
| 5696 | HUỲNH ĐỨC THẮNG | 121150059 | 15KT1 | 4,124,500 |
| 5697 | LÊ THỊ THU THẢO | 121150060 | 15KT1 | 4,124,500 |
| 5698 | VĂN THỊ PHƯƠNG THẢO | 121150061 | 15KT1 | 5,188,500 |
| 5699 | HUỲNH VĂN THIỆN | 121150062 | 15KT1 | 4,124,500 |
| 5700 | NGUYỄN CHÁNH THỊNH | 121150063 | 15KT1 | 2,889,500 |
| 5701 | VĂN VIẾT NGỌC THỌ | 121150064 | 15KT1 | 3,630,500 |
| 5702 | NGUYỄN PHAN DUY THUẬN | 121150065 | 15KT1 | 4,124,500 |
| 5703 | CÙ ĐÌNH THỨC | 121150066 | 15KT1 | 4,124,500 |
| 5704 | VÕ THỊ TIỀN THƯƠNG | 121150067 | 15KT1 | 1,654,500 |
| 5705 | LÊ VĂN TÌNH | 121150068 | 15KT1 | 2,025,000 |
| 5706 | TRẦN NGỌC TRÍ | 121150069 | 15KT1 | 4,124,500 |
| 5707 | NGUYỄN THỌ TRUNG | 121150070 | 15KT1 | 2,642,500 |
| 5708 | LÂM THANH TUẤN | 121150071 | 15KT1 | 4,124,500 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 5709 | NGUYỄN TRÍ TUẤN | 121150072 | 15KT1 | 1,976,000 |
| 5710 | NGUYỄN THỊ THÚY VÂN | 121150073 | 15KT1 | 3,877,500 |
| 5711 | NGUYỄN VĂN VINH | 121150074 | 15KT1 | 4,656,500 |
| 5712 | TRẦN QUANG VINH | 121150075 | 15KT1 | 2,223,000 |
| 5713 | PHẠM THẢO LINH | 121150106 | 15KT1 | 3,877,500 |
| 5714 | HÀ LÂM ANH | 121150077 | 15KT2 | 2,346,500 |
| 5715 | NGUYỄN THÁI BẢO | 121150078 | 15KT2 | 3,630,500 |
| 5716 | LÊ BÁ BÌNH | 121150079 | 15KT2 | 4,124,500 |
| 5717 | ĐÀO THỊ THÙY CHI | 121150080 | 15KT2 | 5,012,500 |
| 5718 | MAI ĐĂNG DAI | 121150082 | 15KT2 | 4,271,500 |
| 5719 | NGUYỄN VĂN ĐỊNH | 121150084 | 15KT2 | 3,877,500 |
| 5720 | VÕ THỊ HỒNG DUNG | 121150085 | 15KT2 | 4,124,500 |
| 5721 | LƯU KỲ DUYÊN | 121150086 | 15KT2 | 4,371,500 |
| 5722 | LÊ TRƯỜNG GIANG | 121150087 | 15KT2 | 3,383,500 |
| 5723 | NGUYỄN THỊ QUỲNH GIAO | 121150088 | 15KT2 | 2,272,000 |
| 5724 | NGUYỄN TRUNG HIẾU | 121150092 | 15KT2 | 4,124,500 |
| 5725 | NGUYỄN TIẾN HỒNG | 121150093 | 15KT2 | 2,395,500 |
| 5726 | TRẦN ĐỖ QUANG HUY | 121150096 | 15KT2 | 4,124,500 |
| 5727 | ĐỖ VÕ QUANG KHẢI | 121150097 | 15KT2 | 4,518,500 |
| 5728 | NGUYỄN ĐÌNH DUY KHANG | 121150098 | 15KT2 | 3,630,500 |
| 5729 | HUỲNH ĐẠI KHOA | 121150099 | 15KT2 | 4,124,500 |
| 5730 | TRẦN VĂN Y KHOA | 121150100 | 15KT2 | 4,124,500 |
| 5731 | NGUYỄN CAO KỲ | 121150101 | 15KT2 | 2,531,500 |
| 5732 | TRẦN HOÀNG LÊ | 121150103 | 15KT2 | 3,877,500 |
| 5733 | HỒ THỊ NGỌC LIÊN | 121150104 | 15KT2 | 4,371,500 |
| 5734 | LÊ HỒ NHẬT LINH | 121150105 | 15KT2 | 4,371,500 |
| 5735 | NGUYỄN CAO LỘC | 121150107 | 15KT2 | 2,272,000 |
| 5736 | LÊ VĂN LUẬN | 121150109 | 15KT2 | 2,346,500 |
| 5737 | PHAN THỊ THANH MAI | 121150110 | 15KT2 | 3,877,500 |
| 5738 | NGUYỄN VĂN HOÀNG NAM | 121150113 | 15KT2 | 1,901,500 |
| 5739 | NGUYỄN ANH BẢO NGỌC | 121150115 | 15KT2 | 3,630,500 |
| 5740 | ĐOÀN THỊ HIỀN PHƠN | 121150118 | 15KT2 | 1,778,000 |
| 5741 | LÊ ANH PHƯỚC | 121150120 | 15KT2 | 4,124,500 |
| 5742 | LÊ THỊ KIM PHƯỢNG | 121150121 | 15KT2 | 1,976,000 |
| 5743 | PHẠM QUỐC QUÂN | 121150122 | 15KT2 | 4,124,500 |
| 5744 | ĐINH NGUYỄN QUANG QUÝ | 121150124 | 15KT2 | 2,148,500 |
| 5745 | TRẦN THỊ MỸ QUYÊN | 121150125 | 15KT2 | 3,877,500 |
| 5746 | TRẦN THỊ TRÚC QUỲNH | 121150127 | 15KT2 | 2,531,500 |
| 5747 | NGUYÊN TÂN SƯ | 121150129 | 15KT2 | 4,747,190 |
| 5748 | DƯƠNG TẤN TÀI | 121150130 | 15KT2 | 3,630,500 |
| 5749 | LÊ THỊ THANH TÂM | 121150131 | 15KT2 | 1,729,000 |
| 5750 | PHẠM MẠNH THÀNH | 121150132 | 15KT2 | 2,593,500 |
| 5751 | TRẦN THỊ THANH THẢO | 121150133 | 15KT2 | 4,124,500 |
| 5752 | HUỲNH BÁ THIỆN | 121150134 | 15KT2 | 4,124,500 |
| 5753 | NGUYỄN HOÀNG THIỆN | 121150135 | 15KT2 | 4,124,500 |
| 5754 | LÊ VĂN THỦ | 121150137 | 15KT2 | 5,012,500 |
| 5755 | TRẦN THỊ HOÀI THƯƠNG | 121150139 | 15KT2 | 3,630,500 |
| 5756 | NGUYỄN ĐOAN TRANG | 121150141 | 15KT2 | 3,383,500 |
| 5757 | HÀ MINH TRUNG | 121150142 | 15KT2 | 3,828,500 |
| 5758 | PHAN MẠNH TRUNG | 121150143 | 15KT2 | 4,124,500 |
| 5759 | NGUYÊN NGOC TUÂN | 121150144 | 15KT2 | 4,222,500 |
| 5760 | NGUYỄN VĂN VINH | 121150147 | 15KT2 | 4,124,500 |
| 5761 | NGUYỄN HOÀNG KHẢ VY | 121150148 | 15KT2 | 3,630,500 |
| 5762 | NGUYỄN VĂN ĐÔNG | 103150180 | 15KTTT | 2,802,000 |
| 5763 | LÊ ANH ĐỨC | 103150182 | 15KTTT | 3,705,000 |
| 5764 | NGUYỄN QUỐC DŨNG | 103150184 | 15KTTT | 2,527,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 5765 | TRẦN TRUNG HIẾU | 103150186 | 15KTTT | 2,470,000 |
| 5766 | LÊ KHẮC HUY | 103150188 | 15KTTT | 2,964,000 |
| 5767 | LÊ QUỐC HUY | 103150189 | 15KTTT | 2,470,000 |
| 5768 | NGUYỄN VĂN KHA | 103150190 | 15KTTT | 4,593,000 |
| 5769 | HỒ ĐÌNH LỆ KHƯƠNG | 103150195 | 15KTTT | 4,593,000 |
| 5770 | ĐÀO TRUNG KIÊN | 103150196 | 15KTTT | 4,446,000 |
| 5771 | DƯƠNG VIẾT KIỀU | 103150198 | 15KTTT | 3,853,000 |
| 5772 | LÊ VĂN LONG | 103150199 | 15KTTT | 4,446,000 |
| 5773 | TRƯƠNG CÔNG NHẤT | 103150202 | 15KTTT | 4,503,000 |
| 5774 | NGUYỄN ĐÌNH QUANG | 103150204 | 15KTTT | 4,781,000 |
| 5775 | CAO ĐỨC QUYẾT | 103150207 | 15KTTT | 4,346,000 |
| 5776 | PHẠM KIM SƠN | 103150208 | 15KTTT | 4,446,000 |
| 5777 | PHAN NGỌC TÂN | 103150209 | 15KTTT | 4,593,000 |
| 5778 | TỐNG DUY TÂN | 103150210 | 15KTTT | 1,729,000 |
| 5779 | NGUYỄN THẾ THÀNH | 103150215 | 15KTTT | 2,223,000 |
| 5780 | NGÔ VĂN THẢO | 103150216 | 15KTTT | 4,593,000 |
| 5781 | HUỲNH TẤN THIỆN | 103150218 | 15KTTT | 4,593,000 |
| 5782 | ĐẶNG THÔNG | 103150219 | 15KTTT | 1,729,000 |
| 5783 | MAI VĂN THUẬN | 103150220 | 15KTTT | 2,527,000 |
| 5784 | PHẠM NGỌC TIỀN | 103150221 | 15KTTT | 3,705,000 |
| 5785 | PHAN DUY TÍNH | 103150223 | 15KTTT | 4,593,000 |
| 5786 | NGUYỄN ĐÌNH TRUNG | 103150225 | 15KTTT | 4,199,000 |
| 5787 | PHẠM ANH TUẤN | 103150229 | 15KTTT | 1,976,000 |
| 5788 | LÊ ĐÌNH THANH VINH | 103150233 | 15KTTT | 4,593,000 |
| 5789 | LÊ THANH A | 118150001 | 15KX1 | 4,199,000 |
| 5790 | PHAN ĐÌNH XUÂN AN | 118150002 | 15KX1 | 4,693,000 |
| 5791 | TRƯƠNG ĐÌNH BẢO | 118150003 | 15KX1 | 4,693,000 |
| 5792 | NGUYỄN THỊ CHUNG | 118150004 | 15KX1 | 2,223,000 |
| 5793 | NGUYỄN THỊ DANH | 118150005 | 15KX1 | 3,952,000 |
| 5794 | TRẦN MINH ĐỨC | 118150006 | 15KX1 | 2,470,000 |
| 5795 | LƯƠNG THỊ PHƯƠNG DUNG | 118150007 | 15KX1 | 2,717,000 |
| 5796 | VŨ THỊ THÙY DUNG | 118150008 | 15KX1 | 1,976,000 |
| 5797 | NGUYỄN THANH DŨNG | 118150009 | 15KX1 | 4,199,000 |
| 5798 | HOÀNG THANH HẢI | 118150010 | 15KX1 | 4,199,000 |
| 5799 | NGUYỄN THANH HẢI | 118150011 | 15KX1 | 2,717,000 |
| 5800 | PHAN THỊ HẢI | 118150012 | 15KX1 | 4,199,000 |
| 5801 | NGUYỄN THỊ TÝ HẠNH | 118150013 | 15KX1 | 3,952,000 |
| 5802 | NGUYỄN THỊ THU HIỀN | 118150015 | 15KX1 | 5,581,000 |
| 5803 | NGUYỄN THỊ THANH HOA | 118150016 | 15KX1 | 4,199,000 |
| 5804 | NGUYỄN ANH HOÀNG | 118150017 | 15KX1 | 4,693,000 |
| 5805 | KHẮC THỊ MỸ HỒNG | 118150018 | 15KX1 | 4,199,000 |
| 5806 | NGUYỄN LƯƠNG THU HUỆ | 118150019 | 15KX1 | 3,952,000 |
| 5807 | HỒ THỊ THU HƯƠNG | 118150020 | 15KX1 | 4,199,000 |
| 5808 | LÊ VĂN KHÁNH | 118150021 | 15KX1 | 2,470,000 |
| 5809 | TRẦN NHẬT KHÁNH | 118150022 | 15KX1 | 4,693,000 |
| 5810 | NGUYỄN TÙNG LÂM | 118150023 | 15KX1 | 4,693,000 |
| 5811 | HÀ THÙY LINH | 118150024 | 15KX1 | 4,693,000 |
| 5812 | TÔN MỸ LINH | 118150025 | 15KX1 | 4,693,000 |
| 5813 | NGUYỄN VĂN MINH | 118150027 | 15KX1 | 4,693,000 |
| 5814 | HOÀNG THỊ NGỌC | 118150029 | 15KX1 | 4,693,000 |
| 5815 | NGUYỄN THỊ KIM NGỌC | 118150030 | 15KX1 | 2,470,000 |
| 5816 | NGUYỄN CHÍ NHÂN | 118150031 | 15KX1 | 4,446,000 |
| 5817 | TRẦN THỊ NI NI | 118150033 | 15KX1 | 4,199,000 |
| 5818 | ĐẶNG PHỤC | 118150034 | 15KX1 | 2,864,000 |
| 5819 | NGUYỄN ĐỨC QUÝ | 118150035 | 15KX1 | 5,491,000 |
| 5820 | PHẠM THỊ SƯƠNG | 118150037 | 15KX1 | 2,717,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 5821 | TRƯƠNG QUÝ THẮNG | 118150038 | 15KX1 | 4,347,000 |
| 5822 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO | 118150039 | 15KX1 | 4,693,000 |
| 5823 | TRẦN THỊ ANH THOA | 118150040 | 15KX1 | 4,693,000 |
| 5824 | NGUYỄN THỊ MINH THƯ | 118150041 | 15KX1 | 5,187,000 |
| 5825 | TRƯƠNG THỊ THƯƠNG | 118150042 | 15KX1 | 4,199,000 |
| 5826 | LÊ VĂN TIÊN | 118150043 | 15KX1 | 5,187,000 |
| 5827 | NGUYỄN THỊ THÙY TRANG | 118150044 | 15KX1 | 4,693,000 |
| 5828 | LƯƠNG NGỌC TRINH | 118150045 | 15KX1 | 4,199,000 |
| 5829 | LÊ TỰ ĐĂNG TRÌNH | 118150046 | 15KX1 | 4,199,000 |
| 5830 | HUỲNH ĐỨC TRUNG | 118150047 | 15KX1 | 2,470,000 |
| 5831 | PHẠM THANH TÙNG | 118150048 | 15KX1 | 4,959,000 |
| 5832 | NGUYỄN THỊ UYÊN | 118150049 | 15KX1 | 2,223,000 |
| 5833 | NGUYỄN HOÀNG VŨ | 118150050 | 15KX1 | 4,199,000 |
| 5834 | NGUYỄN HÙNG VỸ | 118150051 | 15KX1 | 4,199,000 |
| 5835 | GIANG THỊ YẾN | 118150052 | 15KX1 | 4,199,000 |
| 5836 | LÊ KHỞI AN | 118150053 | 15KX2 | 5,581,000 |
| 5837 | LÊ XUÂN BÌNH | 118150055 | 15KX2 | 1,976,000 |
| 5838 | LÊ THỊ THU ĐẠT | 118150057 | 15KX2 | 4,693,000 |
| 5839 | TRƯƠNG ANH ĐỨC | 118150058 | 15KX2 | 4,693,000 |
| 5840 | LƯƠNG THỊ THÙY DUNG | 118150059 | 15KX2 | 4,693,000 |
| 5841 | HỒ XUÂN DŨNG | 118150060 | 15KX2 | 4,693,000 |
| 5842 | LƯU HÀ HẢI | 118150062 | 15KX2 | 2,964,000 |
| 5843 | LƯƠNG PHƯỚC THÙY HÂN | 118150064 | 15KX2 | 5,334,000 |
| 5844 | ĐINH LÊ MINH HẬU | 118150065 | 15KX2 | 5,491,000 |
| 5845 | HỨA THỊ HIỀN | 118150066 | 15KX2 | 4,693,000 |
| 5846 | VÕ THỊ THU HIỀN | 118150067 | 15KX2 | 4,693,000 |
| 5847 | LƯƠNG VĂN HOÀI | 118150068 | 15KX2 | 2,223,000 |
| 5848 | NGUYỄN THỊ PHƯỢNG HOÀNG | 118150069 | 15KX2 | 4,693,000 |
| 5849 | VÕ THỊ ÁNH HỒNG | 118150070 | 15KX2 | 2,124,000 |
| 5850 | NGUYỄN VĂN HÙNG | 118150071 | 15KX2 | 2,153,500 |
| 5851 | NGUYỄN THỊ NGỌC HUY | 118150072 | 15KX2 | 4,693,000 |
| 5852 | ĐẶNG HUỲNH LÂM | 118150074 | 15KX2 | 5,137,000 |
| 5853 | ĐẶNG THỊ KIM LINH | 118150075 | 15KX2 | 2,223,000 |
| 5854 | HỒ THỊ MỸ LINH | 118150076 | 15KX2 | 4,693,000 |
| 5855 | LÊ THỊ TRÚC LY | 118150078 | 15KX2 | 4,693,000 |
| 5856 | TRẦN THỊ MINH NGHĨA | 118150080 | 15KX2 | 4,693,000 |
| 5857 | NGÔ QUANG HỒNG PHÚC | 118150084 | 15KX2 | 4,199,000 |
| 5858 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG | 118150085 | 15KX2 | 4,199,000 |
| 5859 | HỒ THĂNG SƠN | 118150087 | 15KX2 | 2,470,000 |
| 5860 | LÊ THỊ LỆ SƯƠNG | 118150088 | 15KX2 | 5,087,000 |
| 5861 | TRẦN NHẬT TÂN | 118150089 | 15KX2 | 5,016,000 |
| 5862 | BÙI PHƯƠNG THẢO | 118150090 | 15KX2 | 4,693,000 |
| 5863 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO | 118150091 | 15KX2 | 3,211,000 |
| 5864 | NGUYỄN VĂN THƯỜNG | 118150094 | 15KX2 | 4,446,000 |
| 5865 | TRẦN VĂN BÍCH TRANG | 118150096 | 15KX2 | 4,199,000 |
| 5866 | PHAN THỊ TÚ TRINH | 118150097 | 15KX2 | 4,199,000 |
| 5867 | VÕ THỊ TRUNG | 118150099 | 15KX2 | 4,446,000 |
| 5868 | VÕ ĐỨC TƯỜNG | 118150100 | 15KX2 | 5,087,000 |
| 5869 | VÕ TƯỜNG VI | 118150101 | 15KX2 | 4,693,000 |
| 5870 | ĐỖ THỊ TƯỜNG VY | 118150102 | 15KX2 | 4,693,000 |
| 5871 | NGUYỄN THỊ THANH XUÂN | 118150103 | 15KX2 | 4,693,000 |
| 5872 | TRẦN THỊ PHÚC ANH | 117150017 | 15MT | 4,100,000 |
| 5873 | LÊ TRỌNG BÌNH | 117150019 | 15MT | 4,741,000 |
| 5874 | NGUYỄN VĂN CÔNG | 117150021 | 15MT | 3,606,000 |
| 5875 | NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | 117150022 | 15MT | 4,692,000 |
| 5876 | NGUYỄN CÔNG DANH | 117150024 | 15MT | 4,692,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 5877 | LÊ THỊ HOÀNG DIỆU | 117150025 | 15MT | 4,347,000 |
| 5878 | NGUYỄN THỊ ÁNH DIỆU | 117150026 | 15MT | 3,853,000 |
| 5879 | LƯƠNG THỊ DUNG | 117150027 | 15MT | 5,224,690 |
| 5880 | NGUYỄN THỊ MỸ DUNG | 117150028 | 15MT | 5,088,000 |
| 5881 | HỒ THỊ MỸ DUYÊN | 117150029 | 15MT | 3,853,000 |
| 5882 | LƯƠNG THỊ HIỀN | 117150032 | 15MT | 2,774,000 |
| 5883 | NGUYỄN THỊ NHƯ HIỀN | 117150033 | 15MT | 4,347,000 |
| 5884 | NGUYỄN THANH HIẾU | 117150034 | 15MT | 3,853,000 |
| 5885 | NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG | 117150037 | 15MT | 3,853,000 |
| 5886 | HOÀNG THỊ KHÁNH HUYỀN | 117150038 | 15MT | 3,853,000 |
| 5887 | NGUYỄN KHÁNH HUYỀN | 117150039 | 15MT | 3,875,000 |
| 5888 | PHAN THỊ KIM LIÊN | 117150042 | 15MT | 3,853,000 |
| 5889 | LÊ MỸ LINH | 117150044 | 15MT | 3,853,000 |
| 5890 | NGUYỄN BÁ LĨNH | 117150045 | 15MT | 3,853,000 |
| 5891 | PHAN THỊ LOAN | 117150046 | 15MT | 3,359,000 |
| 5892 | PHẠM THỊ LỤA | 117150047 | 15MT | 4,347,000 |
| 5893 | NGUYỄN VĂN MẠNH | 117150048 | 15MT | 4,446,000 |
| 5894 | TRẦN THỊ MỀNH | 117150049 | 15MT | 3,853,000 |
| 5895 | LÊ THỊ THANH NGA | 117150050 | 15MT | 4,347,000 |
| 5896 | VÕ HUỲNH TRỌNG NGHĨA | 117150051 | 15MT | 3,853,000 |
| 5897 | TRƯƠNG NGỌC NHÂN | 117150052 | 15MT | 6,456,000 |
| 5898 | NGUYỄN THỊ KIM OANH | 117150054 | 15MT | 3,853,000 |
| 5899 | NGUYỄN QUANG HỮU PHÚC | 117150056 | 15MT | 3,704,000 |
| 5900 | BÙI HỒNG QUÂN | 117150058 | 15MT | 4,594,000 |
| 5901 | NGUYỄN TRƯỜNG SƠN | 117150059 | 15MT | 4,594,000 |
| 5902 | LÊ THỊ THU SƯƠNG | 117150060 | 15MT | 4,247,000 |
| 5903 | NGUYỄN QUANG SỸ | 117150061 | 15MT | 4,247,000 |
| 5904 | ĐỖ THỊ NGỌC TÂM | 117150062 | 15MT | 3,111,000 |
| 5905 | NGUYỄN VĂN TÂN | 117150063 | 15MT | 4,594,000 |
| 5906 | ĐỖ HỮU THÁI | 117150064 | 15MT | 4,692,000 |
| 5907 | TRẦN THỊ THANH | 117150066 | 15MT | 4,247,000 |
| 5908 | NGUYỄN NGỌC THÀNH | 117150067 | 15MT | 3,853,000 |
| 5909 | TRẦN THỊ THU THẢO | 117150068 | 15MT | 4,347,000 |
| 5910 | TRẦN THỊ MINH THUẬN | 117150069 | 15MT | 5,311,000 |
| 5911 | NGUYỄN BÙI THÙY THƯƠNG | 117150070 | 15MT | 3,112,000 |
| 5912 | TRẦN THỊ DIỆU THƯỜNG | 117150071 | 15MT | 3,853,000 |
| 5913 | PHAN THỊ THU THỦY | 117150072 | 15MT | 2,470,000 |
| 5914 | LÊ MINH TOÀN | 117150074 | 15MT | 4,594,000 |
| 5915 | NGUYỄN THỊ HƯƠNG TRÀ | 117150075 | 15MT | 2,371,000 |
| 5916 | ĐỒNG THỊ THÙY TRANG | 117150076 | 15MT | 4,840,000 |
| 5917 | NGUYỄN VŨ THÙY TRINH | 117150077 | 15MT | 2,371,000 |
| 5918 | NGÔ CHÂU ANH TÚ | 117150080 | 15MT | 4,199,000 |
| 5919 | NGUYỄN ANH TUẤN | 117150082 | 15MT | 2,470,000 |
| 5920 | THỦY CHÂU TUẤN | 117150083 | 15MT | 4,347,000 |
| 5921 | THÁI THỊ PHƯƠNG UYÊN | 117150084 | 15MT | 4,100,000 |
| 5922 | LÊ THỊ VY | 117150085 | 15MT | 4,445,000 |
| 5923 | NGUYỄN ĐÌNH HƯỚNG DƯƠNG | 117150168 | 15MT_B2 | 3,407,000 |
| 5924 | NGUYỄN MẠNH HÙNG | 117150013 | 15MTLT | 3,160,000 |
| 5925 | NGUYỄN THỊ THÚY NGA | 117150014 | 15MTLT | 1,482,000 |
| 5926 | TRẦN THỊ THANH THỦY | 117150015 | 15MTLT | 3,136,000 |
| 5927 | PHẠM VĂN ÂN | 104150001 | 15N1 | 3,951,000 |
| 5928 | NGUYỄN ĐỨC ANH | 104150002 | 15N1 | 2,568,000 |
| 5929 | PHAN THANH BÁCH | 104150003 | 15N1 | 2,754,690 |
| 5930 | NGUYỄN PHƯỚC BÌNH | 104150004 | 15N1 | 2,223,000 |
| 5931 | NGUYỄN THÀNH CHUNG | 104150006 | 15N1 | 4,445,000 |
| 5932 | NGUYỄN CAO ĐẠT | 104150008 | 15N1 | 2,222,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 5933 | MAI XUÂN ĐẾN | 104150009 | 15N1 | 2,568,000 |
| 5934 | LÊ VĂN ĐINH | 104150010 | 15N1 | 2,963,000 |
| 5935 | VĂN TIẾN DŨNG | 104150014 | 15N1 | 3,704,000 |
| 5936 | ĐINH THANH DUYÊN | 104150016 | 15N1 | 2,222,000 |
| 5937 | NGUYỄN NGỌC HẢI | 104150017 | 15N1 | 4,445,000 |
| 5938 | CAO HỮU HẠNH | 104150018 | 15N1 | 2,963,000 |
| 5939 | CHU ĐỨC HẬU | 104150019 | 15N1 | 3,654,000 |
| 5940 | TRẦN KIM HOÀNG | 104150021 | 15N1 | 4,445,000 |
| 5941 | HÀ VĂN HÙNG | 104150022 | 15N1 | 4,692,000 |
| 5942 | TRẦN ĐÌNH HƯNG | 104150024 | 15N1 | 4,790,000 |
| 5943 | HOÀNG TRỌNG TUẤN HUY | 104150025 | 15N1 | 2,716,000 |
| 5944 | NGUYỄN LÊ QUỐC HUY | 104150026 | 15N1 | 4,939,000 |
| 5945 | NGUYỄN ĐĂNG KHẢI | 104150027 | 15N1 | 2,716,000 |
| 5946 | DƯƠNG CÔNG LẠI | 104150031 | 15N1 | 4,592,000 |
| 5947 | NGUYỄN VĂN LUÂN | 104150036 | 15N1 | 3,951,000 |
| 5948 | HÀ VĂN LUẬT | 104150037 | 15N1 | 4,582,000 |
| 5949 | LÊ QUỐC NAM | 104150040 | 15N1 | 4,939,000 |
| 5950 | LƯU VĂN NGUYÊN | 104150041 | 15N1 | 3,210,000 |
| 5951 | NGUYỄN MẬU NGUYÊN | 104150042 | 15N1 | 2,813,000 |
| 5952 | NGUYỄN PHÚ PHO | 104150046 | 15N1 | 3,191,690 |
| 5953 | PHAN PHƯỚC PHÚ | 104150047 | 15N1 | 3,951,000 |
| 5954 | NGUYỄN ANH QUÂN | 104150049 | 15N1 | 2,222,000 |
| 5955 | NGUYỄN DUY QUANG | 104150051 | 15N1 | 2,124,000 |
| 5956 | MAI HỮU SƠN | 104150053 | 15N1 | 5,186,000 |
| 5957 | VƯƠNG HƯNG THẮNG | 104150056 | 15N1 | 4,445,000 |
| 5958 | HỒ VĂN THIÊN | 104150057 | 15N1 | 5,037,000 |
| 5959 | LÊ HÀ HỒNG THỊNH | 104150058 | 15N1 | 4,445,000 |
| 5960 | NGUYỄN VĂN THÔNG | 104150059 | 15N1 | 4,692,000 |
| 5961 | TRẦN VIẾT THỨ | 104150060 | 15N1 | 1,976,000 |
| 5962 | NGUYỄN TRẦN ĐẠT TIẾN | 104150062 | 15N1 | 4,445,000 |
| 5963 | NGUYỄN QUỐC TÌNH | 104150063 | 15N1 | 2,222,000 |
| 5964 | NGUYỄN VĂN TOÀN | 104150064 | 15N1 | 4,297,000 |
| 5965 | MAI VĂN TRUNG | 104150066 | 15N1 | 2,716,000 |
| 5966 | LÊ VIẾT TUÂN | 104150068 | 15N1 | 2,717,000 |
| 5967 | TRƯƠNG MINH TUẤN | 104150070 | 15N1 | 3,951,000 |
| 5968 | HUỲNH QUANG TƯƠNG | 104150071 | 15N1 | 5,760,000 |
| 5969 | PHẠM CHÍ VIỄN | 104150072 | 15N1 | 2,321,000 |
| 5970 | NGUYỄN QUANG VINH | 104150073 | 15N1 | 4,502,000 |
| 5971 | NGUYỄN VĂN VINH | 104150074 | 15N1 | 2,716,000 |
| 5972 | ĐẶNG NGỌC Ý | 104150077 | 15N1 | 4,445,000 |
| 5973 | ĐẶNG DUY LÂM | 104150153 | 15N1 | 4,445,000 |
| 5974 | CHẾ CÔNG BÁCH | 104150078 | 15N2 | 4,445,000 |
| 5975 | TRẦN GIA BẢO | 104150079 | 15N2 | 1,877,000 |
| 5976 | NGUYỄN QUANG CHÍNH | 104150081 | 15N2 | 4,939,000 |
| 5977 | LÊ THÀNH ANH CÔNG | 104150082 | 15N2 | 2,469,000 |
| 5978 | TRẦN VĂN CÔNG DANH | 104150083 | 15N2 | 2,321,000 |
| 5979 | TRẦN TRỌNG ĐẠT | 104150084 | 15N2 | 5,086,000 |
| 5980 | NGUYỄN CÔNG DIỄN | 104150085 | 15N2 | 5,086,000 |
| 5981 | LÊ VĂN THÀNH ĐÔ | 104150086 | 15N2 | 4,939,000 |
| 5982 | LÊ TRẦN DUY | 104150090 | 15N2 | 4,939,000 |
| 5983 | PHẠM VĂN HẢI | 104150092 | 15N2 | 2,124,000 |
| 5984 | PHẠM NGỌC HIỂN | 104150094 | 15N2 | 4,939,000 |
| 5985 | NGUYỄN TẤN HIẾU | 104150095 | 15N2 | 5,784,000 |
| 5986 | VÕ TIẾN HOÀNG | 104150096 | 15N2 | 2,205,000 |
| 5987 | NGUYỄN HÙNG | 104150097 | 15N2 | 5,358,000 |
| 5988 | NGUYỄN VĂN HƯỚNG | 104150099 | 15N2 | 3,704,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 5989 | HUỲNH NGUYỄN HUY | 104150100 | 15N2 | 4,445,000 |
| 5990 | NGUYỄN TĂNG HUY | 104150101 | 15N2 | 4,692,000 |
| 5991 | PHAN DƯƠNG KHẢI | 104150102 | 15N2 | 4,939,000 |
| 5992 | NGUYỄN VĂN KHOA | 104150104 | 15N2 | 2,469,000 |
| 5993 | NGUYỄN TRUNG KIÊN | 104150105 | 15N2 | 4,939,000 |
| 5994 | HOÀNG VĂN LAM | 104150106 | 15N2 | 4,839,000 |
| 5995 | LÊ TRẦN KHÁNH LÂM | 104150107 | 15N2 | 4,692,000 |
| 5996 | TRẦN ĐẠI LÂM | 104150108 | 15N2 | 4,592,000 |
| 5997 | PHAN HỮU LỘC | 104150109 | 15N2 | 2,715,000 |
| 5998 | VÕ ĐỨC LONG | 104150110 | 15N2 | 4,370,000 |
| 5999 | NGUYỄN VĂN LY | 104150112 | 15N2 | 2,716,000 |
| 6000 | NGUYỄN ĐĂNG MẠNH | 104150113 | 15N2 | 4,939,000 |
| 6001 | NGUYỄN HỮU MINH | 104150114 | 15N2 | 4,198,000 |
| 6002 | NGUYỄN ĐÌNH NGUYÊN | 104150115 | 15N2 | 5,433,000 |
| 6003 | NGUYỄN TÀI NGUYỆN | 104150116 | 15N2 | 2,371,000 |
| 6004 | NGUYỄN VĂN CHỦ NHẬT | 104150117 | 15N2 | 2,033,000 |
| 6005 | TRẦN VĂN NHẬT | 104150118 | 15N2 | 4,592,000 |
| 6006 | BÙI NGỌC PHÚC | 104150121 | 15N2 | 2,222,000 |
| 6007 | LÊ VĂN PHÚC | 104150122 | 15N2 | 4,445,000 |
| 6008 | HUỲNH VĂN PHƯỚC | 104150123 | 15N2 | 2,618,000 |
| 6009 | CHÂU VIỆT QUANG | 104150125 | 15N2 | 4,730,000 |
| 6010 | PHẠM QUỐC QUẢNG | 104150126 | 15N2 | 4,544,000 |
| 6011 | ĐOÀN VĂN SÁU | 104150127 | 15N2 | 2,568,000 |
| 6012 | NGUYỄN HẢI SƠN | 104150128 | 15N2 | 2,371,000 |
| 6013 | HUỲNH TẤN SỬ | 104150129 | 15N2 | 2,470,000 |
| 6014 | NGUYỄN VIỆT TÀI | 104150130 | 15N2 | 2,792,000 |
| 6015 | NGUYỄN MINH TÂM | 104150131 | 15N2 | 4,198,000 |
| 6016 | LÊ NHẬT THÀNH | 104150133 | 15N2 | 4,592,000 |
| 6017 | MAI THANH THIỆN | 104150134 | 15N2 | 2,945,690 |
| 6018 | PHẠM THÀNH THỊNH | 104150135 | 15N2 | 5,737,000 |
| 6019 | LÊ MINH THU | 104150136 | 15N2 | 5,737,000 |
| 6020 | TRẦN QUANG THUẬT | 104150137 | 15N2 | 2,371,000 |
| 6021 | LÊ VĂN TIỀN | 104150138 | 15N2 | 4,445,000 |
| 6022 | TRẦN XUÂN TIẾN | 104150139 | 15N2 | 5,827,000 |
| 6023 | PHAN THANH TỊNH | 104150140 | 15N2 | 4,502,000 |
| 6024 | NGUYỄN ĐÌNH TOẢN | 104150141 | 15N2 | 4,749,000 |
| 6025 | ĐẶNG QUỐC TRỌNG | 104150142 | 15N2 | 5,111,000 |
| 6026 | BÙI MINH TÚ | 104150143 | 15N2 | 2,765,000 |
| 6027 | TRẦN NHẬT TUÂN | 104150144 | 15N2 | 2,618,000 |
| 6028 | NGUYỄN ANH TUẤN | 104150145 | 15N2 | 2,222,000 |
| 6029 | VÕ NGỌC TUẤN | 104150146 | 15N2 | 4,939,000 |
| 6030 | LÊ VĂN TƯỞNG | 104150147 | 15N2 | 3,210,000 |
| 6031 | NGÔ HOÀNG VIỆT | 104150148 | 15N2 | 5,186,000 |
| 6032 | NGÔ QUANG VŨ | 104150149 | 15N2 | 2,716,000 |
| 6033 | NGUYỄN XUÂN VŨ | 104150150 | 15N2 | 2,697,690 |
| 6034 | NGUYỄN ĐẠI VỸ | 104150151 | 15N2 | 4,939,000 |
| 6035 | LÊ KHẮC Ý | 104150152 | 15N2 | 4,692,000 |
| 6036 | LÊ THỊ THÚY AN | 118150104 | 15QLCN | 4,693,000 |
| 6037 | PHẠM QUỐC BẢO | 118150105 | 15QLCN | 4,693,000 |
| 6038 | NGUYỄN NGÔ HƯƠNG BÌNH | 118150106 | 15QLCN | 4,199,000 |
| 6039 | ĐOÀN MINH THIÊN ĐỊNH | 118150109 | 15QLCN | 4,920,000 |
| 6040 | MAI ANH ĐOÀN | 118150110 | 15QLCN | 5,087,000 |
| 6041 | PHẠM PHÚ ĐÔNG | 118150111 | 15QLCN | 2,223,000 |
| 6042 | NGUYỄN THÀNH DỰ | 118150112 | 15QLCN | 2,223,000 |
| 6043 | HUỲNH THỊ DUYÊN | 118150113 | 15QLCN | 2,223,000 |
| 6044 | NGUYỄN THỊ NGỌC DUYÊN | 118150114 | 15QLCN | 2,223,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 6045 | VÕ THỊ DUYÊN | 118150115 | 15QLCN | 4,199,000 |
| 6046 | ĐẶNG THỊ MỸ HẰNG | 118150117 | 15QLCN | 4,199,000 |
| 6047 | LÊ THỊ THU HIỀN | 118150118 | 15QLCN | 4,199,000 |
| 6048 | LÊ VŨ ANH HIỀN | 118150119 | 15QLCN | 4,256,000 |
| 6049 | THÁI PHI HOÀNG | 118150120 | 15QLCN | 2,717,000 |
| 6050 | LÊ THỊ HOẠT | 118150121 | 15QLCN | 4,959,000 |
| 6051 | NGUYỄN TRỌNG HUẤN | 118150122 | 15QLCN | 3,437,690 |
| 6052 | TÔN THẤT HƯNG | 118150123 | 15QLCN | 5,267,000 |
| 6053 | HÀ THÚC HUY | 118150124 | 15QLCN | 5,491,000 |
| 6054 | TRẦN THỊ DIỆU HUYỀN | 118150125 | 15QLCN | 4,693,000 |
| 6055 | TÔN THẤT BẢO KHÁNH | 118150126 | 15QLCN | 1,976,000 |
| 6056 | TRẦN THỊ MINH KHUÊ | 118150127 | 15QLCN | 2,223,000 |
| 6057 | PHẠM THỊ LIÊN | 118150128 | 15QLCN | 3,211,000 |
| 6058 | NGUYỄN THỊ LIỄU | 118150129 | 15QLCN | 2,717,000 |
| 6059 | BÙI THỊ LINH | 118150130 | 15QLCN | 4,593,000 |
| 6060 | LÊ VĂN LINH | 118150131 | 15QLCN | 3,043,690 |
| 6061 | NGUYỄN THỊ LINH | 118150133 | 15QLCN | 5,707,000 |
| 6062 | NGUYỄN THỊ THÙY LINH | 118150134 | 15QLCN | 4,693,000 |
| 6063 | HUỲNH THỊ MẪN | 118150136 | 15QLCN | 3,168,000 |
| 6064 | LÊ THỊ NGỌC MI | 118150137 | 15QLCN | 3,458,000 |
| 6065 | LÊ THỊ HUỲNH NGA | 118150138 | 15QLCN | 3,630,000 |
| 6066 | ĐOÀN THỊ MỸ NGÂN | 118150139 | 15QLCN | 4,693,000 |
| 6067 | CAO THỊ NGỌC | 118150140 | 15QLCN | 4,693,000 |
| 6068 | TRẦN XUÂN THẢO NGUYÊN | 118150141 | 15QLCN | 2,470,000 |
| 6069 | PHẠM THỊ NHẠN | 118150142 | 15QLCN | 4,199,000 |
| 6070 | NGUYỄN THỊ HOÀI NHI | 118150143 | 15QLCN | 4,693,000 |
| 6071 | NGUYỄN THỊ NHUNG | 118150144 | 15QLCN | 5,187,000 |
| 6072 | ĐÀO THỊ PHƯỢNG | 118150145 | 15QLCN | 2,717,000 |
| 6073 | MAI HỒNG QUÂN | 118150146 | 15QLCN | 4,593,000 |
| 6074 | NGUYỄN TÀI QUỐC | 118150147 | 15QLCN | 4,107,000 |
| 6075 | NGUYỄN THỊ HỒNG QUYÊN | 118150148 | 15QLCN | 5,342,000 |
| 6076 | HỒ VĂN SANG | 118150149 | 15QLCN | 2,755,000 |
| 6077 | TRẦN THỊ THÀNH SINH | 118150150 | 15QLCN | 4,199,000 |
| 6078 | THÁI HỒNG TÀI | 118150152 | 15QLCN | 4,693,000 |
| 6079 | TRƯƠNG MINH TÂM | 118150154 | 15QLCN | 2,223,000 |
| 6080 | CAO HOÀNG TÂN | 118150155 | 15QLCN | 2,223,000 |
| 6081 | LÊ THỊ THU THẢO | 118150156 | 15QLCN | 4,199,000 |
| 6082 | PHẠM THỊ THẢO | 118150157 | 15QLCN | 2,717,000 |
| 6083 | CHÂU VĂN THIỆN | 118150158 | 15QLCN | 3,803,000 |
| 6084 | NGUYỄN VĂN THÔNG | 118150159 | 15QLCN | 4,199,000 |
| 6085 | LÊ THỊ THU THỦY | 118150160 | 15QLCN | 5,087,000 |
| 6086 | TRÀ THỊ THỦY | 118150162 | 15QLCN | 2,470,000 |
| 6087 | VÕ THỊ TRÂM | 118150163 | 15QLCN | 4,199,000 |
| 6088 | VƯƠNG HOÀNG HUYỀN TRÂN | 118150164 | 15QLCN | 5,187,000 |
| 6089 | ĐINH THỊ TRANG | 118150165 | 15QLCN | 3,458,000 |
| 6090 | TRƯƠNG THỊ TRANG | 118150166 | 15QLCN | 3,705,000 |
| 6091 | LÊ MINH TUẤN | 118150167 | 15QLCN | 4,994,000 |
| 6092 | TRẦN THỊ TÚ UYÊN | 118150168 | 15QLCN | 2,223,000 |
| 6093 | HÀ TƯỜNG VY | 118150169 | 15QLCN | 4,199,000 |
| 6094 | LƯƠNG THỊ VY | 118150170 | 15QLCN | 3,287,000 |
| 6095 | HOÀNG ANH | 117150086 | 15QLMT | 4,157,000 |
| 6096 | PHAN THỊ KIM ANH | 117150087 | 15QLMT | 3,606,000 |
| 6097 | CAO THỊ BỐN | 117150088 | 15QLMT | 3,853,000 |
| 6098 | TRẦN THỊ KIM CHUNG | 117150089 | 15QLMT | 4,594,000 |
| 6099 | NGUYỄN VĂN CƯƠNG | 117150090 | 15QLMT | 3,853,000 |
| 6100 | VÕ MINH ĐỊNH | 117150091 | 15QLMT | 2,717,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 6101 | TRẦN THỊ DỊU | 117150092 | 15QLMT | 3,853,000 |
| 6102 | NGUYỄN CHÍ DŨNG | 117150093 | 15QLMT | 3,853,000 |
| 6103 | ĐẶNG THỊ DUYÊN | 117150094 | 15QLMT | 2,280,000 |
| 6104 | HỒ THỊ CẨM GIANG | 117150095 | 15QLMT | 3,853,000 |
| 6105 | HỒ THỊ NGỌC HẰNG | 117150097 | 15QLMT | 4,100,000 |
| 6106 | ĐỖ VĂN HẬU | 117150098 | 15QLMT | 2,124,000 |
| 6107 | NGUYỄN SỸ HIỆP | 117150099 | 15QLMT | 2,124,000 |
| 6108 | NGUYỄN ĐĂNG HUY HOÀNG | 117150100 | 15QLMT | 2,223,000 |
| 6109 | HỒ ĐỨC HÙNG | 117150101 | 15QLMT | 3,853,000 |
| 6110 | NGUYỄN THỊ NHƯ HUỲNH | 117150103 | 15QLMT | 1,877,000 |
| 6111 | NGUYỄN VĂN LINH | 117150105 | 15QLMT | 2,618,000 |
| 6112 | ĐINH THỊ PHƯỚC LỘC | 117150106 | 15QLMT | 2,124,000 |
| 6113 | NGUYỄN VĂN NGHĨA | 117150108 | 15QLMT | 5,680,000 |
| 6114 | HỒ NGUYỄN TỐ NGUYÊN | 117150109 | 15QLMT | 4,100,000 |
| 6115 | VƯƠNG NGUYỄN ÁNH NGUYỆT | 117150110 | 15QLMT | 2,470,000 |
| 6116 | TRẦN THỊ PHƯƠNG NHI | 117150111 | 15QLMT | 4,256,000 |
| 6117 | NGÔ THỊ QUỲNH NHƯ | 117150112 | 15QLMT | 3,853,000 |
| 6118 | TRẦN THỊ NƯƠNG | 117150113 | 15QLMT | 4,741,000 |
| 6119 | TRẦN LÊ NGUYÊN PHƯỚC | 117150114 | 15QLMT | 4,651,000 |
| 6120 | NGUYỄN THỊ NGỌC PHƯƠNG | 117150116 | 15QLMT | 4,347,000 |
| 6121 | NGUYỄN THỊ NGUYÊN PHƯƠNG | 117150117 | 15QLMT | 5,335,000 |
| 6122 | PHẠM VĂN QUÝ | 117150118 | 15QLMT | 4,594,000 |
| 6123 | BÙI HỒNG SỬU | 117150121 | 15QLMT | 2,717,000 |
| 6124 | NGUYỄN THỊ TÂM | 117150122 | 15QLMT | 3,853,000 |
| 6125 | NGUYỄN THIỆN TÂM | 117150123 | 15QLMT | 3,853,000 |
| 6126 | TRẦN NHẬT THẢO | 117150125 | 15QLMT | 3,853,000 |
| 6127 | NGUYỄN THỊ THU THỦY | 117150127 | 15QLMT | 1,877,000 |
| 6128 | THIỀU THỊ THANH THỦY | 117150128 | 15QLMT | 4,100,000 |
| 6129 | TRẦN THỊ THANH THỦY | 117150129 | 15QLMT | 4,445,000 |
| 6130 | NGUYỄN THỊ CẨM TIÊN | 117150130 | 15QLMT | 4,594,000 |
| 6131 | VÕ ANH TÍN | 117150131 | 15QLMT | 4,741,000 |
| 6132 | VÕ THỊ KIM TÍNH | 117150132 | 15QLMT | 3,853,000 |
| 6133 | TRẦN THỊ TÌNH | 117150133 | 15QLMT | 4,347,000 |
| 6134 | LÊ TỊNH | 117150134 | 15QLMT | 2,124,000 |
| 6135 | NGUYỄN DUY TOÀN | 117150135 | 15QLMT | 1,729,000 |
| 6136 | NGUYỄN THỊ BẢO TRÂM | 117150136 | 15QLMT | 4,347,000 |
| 6137 | NGUYỄN THỊ TRANG | 117150137 | 15QLMT | 3,853,000 |
| 6138 | NGUYỄN THỊ HOÀNG TRANG | 117150138 | 15QLMT | 3,853,000 |
| 6139 | NGUYỄN TRẦN ĐOAN TRANG | 117150139 | 15QLMT | 3,853,000 |
| 6140 | VÕ THỊ THÙY TRANG | 117150140 | 15QLMT | 2,124,000 |
| 6141 | CAO THỊ MỸ TRINH | 117150141 | 15QLMT | 3,853,000 |
| 6142 | NGUYỄN NHƠN TRUNG | 117150142 | 15QLMT | 3,853,000 |
| 6143 | NGUYỄN THỊ TUYẾT | 117150143 | 15QLMT | 2,223,000 |
| 6144 | TRỊNH THỊ TUYẾT | 117150144 | 15QLMT | 3,853,000 |
| 6145 | ĐOÀN THỊ VÂN | 117150146 | 15QLMT | 3,853,000 |
| 6146 | LÊ THỊ VÂN | 117150147 | 15QLMT | 3,853,000 |
| 6147 | TRẦN QUỐC KỲ VĂN | 117150148 | 15QLMT | 3,910,000 |
| 6148 | NGUYỄN THỊ VI | 117150149 | 15QLMT | 2,717,000 |
| 6149 | PHAN THỊ THANH XUÂN | 117150153 | 15QLMT | 3,606,000 |
| 6150 | PHAN THỊ TRÂM ANH | 107150280 | 15SH | 4,665,000 |
| 6151 | HỒ THỊ NGỌC BÍCH | 107150281 | 15SH | 5,012,000 |
| 6152 | NGUYỄN THỊ NGỌC BIÊN | 107150282 | 15SH | 4,593,000 |
| 6153 | PHAN VĂN DỰ | 107150285 | 15SH | 5,087,000 |
| 6154 | NGUYỄN ĐẶNG MINH HẰNG | 107150288 | 15SH | 4,593,000 |
| 6155 | NGUYỄN PHAN KHÁNH HẰNG | 107150289 | 15SH | 4,593,000 |
| 6156 | VÕ THỊ TUYẾT HẠNH | 107150290 | 15SH | 2,617,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 6157 | HỒ THỊ NHẬT HẢO | 107150292 | 15SH | 2,519,000 |
| 6158 | ĐINH THỊ THÙY HIẾU | 107150293 | 15SH | 4,593,000 |
| 6159 | LÊ VŨ THỊ QUỲNH HOA | 107150294 | 15SH | 2,617,000 |
| 6160 | NGUYỄN VIỆT HOÀNG | 107150295 | 15SH | 4,593,000 |
| 6161 | LÊ VŨ THỊ QUỲNH HƯƠNG | 107150296 | 15SH | 2,921,000 |
| 6162 | TRẦN THỊ THANH HƯƠNG | 107150297 | 15SH | 4,593,000 |
| 6163 | TRƯƠNG THỊ HOÀNG HUYỀN | 107150298 | 15SH | 4,593,000 |
| 6164 | NGUYỄN THỊ HUYỀN | 107150299 | 15SH | 4,297,000 |
| 6165 | LÊ THỊ MỸ LINH | 107150302 | 15SH | 4,593,000 |
| 6166 | NGUYỄN NGỌC HỒNG LINH | 107150303 | 15SH | 2,074,000 |
| 6167 | NGUYỄN THỊ LINH | 107150304 | 15SH | 5,481,000 |
| 6168 | NGUYỄN THỊ THÙY LINH | 107150305 | 15SH | 4,593,000 |
| 6169 | NGUYỄN HẢI LÝ | 107150307 | 15SH | 4,593,000 |
| 6170 | PHÙNG THỊ HỒNG NA | 107150308 | 15SH | 4,593,000 |
| 6171 | NGUYỄN NHƯ THỊ NGA | 107150309 | 15SH | 4,593,000 |
| 6172 | PHAN THỊ THÙY NGÂN | 107150310 | 15SH | 4,593,000 |
| 6173 | TRẦN THỊ MỸ NGÂN | 107150311 | 15SH | 4,593,000 |
| 6174 | CHÂU THỊ NGHĨA | 107150312 | 15SH | 2,617,000 |
| 6175 | DƯƠNG THỊ KIM NHÂN | 107150313 | 15SH | 5,087,000 |
| 6176 | NGUYỄN VĂN PHÚ | 107150314 | 15SH | 2,518,000 |
| 6177 | PHẠM HUY NHẬT QUANG | 107150315 | 15SH | 3,852,000 |
| 6178 | HUỲNH THỊ NGỌC SƯƠNG | 107150317 | 15SH | 4,593,000 |
| 6179 | NGUYỄN THỊ MAI SƯƠNG | 107150318 | 15SH | 4,593,000 |
| 6180 | PHAN THỊ THU SƯƠNG | 107150319 | 15SH | 2,223,000 |
| 6181 | NGUYỄN TỰ TÂN | 107150320 | 15SH | 5,714,000 |
| 6182 | HUỲNH MAI THANH THIÊN | 107150322 | 15SH | 4,593,000 |
| 6183 | LÊ TRẦN THỊ THANH THÚY | 107150323 | 15SH | 4,840,000 |
| 6184 | NGUYỄN THỊ THÚY | 107150324 | 15SH | 3,111,000 |
| 6185 | TRẦN THỊ THU THÚY | 107150325 | 15SH | 4,593,000 |
| 6186 | NGUYỄN CÔNG TÍN | 107150327 | 15SH | 4,593,000 |
| 6187 | NGUYỄN NGỌC TRÂM | 107150328 | 15SH | 4,593,000 |
| 6188 | VÕ THỊ THỤC TRANG | 107150329 | 15SH | 4,593,000 |
| 6189 | NGUYỄN THỊ TRINH | 107150330 | 15SH | 4,593,000 |
| 6190 | PHAN THỊ TUYẾT TRINH | 107150331 | 15SH | 4,939,000 |
| 6191 | VŨ MẠNH TRƯỜNG | 107150332 | 15SH | 4,593,000 |
| 6192 | TRƯƠNG THỊ TỶ | 107150333 | 15SH | 4,593,000 |
| 6193 | ĐẶNG THỊ NGỌC VIỄNG | 107150334 | 15SH | 4,593,000 |
| 6194 | NGUYỄN VĂN VIỆT | 107150335 | 15SH | 2,370,000 |
| 6195 | NGUYỄN THỊ HẢI YẾN | 107150336 | 15SH | 4,593,000 |
| 6196 | DƯƠNG ANH HOÀI BẢO | 108150001 | 15SK | 1,064,000 |
| 6197 | NGUYỄN HOÀI TRUNG | 108150051 | 15SK | 592,000 |
| 6198 | ĐẶNG QUỐC VIỆT | 108150054 | 15SK | 1,862,000 |
| 6199 | TRẦN ANH VIỆT | 108150055 | 15SK | 798,000 |
| 6200 | VŨ ANH TIẾN | 108150062 | 15SK | 798,000 |
| 6201 | NGUYỄN QUANG AN | 102150018 | 15T1 | 1,976,000 |
| 6202 | MAI VĂN ANH | 102150019 | 15T1 | 4,543,500 |
| 6203 | NGUYỄN CẨM | 102150021 | 15T1 | 3,877,500 |
| 6204 | NGUYỄN HỮU CƯỜNG | 102150023 | 15T1 | 3,877,500 |
| 6205 | PHAN VĂN CƯỜNG | 102150024 | 15T1 | 3,274,190 |
| 6206 | HOÀNG TRỌNG MINH ĐỨC | 102150027 | 15T1 | 3,136,500 |
| 6207 | NGUYỄN TIẾN DŨNG | 102150028 | 15T1 | 5,106,500 |
| 6208 | PHAN BÁ DUY | 102150029 | 15T1 | 2,494,500 |
| 6209 | DƯƠNG HỒNG HÀ | 102150030 | 15T1 | 4,124,500 |
| 6210 | NGUYỄN HẠNH | 102150031 | 15T1 | 4,617,500 |
| 6211 | NGUYỄN VĂN NHỊ HIẾU | 102150033 | 15T1 | 4,675,500 |
| 6212 | NGUYỄN ĐÌNH HOAN | 102150034 | 15T1 | 2,148,500 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 6213 | TỪ ANH HỒNG | 102150036 | 15T1 | 4,371,500 |
| 6214 | ĐẶNG BÁ HÙNG | 102150037 | 15T1 | 5,112,500 |
| 6215 | PHAN KIỀU HƯNG | 102150038 | 15T1 | 2,519,000 |
| 6216 | ĐẶNG ĐÔN HUY | 102150039 | 15T1 | 4,790,500 |
| 6217 | NGUYỄN VĂN QUANG HUY | 102150041 | 15T1 | 4,618,500 |
| 6218 | LÊ VĂN HUỲNH | 102150042 | 15T1 | 4,691,500 |
| 6219 | TRẦN ĐĂNG KHIÊM | 102150043 | 15T1 | 4,543,500 |
| 6220 | NGUYỄN HỒNG KHÔI | 102150044 | 15T1 | 4,371,500 |
| 6221 | BÙI ĐỨC LÂM | 102150045 | 15T1 | 1,802,000 |
| 6222 | TRẦN DUY LINH | 102150047 | 15T1 | 3,081,500 |
| 6223 | TRẦN XUÂN LỘC | 102150048 | 15T1 | 2,223,000 |
| 6224 | LÊ VĂN MẪN | 102150049 | 15T1 | 3,630,500 |
| 6225 | NGUYỄN CÔNG MINH | 102150051 | 15T1 | 4,543,500 |
| 6226 | NGUYỄN VĂN NAM | 102150052 | 15T1 | 4,612,500 |
| 6227 | TRÀ ANH NHÂN | 102150054 | 15T1 | 5,530,500 |
| 6228 | ĐỖ MINH NHẬT | 102150055 | 15T1 | 2,494,500 |
| 6229 | NGUYỄN VIỆT PHI | 102150057 | 15T1 | 4,790,500 |
| 6230 | HỒ KHẮC NAM PHÚC | 102150059 | 15T1 | 2,123,000 |
| 6231 | TRẦN HỮU PHÚC | 102150060 | 15T1 | 4,612,500 |
| 6232 | TRẦN HỒNG QUÂN | 102150063 | 15T1 | 4,618,500 |
| 6233 | TẠ NHẬT QUANG | 102150064 | 15T1 | 4,371,500 |
| 6234 | TRẦN ĐÌNH QUÝ | 102150065 | 15T1 | 2,099,500 |
| 6235 | NGUYỄN HOÀNG SƠN | 102150066 | 15T1 | 4,790,500 |
| 6236 | TRƯƠNG THẾ QUỐC SỸ | 102150067 | 15T1 | 4,495,000 |
| 6237 | TRẦN HỮU THẮNG | 102150068 | 15T1 | 5,112,500 |
| 6238 | PHẠM THỊ MAI THẢO | 102150069 | 15T1 | 2,834,500 |
| 6239 | TRẦN QUỐC THOẠI | 102150070 | 15T1 | 5,112,500 |
| 6240 | NGUYỄN VĂN TIÊN | 102150072 | 15T1 | 2,346,500 |
| 6241 | PHẠM TRẦN NHẬT TIẾN | 102150073 | 15T1 | 2,340,500 |
| 6242 | NGUYỄN ĐĂNG TOẢN | 102150075 | 15T1 | 3,877,500 |
| 6243 | HUỲNH THỊ TRANG | 102150076 | 15T1 | 2,982,500 |
| 6244 | NGUYỄN CÔNG TRUNG | 102150078 | 15T1 | 4,518,500 |
| 6245 | HOÀNG CÔNG TUẤN | 102150079 | 15T1 | 2,642,000 |
| 6246 | NGUYỄN ĐẮC TUỆ | 102150080 | 15T1 | 4,618,500 |
| 6247 | NGUYỄN ĐỨC VĂN | 102150081 | 15T1 | 5,112,500 |
| 6248 | TRẦN TÂN AN | 102150083 | 15T2 | 2,576,000 |
| 6249 | NGUYỄN ĐÌNH BÌNH | 102150085 | 15T2 | 4,859,500 |
| 6250 | MAI ĐÌNH CHIẾN | 102150086 | 15T2 | 2,576,000 |
| 6251 | NGÔ MINH CƯƠNG | 102150087 | 15T2 | 4,618,500 |
| 6252 | NGUYỄN THẾ CƯỜNG | 102150088 | 15T2 | 2,272,000 |
| 6253 | TRẦN QUỐC ĐẠI | 102150089 | 15T2 | 3,334,500 |
| 6254 | TRIỆU TẤN DANH | 102150090 | 15T2 | 2,790,500 |
| 6255 | NGUYỄN CÔNG ĐỊNH | 102150091 | 15T2 | 4,371,500 |
| 6256 | PHẠM NGỌC ĐƯỢC | 102150093 | 15T2 | 3,013,000 |
| 6257 | NGUYỄN KHÁNH HÀ | 102150094 | 15T2 | 2,741,500 |
| 6258 | BÙI VĂN HẬU | 102150095 | 15T2 | 3,902,000 |
| 6259 | BÙI VĂN HIỆP | 102150096 | 15T2 | 3,087,500 |
| 6260 | VÕ NHƯ HOÀN | 102150098 | 15T2 | 2,889,500 |
| 6261 | NGUYỄN MINH HOÀNG | 102150099 | 15T2 | 4,767,500 |
| 6262 | NGÔ MINH HÙNG | 102150100 | 15T2 | 2,142,500 |
| 6263 | MAI THỊ HƯƠNG | 102150101 | 15T2 | 4,970,690 |
| 6264 | PHẠM QUỐC HUY | 102150104 | 15T2 | 2,223,000 |
| 6265 | NGUYỄN ĐÌNH KHẢI | 102150105 | 15T2 | 4,693,000 |
| 6266 | NGÔ NGỌC KHÁNH | 102150106 | 15T2 | 3,136,500 |
| 6267 | THÁI ĐÔNG KHƯƠNG | 102150108 | 15T2 | 2,741,500 |
| 6268 | TRẦN NHƯ LẬP | 102150110 | 15T2 | 4,643,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 6269 | VĂN THỊ MỸ LINH | 102150111 | 15T2 | 2,346,500 |
| 6270 | HUỲNH PHONG LƯU | 102150112 | 15T2 | 2,618,000 |
| 6271 | NGUYỄN VĂN MẪN | 102150113 | 15T2 | 2,346,500 |
| 6272 | LÊ ĐỨC MINH | 102150114 | 15T2 | 5,106,500 |
| 6273 | NGUYỄN HÀ PHƯƠNG NAM | 102150115 | 15T2 | 2,618,000 |
| 6274 | TRẦN LÊ VIÊN NGỌC | 102150117 | 15T2 | 2,642,500 |
| 6275 | PHAN CẢNH NHẬT | 102150118 | 15T2 | 2,247,500 |
| 6276 | PHAN QUANG NHẬT | 102150119 | 15T2 | 3,975,500 |
| 6277 | LÊ PHƯỚC NINH | 102150120 | 15T2 | 5,112,500 |
| 6278 | BÙI THỊ NGỌC PHÚC | 102150122 | 15T2 | 5,106,500 |
| 6279 | HUỲNH TRƯƠNG PHÚC | 102150123 | 15T2 | 2,148,500 |
| 6280 | NGUYỄN VĂN PHỤNG | 102150124 | 15T2 | 4,989,000 |
| 6281 | LÊ VĂN HỒNG QUÂN | 102150125 | 15T2 | 4,519,500 |
| 6282 | NGUYỄN NHẬT QUANG | 102150126 | 15T2 | 5,284,500 |
| 6283 | TRẦN NGỌC QUỐC | 102150127 | 15T2 | 5,112,500 |
| 6284 | TRẦN HOÀNG SƠN | 102150129 | 15T2 | 2,173,000 |
| 6285 | LÊ TRỌNG TÀI | 102150130 | 15T2 | 4,810,000 |
| 6286 | NGUYỄN QUỐC TẤN | 102150131 | 15T2 | 4,612,500 |
| 6287 | NGUYỄN VĂN THÀNH | 102150132 | 15T2 | 2,661,000 |
| 6288 | ĐOÀN MINH THUẬN | 102150134 | 15T2 | 2,296,500 |
| 6289 | NGUYỄN HỮU TIỀN | 102150135 | 15T2 | 2,124,000 |
| 6290 | THÁI QUANG TIỀN | 102150136 | 15T2 | 4,124,500 |
| 6291 | HUỲNH THỊ DIỆU TRÂM | 102150138 | 15T2 | 2,488,500 |
| 6292 | NGUYỄN THỊ THÙY TRANG | 102150139 | 15T2 | 5,112,500 |
| 6293 | NGUYỄN TRẦN NHẬT TRÍ | 102150140 | 15T2 | 4,272,500 |
| 6294 | TRẦN HỮU TRUNG | 102150142 | 15T2 | 4,890,000 |
| 6295 | LÊ CÔNG TUẤN | 102150143 | 15T2 | 4,365,500 |
| 6296 | LÊ ĐÌNH TUYỂN | 102150144 | 15T2 | 2,741,500 |
| 6297 | TỪ VIẾT VĂN | 102150145 | 15T2 | 2,371,000 |
| 6298 | TRẦN LONG VŨ | 102150146 | 15T2 | 5,112,500 |
| 6299 | ĐOÀN LONG ẨN | 102150147 | 15T3 | 4,995,190 |
| 6300 | LÊ THỊ NGỌC ÁNH | 102150148 | 15T3 | 2,494,500 |
| 6301 | TRẦN PHƯỚC BÌNH | 102150149 | 15T3 | 4,124,500 |
| 6302 | LƯU VĂN CHÍNH | 102150150 | 15T3 | 2,470,000 |
| 6303 | NGUYỄN VĂN CƯỜNG | 102150152 | 15T3 | 2,494,500 |
| 6304 | NGUYỄN HỮU ĐANG | 102150153 | 15T3 | 4,543,500 |
| 6305 | CAO TIẾN DŨNG | 102150156 | 15T3 | 2,395,500 |
| 6306 | NGUYỄN DUY | 102150157 | 15T3 | 4,124,500 |
| 6307 | BÙI THỊ THANH HÀ | 102150158 | 15T3 | 3,013,000 |
| 6308 | NGUYỄN VĂN HÀ | 102150159 | 15T3 | 2,223,000 |
| 6309 | TRẦN VĂN HIỀN | 102150160 | 15T3 | 5,135,500 |
| 6310 | LÊ NGỌC HIẾU | 102150161 | 15T3 | 4,049,500 |
| 6311 | NGUYỄN THỊ HOÀI | 102150162 | 15T3 | 6,098,500 |
| 6312 | LÊ MINH HOÀNG | 102150163 | 15T3 | 4,987,500 |
| 6313 | NGUYỄN VĂN HOÀNG | 102150164 | 15T3 | 4,049,500 |
| 6314 | TRẦN MẠNH HÙNG | 102150166 | 15T3 | 4,390,500 |
| 6315 | CHẾ QUANG HUY | 102150167 | 15T3 | 4,371,500 |
| 6316 | NGUYỄN VĂN HUY | 102150169 | 15T3 | 5,112,500 |
| 6317 | PHẠM THỊ HUYỀN | 102150170 | 15T3 | 4,884,500 |
| 6318 | ĐOÀN CÔNG KHANH | 102150171 | 15T3 | 3,649,500 |
| 6319 | TRẦN CÔNG KHOA | 102150173 | 15T3 | 1,605,500 |
| 6320 | NGUYỄN CÔNG KIÊN | 102150174 | 15T3 | 4,931,500 |
| 6321 | TRẦN QUỐC LÂM | 102150175 | 15T3 | 2,320,500 |
| 6322 | ĐẬU THỊ LỄ | 102150176 | 15T3 | 5,112,500 |
| 6323 | HỒ NGỌC LUYỀN | 102150178 | 15T3 | 4,124,500 |
| 6324 | ĐÀO HỮU MINH | 102150179 | 15T3 | 4,049,500 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 6325 | NGUYỄN KHẮC NAM | 102150181 | 15T3 | 2,642,000 |
| 6326 | NGUYỄN VĂN NGUYÊN | 102150183 | 15T3 | 2,494,500 |
| 6327 | TRƯƠNG VĂN CÔNG NHẤT | 102150184 | 15T3 | 3,877,500 |
| 6328 | NGUYỄN THỊ NHI | 102150185 | 15T3 | 2,642,500 |
| 6329 | NGUYỄN VĂN KỲ PHONG | 102150187 | 15T3 | 5,112,500 |
| 6330 | DƯƠNG MINH PHÚC | 102150188 | 15T3 | 4,618,500 |
| 6331 | HUỲNH HOÀI PHƯỚC | 102150190 | 15T3 | 4,124,500 |
| 6332 | NGUYỄN HỮU HOÀNG QUÂN | 102150191 | 15T3 | 3,555,500 |
| 6333 | CÁI THẾ SĨ | 102150194 | 15T3 | 1,976,000 |
| 6334 | LÊ VĂN SỸ | 102150195 | 15T3 | 2,320,500 |
| 6335 | NGUYỄN TẤN TÀI | 102150196 | 15T3 | 4,124,500 |
| 6336 | NGUYỄN HOÀNG THẠCH | 102150197 | 15T3 | 5,112,500 |
| 6337 | TRẦN NHẬT THÀNH | 102150198 | 15T3 | 5,762,500 |
| 6338 | LÊ THỊNH | 102150199 | 15T3 | 5,112,500 |
| 6339 | TRỊNH NGỌC THÔNG | 102150200 | 15T3 | 2,618,000 |
| 6340 | NGUYỄN THỊ THỦY | 102150201 | 15T3 | 2,790,500 |
| 6341 | TRẦN VĂN TIỀN | 102150203 | 15T3 | 3,531,500 |
| 6342 | DƯƠNG VĂN TRANG | 102150205 | 15T3 | 2,914,000 |
| 6343 | ĐẶNG VĂN TRÍ | 102150206 | 15T3 | 4,223,500 |
| 6344 | VÕ VĂN TRINH | 102150207 | 15T3 | 1,950,500 |
| 6345 | HỒ ANH TUẤN | 102150209 | 15T3 | 4,519,500 |
| 6346 | NGUYỄN HỮU TUẤN | 102150210 | 15T3 | 2,172,500 |
| 6347 | NGUYỄN ĐĂNG SONG TUYỀN | 102150211 | 15T3 | 4,766,500 |
| 6348 | TRẦN MINH VƯƠNG | 102150212 | 15T3 | 4,469,500 |
| 6349 | NGUYỄN NGỌC AN | 105150228 | 15TDH1 | 4,395,000 |
| 6350 | LÊ CÔNG TUẤN ANH | 105150229 | 15TDH1 | 5,137,000 |
| 6351 | NGUYỄN NHẬT ÁNH | 105150230 | 15TDH1 | 2,420,000 |
| 6352 | LÊ CÔNG BẰNG | 105150231 | 15TDH1 | 4,890,000 |
| 6353 | ĐẶNG VĂN BẢO | 105150232 | 15TDH1 | 4,248,000 |
| 6354 | NGUYỄN TẤT BẢO | 105150233 | 15TDH1 | 2,519,000 |
| 6355 | HOÀNG TRỌNG BÌNH | 105150234 | 15TDH1 | 4,890,000 |
| 6356 | VÕ ĐỨC BÌNH | 105150236 | 15TDH1 | 4,001,000 |
| 6357 | TRỊNH ĐÌNH CHIẾN | 105150238 | 15TDH1 | 2,599,690 |
| 6358 | LÊ VĂN CHÍNH | 105150239 | 15TDH1 | 2,667,000 |
| 6359 | BẠCH ĐÌNH QUỐC CƯỜNG | 105150240 | 15TDH1 | 5,037,000 |
| 6360 | NGÔ ĐỨC HOÀNG ĐẠT | 105150243 | 15TDH1 | 4,862,000 |
| 6361 | NGÔ TẤN ĐẠT | 105150244 | 15TDH1 | 4,396,000 |
| 6362 | NGUYỄN HẢI ĐẠT | 105150245 | 15TDH1 | 4,396,000 |
| 6363 | NGUYỄN NGỌC ĐẠT | 105150246 | 15TDH1 | 2,272,000 |
| 6364 | NGUYỄN TIẾN ĐẠT | 105150247 | 15TDH1 | 4,742,000 |
| 6365 | HÀ VĂN HOÀNG DIỆN | 105150249 | 15TDH1 | 4,445,000 |
| 6366 | ĐÀO XUÂN ĐIỆP | 105150250 | 15TDH1 | 4,149,000 |
| 6367 | HUỲNH ĐỨC | 105150251 | 15TDH1 | 4,742,000 |
| 6368 | TÔ CHÍ HẢI | 105150254 | 15TDH1 | 3,161,000 |
| 6369 | THÁI XUÂN HÀO | 105150256 | 15TDH1 | 4,396,000 |
| 6370 | TRẦN VĂN HIỆP | 105150257 | 15TDH1 | 4,396,000 |
| 6371 | LÊ VĂN HÒA | 105150258 | 15TDH1 | 2,420,000 |
| 6372 | NGUYỄN HỮU HÒA | 105150259 | 15TDH1 | 2,173,000 |
| 6373 | NGUYỄN TRỌNG HOÀN | 105150260 | 15TDH1 | 2,124,000 |
| 6374 | NGUYỄN ĐỨC HOÀNG | 105150263 | 15TDH1 | 2,618,000 |
| 6375 | PHẠM NGỌC HƯNG | 105150264 | 15TDH1 | 4,396,000 |
| 6376 | BIỆN HUY | 105150265 | 15TDH1 | 4,396,000 |
| 6377 | ĐOÀN NHẬT HUY | 105150266 | 15TDH1 | 2,371,000 |
| 6378 | NGUYỄN VĂN HUY | 105150268 | 15TDH1 | 4,543,000 |
| 6379 | NGUYỄN VIẾT KHÁNH | 105150269 | 15TDH1 | 3,655,000 |
| 6380 | PHAN ĐÌNH KHOA | 105150270 | 15TDH1 | 2,914,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 6381 | ĐẬU BÁ KIÊN | 105150271 | 15TDH1 | 4,890,000 |
| 6382 | HUỲNH BẢO LONG | 105150274 | 15TDH1 | 4,377,690 |
| 6383 | DƯƠNG NHẬT MINH | 105150275 | 15TDH1 | 5,509,000 |
| 6384 | NGUYỄN ĐÔN ANH MINH | 105150276 | 15TDH1 | 4,594,000 |
| 6385 | TRÁC VĂN MINH | 105150277 | 15TDH1 | 4,445,000 |
| 6386 | VĂN NGHĨA | 105150279 | 15TDH1 | 2,420,000 |
| 6387 | LÊ QUANG NGUYÊN | 105150280 | 15TDH1 | 4,890,000 |
| 6388 | HUỲNH MINH NHẬT | 105150281 | 15TDH1 | 4,001,000 |
| 6389 | ĐOÀN THỊ NGỌC NHƯ | 105150283 | 15TDH1 | 4,692,000 |
| 6390 | NGUYỄN VƯƠNG PHI | 105150284 | 15TDH1 | 1,976,000 |
| 6391 | PHẠM XUÂN PHÚ | 105150285 | 15TDH1 | 4,895,000 |
| 6392 | CAO HOÀNG PHÚC | 105150286 | 15TDH1 | 3,655,000 |
| 6393 | NGUYỄN TRỌNG PHÚC | 105150287 | 15TDH1 | 2,519,000 |
| 6394 | NGUYỄN THANH PHƯỚC | 105150288 | 15TDH1 | 3,632,000 |
| 6395 | VÕ HOÀNG NGUYÊN PHƯƠNG | 105150289 | 15TDH1 | 2,667,000 |
| 6396 | PHAN TẤN SỰ | 105150295 | 15TDH1 | 1,778,000 |
| 6397 | NGUYỄN TRẦN THANH TÂM | 105150296 | 15TDH1 | 3,655,000 |
| 6398 | PHAN THIỆN TÂM | 105150297 | 15TDH1 | 4,396,000 |
| 6399 | NGUYỄN HỮU THÂN | 105150298 | 15TDH1 | 2,420,000 |
| 6400 | ĐẬU ĐỨC THẮNG | 105150299 | 15TDH1 | 4,396,000 |
| 6401 | HUỲNH NHẬT THỨC | 105150300 | 15TDH1 | 3,655,000 |
| 6402 | TRẦN MINH TRÍ | 105150302 | 15TDH1 | 2,420,000 |
| 6403 | NGUYỄN THÀNH TRUNG | 105150303 | 15TDH1 | 2,420,000 |
| 6404 | NGUYỄN HUY TUẤN | 105150304 | 15TDH1 | 1,976,000 |
| 6405 | TRƯƠNG CÔNG TUẤN | 105150307 | 15TDH1 | 2,272,000 |
| 6406 | PHAN THỊ TUYẾT | 105150308 | 15TDH1 | 4,396,000 |
| 6407 | PHAN XUÂN VINH | 105150309 | 15TDH1 | 4,149,000 |
| 6408 | ĐẶNG VĂN PHÚC | 105150388 | 15TDH1 | 4,149,000 |
| 6409 | TRẦN ĐÔNG THIÊN | 105150389 | 15TDH1 | 3,507,000 |
| 6410 | HUỲNH THÚC ẤN | 111150004 | 15THXD | 2,247,500 |
| 6411 | ĐẶNG QUỐC BẢO | 111150005 | 15THXD | 4,823,500 |
| 6412 | HỒ THANH CHƯƠNG | 111150010 | 15THXD | 1,877,000 |
| 6413 | VÕ VIẾT CƯỜNG | 111150012 | 15THXD | 4,025,500 |
| 6414 | LÊ VĂN TIẾN ĐẠT | 111150014 | 15THXD | 4,272,500 |
| 6415 | HỨA NGỌC ĐÔNG | 111150018 | 15THXD | 2,247,500 |
| 6416 | PHAN THANH HẢI | 111150024 | 15THXD | 1,926,000 |
| 6417 | NGUYỄN MINH HIẾU | 111150025 | 15THXD | 2,025,000 |
| 6418 | ĐẶNG THÀNH HUY | 111150026 | 15THXD | 2,637,000 |
| 6419 | NGUYỄN ĐĂNG HUYNH | 111150027 | 15THXD | 3,531,500 |
| 6420 | TRẦN HỒNG LÂN | 111150028 | 15THXD | 4,766,500 |
| 6421 | NGUYỄN VĂN PHI LONG | 111150031 | 15THXD | 5,336,500 |
| 6422 | LÊ THẾ DUY NAM | 111150033 | 15THXD | 4,576,500 |
| 6423 | NGUYỄN NGỌC NGÂN | 111150034 | 15THXD | 4,073,500 |
| 6424 | PHẠM ĐÌNH NHỊ | 111150035 | 15THXD | 3,531,500 |
| 6425 | NGUYỄN THÀNH PHÁT | 111150036 | 15THXD | 3,531,500 |
| 6426 | LÊ TRƯỜNG PHƯỚC | 111150039 | 15THXD | 4,025,500 |
| 6427 | PHAN VĂN ĐẠI QUỐC | 111150041 | 15THXD | 4,025,500 |
| 6428 | ĐOÀN MINH QUYỀN | 111150042 | 15THXD | 3,006,500 |
| 6429 | PHẠM TẤN TÀI | 111150045 | 15THXD | 4,493,500 |
| 6430 | LÊ VĂN THẮNG | 111150046 | 15THXD | 2,272,000 |
| 6431 | NGUYỄN ĐỨC THIỆN | 111150047 | 15THXD | 2,000,500 |
| 6432 | HÀ XUÂN THÔNG | 111150049 | 15THXD | 2,025,000 |
| 6433 | NGUYỄN VĂN THƯ | 111150050 | 15THXD | 2,774,000 |
| 6434 | HÀ ĐỨC THUẬN | 111150051 | 15THXD | 5,013,500 |
| 6435 | ĐỖ VĂN TOÀN | 111150054 | 15THXD | 5,089,500 |
| 6436 | VÕ VĂN TRÀ | 111150055 | 15THXD | 4,766,500 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 6437 | NGUYỄN HỮU TRUNG | 111150056 | 15THXD | 5,837,500 |
| 6438 | LÊ TRƯỜNG | 111150057 | 15THXD | 3,630,500 |
| 6439 | BÙI NGUYỄN NGỌC TÚ | 111150058 | 15THXD | 2,395,500 |
| 6440 | NGUYỄN ĐẮC TÚ | 111150059 | 15THXD | 5,187,500 |
| 6441 | NGUYỄN VĂN UYÊN | 111150063 | 15THXD | 2,543,500 |
| 6442 | TRẦN XUÂN VŨ | 111150065 | 15THXD | 3,778,500 |
| 6443 | VÕ VĂN VỮNG | 111150066 | 15THXD | 4,025,500 |
| 6444 | HOÀNG QUỐC HƯNG | 111150147 | 15THXD | 1,148,250 |
| 6445 | HUỲNH VĂN ANH | 109150229 | 15VLXD | 2,568,000 |
| 6446 | TRẦN THỊ KIM ANH | 109150230 | 15VLXD | 4,987,000 |
| 6447 | NGUYỄN THANH BÌNH | 109150231 | 15VLXD | 4,544,000 |
| 6448 | NGUYỄN HỮU CA | 109150232 | 15VLXD | 2,321,000 |
| 6449 | VÕ THỊ LỆ KHA CHI | 109150233 | 15VLXD | 2,173,000 |
| 6450 | LÊ HÀ DUY | 109150240 | 15VLXD | 2,420,000 |
| 6451 | TRẦN VĂN DUY | 109150241 | 15VLXD | 2,667,000 |
| 6452 | NGUYỄN VIẾT HẢI | 109150242 | 15VLXD | 4,544,000 |
| 6453 | NGUYỄN VĂN HẠNH | 109150243 | 15VLXD | 4,938,000 |
| 6454 | PHAN CẢNH HẢO | 109150244 | 15VLXD | 2,766,000 |
| 6455 | VÕ CÔNG HIẾU | 109150245 | 15VLXD | 4,544,000 |
| 6456 | LÊ VĂN HOÀNG | 109150246 | 15VLXD | 2,321,000 |
| 6457 | NGUYỄN VĂN HOÀNG | 109150247 | 15VLXD | 2,222,000 |
| 6458 | TRẦN THANH HƯNG | 109150248 | 15VLXD | 4,396,000 |
| 6459 | TRẦN QUANG HUY | 109150249 | 15VLXD | 4,780,000 |
| 6460 | VÕ ĐỨC HUY | 109150250 | 15VLXD | 4,544,000 |
| 6461 | HOÀNG VĂN KHOA | 109150252 | 15VLXD | 2,074,000 |
| 6462 | TRẦN QUỐC LẬP | 109150255 | 15VLXD | 4,840,000 |
| 6463 | TRẦN ĐÌNH LINH | 109150256 | 15VLXD | 4,544,000 |
| 6464 | ĐẶNG NGỌC MINH | 109150258 | 15VLXD | 2,518,000 |
| 6465 | ĐỖ HOÀNG NHÂN | 109150259 | 15VLXD | 4,544,000 |
| 6466 | NGUYỄN NHẬT QUANG | 109150261 | 15VLXD | 2,420,000 |
| 6467 | LÊ PHƯỚC QUẢNG | 109150262 | 15VLXD | 4,395,000 |
| 6468 | LÊ CẢNH SANG | 109150263 | 15VLXD | 4,544,000 |
| 6469 | LÊ HỮU SONG | 109150264 | 15VLXD | 2,470,000 |
| 6470 | HỒ TẤN TÀI | 109150266 | 15VLXD | 2,173,000 |
| 6471 | PHAN ĐÌNH TÀI | 109150267 | 15VLXD | 4,544,000 |
| 6472 | NGUYỄN TẤN | 109150271 | 15VLXD | 4,206,000 |
| 6473 | NGUYỄN VŨ ĐÌNH THÁI | 109150272 | 15VLXD | 2,371,000 |
| 6474 | ĐẶNG NGỌC THẮNG | 109150273 | 15VLXD | 4,544,000 |
| 6475 | NGUYỄN NHẬT THÀNH | 109150274 | 15VLXD | 4,840,000 |
| 6476 | BÙI HẢI THƯỢNG | 109150278 | 15VLXD | 4,544,000 |
| 6477 | HUỲNH MINH TÚ | 109150281 | 15VLXD | 2,470,000 |
| 6478 | LÊ TÚ TÚ | 109150282 | 15VLXD | 4,840,000 |
| 6479 | TRẦN ĐÌNH TUÂN | 109150283 | 15VLXD | 2,717,000 |
| 6480 | HỒ BÙI MINH TUẤN | 109150284 | 15VLXD | 4,840,000 |
| 6481 | PHẠM ANH TUẤN | 109150287 | 15VLXD | 3,952,000 |
| 6482 | ĐINH THẾ VINH | 109150288 | 15VLXD | 5,432,000 |
| 6483 | TRẦN KHÁNH VINH | 109150289 | 15VLXD | 5,334,000 |
| 6484 | NGUYỄN VĂN VŨ | 109150290 | 15VLXD | 4,099,000 |
| 6485 | NGÔ THANH VỸ | 109150291 | 15VLXD | 2,074,000 |
| 6486 | PHAN TẤN TÀI | 110150006 | 15X1_B2 | 3,309,000 |
| 6487 | TRẦN NGỌC ANH | 110150016 | 15X1A | 4,297,000 |
| 6488 | TRẦN THANH BẰNG | 110150017 | 15X1A | 4,601,000 |
| 6489 | NGHIÊM SỸ BẢO | 110150018 | 15X1A | 2,618,000 |
| 6490 | PHẠM ĐÌNH HOÀNG CAO | 110150019 | 15X1A | 4,939,000 |
| 6491 | NGUYỄN VĂN CHUNG | 110150020 | 15X1A | 2,568,000 |
| 6492 | NGUYỄN QUỐC CƯỜNG | 110150021 | 15X1A | 4,939,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 6493 | BÙI KỲ QUAN ĐẠT | 110150022 | 15X1A | 1,877,000 |
| 6494 | NGUYỄN QUỐC ĐẠT | 110150023 | 15X1A | 4,255,000 |
| 6495 | HỒ XUÂN ĐIỀU | 110150024 | 15X1A | 5,095,000 |
| 6496 | NGUYỄN NGỌC ĐỨC | 110150025 | 15X1A | 2,321,000 |
| 6497 | THÁI BÁ ĐỨC | 110150026 | 15X1A | 5,045,000 |
| 6498 | LÊ ĐẠI DƯƠNG | 110150028 | 15X1A | 4,297,000 |
| 6499 | VÕ VĂN DƯƠNG | 110150029 | 15X1A | 4,297,000 |
| 6500 | ĐẶNG HOÀNG DUY | 110150030 | 15X1A | 4,297,000 |
| 6501 | TRẦN NGỌC GÔN | 110150031 | 15X1A | 3,013,000 |
| 6502 | LÊ HỒNG HIỂN | 110150034 | 15X1A | 5,045,000 |
| 6503 | NGÔ VĂN HIẾU | 110150035 | 15X1A | 3,309,000 |
| 6504 | NGUYỄN VĂN HÒA | 110150036 | 15X1A | 4,297,000 |
| 6505 | TRẦN ĐỨC HOÀNG | 110150038 | 15X1A | 4,297,000 |
| 6506 | TỐNG PHƯỚC HỘI | 110150039 | 15X1A | 4,297,000 |
| 6507 | TRỊNH QUANG HÙNG | 110150040 | 15X1A | 4,691,000 |
| 6508 | PHAN HƯNG | 110150041 | 15X1A | 4,525,690 |
| 6509 | BÙI ANH HUY | 110150042 | 15X1A | 5,095,000 |
| 6510 | NGUYỄN ĐỨC HUY | 110150043 | 15X1A | 4,050,000 |
| 6511 | PHẠM VĂN HUY | 110150044 | 15X1A | 5,185,000 |
| 6512 | NGUYỄN NGỌC HUỲNH | 110150045 | 15X1A | 4,297,000 |
| 6513 | LÊ ĐÌNH QUỐC KHÁNH | 110150046 | 15X1A | 3,803,000 |
| 6514 | PHAN ĐỨC KHƯƠNG | 110150048 | 15X1A | 3,803,000 |
| 6515 | ĐẶNG VĂN LAI | 110150049 | 15X1A | 2,519,000 |
| 6516 | ĐOÀN LÃM | 110150050 | 15X1A | 2,420,000 |
| 6517 | NGUYỄN ĐỨC LẬP | 110150051 | 15X1A | 2,469,000 |
| 6518 | VÕ ĐÌNH LINH | 110150052 | 15X1A | 4,543,000 |
| 6519 | ĐẶNG THIÊN LONG | 110150053 | 15X1A | 4,297,000 |
| 6520 | NGUYỄN VĂN LƯỢNG | 110150054 | 15X1A | 2,272,000 |
| 6521 | NGUYỄN VĂN MẪN | 110150055 | 15X1A | 2,321,000 |
| 6522 | NGUYỄN DUY MẪU | 110150056 | 15X1A | 2,223,000 |
| 6523 | HỒ HOÀNG NAM | 110150057 | 15X1A | 2,352,690 |
| 6524 | NGUYỄN VĂN NAM | 110150058 | 15X1A | 4,544,000 |
| 6525 | NGUYỄN QUANG NGUYÊN | 110150059 | 15X1A | 2,074,000 |
| 6526 | NGÔ QUÝ TRUNG NHÂN | 110150060 | 15X1A | 4,601,000 |
| 6527 | ĐINH QUANG PHI | 110150061 | 15X1A | 4,197,000 |
| 6528 | HỒ ĐĂNG PHÚ | 110150062 | 15X1A | 4,297,000 |
| 6529 | VÕ CÔNG HỒNG PHÚC | 110150063 | 15X1A | 4,297,000 |
| 6530 | NGUYỄN NHƯ PHƯỚC | 110150064 | 15X1A | 4,297,000 |
| 6531 | NGUYỄN DUY PHƯƠNG | 110150065 | 15X1A | 4,445,000 |
| 6532 | PHẠM PHÚ QUANG | 110150066 | 15X1A | 3,803,000 |
| 6533 | HỒ VĂN QUÝ | 110150067 | 15X1A | 2,321,000 |
| 6534 | HUỲNH NGỌC PHƯỚC SƠN | 110150069 | 15X1A | 5,095,000 |
| 6535 | NGUYỄN THANH SƠN | 110150070 | 15X1A | 1,778,000 |
| 6536 | TRẦN THÁI SƠN | 110150071 | 15X1A | 4,335,000 |
| 6537 | HỒ THANH TÂM | 110150073 | 15X1A | 4,297,000 |
| 6538 | TRẦN ĐÌNH TÂM | 110150074 | 15X1A | 2,371,000 |
| 6539 | NGUYỄN THIỆN THẠCH | 110150075 | 15X1A | 3,803,000 |
| 6540 | TƠNGÔL THẮM | 110150076 | 15X1A | 4,001,000 |
| 6541 | NGUYỄN TẤN THÀNH | 110150078 | 15X1A | 5,459,000 |
| 6542 | TRẦN HỌC THÀNH | 110150079 | 15X1A | 592,000 |
| 6543 | ĐẶNG VĂN THIỆN | 110150081 | 15X1A | 2,025,000 |
| 6544 | LÊ QUÝ THIỆN | 110150082 | 15X1A | 2,568,000 |
| 6545 | NGUYỄN THỊNH | 110150084 | 15X1A | 3,655,000 |
| 6546 | TRẦN THU | 110150085 | 15X1A | 4,297,000 |
| 6547 | ĐỖ VĂN THUẬT | 110150086 | 15X1A | 4,297,000 |
| 6548 | NGUYỄN VĂN THÙY | 110150087 | 15X1A | 4,673,690 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 6549 | BÙI XUÂN TIẾN | 110150088 | 15X1A | 1,778,000 |
| 6550 | TRẦN THANH TIN | 110150089 | 15X1A | 4,297,000 |
| 6551 | LÊ NGỌC TÌNH | 110150090 | 15X1A | 798,000 |
| 6552 | TRẦN MINH TRÍ | 110150092 | 15X1A | 4,297,000 |
| 6553 | PHÙ TRUNG TRỊNH | 110150093 | 15X1A | 3,803,000 |
| 6554 | DƯƠNG QUANG TRƯỜNG | 110150094 | 15X1A | 2,222,000 |
| 6555 | DƯƠNG THANH TÙNG | 110150097 | 15X1A | 2,074,000 |
| 6556 | NGUYỄN KHẮC TÙNG | 110150098 | 15X1A | 2,470,000 |
| 6557 | NGUYỄN HÀ NHƯ VŨ | 110150100 | 15X1A | 4,829,000 |
| 6558 | LƯƠNG THANH XUÂN | 110150101 | 15X1A | 4,149,000 |
| 6559 | NGUYỄN ĐĂNG VĨNH HÒA | 110150296 | 15X1A | 3,811,000 |
| 6560 | NGUYỄN HÙNG NHẬT AN | 110150102 | 15X1B | 4,297,000 |
| 6561 | HỒ NGỌC BA | 110150103 | 15X1B | 4,197,000 |
| 6562 | NGUYỄN PHƯỚC CHIẾN | 110150105 | 15X1B | 4,297,000 |
| 6563 | ĐẶNG CÔNG DUẨN | 110150110 | 15X1B | 4,601,000 |
| 6564 | ĐỖ QUANG DŨNG | 110150112 | 15X1B | 4,297,000 |
| 6565 | NGUYỄN ĐÌNH DƯỠNG | 110150114 | 15X1B | 2,321,000 |
| 6566 | DOÃN ĐÌNH DUY | 110150115 | 15X1B | 4,297,000 |
| 6567 | LÊ PHỤ HẢI | 110150116 | 15X1B | 2,074,000 |
| 6568 | PHẠM BÁ HẢI | 110150117 | 15X1B | 2,568,000 |
| 6569 | NGUYỄN VĂN HẬU | 110150118 | 15X1B | 2,420,000 |
| 6570 | VĂN NGỌC HIỂN | 110150119 | 15X1B | 3,803,000 |
| 6571 | BÙI XUÂN HÒA | 110150121 | 15X1B | 4,297,000 |
| 6572 | LÊ QUỐC HOÀNG | 110150122 | 15X1B | 3,803,000 |
| 6573 | TRẦN THANH HOÀNG | 110150123 | 15X1B | 4,247,000 |
| 6574 | DƯƠNG QUANG HÙNG | 110150124 | 15X1B | 2,519,000 |
| 6575 | TRẦN THANH HƯNG | 110150126 | 15X1B | 2,420,000 |
| 6576 | NGÔ ĐAN HUY | 110150127 | 15X1B | 2,519,000 |
| 6577 | TRẦN PHÁT HUY | 110150128 | 15X1B | 2,420,000 |
| 6578 | NGUYỄN QUỐC KHẢI | 110150129 | 15X1B | 4,297,000 |
| 6579 | TRƯƠNG NHẬT KHÁNH | 110150130 | 15X1B | 4,297,000 |
| 6580 | NGUYỄN THANH KHOA | 110150131 | 15X1B | 4,198,000 |
| 6581 | NGUYỄN VĂN KIÊN | 110150132 | 15X1B | 2,420,000 |
| 6582 | LÊ XUÂN LÂN | 110150134 | 15X1B | 4,297,000 |
| 6583 | ĐẶNG CÔNG LINH | 110150135 | 15X1B | 3,753,000 |
| 6584 | ĐOÀN TIẾN LÝ | 110150137 | 15X1B | 2,321,000 |
| 6585 | TRẦN ĐÌNH MẠNH | 110150138 | 15X1B | 3,803,000 |
| 6586 | BÙI QUANG ANH MINH | 110150139 | 15X1B | 3,803,000 |
| 6587 | HOÀNG ĐỨC NAM | 110150140 | 15X1B | 2,913,000 |
| 6588 | TẠ LÊ NGỌC NAM | 110150141 | 15X1B | 3,803,000 |
| 6589 | LÊ HỮU NHÂN | 110150142 | 15X1B | 4,297,000 |
| 6590 | LÊ DOÃN PHƯỚC | 110150145 | 15X1B | 4,297,000 |
| 6591 | TRẦN ĐẠI PHƯỚC | 110150146 | 15X1B | 4,297,000 |
| 6592 | NGUYỄN ĐĂNG QUANG | 110150147 | 15X1B | 6,109,000 |
| 6593 | VÕ MINH QUANG | 110150148 | 15X1B | 1,729,000 |
| 6594 | ĐẶNG QUANG QUYẾT | 110150149 | 15X1B | 4,297,000 |
| 6595 | KHẮC NGỌC SẮC | 110150150 | 15X1B | 2,074,000 |
| 6596 | LÊ VĂN SƠN | 110150151 | 15X1B | 3,803,000 |
| 6597 | NGUYỄN VĂN SƠN | 110150152 | 15X1B | 2,025,000 |
| 6598 | PHẠM HOÀNG SONG | 110150153 | 15X1B | 4,821,690 |
| 6599 | NGUYỄN HỮU TÀI | 110150154 | 15X1B | 2,815,000 |
| 6600 | HUỲNH NGỌC TÂM | 110150155 | 15X1B | 4,297,000 |
| 6601 | LÊ NGUYÊN THẠCH | 110150156 | 15X1B | 4,297,000 |
| 6602 | VÕ VĂN THẢN | 110150157 | 15X1B | 2,519,000 |
| 6603 | TRẦN HUY THẮNG | 110150158 | 15X1B | 2,098,000 |
| 6604 | NGUYỄN VĂN THÀNH | 110150159 | 15X1B | 3,803,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 6605 | VÕ VĂN THÀNH | 110150160 | 15X1B | 5,285,000 |
| 6606 | TRƯƠNG THANH THẢO | 110150161 | 15X1B | 4,593,000 |
| 6607 | ĐỖ HOÀNG THIỆN | 110150162 | 15X1B | 3,803,000 |
| 6608 | NGUYỄN ĐÌNH THIỆN | 110150163 | 15X1B | 4,247,000 |
| 6609 | VÕ NHẬT THIỆN | 110150164 | 15X1B | 2,025,000 |
| 6610 | LÊ HOÀNG THUẬN | 110150166 | 15X1B | 1,976,000 |
| 6611 | NGUYỄN MẠNH THỦY | 110150168 | 15X1B | 4,297,000 |
| 6612 | ĐẶNG HOÀNG TRÍ | 110150171 | 15X1B | 4,297,000 |
| 6613 | TRẦN VIẾT MINH TRÍ | 110150172 | 15X1B | 4,297,000 |
| 6614 | HOÀNG NGỌC TRUNG | 110150173 | 15X1B | 4,883,000 |
| 6615 | NGÔ VĂN TUẤN | 110150175 | 15X1B | 2,766,000 |
| 6616 | PHAN ANH TUẤN | 110150176 | 15X1B | 2,272,000 |
| 6617 | TÔN THẤT TƯỜNG | 110150178 | 15X1B | 3,803,000 |
| 6618 | NGUYỄN THÀNH VINH | 110150179 | 15X1B | 2,913,000 |
| 6619 | NGUYỄN THÁI VŨ | 110150180 | 15X1B | 4,297,000 |
| 6620 | NGUYỄN CẢNH TOÀN | 110150261 | 15X1B | 2,568,000 |
| 6621 | NGUYỄN DƯƠNG ANH | 110150181 | 15X1C | 3,901,000 |
| 6622 | LƯƠNG VĂN BA | 110150182 | 15X1C | 3,655,000 |
| 6623 | CAO VĂN BỬU | 110150183 | 15X1C | 2,074,000 |
| 6624 | PHẠM VĂN CHIỆN | 110150184 | 15X1C | 4,297,000 |
| 6625 | HÀ ĐỨC CÔNG | 110150185 | 15X1C | 4,297,000 |
| 6626 | TRẦN TRỌNG CƯỜNG | 110150186 | 15X1C | 2,025,000 |
| 6627 | TRƯƠNG QUANG ĐẠT | 110150188 | 15X1C | 2,599,690 |
| 6628 | LÊ THÀNH ĐỨC | 110150189 | 15X1C | 3,803,000 |
| 6629 | CHÂU THANH DƯƠNG | 110150192 | 15X1C | 4,297,000 |
| 6630 | NGUYỄN VĂN DƯƠNG | 110150193 | 15X1C | 4,297,000 |
| 6631 | ĐẶNG HỒ CHÍ DUY | 110150194 | 15X1C | 4,297,000 |
| 6632 | ĐOÀN VĂN DUY | 110150195 | 15X1C | 4,297,000 |
| 6633 | LÊ VIẾT HẢI | 110150196 | 15X1C | 4,544,000 |
| 6634 | LÊ HIỆP | 110150198 | 15X1C | 3,803,000 |
| 6635 | NGUYỄN VĂN HIẾU | 110150199 | 15X1C | 2,568,000 |
| 6636 | TRƯƠNG NGUYỄN KIM HOÀNG | 110150201 | 15X1C | 5,185,000 |
| 6637 | NGUYỄN VĂN HUY | 110150205 | 15X1C | 1,778,000 |
| 6638 | NGÔ TRÍ HUỲNH | 110150206 | 15X1C | 4,691,000 |
| 6639 | PHAN VĂN KHANH | 110150207 | 15X1C | 2,568,000 |
| 6640 | HUỲNH MINH KHOA | 110150208 | 15X1C | 4,525,690 |
| 6641 | NGUYỄN ĐÌNH MINH KHÔI | 110150209 | 15X1C | 4,905,000 |
| 6642 | BÙI VĂN KỲ | 110150210 | 15X1C | 5,627,000 |
| 6643 | LÊ KHẮC LẬP | 110150211 | 15X1C | 4,050,000 |
| 6644 | LÊ TRÚC LINH | 110150212 | 15X1C | 2,371,000 |
| 6645 | LÊ HƯNG LỘC | 110150213 | 15X1C | 4,297,000 |
| 6646 | LÊ PHƯỚC MÃN | 110150215 | 15X1C | 2,223,000 |
| 6647 | TRẦN CÔNG MINH | 110150216 | 15X1C | 4,297,000 |
| 6648 | NGUYỄN THANH NAM | 110150217 | 15X1C | 3,803,000 |
| 6649 | NGUYỄN ĐÌNH NGUYÊN | 110150218 | 15X1C | 4,297,000 |
| 6650 | LÊ TẤN NHÂN | 110150219 | 15X1C | 4,691,000 |
| 6651 | NGUYỄN PHƯỚC PHÁT | 110150220 | 15X1C | 4,544,000 |
| 6652 | HỒ PHÚ | 110150221 | 15X1C | 2,519,000 |
| 6653 | NGUYỄN HỒNG PHÚC | 110150222 | 15X1C | 4,297,000 |
| 6654 | NGUYỄN HỮU PHƯỚC | 110150223 | 15X1C | 1,827,000 |
| 6655 | VÕ NHẬT QUANG | 110150226 | 15X1C | 2,568,000 |
| 6656 | LÊ NHẤT QUYẾT | 110150227 | 15X1C | 4,297,000 |
| 6657 | TRẦN CÔNG GIÁNG SINH | 110150228 | 15X1C | 2,321,000 |
| 6658 | NGUYỄN DUY SƠN | 110150229 | 15X1C | 4,297,000 |
| 6659 | TRẦN HỮU SƠN | 110150230 | 15X1C | 4,297,000 |
| 6660 | HỒ DUY THẮNG | 110150235 | 15X1C | 3,803,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 6661 | LÊ NGỌC THANH | 110150236 | 15X1C | 2,519,000 |
| 6662 | HUỲNH VĂN THẢO | 110150238 | 15X1C | 4,297,000 |
| 6663 | HOÀNG VĂN THIỆN | 110150240 | 15X1C | 1,778,000 |
| 6664 | NGUYỄN NGỌC THIỆN | 110150241 | 15X1C | 2,519,000 |
| 6665 | ĐẶNG XUÂN THỊNH | 110150242 | 15X1C | 2,025,000 |
| 6666 | NGUYỄN VĂN THUẬN | 110150244 | 15X1C | 4,691,000 |
| 6667 | PHAN CHÂU THỦY | 110150246 | 15X1C | 2,025,000 |
| 6668 | NGUYỄN HỮU TÍN | 110150248 | 15X1C | 2,124,000 |
| 6669 | PHAN VĨNH TOÀN | 110150249 | 15X1C | 2,025,000 |
| 6670 | HỒ QUANG TRÍ | 110150250 | 15X1C | 4,297,000 |
| 6671 | UNG MINH TRÍ | 110150251 | 15X1C | 2,025,000 |
| 6672 | NGUYỄN ĐÌNH TRUNG | 110150252 | 15X1C | 3,655,000 |
| 6673 | VĂN KHẮC TRƯỜNG | 110150253 | 15X1C | 3,655,000 |
| 6674 | NGUYỄN NGỌC TUẤN | 110150254 | 15X1C | 2,618,000 |
| 6675 | NGUYỄN HỮU TÙNG | 110150256 | 15X1C | 4,445,000 |
| 6676 | ĐÀM QUỐC VIỆT | 110150257 | 15X1C | 3,655,000 |
| 6677 | BÙI VŨ VỊNH | 110150258 | 15X1C | 2,470,000 |
| 6678 | TRƯƠNG NGUYÊN VƯƠNG | 110150259 | 15X1C | 2,074,000 |
| 6679 | NGUYỄN CÔNG HOAN | 110150260 | 15X1C | 2,172,000 |
| 6680 | NGUYỄN NHƯ HÙNG | 110150008 | 15X1LT | 1,976,000 |
| 6681 | HOÀNG QUÂN | 110150009 | 15X1LT | 1,729,000 |
| 6682 | VŨ TRỌNG TÀI | 110150010 | 15X1LT | 3,309,000 |
| 6683 | HUỲNH CHÍ TÂM | 110150011 | 15X1LT | 1,629,000 |
| 6684 | TRƯƠNG LÊ CÔNG THẢO | 110150012 | 15X1LT | 1,235,000 |
| 6685 | NGUYỄN LƯƠNG THÀNH | 110150013 | 15X1LT | 1,235,000 |
| 6686 | NGUYỄN QUANG AN | 111150068 | 15X2 | 2,470,000 |
| 6687 | ĐÀM MẠNH CƯỜNG | 111150070 | 15X2 | 2,345,000 |
| 6688 | PHẠM CAO ĐẠT | 111150072 | 15X2 | 4,692,000 |
| 6689 | HỒ THĂNG ĐỨC | 111150074 | 15X2 | 2,370,000 |
| 6690 | TRẦN THANH NHÂN ĐỨC | 111150075 | 15X2 | 2,568,000 |
| 6691 | TRẦN DUY DŨNG | 111150076 | 15X2 | 2,470,000 |
| 6692 | TRẦN HỮU ĐƯƠNG | 111150077 | 15X2 | 4,692,000 |
| 6693 | HỒ CÔNG HIẾU | 111150079 | 15X2 | 2,568,000 |
| 6694 | HOÀNG THANH HIẾU | 111150080 | 15X2 | 4,840,000 |
| 6695 | NGUYỄN ĐÌNH HÙNG | 111150081 | 15X2 | 2,370,000 |
| 6696 | NGUYỄN MẠNH HÙNG | 111150082 | 15X2 | 4,840,000 |
| 6697 | NGÔ NGUYỄN QUANG HƯNG | 111150083 | 15X2 | 4,840,000 |
| 6698 | ĐÀO ĐÌNH HỮU | 111150084 | 15X2 | 4,790,000 |
| 6699 | NGÔ MINH KHẢI | 111150085 | 15X2 | 4,840,000 |
| 6700 | NGUYỄN VĂN KHÁNH | 111150087 | 15X2 | 4,198,000 |
| 6701 | NGUYỄN NGỌC LONG | 111150090 | 15X2 | 4,692,000 |
| 6702 | LÊ ĐÌNH TÂM LỰC | 111150092 | 15X2 | 2,963,000 |
| 6703 | LÊ THỊ CẨM NHUNG | 111150095 | 15X2 | 2,618,000 |
| 6704 | TRẦN ĐÌNH PHÚC | 111150097 | 15X2 | 4,544,000 |
| 6705 | TRỊNH CÔNG SƠN | 111150099 | 15X2 | 2,519,000 |
| 6706 | BÙI NHƯ TÀI | 111150102 | 15X2 | 4,864,000 |
| 6707 | CHẾ CÔNG NHẬT TÂN | 111150103 | 15X2 | 4,692,000 |
| 6708 | LÊ THỊ HOÀI THU | 111150109 | 15X2 | 2,747,690 |
| 6709 | NINH VĂN TÍN | 111150110 | 15X2 | 5,186,000 |
| 6710 | HỨA VĂN TÍNH | 111150111 | 15X2 | 3,951,000 |
| 6711 | NGUYỄN TRUNG TRÍ | 111150112 | 15X2 | 2,173,000 |
| 6712 | PHAN ĐÌNH TRÍ | 111150113 | 15X2 | 2,617,000 |
| 6713 | NGUYỄN TỪ | 111150115 | 15X2 | 2,568,000 |
| 6714 | LÊ ANH TUẤN | 111150116 | 15X2 | 4,692,000 |
| 6715 | LÊ CÔNG MINH TUẤN | 111150117 | 15X2 | 2,568,000 |
| 6716 | NGUYỄN CAO TUẤN | 111150118 | 15X2 | 2,667,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 6717 | TẠ CÔNG TUẤN | 111150119 | 15X2 | 2,272,000 |
| 6718 | TRẦN CÔNG TUẤN | 111150120 | 15X2 | 4,396,000 |
| 6719 | PHAN CÔNG VĨNH | 111150123 | 15X2 | 3,902,000 |
| 6720 | NGUYỄN VĂN VŨ | 111150125 | 15X2 | 4,730,000 |
| 6721 | NGUYỄN CÔNG VƯƠNG | 111150126 | 15X2 | 4,692,000 |
| 6722 | LÊ NGUYỄN TƯỜNG VY | 111150127 | 15X2 | 4,840,000 |
| 6723 | NGUYỄN HỮU XUÂN | 111150128 | 15X2 | 4,920,690 |
| 6724 | HOÀNG THÁI AN | 109150011 | 15X3A | 3,951,000 |
| 6725 | NGUYỄN TUẤN ANH | 109150012 | 15X3A | 3,555,000 |
| 6726 | NGUYỄN XUÂN BẰNG | 109150013 | 15X3A | 4,445,000 |
| 6727 | TRẦN ĐÌNH CƯỜNG | 109150015 | 15X3A | 4,643,000 |
| 6728 | ĐÀO DUY ĐĂNG | 109150016 | 15X3A | 5,532,000 |
| 6729 | HÀ NHƯ ĐẠO | 109150017 | 15X3A | 4,594,000 |
| 6730 | BÙI VĂN ĐỨC | 109150019 | 15X3A | 1,480,000 |
| 6731 | ĐÀO MINH DŨNG | 109150021 | 15X3A | 2,766,000 |
| 6732 | NGUYỄN VĂN DŨNG | 109150022 | 15X3A | 2,717,000 |
| 6733 | VÕ VĂN ANH DUY | 109150023 | 15X3A | 4,692,000 |
| 6734 | PHAN PHƯỚC HOẠCH | 109150026 | 15X3A | 4,692,000 |
| 6735 | BÙI MẠNH HÙNG | 109150027 | 15X3A | 2,124,000 |
| 6736 | TRẦN HỮU HƯNG | 109150028 | 15X3A | 4,989,000 |
| 6737 | NGÔ TRỌNG KHÁNH | 109150030 | 15X3A | 4,445,000 |
| 6738 | NGUYỄN HOÀNG KIÊN | 109150032 | 15X3A | 4,544,000 |
| 6739 | BẠCH LÊ TẤN LỘC | 109150034 | 15X3A | 4,914,000 |
| 6740 | BH NƯỚCH MÃO | 109150038 | 15X3A | 3,553,000 |
| 6741 | LÊ PHƯỚC MỸ | 109150040 | 15X3A | 2,223,000 |
| 6742 | PHAN DUY NGHĨA | 109150041 | 15X3A | 4,346,000 |
| 6743 | NGUYỄN QUANG NHẬT | 109150043 | 15X3A | 2,272,000 |
| 6744 | HUỲNH VĂN NHỰT | 109150044 | 15X3A | 5,749,000 |
| 6745 | HOÀNG GIỮ PHI | 109150045 | 15X3A | 4,278,690 |
| 6746 | LÊ GIA QUANG PHÚ | 109150047 | 15X3A | 3,853,000 |
| 6747 | NGUYỄN TẤN QUÂN | 109150049 | 15X3A | 4,446,000 |
| 6748 | LÊ NGỌC CAO SANG | 109150051 | 15X3A | 1,884,000 |
| 6749 | LÊ VĂN SƠN | 109150053 | 15X3A | 2,272,000 |
| 6750 | NGUYỄN VĂN SỸ | 109150054 | 15X3A | 4,840,000 |
| 6751 | PHẠM CÔNG TÂN | 109150055 | 15X3A | 4,396,000 |
| 6752 | HOÀNG NGỌC THẮNG | 109150056 | 15X3A | 4,198,000 |
| 6753 | NGUYỄN VĂN THÔNG | 109150059 | 15X3A | 4,553,000 |
| 6754 | PHAN TRỌNG TIẾN | 109150060 | 15X3A | 4,445,000 |
| 6755 | NGUYỄN THÀNH TÍN | 109150061 | 15X3A | 4,347,000 |
| 6756 | LÊ VĂN TOÀN | 109150062 | 15X3A | 4,495,000 |
| 6757 | ĐINH QUỐC TRỌNG | 109150063 | 15X3A | 2,766,000 |
| 6758 | TRẦN QUANG VY | 109150069 | 15X3A | 5,186,000 |
| 6759 | NGÔ MINH AN | 109150070 | 15X3B | 4,692,000 |
| 6760 | PHAN NGỌC ANH | 109150072 | 15X3B | 4,543,000 |
| 6761 | TRẦN GIA BẢO | 109150073 | 15X3B | 5,532,000 |
| 6762 | LÊ HỒNG DÂN | 109150075 | 15X3B | 2,865,000 |
| 6763 | TRẦN CÔNG ĐẠT | 109150077 | 15X3B | 4,445,000 |
| 6764 | NGÔ TRÍ ĐỨC | 109150080 | 15X3B | 4,001,000 |
| 6765 | HOÀNG VĂN DŨNG | 109150081 | 15X3B | 4,445,000 |
| 6766 | BÙI THANH HẢI | 109150083 | 15X3B | 4,890,000 |
| 6767 | ĐẶNG VĂN HÒA | 109150085 | 15X3B | 4,840,000 |
| 6768 | PHẠM XUÂN HUỲNH | 109150089 | 15X3B | 4,347,000 |
| 6769 | TRẦN ĐÌNH TUẤN KIỆT | 109150092 | 15X3B | 2,618,000 |
| 6770 | TRẦN VĂN LINH | 109150093 | 15X3B | 798,000 |
| 6771 | ĐỖ VĂN LỘC | 109150094 | 15X3B | 2,222,000 |
| 6772 | NGUYỄN VĂN LỰC | 109150096 | 15X3B | 5,243,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 6773 | TRƯƠNG TRỌNG MINH | 109150098 | 15X3B | 2,420,000 |
| 6774 | LÊ QUANG NAM | 109150099 | 15X3B | 2,371,000 |
| 6775 | HỒ THỊ MINH NGUYỆT | 109150100 | 15X3B | 2,223,000 |
| 6776 | PHẠM LONG NHẬT | 109150101 | 15X3B | 2,173,000 |
| 6777 | ĐINH THANH MINH PHÚC | 109150104 | 15X3B | 4,841,000 |
| 6778 | NGUYỄN DUY PHƯƠNG | 109150105 | 15X3B | 2,945,690 |
| 6779 | TRẦN CÔNG QUÂN | 109150106 | 15X3B | 3,951,000 |
| 6780 | TRƯƠNG VĂN SƠN | 109150108 | 15X3B | 5,186,000 |
| 6781 | NGUYỄN LƯƠNG TĂNG | 109150111 | 15X3B | 4,001,000 |
| 6782 | TỐNG VĂN THẮNG | 109150112 | 15X3B | 2,272,000 |
| 6783 | NGUYỄN VĂN THIỆN | 109150113 | 15X3B | 4,989,000 |
| 6784 | NGUYỄN TIẾN | 109150114 | 15X3B | 4,642,000 |
| 6785 | TRẦN THANH TIỀN | 109150115 | 15X3B | 3,210,000 |
| 6786 | NGUYỄN VĂN TÍN | 109150116 | 15X3B | 4,445,000 |
| 6787 | NGUYỄN HỮU TRANH | 109150117 | 15X3B | 2,518,000 |
| 6788 | TRẦN VĂN TRÚC | 109150118 | 15X3B | 2,321,000 |
| 6789 | NGUYỄN VĂN TRUNG | 109150119 | 15X3B | 2,618,000 |
| 6790 | NGUYỄN VĂN ANH TUẤN | 109150121 | 15X3B | 4,199,000 |
| 6791 | HUỲNH TẤN VŨ | 109150124 | 15X3B | 5,729,000 |
| 6792 | LÊ THẾ VƯƠNG ANH | 109150127 | 15X3C | 2,124,000 |
| 6793 | HUỲNH TẤN BA | 109150128 | 15X3C | 4,750,000 |
| 6794 | PHAN CHÍ CÔNG | 109150129 | 15X3C | 4,593,000 |
| 6795 | NGUYỄN CÔNG CƯỜNG | 109150130 | 15X3C | 4,105,000 |
| 6796 | NGUYỄN BẢO DÂNG | 109150131 | 15X3C | 2,717,000 |
| 6797 | VÕ ĐÌNH DANH | 109150132 | 15X3C | 2,518,000 |
| 6798 | TRƯƠNG CÔNG THANH ĐẠT | 109150133 | 15X3C | 2,726,000 |
| 6799 | LÊ HỮU MINH ĐỨC | 109150135 | 15X3C | 2,766,000 |
| 6800 | NGUYỄN NGỌC DŨNG | 109150136 | 15X3C | 3,507,000 |
| 6801 | VÕ VĂN DƯƠNG | 109150137 | 15X3C | 4,742,000 |
| 6802 | PHẠM XUÂN HÒA | 109150140 | 15X3C | 5,186,000 |
| 6803 | NGUYỄN MẠNH HƯNG | 109150142 | 15X3C | 4,841,000 |
| 6804 | TRẦN VĂN HUỲNH | 109150144 | 15X3C | 4,445,000 |
| 6805 | ĐẶNG MINH KHÔI | 109150146 | 15X3C | 3,062,000 |
| 6806 | PHAN CHÍ LINH | 109150147 | 15X3C | 5,087,000 |
| 6807 | TRƯƠNG CÔNG LINH | 109150148 | 15X3C | 4,594,000 |
| 6808 | TRẦN THANH LONG | 109150150 | 15X3C | 2,371,000 |
| 6809 | PHAN LƯỢNG | 109150151 | 15X3C | 2,568,000 |
| 6810 | NGUYỄN VĂN MẠNH | 109150152 | 15X3C | 4,938,000 |
| 6811 | TRẦN THỊ TRÀ MY | 109150153 | 15X3C | 4,495,000 |
| 6812 | TRẦN QUANG NHẬT | 109150156 | 15X3C | 2,272,000 |
| 6813 | DƯƠNG ĐỨC PHI | 109150157 | 15X3C | 5,482,000 |
| 6814 | HỒ VĂN NHẬT PHONG | 109150158 | 15X3C | 4,248,000 |
| 6815 | PHẠM HỮU PHÚC | 109150159 | 15X3C | 2,718,000 |
| 6816 | ĐOÀN DUY QUÂN | 109150160 | 15X3C | 2,371,000 |
| 6817 | BÙI NGỌC QUỐC | 109150162 | 15X3C | 4,248,000 |
| 6818 | PHẠM HOÀNG SINH | 109150163 | 15X3C | 4,624,690 |
| 6819 | PHẠM VĂN TÀI | 109150165 | 15X3C | 4,692,000 |
| 6820 | NGUYỄN HÀ TÂN | 109150166 | 15X3C | 4,248,000 |
| 6821 | TRẦN QUYẾT THẮNG | 109150168 | 15X3C | 5,868,690 |
| 6822 | NGUYỄN HIẾU THẢO | 109150169 | 15X3C | 2,371,000 |
| 6823 | TRẦN CHÍ THỊNH | 109150170 | 15X3C | 4,248,000 |
| 6824 | VÕ TRUNG TIỄN | 109150171 | 15X3C | 2,223,000 |
| 6825 | ĐỖ VĂN TOÀN | 109150172 | 15X3C | 2,717,000 |
| 6826 | TRẦN ĐÌNH TRÌNH | 109150173 | 15X3C | 2,124,000 |
| 6827 | LÊ THIỆN TRUNG | 109150174 | 15X3C | 4,149,000 |
| 6828 | NGUYỄN LÊ ANH TÚ | 109150176 | 15X3C | 5,137,000 |

| STT | Họ Và Tên | Số thẻ SV | | Số tiền Thu |
|---|---|---|---|---|
| 6829 | PHẠM BÁ TUẤN | 109150177 | 15X3C | 4,248,000 |
| 6830 | ĐÀO ANH VIỆT | 109150179 | 15X3C | 2,747,690 |
| 6831 | NGUYỄN THẾ VŨ | 109150180 | 15X3C | 2,470,000 |
| 6832 | LÊ THỊ HÀ | 118150116 | 16QLCN | 1,998,000 |
| 6833 | NGUYỄN ĐỨC HẢI | 109160219 | 16X3CLC | 5,706,880 |
| 6834 | HOÀNG VĂN HIỆP | 109160221 | 16X3CLC | 5,706,880 |
| 6835 | NGUYỄN VIỆT HOÀNG | 109160222 | 16X3CLC | 5,706,880 |
| 6836 | LÊ VÕ QUỐC HUY | 109160223 | 16X3CLC | 5,706,880 |
| 6837 | MAI THÁI KHOA | 109160224 | 16X3CLC | 5,706,880 |
| 6838 | VÕ ĐỨC LỘC | 109160226 | 16X3CLC | 5,706,880 |
| 6839 | NGUYỄN NGỌC LONG | 109160227 | 16X3CLC | 5,706,880 |
| 6840 | ĐỖ TUẤN MINH | 109160228 | 16X3CLC | 5,706,880 |
| 6841 | LÊ CÔNG TUẤN NHÂN | 109160229 | 16X3CLC | 5,706,880 |
| 6842 | HUỲNH THỊ Ý NHI | 109160230 | 16X3CLC | 5,706,880 |
| 6843 | NGUYỄN XUÂN QUÝ | 109160232 | 16X3CLC | 5,706,880 |
| 6844 | PHẠM ĐĂNG AN SƠN | 109160233 | 16X3CLC | 5,706,880 |
| 6845 | NGUYỄN QUANG MINH TÂM | 109160235 | 16X3CLC | 5,706,880 |
| 6846 | NGÔ VĂN THÁI | 109160236 | 16X3CLC | 5,706,880 |
| 6847 | LÊ QUYẾT THẮNG | 109160237 | 16X3CLC | 5,706,880 |
| 6848 | NGUYỄN CÔNG THỊNH | 109160239 | 16X3CLC | 5,706,880 |
| 6849 | TRẦN PHÚC THỌ | 109160241 | 16X3CLC | 5,706,880 |
| 6850 | NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG | 109160243 | 16X3CLC | 5,706,880 |
| 6851 | PHAN HUY TÙNG | 109160244 | 16X3CLC | 5,706,880 |
| 6852 | NGUYỄN TỪ ĐẠI VIỆT | 109160245 | 16X3CLC | 5,706,880 |
| 6853 | LÊ THANH VŨ | 109160246 | 16X3CLC | 5,706,880 |
| 6854 | NGUYỄN NHƯ Ý | 109160247 | 16X3CLC | 5,706,880 |